

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

**NGUYỄN VĂN QUYẾT**

**MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ  
NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC**

**HÀ NỘI – năm 2016**

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

NGUYỄN VĂN QUYẾT

**MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ  
NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: CNDVBC & CNDVLS  
Mã số: 62.22.03.02**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**  
**1. PGS.TS. Nguyễn Minh Phương**  
**2. PGS.TS. Chu Văn Tuấn**

**HÀ NỘI – năm 2016**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của cá nhân tôi. Nội dung và các trích dẫn nêu trong luận án là trung thực.

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Văn Quyết**

## **LỜI CẢM ƠN**

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS. Nguyễn Minh Phương và PGS.TS. Chu Văn Tuấn đã hướng dẫn khoa học, tận tình giúp đỡ, chỉ bảo, góp ý cho luận án của tôi được hoàn thành.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám đốc Học viện Khoa học Xã hội, Khoa Triết học, Phòng Quản lý Đào tạo đã làm việc đầy trách nhiệm, tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập và hoàn thành luận án.

Tôi trân trọng cảm ơn Lãnh đạo Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh - nơi tôi đang công tác đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi xin được cảm ơn các Thầy, cô giáo, các nhà khoa học tham gia Hội đồng chấm các chuyên đề trong quá trình học tập; các nhà khoa học của Viện Triết học – Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Khoa Triết học – Học viện Khoa học xã hội đã có những chia sẻ, đóng góp tâm huyết, trách nhiệm và định hướng cho tôi để công trình nghiên cứu của tôi được hoàn thành.

Cảm ơn gia đình, đồng nghiệp, bạn bè đã quan tâm, động viên, chia sẻ tôi trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu./.

**Tác giả**

**Nguyễn Văn Quyết**

## MỤC LỤC

Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục từ viết tắt	
MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU..	7
1.1. Những nghiên cứu về cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền.....	7
1.2. Những nghiên cứu về thực trạng mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền.....	20
1.3. Những nghiên cứu về phương hướng, giải pháp hoàn thiện mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.....	24
1.4. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án	26
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM HIỆN NAY.....	30
2.1. Quan niệm, đặc điểm mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	30
2.2. Nội dung mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	44
2.3. Các điều kiện đảm bảo mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	56
2.4. Mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền ở một số nước và giá trị tham khảo cho Việt Nam.....	61
Chương 3. MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA.....	71
3.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội tác động đến quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.....	71
3.2. Thực trạng quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa từ 1986 đến nay.....	76
3.3. Một số vấn đề đặt ra từ thực tiễn mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.....	122
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	129
4.1. Một số phương hướng cơ bản hoàn thiện mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	129
4.2. Những nhóm giải pháp chủ yếu hoàn thiện mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	137
KẾT LUẬN	

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CSO	Tổ chức xã hội dân sự
CT-XH	Chính trị xã hội
HTCT	Hệ thống chính trị
KTTT	Kinh tế thị trường
NGOs	Tổ chức phi chính phủ
NNPQ	Nhà nước pháp quyền
NNPQ XHCN	Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa
TCXH	Tổ chức xã hội
XHCD	Xã hội công dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XHDS	Xã hội dân sự

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Các tổ chức xã hội với tư cách là hình thức liên hiệp của con người là một trong những phương thức tổ chức đời sống xã hội cần thiết, hợp lý trong lĩnh vực “phi nhà nước”, nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, tự giác, tự quản của người dân, cộng đồng dân cư, đồng thời góp phần tạo ra sự cân bằng giữa nhà nước và cá nhân, các cộng đồng dân cư. Các tổ chức xã hội phát triển rất nhanh, đa dạng về loại hình, phong phú về nội dung hoạt động và là kết quả phát triển của nền kinh tế thị trường. Khác với các xã hội trong nền kinh tế phi thị trường, trong các nền kinh tế tự cung tự cấp, cơ cấu xã hội trong nền kinh tế thị trường được tự phát tổ chức lại theo tiến trình phát triển phân công lao động xã hội. Những người lao động vì lợi ích của mình mà liên kết, hợp tác với nhau để sản xuất và bảo vệ lợi ích của mình. Do đó, các tổ chức xã hội, các tổ chức nghề nghiệp ra đời ngày càng tăng. Sự liên kết giữa các tổ chức xã hội từ doanh nghiệp đến phạm vi quốc gia. Xã hội được tổ chức phù hợp với kinh tế thị trường như vậy được gọi là một hệ thống tổ chức xã hội bên ngoài hệ thống tổ chức Nhà nước. Ngày nay nhiều tổ chức xã hội (ngoài Nhà nước) đã hình thành trên phạm vi khu vực và quốc tế. Vấn đề xã hội không chỉ là vấn đề quốc gia, mà còn là vấn đề quốc tế với những tiêu chí đánh giá chung. Điều này cho thấy sự ra đời Nhà nước pháp quyền và hệ thống các tổ chức xã hội là kết quả tất yếu do nghiên cứu phát triển của kinh tế thị trường. Ba bộ phận đó cấu thành hệ thống của một thể chế kinh tế chính trị, mà sự hoàn thiện của hệ thống thể chế hoàn toàn chỉ dựa vào sự liên hệ tương tác với nhau giữa ba bộ phận. Đó chính là quá trình phát triển chế độ dân chủ. Không hình thành hệ thống với ba bộ phận và không có quy chế liên hệ tương tác thì thể chế kinh tế chính trị chỉ dừng lại ở mong muốn chủ quan, kinh tế thị trường sẽ trở nên hoang dại. Thể chế Nhà nước của quốc gia sẽ sa vào quan liêu, tham nhũng nặng nề. Do vậy trong xã hội hiện đại, sự tương tác giữa nhà nước pháp quyền, kinh tế thị trường và hệ thống các tổ chức xã hội là quy luật tất yếu khách quan, không thể phủ nhận.

Ở nước ta, thực tiễn 30 năm đổi mới cho thấy, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, các tổ chức xã hội có điều kiện để phát triển nhanh. Vai trò của các tổ chức xã hội ngày càng trở nên quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề xã hội mà nhà nước “không với tới” hoặc kém hiệu quả trong đời sống của các cộng đồng dân cư; góp phần làm giảm tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, bởi những hoạt động bảo vệ quyền và lợi ích của các tổ chức này đối với từng nhóm cộng đồng. Các tổ chức xã hội góp phần phát huy dân chủ, tham gia xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật và thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, tích cực, chủ động tham gia cung ứng dịch vụ công, hỗ trợ cho hoạt động của Chính phủ trong việc phân phối dịch vụ, tăng chất lượng dịch vụ, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, góp phần hiện thực các mục tiêu phát triển xã hội.

Tuy nhiên, hiện nay, một số tổ chức xã hội hoạt động còn hình thức, kém hiệu quả, chưa đáp ứng được nguyện vọng và lợi ích của đoàn viên, hội viên, có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự tài trợ của Nhà nước; có xu hướng “hành chính hóa” về mặt tổ chức và hoạt động, do đó khả năng thu hút, tập hợp hội viên bị hạn chế. Vai trò tham gia quản lý phát triển xã hội chưa được thể hiện rõ trong thực tế. Việc tham gia cung cấp dịch vụ công trong nhiều trường hợp chưa được triển khai đúng với tôn chỉ và mục đích đã đăng ký, thậm chí có trường hợp chạy theo lợi nhuận đơn thuần, hoặc lợi dụng danh nghĩa tổ chức phi lợi nhuận để trốn thuế, gây tổn hại đối với lợi ích xã hội. Trong khi đó một số cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng và tác dụng của các tổ chức xã hội trong đời sống xã hội; những tư tưởng bần khoan, e ngại, thiếu niềm tin vào các tổ chức xã hội, có biểu hiện xem nhẹ vai trò, tác dụng của các tổ chức này; chậm ban hành, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức, hoạt động và quản lý hội cho phù hợp tình hình mới.

Thực tiễn đã khẳng định sự hình thành và phát triển của các tổ chức xã hội là một tất yếu khách quan gắn liền với quá trình xây dựng, hoàn thiện Nhà



nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo điều kiện để người dân được làm những việc mà pháp luật không cấm, nhằm thỏa mãn nhu cầu và lợi ích ngày càng phong phú, đa dạng của mình. Nhà nước pháp quyền đặt ra những đòi hỏi về phát huy dân chủ nhằm đảm bảo thực thi các quyền con người, các quyền tự do cơ bản của công dân, trong đó có các quyền liên kết với nhau một cách tự nguyện, tự quản thành các tổ chức xã hội, nhằm thỏa mãn các nhu cầu và lợi ích nhất định của cá nhân, cộng đồng dân cư. Giữa các tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có mối quan hệ khăng khít, bền chặt trong sự phát triển xã hội. Với cách đặt vấn đề như vậy, việc nghiên cứu một cách cơ bản, hệ thống mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay để phát huy vị trí, vai trò của từng nhân tố có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

### ***2.1. Mục đích nghiên cứu***

Luận án tập trung phân tích, làm rõ mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, trên cơ sở đó đề xuất phương hướng và các giải pháp chủ yếu hoàn thiện các quy định và tổ chức thực hiện các quy định về mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

### ***2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án xác định các nhiệm vụ nghiên cứu là:

*Thứ nhất*, tổng quan tình hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa tổ chức xã hội với nhà nước pháp quyền trên thế giới và ở Việt Nam.

*Thứ hai*, nghiên cứu, phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức xã hội, về nhà nước pháp quyền và mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền.

*Thứ ba*, phân tích và đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ khi đất nước đổi mới đến nay.

*Thứ tư*, đề xuất quan điểm và các giải pháp hoàn thiện mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

### **3. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Cơ sở lý luận**

Luận án được hoàn thành dựa trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

#### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng một số phương pháp phổ biến trong nghiên cứu khoa học xã hội như:

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp*: Đây là phương pháp được sử dụng trong toàn bộ luận án, nhằm phân tích các tài liệu, số liệu, các quan điểm, luận điểm ... nhằm phân tích mối quan hệ giữa tổ chức xã hội với Nhà nước pháp quyền một cách toàn diện nhất.

- *Phương pháp logic - lịch sử*: Với phạm vi tư liệu trong suốt một tiến trình lịch sử tư tưởng triết học, chính trị học và luật học, người viết luôn ý thức đặt đối tượng nghiên cứu trong cả cái nhìn lịch sử để thấy được logic vận động nội tại trong quan niệm và biểu hiện của mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền trong các thời kỳ lịch sử xã hội và ở Việt Nam.

- *Phương pháp hệ thống*: Phương pháp này giúp tác giả có cách tiếp cận hợp lý để nhận diện bản chất của mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền đặt trong hệ thống các thành tố: tổ chức xã hội, nhà nước pháp quyền và kinh tế thị trường.

- *Phương pháp so sánh*: Phương pháp so sánh cho phép người viết nhận diện sự tương đồng và khác biệt trong quan niệm cũng như biểu hiện của mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền ở một số nước trên thế giới Việt Nam. Qua đó sẽ thấy những đặc thù trong mối quan hệ này ở Việt Nam hiện nay.

- *Phương pháp liên ngành khoa học xã hội*: Để thực hiện đề tài, người viết luôn có ý thức vận dụng những thành tựu của triết học, luật học, chính trị học, tâm lý học.. để đạt được cái nhìn toàn diện nhất.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mối quan hệ, tác động qua lại giữa các tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

##### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Về nội dung nghiên cứu: Luận án tập trung vào một số vấn đề liên quan đến tổ chức xã hội, nhà nước pháp quyền và mối quan hệ giữa tổ chức xã hội với nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Về thời gian nghiên cứu: Luận án chỉ khảo sát mối quan hệ giữa các tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa từ khi Việt Nam bắt đầu đổi mới đến nay.

#### **5. Đóng góp mới của luận án**

*Thứ nhất*, luận án hệ thống hóa và làm rõ hơn những vấn đề cơ bản về tổ chức xã hội, nhà nước pháp quyền và về mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*Thứ hai*, luận án đã phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện thực trạng quan hệ giữa các tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ khi đổi mới đất nước đến nay và những vấn đề đặt ra đối với việc hoàn thiện mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*Thứ ba*, luận án đề xuất các phương hướng và một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

### **6.1. Ý nghĩa lý luận**

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần làm rõ hơn, sâu sắc hơn, hệ thống hơn các nghiên cứu về tổ chức xã hội, nhà nước pháp quyền, mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

### **6.2. Ý nghĩa thực tiễn**

Luận án có thể coi là một tài liệu tham khảo, cung cấp thêm thông tin về mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền ở Việt Nam dành cho các nhà nghiên cứu, các học giả, cũng như sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh các chuyên ngành triết học, luật học, chính trị học ...

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án được kết cấu thành 4 chương, 13 tiết.

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Trong những năm gần đây có nhiều công trình của các học giả trong và ngoài nước nghiên cứu về tổ chức xã hội (TCXH) và nhà nước pháp quyền (NNPQ) và quan hệ giữa TCXH với NNPQ, trong đó có NNPQ XHCN nói riêng với nhiều cách tiếp cận theo những lát cắt khác nhau, phương pháp tiếp cận khác nhau, quan điểm khác nhau. Qua sự tìm tòi, nghiên cứu và tiếp cận với những tư liệu liên quan đến đề tài, tác giả tổng quan tư liệu chủ yếu trên ba nhóm chủ đề lớn như sau:

#### **1.1. Những nghiên cứu về cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền**

Các nghiên cứu về lý thuyết NNPQ, về TCXH và mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ đã tạo nên một cơ sở dữ liệu khá phong phú. Trên thế giới các nghiên cứu này đã xuất hiện ngay từ thời kỳ cổ đại, khi TCXH chủ yếu được đề cập dưới cách tiếp cận là một thành phần cơ bản của xã hội công dân (XHCD).

Ngay từ thời kỳ Hy Lạp cổ đại, Platon (trong tác phẩm “*Nền chính trị*”) và Aristotle (trong tác phẩm “*Chính trị*”) đã đề cập đến quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là mối quan hệ, sự chuyển hóa, tức đồng nhất giữa XHCD với nhà nước.

Vào thế kỷ XVI, trong tác phẩm “*Quân vương*”, Nicolo Machiavelli coi hành động chung, tập thể biến mất hoàn toàn khỏi đạo đức cá nhân. Sau này, Emile Durkheim, nhà xã hội học người Pháp, ủng hộ quan điểm này và cho rằng bản thân đạo đức có cơ sở cộng đồng của nó và hành động tập thể được định hướng bởi lương tâm của cộng đồng.

Đến thời kỳ cận đại, tư tưởng quyền công dân được coi như một thuộc tính được quyết định bởi cộng đồng chung hơn là từng cá nhân. Điều này được phản ánh trong các tác phẩm “*Bàn về kế ước xã hội*” của J.Rousseau, “*Tinh thần pháp luật*” của Montesquieu khi các tác giả đã chỉ ra mối liên hệ giữa

truyền thống công dân của chính trị Roma và Sparta, sự khát khe về mặt xã hội và chủ nghĩa quân phiệt để bảo vệ nó.

A. Tocqueville trong tác phẩm kinh điển “*Nền dân trị Mỹ*” đã nhìn nhận xã hội bao gồm 3 lĩnh vực: 1) Nhà nước, tức hệ thống chính trị chính thức (gồm ba nhánh quyền lực, quân đội, cảnh sát); 2) XHCD bao gồm các thể chế liên quan đến lợi ích kinh tế và mang tính cá nhân; 3) Xã hội chính trị, bao gồm các tổ chức, các hiệp hội hoạt động có tính chính trị như đảng chính trị và các TCXH cơ sở của chúng như nhà thờ, các trường, các tổ chức khoa học...

Như vậy, XHCD với nghĩa hiện đại gần giống nhất với khái niệm xã hội chính trị của Tocqueville, và được thu hẹp đáng kể so với các nhà tư tưởng trước đó. Cách quan niệm về “3 trụ cột” hay mô hình xã hội 3 lĩnh vực như vậy ảnh hưởng quan trọng đến nội hàm XHCD phổ biến trên thế giới hiện nay, tức là nhìn xã hội có 3 lĩnh vực chính: nhà nước, thị trường và XHCD (trong đó có TCXH).

John Locke, đại diện tiêu biểu của Chủ nghĩa tự do cổ điển, trong tác phẩm “*Khảo luận về chính quyền*”, đã nhấn mạnh đến các quyền tự nhiên - quyền dân sự của con người. Theo ông, con người có trong bản thân nó cả tính công dân lẫn xã hội. Đặc biệt trong tác phẩm “*Khảo luận thứ hai về chính quyền*”, Locke cho rằng XHCD tiếp giáp với lĩnh vực chính trị, và ở đó không tồn tại sự phân biệt XHCD với nhà nước. XHCD tạo ra tự do hoàn hảo và quyền, cùng như đặc quyền mà con người được hưởng dưới sự điều chỉnh của luật tự nhiên. Từ Locke đến Immanuel Kant trọng tâm trong tư tưởng về XHCD chuyển sang sự tự trị của các cá nhân có cùng quan điểm trong những vấn đề chung.

Do các biến động xã hội, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và biến động chính trị, sự phân biệt “nhà nước” và đời sống XHDS, chỉ được bắt đầu từ thế kỷ XVIII với Ferguson (1767) và đặc biệt là Hegel (1821). Hegel xuất phát từ việc phân tích 3 vấn đề lớn đương đại để kết luận các tổ chức XHDS cần được xem xét như một lĩnh vực tách biệt với nhà nước.

Vấn đề “xã hội dân sự” được C. Mác bàn đến lần đầu tiên trong bản thảo “*Góp phần phê phán triết học pháp quyền Hê-ghen vào năm 1843*” [59; tr.

307-506]. Bản thảo này đã phê phán các tiết 261 đến 313 trong tác phẩm của Hê-gheN Những nguyên lý của triết học pháp quyền. Theo C. Mác, không phải nhà nước được Hê-gheN mô tả như là “đỉnh của toàn bộ ngôi nhà”, mà ngược lại, xã hội dân sự bị Hê-gheN rất coi thường, mới là lĩnh vực người ta phải đi vào, để tìm ra chiếc chìa khóa, qua đó hiểu được quá trình phát triển lịch sử của loài người [64; tr. 419].

Đến năm 1844, trong tác phẩm “*Gia đình thần thánh*”, C. Mác và Ph.Ăng-gheN đã phân tích sâu sắc mối quan hệ qua lại giữa nhà nước và xã hội dân sự để hình thành cơ sở đề xuất học thuyết về cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng [60; tr. 9-316]. Hai ông nhận định: Giống như cơ sở tự nhiên của nhà nước cổ đại là chế độ nô lệ, cơ sở tự nhiên của nhà nước hiện đại là xã hội thị dân...[60; tr.172].

Trong tác phẩm “*Hệ tư tưởng Đức*” (1845-1846), C.Mác và Ph.Ăng-gheN đã sử dụng khái niệm “Xã hội công dân” (xã hội dân sự) để chỉ toàn bộ các quan hệ giao tiếp vật chất của cá nhân trong một giai đoạn phát triển nhất định của phương thức sản xuất, trong đó đặc biệt phải kể đến quan hệ giao tiếp trong quan hệ sản xuất; và đóng vai trò là cơ sở của toàn bộ lịch sử (sinh hoạt nhà nước, sản phẩm lý luận, mọi hình thái ý thức v.v... hay của nhà nước và kiến trúc thượng tầng tư tưởng). Về đối ngoại, nó thể hiện ra như một dân tộc, còn về đối nội, nó vẫn phải tự tổ chức thành một nhà nước [61; tr. 52,54]. Và trong tác phẩm về Lịch sử Liên đoàn những người cộng sản, C.Mác và Ph.Ăng-gheN đã khẳng định: “Không phải Nhà nước chế định và quyết định xã hội công dân mà xã hội công dân chế định và quyết định Nhà nước” [65; tr. 321].

C. Mác và Ph. Ăng-gheN khẳng định rằng, trong mỗi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội - giai cấp, cơ cấu này tất yếu phải do sản xuất kinh tế mà ra - cả hai cái đó cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị, tư tưởng của thời đại ấy. Trong thư gửi P.W.An-nen-cốp (28-12-1846), C.Mác cho rằng, khi xét một trình độ phát triển nhất định của sản xuất, trao đổi và tiêu dùng, sẽ thấy một xã hội công dân nhất định với tính cách là tổng thể của chế độ xã hội nhất định, của một hình thức tổ chức nhất định của gia đình, của các đẳng cấp và giai cấp. Và chế độ chính trị chỉ là thể hiện chính thức của xã hội công dân [66; tr. 657].

Như vậy, cả C. Mác và Ph. Ăngghen đều cho rằng, XHCD (hay XHDS) theo đúng nghĩa của nó là do sản xuất KTTT tư bản chủ nghĩa mà ra. Cả hai cái đó cấu thành cơ sở của chế độ nhà nước tư sản và kiến trúc thượng tầng tư tưởng tư sản.

Với sự phát triển của XHDS, trong tác phẩm “*Về vấn đề Do Thái*”, theo C. Mác, những quan hệ pháp luật thay đổi và có một hình thức văn minh. Người ta không còn coi những quan hệ đó là những quan hệ cá nhân, mà là những quan hệ chung: XHCD là lĩnh vực của những quan hệ kinh tế, là yếu tố quyết định nhà nước. Và con người với tư cách là thành viên của XHCD có ý nghĩa là con người theo đúng nghĩa của nó.

Để tiếp cận đúng XHDS (hay XHCD), trong “*Luận cương về Phoi-ơ-bắc*”, C. Mác đòi hỏi phải xuất phát từ “quan điểm của chủ nghĩa duy vật mới là xã hội loài người, hay loài người xã hội hóa” và phải vượt qua quan điểm của chủ nghĩa duy vật cũ là xã hội “công dân”. C.Mác yêu cầu phải khắc phục quan điểm XHCD tư sản chỉ nhấn mạnh mối liên hệ của những con người thị dân, tức là những con người “độc lập” thông qua cái nút lợi ích tư nhân và tính tất yếu tự nhiên vô ý thức của những cá nhân nô lệ cho doanh nghiệp, nô lệ cho nhu cầu hám lợi của mình và của người khác.

Theo tinh thần này, có thể hiểu, dưới CNXH cũng cần phải xây dựng XHDS là xã hội của những con người tự chủ, giàu tính người, đoàn kết thúc đẩy phát triển thực hành quyền lợi cộng đồng, chứ không phải những con người cá nhân vị kỷ, nô lệ cho KTTT, cho nhu cầu hám lợi của mình và của người khác.

Trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ thuộc trường phái phê phán trên thế giới, TCXH (dân sự) được nhìn nhận từ chức năng tạo lập và duy trì văn hoá chính trị nhiều hơn, như đã được A. Gramsci xem xét. Trong đó, các CSO đóng vai trò truyền bá và gìn giữ các giá trị có tính đạo lý mà nhà nước theo đuổi. Với cách nhìn nhận này khái niệm các TCXH dân sự có những khác biệt căn bản với cách nhìn nhận của trường phái tự do, và đương nhiên khác xa với cách nhìn nhận của những người hoạt động xã hội (hay chính trị), coi TCXH dân sự chủ yếu với vai trò đối trọng hoặc tách biệt với nhà nước.



Thời hiện đại, TCXH và mối quan hệ giữa TCXH và Nhà nước ngày càng được quan tâm. Nhiều nhà nghiên cứu phân tích, làm sáng tỏ những điểm cơ bản trong quá trình hình thành, phát triển TCXH ở các nước trên thế giới, đặc biệt là những nước đang trong quá trình chuyển đổi nền chính trị và kinh tế.

Thống kê về những nghiên cứu trên thế giới nói chung và riêng ở khu vực Đông Nam Á cho thấy có một lượng tài liệu rất lớn liên quan đến các vấn đề có liên quan đến mối quan hệ giữa TCXH và NN PQ: xã hội dân sự (có tài liệu gọi là xã hội công dân), khu vực xã hội, khu vực thứ ba, TCXH, NGO, NPO,... Trong mọi trường hợp, các nhà nghiên cứu đều đồng ý rằng các TCXH chính thức hay không chính thức (có đăng ký hoặc không đăng ký) có vai trò trung tâm trong chòm vấn đề này [9, tr.10-25]. Điều đó cho thấy rằng các nhà nghiên cứu nước ngoài cũng quan tâm nghiên cứu về vấn đề TCXH và NN PQ. Sau đây là những công trình nghiên cứu tiêu biểu của các nhà nghiên cứu nước ngoài về lĩnh vực này:

Năm 1994, C. Beaulieu viết về sự xuất hiện của các TCXH mới xuất hiện đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, về nguồn gốc xã hội của những người sáng lập và lý do thúc đẩy họ thành lập tổ chức. Ông cho rằng sự xuất hiện của các tổ chức này sẽ tất yếu dẫn đến việc nhà nước phải có những quy định cho chúng hoạt động trong một khuôn khổ chung [9, tr.10-25].

Neera Chandhoke trong công trình *“Nhà nước và xã hội dân sự: Những khám phá trong học thuyết chính trị”* (1995) đã tổng quan khá đầy đủ những cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa thẩm quyền của nhà nước và các tổ chức trong lý luận chính trị từ thời Hy Lạp cổ đến nay. Qua đó tác giả dự báo rằng sự tồn tại của hệ thống các TCXH có thể không là một điều kiện cho dân chủ nhưng nó chắc chắn là điều cần thiết cho đời sống dân chủ [160].

Cũng năm 1995, M. Sidel trình bày một số cách phân loại về các TCXH. Đây có thể coi là những cơ sở đầu tiên cho việc xác định đối tượng điều chỉnh của pháp luật của nhà nước về TCXH [9, tr.10-25].

M.A.S Hikam (năm 1995) trong tác phẩm *“Nhà nước, chính trị cơ sở và xã hội văn minh: Một nghiên cứu về các phong trào xã hội trong thể chế mới ở Ấn Độ”* (1985-1994), từ góc độ nghiên cứu so sánh, tác giả nêu lên kinh

nghiệm xây dựng và phát triển TCXH cũng như vai trò của nhà nước trong điều chỉnh luật hội ở Indônêxia, đồng thời gợi ý cho việc xác lập những cơ sở pháp lý điều chỉnh tổ chức và hoạt động của hội.

Năm 1997, M. Gray đưa ra những phân tích về “sự xuất hiện các NGO ở Việt Nam”, theo đó ông cho rằng “NGO” là các tổ chức có thành viên (theo nghĩa rộng nhất), dân lập, phi lợi nhuận và định hướng phát triển. Trong các học giả nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam cũng có nhận định khác nhau về lĩnh vực này, tuy nhiên họ có điểm chung là đưa ra những ý tưởng, có tính chất gợi ý về một “khung pháp lý” cho các TCXH ở Việt Nam [9, tr.10-25].

Tomquyst (1998) trong khi nghiên cứu chủ đề “*Dân chủ hóa: từ xã hội công dân và vốn xã hội đến liên kết chính trị và sự chính trị hóa*”, sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp ở Indonesia, Philipines để đưa ra những khuyến nghị cho việc xác lập một môi trường pháp lý cho tổ chức và hoạt động của hội, trong đó ông nhấn mạnh đến khía cạnh chính trị - pháp lý của hội trong đời sống chính trị ở các quốc gia [9, tr.10-25].

Năm 1998, Rueland thực hiện một nghiên cứu tổng quan được nhiều nhà khoa học xã hội đánh giá cao, trong đó ông xem xét TCXH với tính cách là hạt nhân của cấu trúc xã hội công dân. Ông phân tích sự phát triển của các hiệp hội, các NGOs, các phương tiện truyền thông đại chúng và mối quan hệ giữa chúng với các cơ quan chính phủ ở Đông Nam Á. Theo đó, ông nhấn mạnh đến sự khuyết thiếu của Nhà nước trong việc xây dựng, ban hành pháp luật điều chỉnh tổ chức và hoạt động của các hiệp hội, các NGOs [9, tr.10-25].

Năm 2000, các nhà nghiên cứu Trung Quốc xuất bản tuyển tập “*Mối quan hệ nhà nước - xã hội ở Singapore*” của Koh và Ling. Trong cuốn sách này, dù chú trọng nhiều đến khía cạnh kinh tế và chính trị, song các tác giả cũng đưa ra những gợi ý ưu điểm và hạn chế trong việc thiết lập và điều chỉnh về mặt pháp lý - chính trị mối quan hệ giữa nhà nước và các TCXH.

Trong công trình “*XHDS và chính quyền*” (2002), Nancy.L. Rosenblum, Robert C. Post và các cộng sự đã phân tích mối quan hệ giữa TCXH và chính quyền nhà nước từ nhiều góc độ như Chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa quân bình, phong trào nam nữ bình quyền, lý thuyết phê phán, lý thuyết luật tự nhiên; từ cách nhìn

của đạo Do Thái, Thiên Chúa, Tin Lành, Đạo Hồi và đạo Khổng. Bằng cách so sánh quan điểm của mỗi tổ chức chính trị, tôn giáo, văn hóa trên, các tác giả đã chỉ ra các tổ chức đó hiểu mối quan hệ giữa TCXH và chính quyền khác nhau như thế nào [176].

Trong cuốn “*Xã hội dân sự và phát triển: Một thăm dò quan trọng*” (2002) Howell và Pearce nghiên cứu mối quan hệ giữa TCXH, nhà nước và thị trường trong bối cảnh phát triển dân chủ trên thế giới. Đồng thời, các tác giả cũng theo dõi con đường lịch sử dẫn đến sự gặp gỡ giữa những ý tưởng phát triển và TCXH trong cuối những năm 1980 và khuyến nghị những điều cần chú ý trong sự hợp tác song phương, đa phương, phi chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế trong bối cảnh cần thiết phải phát triển các tổ chức đầu thế kỷ XXI [170].

Năm 2003, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc công bố cuốn “*Chính sách xã hội ở Trung Quốc*” do Yang Tuan chủ biên, trong đó có một số bài nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong việc tạo khung pháp lý điều chỉnh tổ chức và hoạt động của các tổ chức phi lợi nhuận Trung Quốc [9, tr.10-25].

Trong một nghiên cứu về các hiệp hội địa phương ở Thái Lan, Rueland và Ladavalay đã chỉ ra rằng ảnh hưởng của những tổ chức này ở địa phương rất hạn chế, ít hơn nhiều những gì người ta mong đợi ban đầu khi xem xét sự mở rộng và phát triển thành viên nhanh chóng của chúng. Quan sát quá trình này, các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng, thực tế ở Philipines cho thấy nhiều tổ chức trong làn sóng thành lập đầu thập niên 90 của thế kỷ XX chỉ là “NGO dỏm” vì các tổ chức này được lập ra cốt để kiếm tài trợ và gây ảnh hưởng trong chính trị. Điều này cũng đã từng được quan sát thấy ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Do đó, các nhà nghiên cứu đề xuất rằng pháp luật cần điều chỉnh các tổ chức này theo hướng xiết chặt quản lý của nhà nước với TCXH.

Michael Edwards (2004) với công trình “*Xã hội dân sự*” đã khẳng định trong hai thập kỷ qua, “xã hội dân sự” đã trở thành một khái niệm tổ chức trung tâm trong các ngành khoa học xã hội. Michael Edwards đã cập nhật những lập luận và chứng cứ trong các tài liệu và đề cập đến nhiều vấn đề như XHDS ở châu Phi và Trung Đông, XHDS toàn cầu, công nghệ thông tin và các hình thức

mới của tổ chức XHDS. Tác giả xem XHDS thông qua ba lăng kính: là một phần của xã hội (các tổ chức hiệp hội tự nguyện), như một loại xã hội tương lai (đánh dấu bởi các chuẩn mực xã hội nhất định), và là không gian cho hành động công dân và sự tham gia (nơi công cộng) [166].

Liên quan đến vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong XHDS cuốn sách “*XHDS, toàn cầu hóa và sự thay đổi chính trị ở Châu Á*” (2005) do Robert P Weller chủ biên, các nhà nghiên cứu cho rằng, các tổ chức phi chính phủ có khuynh hướng thiếu dân chủ trong chính tổ chức của nó. Những tổ chức đó nói lên tiếng nói của những nhóm người mà họ phải chịu ơn qua các cuộc bầu cử hoặc qua việc nhận sự giúp đỡ về mặt tài chính, và chúng thường đại diện cho lợi ích của những người ở các nước giàu mà quên đi những người ở các nước nghèo. Câu hỏi chính là ở chỗ liệu các tổ chức phi chính phủ đó có dẫn đến dân chủ hoá không, dẫn đến như thế nào, và những tổ chức đó liên quan đến những thế lực lớn hơn trên toàn cầu như thế nào? Trong tác phẩm, các tác giả cũng đã nghiên cứu những vấn đề trên thông qua việc nghiên cứu cụ thể những nước Đông và Đông Á, bao gồm cả Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Singapore, Indonesia và Việt Nam [179].

Tác giả Charles E. Ziegler với công trình “*Xã hội dân sự, ổn định chính trị, và quyền lực nhà nước ở Trung Á: hợp tác và tranh luận*” (2010) thông qua các nghiên cứu thực địa, phỏng vấn, hội thảo, khảo sát các TCXH và các tài liệu của chính phủ đã phát triển những quan niệm khác nhau về XHDS ở Trung Á trong bối cảnh xã hội cộng sản Đông Âu tan vỡ cuối những năm 1980. Đồng thời chỉ ra từ kinh nghiệm của các nước Đông Âu, chế độ nhà nước và truyền thống văn hóa trong phát triển các tổ chức dân sự độc lập ở Trung Á có xu hướng hợp tác với nhà nước, điều này đánh dấu mối quan hệ xã hội nhà nước - nhân dân ngày càng gia tăng, thể hiện là trong một bối cảnh dân chủ hơn thì các tổ chức XHDS có không gian để tham gia vào các hoạt động quan trọng và xu hướng đối lập với nhà nước được giảm thiểu [180].

Gần đây công trình “*Xã hội dân sự trong thời kỳ khủng hoảng*” (2011) đề cập đến ba cuộc khủng hoảng thống trị toàn cầu ngày nay: chủ nghĩa khủng bố xuyên quốc gia, khủng hoảng tài chính, biến đổi khí hậu và khẳng định các cuộc

khủng hoảng đã ảnh hưởng đến hoạt động của các tổ chức XHDS, làm hẹp không gian chính trị của họ. Các tác giả khuyến nghị rằng, chính trong khủng hoảng cũng tạo ra cho các tổ chức XHDS những phương thức thay đổi, tạo ra những cơ hội mới mà một trong những nội dung quan trọng và cơ bản là dấu hiệu chuyển dần sự tham gia và tăng cường trách nhiệm nhà nước cho người dân trong các chương trình của chính phủ đang là cơ hội cho XHDS phát triển [163].

Thời gian gần đây, các nhà khoa học Việt Nam đã mạnh dạn tiến hành nghiên cứu về XHDS ở các quốc gia trong khu vực. Ở công trình “*XHDS ở Malaysia và Thái Lan*”, tác giả Lê Thị Thanh Hương đã đi sâu tìm hiểu khung pháp lý cho các tổ chức XHDS và quan điểm của các giới (chính trị gia và quần chúng) về XHDS ở hai nước; cùng những yếu tố bên trong và bên ngoài tác động đến sự hình thành và phát triển của các phong trào, tổ chức XHDS của hai nước hiện nay. Môi trường của XHDS hiện nay được khảo sát tương đối kỹ; tiếp đến phân tích các yếu tố tác động đến XHDS [46]. Công trình “*XHCD Trung Quốc: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của tác giả Phạm Ngọc Thạch đã đi sâu tìm hiểu cơ sở kinh tế - chính trị - xã hội, chính sách của Đảng và Nhà nước Trung Quốc cho việc phát triển XHCD ở Trung Quốc; đặc biệt vai trò của XHCD trong xây dựng xã hội hài hòa XHCN theo mô hình Trung Quốc... [114].

Các nghiên cứu nêu trên đã chỉ ra những ưu điểm và thành công nổi bật của các TCXH, theo đó, thành công và những lợi thế của các NGO là ở khả năng gần gũi với người nghèo và mức độ tham gia cao của người dân. Các NGO thường tỏ ra linh hoạt, thích ứng và tích cực biến đổi. Chúng có động lực tìm kiếm những hướng tiếp cận mới. Điểm đáng lưu ý là các nghiên cứu này đều chỉ ra rằng các TCXH có vai trò quan trọng trong phát huy dân chủ, kinh tế và xã hội, do đó chính phủ ở các quốc gia cần phải có khung pháp lý để NGO phát huy vai trò tích cực trong thực tiễn (Laothamatas, 1997) [9, tr.10-25].

Như vậy, các nghiên cứu thực tế về mô hình và các tổ chức XHDS trên thế giới, đã khảo sát đời sống XHDS ở các nước đặc biệt là các nước châu Âu, châu Mỹ và một số nước châu Á và đi theo hai hướng. Hướng thứ nhất cho rằng các TCXH (dân sự) tồn tại song song với nhà nước, là lực lượng hỗ trợ, phối hợp với nhà nước như ở Đức, Na Uy, Thụy Điển... Hướng thứ hai, đặt các TCXH (dân sự)

cao hơn nhà nước, đời sống xã hội dân sự được coi như sự bảo đảm chống lại nhà nước chuyên quyền và lĩnh vực công cộng là lĩnh vực đấu tranh chống lại sự độc tài của nhà nước. Với quan niệm này, các TCXH (dân sự) được coi là lực lượng giám sát, phản biện nhà nước như ở Anh, Pháp, Mỹ, Ba Lan, Hungary... Nhìn chung lí luận về các TCXH và mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ có thể khác nhau, nhưng cái tập hợp chúng lại chính là hy vọng về việc phát huy vai trò của từng thể chế trong mối quan hệ biện chứng: NNPQ, KTTT, các TCXH (dân sự).

Tóm lại, trong những nghiên cứu lý luận về mối quan hệ giữa các TCXH với NNPQ trên thế giới, vấn đề các TCXH được đặt ra như là sự tự vận động, tự hình thành trong nhu cầu xã hội tất yếu, khách quan của xã hội và đương nhiên được hiện hữu bên cạnh mối liên hệ với Nhà nước.

Ngoài những tài liệu nghiên cứu lý luận về mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền ở nước ngoài, các tài liệu nghiên cứu trong nước về khái niệm, đặc điểm, vai trò mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền cũng đã cho thấy sự phong phú, đa dạng trong quan niệm của các học giả về vấn đề này.

Tác giả Đỗ Trung Hiếu với bài “*Một số vấn đề về xã hội công dân*” (2002) đã điếm qua lịch sử ra đời và phát triển của thuật ngữ XHCD, quan niệm của Mác về XHCD, những dấu hiệu của XHCD và đi đến kết luận: bản chất của XHCD là một cộng đồng dân chủ được hình thành trên cơ sở các quan hệ thị trường và hình thành trong khuôn khổ quốc gia dân tộc. Tác giả cũng đề xuất một số phương hướng nhằm thúc đẩy XHCD ở Việt Nam [37].

Trong bài “*Các đoàn thể nhân dân với việc đảm bảo dân chủ ở cơ sở hiện nay*” (2002) tác giả Phan Xuân Sơn đã trình bày vị trí, vai trò của XHCD, đưa ra khái niệm XHCD trên cơ sở tổng hợp nhiều quan điểm khác nhau. Khi nghiên cứu XHCD dưới góc độ cấu trúc, thể chế, tính chất hoạt động, chức năng và các mô hình, tác giả đã khẳng định XHCD là một trong ba nội dung cơ bản nhất của sự phát triển xã hội, cùng với KTTT và NNPQ [113].

Tác giả Phạm Hồng Thái trong bài “*Bàn về xã hội công dân*” (2004) thông qua việc phân tích khái quát tư tưởng về XHCD trong lịch sử đã chỉ ra những đặc trưng của XHCD như xã hội dân chủ của những người tự do, mọi thể

chế nhà nước, thể chế xã hội phải được công khai, mọi thành viên trong xã hội bình đẳng, tất cả các quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân...[115].

Với công trình “*Vai trò của XHDS ở Việt Nam hiện nay*” (2006) tác giả Nguyễn Minh Phương cũng đã quan tâm đến vấn đề tổ chức XHDS ở Việt Nam. Tác giả đã trình bày một số vấn đề về nhận thức và vai trò của XHDS, các chức năng cơ bản của XHDS. Tác giả cho rằng XHDS là một trong ba khu vực cơ bản của xã hội, là một đỉnh của tam giác phát triển xã hội. KTTT là yếu tố quyết định trực tiếp đến sự phát triển cân bằng và bền vững của xã hội. Tác giả cho rằng XHDS ở Việt Nam hiện nay là cầu nối các cá nhân với nhà nước; tham gia hoạch định và phối hợp với nhà nước thực hiện các chủ trương, chính sách, tổ chức phản biện xã hội đối với các chính sách, giám sát hoạt động của đội ngũ công chức, góp phần phát huy các nguồn lực nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Khi quan tâm đến quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong việc phát triển các Hội, hiệp hội, tác giả nhấn mạnh thời gian tới Việt Nam có xu hướng phát triển tổ chức XHDS với mô hình tổ chức chính trị - xã hội là phù hợp [87].

Tác giả Vũ Văn Nhiêm trong bài “*Vài nét về xã hội dân sự trong lịch sử và kinh nghiệm đối với nước ta*” (2007) khẳng định thuật ngữ “xã hội dân sự” đã xuất hiện cách đây hàng ngàn năm và trở nên tương đối thịnh hành vào thời Khai sáng. Qua phân tích những giá trị lý luận về XHDS trong lịch sử và thực tiễn ở các nước trên thế giới tác giả rút ra kết luận: quá trình dân chủ hóa đều gắn liền với sự hình thành và phát triển của các TCXH lành mạnh, đó là bản chất của dân chủ. Dân chủ, trước hết quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, và quá trình dân chủ hóa về bản chất là quá trình quyền lực chuyển dần từ nhà nước sang tay nhân dân [76].

Trong bài “*Xã hội dân sự: khái niệm và các vấn đề*” (2007) tác giả Bùi Quang Dũng khẳng định XHDS được tạo lập bởi các đoàn thể nhằm kết nối giữa những nhóm quyền lợi hiện đại và những tổ chức truyền thống, giữa các tổ chức chính thức và phi chính thức. Ở Việt Nam, ngoài các TCXH truyền thống, đang hình thành nhiều TCXH mới và các tổ chức này đang tích cực tham gia và đóng

góp vào các hoạt động xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt Nam trong điều kiện mới [15].

Trong công trình *“Xã hội dân sự, một số vấn đề chọn lọc”* (2008) tác giả Vũ Duy Phú và các cộng sự đã trình bày khá hệ thống và tương đối toàn diện về XHDS và các TCXH. Điều đặc biệt là các tác giả không chỉ nêu ra quan niệm cơ bản có hệ thống về XHDS mà còn mạnh dạn đưa ra các nhận định sâu sắc về tương lai của XHDS trong bối cảnh của thời đại kinh tế tri thức và hội nhập toàn cầu hiện nay. Trong đó các tác giả khẳng định những tiền đề lý luận dân chủ, tự do, bình đẳng, bác ái trong lịch sử như là một xu thế tất yếu trong sự phát triển XHDS nói riêng và xã hội nhân loại nói chung [80].

Đề tài nghiên cứu cấp Bộ *“Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng xã hội dân sự”* (2008) do Phạm Văn Đức làm chủ nhiệm đã nghiên cứu lịch sử tư tưởng XHDS trong lịch sử với những cách tiếp cận phong phú và toàn diện, trong đó có quan niệm của chủ nghĩa tự do và tự do mới. Từ đó, các tác giả khẳng định tính tất yếu của việc xây dựng XHDS ở Việt Nam và vai trò, tác động của nó đến những thiết chế của xã hội và thị trường trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội [30].

Tác giả Võ Khánh Vinh trong các bài viết *“Khung tư duy nhận thức về xã hội dân sự”* (2006) [156] và *“Một số vấn đề lý luận về xã hội dân sự”* (2008) [158] đã coi XHDS là một mô hình xã hội lý tưởng, ở trình độ cao, trong đó có những chuẩn mực nhất định cần đạt tới, coi XHDS là một "nguồn lực xã hội", là "vốn xã hội". Tiếp đó, tác giả cho rằng KTTT, phát triển KTTT tạo lập cơ sở nền tảng, đặc biệt là nền tảng kinh tế cho sự ra đời và vận hành của XHDS, và việc chuyển đổi nhanh chóng đất nước chúng ta đến nền KTTT văn minh, hiện đại là tiền đề, điều kiện quan trọng nhất cho sự hình thành, vận động và phát triển XHDS.

Trong bài *“Xã hội dân sự: từ cách nhìn của lịch sử triết học”* (2008) và *“Xã hội dân sự: từ cách tiếp cận đến thực tiễn của Việt Nam”* (2009) tác giả Phạm Văn Đức khẳng định thuật ngữ XHDS ra đời ở phương Tây và được hiểu khác nhau trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử cũng như ở các quốc gia phương Tây khác nhau. Bên cạnh việc phân tích các quan niệm cổ điển về



XHDS, tác giả còn cung cấp những các tiếp cận hiện đại về XHDS trong đó có quan điểm của thuyết tự do và tự do mới, đồng thời cũng chỉ ra ảnh hưởng của quan điểm này trong việc đánh giá vị trí vai trò của XHDS và các TCXH Việt Nam của các tổ chức quốc tế [31], [107].

Với nghiên cứu “*Một số nhận thức về XHDS*” (2011), tác giả Nguyễn Minh Phương đã trình bày nhận thức về vai trò của các TCXH trong XHDS, vị thế ngày càng tăng của các tổ chức này trong giai đoạn hiện nay đối với sự phát triển đất nước, chức năng của các tổ chức XHDS, đồng thời chỉ ra những hạn chế của nó, trên cơ sở đó đề xuất phương hướng và biện pháp cơ bản để thúc đẩy sự phát triển của các TCXH và đời sống XHDS ở Việt Nam hiện nay [88].

Trong những năm gần đây, những nghiên cứu về chính quá trình xây dựng và phát triển của bản thân các tổ chức XHDS (CSO) ở Việt Nam được các tổ chức NGO quốc tế ở Việt Nam quan tâm, với một số công trình tiêu biểu như: Viện những vấn đề phát triển (2006), *Đánh giá ban đầu về XHDS tại Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu Hà Nội [153]; *Khảo sát nhu cầu đào tạo của các tổ chức XHDS: Phát triển tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng xây dựng chính sách ở Việt Nam*, Dự Án “*Nâng cao năng lực cho các tổ chức XHDS tham gia vào quá trình xây dựng chính sách ở Việt Nam*”; ADB, *Tổ chức XHDS: Tài liệu cơ bản Tài liệu hướng dẫn về quan hệ hợp tác với các tổ chức XHDS; Tổ chức XHDS - Tài liệu cơ bản* (Ngân hàng thế giới - ADB, 2009); Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2009), *Hoạt động tư vấn pháp luật của các tổ chức chính trị - xã hội, TCXH - nghề nghiệp*, Tập 1: Báo cáo kết quả khảo sát về nhu cầu, thực trạng tổ chức và hiệu quả hoạt động, [52] Tập 2: Kỹ năng tư vấn pháp luật [53] hay *Danh tập một số tổ chức Hội, Liên hiệp hội và phi chính phủ Việt Nam* (2011) [03] do Quỹ Châu Á – The Asia Foundation thực hiện. Thang Văn Phúc, Nguyễn Minh Phương (đồng chủ biên) (2012), *Phát huy vai trò của các TCXH ở Việt Nam* [84]...

Năm 2006, Viện Những vấn đề phát triển Việt Nam (VIDS) được sự hỗ trợ của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc, Các tổ chức phát triển của Hà Lan tại Việt Nam, Liên minh thế giới về sự tham gia của người dân đã thực hiện dự án nghiên cứu về XHDS ở nước ta. Trong công trình *Đánh giá ban đầu về XHDS tại Việt Nam*, cùng với đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu các tổ chức

XHDS Việt Nam, nhóm nghiên cứu khuyến nghị: các tổ chức XHDS cần phải tìm được phương thức hợp tác, các cơ quan bảo trợ, và sự hỗ trợ mạng lưới tốt hơn thì mới có thể tăng thêm sức mạnh. Các tổ chức đó cũng phải tự thân nỗ lực và đảm bảo sự rõ ràng, minh bạch của mình thì mới chiếm được lòng tin của người dân. Họ phải nâng cao tính chuyên nghiệp và phát triển kỹ năng để có thể vượt qua được thách thức trong sự ủng hộ từ các khu vực công và tư nhân [153].

## **1.2. Những nghiên cứu về thực trạng mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền**

### ***1.2.2. Những nghiên cứu về mối quan hệ giữa Nhà nước pháp quyền với tổ chức xã hội***

Tập trung nghiên cứu sự tác động của NNPQ với các TCXH phải kể đến một số công trình tiêu biểu sau: “*Quan hệ giữa Nhà nước và XHDS Việt Nam, lịch sử và hiện đại*” (2003) của Lê Văn Quang và Văn Đức Thanh [90], “*Mối liên hệ giữa nhà nước với XHDS và vấn đề cải cách hành chính*” (2004) của Đào Trí Úc [147], “*Nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự với vấn đề quyền và nghĩa vụ công dân*” (2006) của Phạm Thị Ngọc Trâm [135]...

Tác giả Lê Văn Quang trong bài “*Quan hệ giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa và đời sống xã hội dân sự*” nhấn mạnh tới vai trò “điều tiết” hay “giữ vững kỷ cương pháp luật” của nhà nước đối với xã hội. Tác giả khẳng định quan hệ giữa nhà nước với các TCXH dân sự là quan hệ giữa hệ thống thiết chế điều tiết với khách thể của sự điều tiết ấy; đồng thời, đó còn là quan hệ giữa bản thân thiết chế với cơ sở xã hội của thiết chế ấy. Quan hệ giữa NNPQ XHCN với đời sống XHDS, một mặt, được thực hiện trực tiếp thông qua quan hệ giữa các cơ quan chính quyền nhà nước với các công dân; mặt khác, là quan hệ giữa nhà nước với các định chế xã hội và xét đến cùng, quan hệ giữa NNPQ XHCN và đời sống XHDS thực chất là quan hệ giữ vững kỷ cương pháp luật với phát huy cao nhất quyền dân chủ của quần chúng nhân dân [91].

Trong công trình “*Cơ sở lý luận về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*” do Lê Minh Thông chủ biên, các tác giả khẳng định trong quá trình đổi mới đất nước hệ thống chính trị và các TCXH dân sự có mối quan hệ với nhau giống như quan hệ

của môi trường tự nhiên và con người. Xuất phát từ một nước nông nghiệp lạc hậu, chưa có truyền thống về nền dân chủ và XHCD nên việc xây dựng hệ thống chính trị pháp quyền XHCN chính là tạo ra nền móng và bộ khung để người dân thực hiện quyền làm chủ nhà nước và xã hội của mình [128].

Tác giả Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Tất Viễn với cụm công trình “*Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” [97] và “*Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân và vì dân: Lý luận và thực tiễn*” [100] khẳng định về phương diện lý luận, NN PQ không phải là một kiểu nhà nước, mà là giá trị phổ biến, biểu hiện của một trình độ phát triển dân chủ. Bên cạnh đó, các tác giả cũng chỉ ra những điều kiện và yếu tố chi phối quá trình xây dựng NN PQ XHCN Việt Nam trong đó có hệ thống các TCXH được tổ chức một cách nền nếp và hoạt động có hiệu quả theo pháp luật và những giá trị, chuẩn mực của dân chủ là một nhân tố không thể thiếu.

Với cuốn sách “*Nhà nước và trách nhiệm của nhà nước*” tác giả Nguyễn Đăng Dung khẳng định về nguyên tắc, hiện nay mọi nhà nước đều phải là nhà nước dân chủ, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, mặc dù có thể là hình thức hoặc thực chất. Các tác giả cũng chỉ ra ảnh hưởng của NN PQ đến các TCXH thông qua sự phân tích tầm quan trọng phải phân định rạch ròi giữa xã hội chính trị và XHDS. Trong tinh thần của một NN PQ, mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân đòi hỏi trước hết là phải có sự phân định rõ ràng giữa nhà nước và cá nhân. Nhà nước phải được xây dựng và tồn tại song phải ở trong lòng của một XHDS và trở thành một bộ phận của nó [14].

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước “*Cơ sở lý luận và thực tiễn của sự hình thành và phát triển xã hội dân sự định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*” do Đỗ Hoài Nam làm chủ nhiệm đã khẳng định xây dựng XHDS Việt Nam phải là XHDS pháp quyền, được xây dựng và vận hành dựa vào các đòi hỏi của công bằng, tự do và bình đẳng đã đạt được trong một xã hội, dựa vào các mô hình quy phạm hành vi của các chủ thể xã hội trong sự phù hợp với các lý tưởng công bằng, tự do và bình đẳng, dựa vào các đạo luật được ban hành và tổ chức thực thi phù hợp với các hiện thực xã hội. Pháp luật là

yếu tố không thể thiếu của đời sốngXHDS và các TCXH, là hình thức pháp lý của XHDS, là đại lượng đánh giá trạng thái phát triển, tính hợp pháp của XHDS, pháp luật phải được thiết lập, khẳng định và thực hiện trong đời sống XHDS [70].

### ***1.2.3. Những nghiên cứu về quan hệ giữa tổ chức xã hội với nhà nước pháp quyền***

Tiêu biểu là các công trình: “*Xây dựng nền dân chủ XHCN và NNPQ*” (1992) của tác giả Đỗ Nguyên Phương – Trần Ngọc Đường [85], “*Mối quan hệ pháp lý giữa cá nhân công dân với nhà nước*” (1994) của Trần Ngọc Đường – Chu Văn Thành [32], “*Xây dựng NNPQ từ sự hình thành XHCD*” (2004) của Nguyễn Thanh Bình [08], “*Về mối quan hệ giữa NNPQ XHCN với đời sống XHDS*” (2004) của Văn Đức Thanh [118], “*Một số vấn đề lý luận về quan hệ nhà nước, xã hội và công dân trong NNPQ*” (2005) của Trần Hậu Thành [123], “*Xã hội dân sự, một số vấn đề chọn lọc*” (2008) do Vũ Duy Phú chủ biên [80], đề tài khoa học “*Vai trò của các tổ chức XHDS trong việc nâng cao hiệu quả quản lý hành chính nhà nước trong điều kiện cải cách*” (2010) do Nguyễn Văn Sim chủ nhiệm [109], ...

Theo tác giả Nguyễn Quang Tuấn trong bài “*Tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình hoạch định chính sách*”, sự tham gia của người dân vào việc ra hoạch định chính sách được thể hiện ở nhiều nơi trên thế giới. Tùy thuộc vào bối cảnh kinh tế, văn hóa và chính trị của từng nước mà hiệu quả của sự tham gia này thể hiện ở những cung bậc khác nhau. Nhưng nhìn chung, sự tham gia của người dân làm cho việc ra quyết định được hoàn thiện hơn, giúp tránh được những thiệt hại cho cuộc sống của người dân, giảm được ô nhiễm môi trường và tiết kiệm được tiền bạc cho nhà nước. Thực tế ở Việt Nam cho thấy, để tăng cường sự tham gia của người dân trong việc ra quyết định: trước hết, cần có một khung pháp lý thực sự đảm bảo sự tham gia của người dân trong việc ra quyết định; Thứ hai, phát huy và nâng cao năng lực của các cộng đồng; minh bạch và công khai hóa thông tin, nhất là những thông tin về ảnh hưởng tiêu cực của dự án hoặc chính sách đối với người dân địa phương; Thứ ba, đổi mới

công tác cán bộ theo hướng nâng cao năng lực và trách nhiệm của cán bộ trong việc giải quyết các vấn đề phức tạp có sự tham gia của người dân [142].

Nhà nghiên cứu Trương Lai trong bài “*Xã hội dân sự và mấy vấn đề của các TCXH*” (2007) khẳng định một mạng lưới dày đặc các mối tương tác và trao đổi giữa những cá nhân và cá nhân, cá nhân và cộng đồng được hình thành có tổ chức. Tất cả những hình thức tổ chức đó giúp tạo điều kiện để người dân thực sự tham gia vào việc hoạch định, thực hiện và giám sát các chủ trương và chính sách của Nhà nước, thực hiện trách nhiệm phản biện xã hội đối với nhà nước, thực hiện trách nhiệm tham gia vào quy trình lập pháp [51].

Công trình “*Xây dựng xã hội dân sự ở Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” (2009) do tác giả Dương Xuân Ngọc chủ biên đã khái lược lịch sử tư tưởng XHDS trong lịch sử đồng thời chỉ ra ở Việt Nam từ sau khi đất nước thống nhất việc nhìn nhận đánh giá về vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội ngày càng cởi mở và đi vào thực chất hơn. Tác giả cho rằng, ở nước ta chỉ có thể xây dựng được NN PQ khi có đời sống XHDS thực sự. Khi đánh giá về quan niệm về các tổ chức XHDS trong lịch sử, các tác giả cho rằng cần kết hợp với kinh nghiệm các nước đi trước, Việt Nam sẽ định hình hệ thống những giải pháp nhằm xây dựng và hoàn thiện TCXH Việt Nam [75].

Nhìn chung các công trình này chủ yếu trình bày những vấn đề cơ bản về quyền con người, về NN PQ, về quan hệ giữa xây dựng NN PQ với việc hình thành đời sống XHDS ở nước ta. Nội dung cơ bản là: NN PQ phải được xây dựng trên cơ sở đời sống XHDS và trở thành một bộ phận của XHDS. Trong một cơ cấu xã hội ngày càng hoàn thiện - tức XHDS, nhà nước ngày càng có xu hướng trở thành NN PQ, một bộ phận hữu cơ của xã hội, nhưng không đứng trên xã hội. Đi sâu phân tích nội dung, bản chất XHDS (XHCD), bản chất NN PQ, mối tương tác biện chứng giữa NN PQ và TCXH, các tác giả chỉ rõ: NN PQ được xây dựng trên cơ sở dân chủ là một bộ phận của đời sống xã hội dân sự, TCXH đòi hỏi phải có NN PQ. Việc xây dựng TCXH và NN PQ phải được tiến hành song song, đồng thời với nhau. Xây dựng NN PQ chính là quá trình dân chủ hóa, là quá trình hình thành các TCXH. Đồng thời, một số công trình cũng chỉ ra

những hạn chế, tồn tại, yếu kém cùng những nguyên nhân của nó trong quá trình tiến hành xây dựng NNQP ở nước ta hiện nay.

Bên cạnh đó, gần đây, một số nhà khoa học đã đi sâu nghiên cứu về thuật ngữ “chế định xã hội”- vốn liên quan trực tiếp đến nghiên cứu vấn đề TCXH ở nước ta. Tiêu biểu như Văn Đức Thanh trong: Quan niệm “chế định xã hội” vấn đề lý luận cần thiết trong xây dựng NNQP XHCN. Tác giả cho rằng, về thực chất, “chế định xã hội” là tổng hòa giữa hệ thống tổ chức thiết chế xã hội với hệ thống các chế định điều tiết cá nhân và cộng đồng theo những dạng thức xã hội tương ứng. Thời hiện đại, chế định xã hội được chia thành các dạng cơ bản: chế định xã hội chính trị, chế định xã hội cộng đồng dân cư, chế định xã hội phi chính phủ, chế định xã hội tôn giáo, tín ngưỡng, chế định xã hội kinh tế. Ý nghĩa lý luận của việc tiếp cận quan niệm “chế định xã hội” trong xây dựng NNQP XHCN thể hiện trước hết ở sự phân tích mối quan hệ giữa nhà nước đó với đời sống XHDS [120].

Công trình “*Vai trò của các TCXH đối với phát triển và quản lý xã hội*” do tác giả Thang Văn Phúc và Nguyễn Minh Phương đồng chủ biên ngoài việc mô tả quá trình hình thành và phát triển các TCXH, còn đề cập đến việc nhận thức về vai trò của XHDS; đồng thời đề xuất phương hướng phát huy vai trò của các TCXH trong phát triển và quản lý xã hội ở nước ta. Đặc biệt, các tác giả đã cất công thống kê, phân loại và đánh giá vai trò các dạng CSO ở Việt Nam theo 4 nhóm TCXH một cách khá hệ thống [84].

### **1.3. Những nghiên cứu về phương hướng, giải pháp hoàn thiện mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa**

Các công trình chuyên sâu trong nội dung này cần phải kể đến bao gồm: “*Xã hội dân sự, một số vấn đề chọn lọc*” (2008) do Vũ Duy Phú chủ biên [80], “*Xây dựng xã hội dân sự ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” của Dương Xuân Ngọc [75], “*Đổi mới quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị ở Việt Nam*” (2009) của Lê Hữu Nghĩa, Hoàng Chí Bảo, Bùi Đình Bôn đồng chủ biên, “*Phản biện xã hội và phát huy dân chủ pháp quyền*” (2009) của Hồ Bá Thâm và Nguyễn Tôn Thị Tường Vân, “*Về quá trình dân chủ hoá XHCN ở Việt Nam (Sách chuyên khảo)*” (2011)

của Lê Minh Quân, *“Cơ sở lý luận về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”* (2007) của Lê Minh Thông...

Trong công trình *“Xã hội dân sự, một số vấn đề chọn lọc”* (2008) do Vũ Duy Phú chủ biên, nhóm tác giả đã dự báo phát triển các tổ chức xã hội (dân sự) tương xứng với nhà nước pháp quyền hiện đại là nhiệm vụ quan trọng của Việt Nam trong thế kỷ XXI. Từ quan điểm này, nhóm tác giả đưa ra 6 định hướng để phát triển các tổ chức xã hội (dân sự) trong mối quan hệ với nhà nước pháp quyền, trong đó nhấn mạnh các tổ chức xã hội phải nhiệt tâm xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng; đồng thời phải làm tốt vai trò là đối quyền, đối tác bình đẳng của nhà nước pháp quyền, tiến hành xã hội hoá từng bước vững chắc, tiến tới xã hội hoá toàn diện; góp phần tích cực ngăn chặn hiện tượng thị trường hoá vô nguyên tắc, vì lợi ích cá nhân, cục bộ; hiểu rõ, tôn trọng và vận dụng tốt các quyền lực mềm để xây dựng xã hội hiện đại [80, tr. 345-355].

Tác giả Dương Xuân Ngọc trong cuốn *“Xây dựng xã hội dân sự ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn”*, trên cơ sở quan điểm khẳng định ở nước ta chỉ có thể xây dựng được NNQP khi có đời sống XHDS thực sự, tác giả đã đề xuất các phương hướng, giải pháp và kiến nghị xây dựng và phát triển xã hội dân sự đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện đất nước hiện nay trong đó nhấn mạnh giải pháp xây dựng, phát triển xã hội dân sự gắn liền với đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân [75].

Với mục đích phân tích những điểm trọng yếu cần nắm vững, những nguyên tắc hàng đầu và những nội dung cốt lõi của việc đổi mới quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội ở nước ta, trong công trình *“Đổi mới quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị ở Việt Nam”* (2009) do nhóm tác giả Lê Hữu Nghĩa, Hoàng Chí Bảo, Bùi Đình Bôn đồng chủ biên, đã xem xét những nhân tố lý luận và

thực tiễn tác động và yêu cầu đổi mới quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội; đồng thời chỉ rõ những ưu điểm và các mặt còn hạn chế trong quan hệ này trong các giai đoạn trước và sau đổi mới. Từ đó, các tác giả nghiên cứu, lập luận về những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, đúc rút thành các bài học kinh nghiệm và đưa ra kiến giải nhằm đổi mới những mối quan hệ này. Trong hệ thống giải pháp, các tác giả nhấn mạnh việc đổi mới quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội phải đồng thời là sự nghiệp tự đổi mới của hệ thống trong thượng tầng kiến trúc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, được toàn dân tham gia đóng góp [74].

Trong công trình “*Về quá trình dân chủ hoá XHCN ở Việt Nam (Sách chuyên khảo)*” (2011), tác giả Lê Minh Quân cho rằng ở nước ta hiện nay, dân chủ trở thành mục tiêu và động lực của công cuộc đổi mới. Vấn đề dân chủ và dân chủ hóa ngày càng có tầm quan trọng to lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Những thành tựu của quá trình dân chủ hóa đang góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, những khó khăn, thách thức trong quá trình dân chủ hóa cũng cản trở công cuộc phát triển đất nước. Khi đề cập đến giải pháp thực tiễn để phát huy dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, tác giả phân tích cần phải phát triển xã hội công dân và có giải pháp để tăng cường mối quan hệ của các tổ chức xã hội (công dân) và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, các hướng nghiên cứu hết sức phong phú, đa dạng mặc dù chưa trọn vẹn và thống nhất trong cách nhìn nhận, đánh giá nhưng vẫn là những tài liệu có giá trị trong quan niệm về TCXH và mối quan hệ giữa các TCXH và NNPQ trên thế giới và ở Việt Nam.

#### **1.4. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án**

##### ***1.4.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu***

Các nghiên cứu trên thế giới về mối quan hệ của TCXH và NNPQ rất phong phú và khá toàn diện, đã đưa ra những kiến thức khái quát và chuyên sâu,



những hiểu biết cơ bản và mở rộng về các lý thuyết và thực tiễn TCXH và nhà nước, trong đó có các yếu tố hình thành các TCXH, các yếu tố tác động đến mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ, cũng như kinh nghiệm của các quốc gia, các cộng đồng trên thế giới. Các học giả đều đi đến một cách hiểu thống nhất về một bộ phận quan trọng của đời sống xã hội mang tính chất tự nguyện, tự chủ, phi lợi nhuận, không phụ thuộc vào nhà nước....

Những nghiên cứu về lý luận quan hệ giữa các TCXH và NNPQ ở Việt Nam không ít và trên thực tế, đã có những bước phát triển lớn, đã đề cập một cách cơ bản các vấn đề lý luận về TCXH, NNPQ, sự ảnh hưởng của các lý thuyết TCXH dân sự đối với Việt Nam, bước đầu khái quát những nét cơ bản nhất về các TCXH trong mối quan hệ với NNPQ, KTTT, liên quan đến những vấn đề thực tiễn của Việt Nam như xây dựng NNPQ XHCN, phát triển KTTT định hướng XHCN,... Các nghiên cứu cũng đã chỉ ra cơ sở pháp lý và thực tiễn để hình thành và phát triển TCXH ở Việt Nam, những khó khăn và thuận lợi của quá trình này, chỉ ra những yếu tố cơ bản của các TCXH ở Việt Nam và xu hướng vận động, phát triển của nó. Các nghiên cứu đã quan tâm đến hiệu quả hoạt động của TCXH và khảo sát các chỉ số các TCXH Việt Nam qua từng giai đoạn. Khái niệm NNPQ thường được định hình góp phần thúc đẩy các thể chế dân chủ ra đời và phát triển theo hướng khoa học, dân chủ, công bằng. Đồng thời, từ giác độ này, cơ sở lý luận cho việc hình thành các TCXH trong một XHCD/XHDS thực hiện các chức năng giám sát, phản biện hoạt động của Nhà nước. Do đó, vai trò của các TCXH theo hướng tiếp cận này chủ yếu được nhìn nhận trong việc tham gia quá trình hoạch định, quản lý xã hội, chưa chú ý đến nhưng vai trò mang tính hỗ trợ sinh kế, tạo vốn xã hội cho các nhóm công dân.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu gần đây, với cách tiếp cận liên ngành kinh tế - chính trị - xã hội tuy đã tập trung tìm hiểu về quá trình hình thành và vai trò của TCXH, nhưng phần lớn chỉ mang tính khái quát về độ rộng, cơ cấu tổ chức, mạng lưới; môi trường, lĩnh vực hoạt động, công tác của các TCXH. Các công trình đi sâu phân tích toàn diện mối quan hệ, vai trò, vị trí của các TCXH đối với NNPQ và ngược lại thường ít xuất hiện.

Đối với một quốc gia đang phát triển có hệ thống chính trị đặc thù do một Đảng Cộng sản duy nhất lãnh đạo nhà nước và xã hội như Việt Nam, với các TCXH, đặc biệt một XHDS chưa định hình trong bối cảnh quốc tế thay đổi phức tạp, những nghiên cứu này vẫn còn nhiều khoảng trống. Quan niệm về TCXH còn nhiều điểm chưa thống nhất. Một số học giả cho rằng các tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận Tổ quốc và Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh... là bộ phận cấu thành hệ thống chính trị của đất nước nằm trong phạm vi TCXH. Một số khác lại cho rằng đây là các TCXH nhưng mang tính đặc thù... Do đó khi nói đến vai trò và các giá trị của các TCXH, cần phải định vị rõ cách tiếp cận và phạm vi, tiêu chí xác định loại hình TCXH cũng như bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cụ thể của một quốc gia nhất định. Theo đó, các TCXH trong những năm qua đã tích cực phối hợp hoạt động với Nhà nước nhằm góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Khi đề cập mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ, hầu hết các nghiên cứu thường mô tả các TCXH Việt Nam, coi các TCXH đóng vai trò hỗ trợ thụ động trong quan hệ của các TCXH và NNPQ. Góc nhìn đó tương đối truyền thống nhưng có hạn chế lớn là chưa xem xét TCXH như một đối tác chiến lược của nhà nước, chưa thể hiện được sức mạnh và tiềm năng của TCXH và chưa nhìn nhận những vấn đề đằng sau của việc thay đổi các chính sách của nhà nước. Hoặc các nghiên cứu chỉ chủ yếu tập trung vào một khía cạnh trong mối quan hệ biện chứng giữa các TCXH và NNPQ như vấn đề quyền và nghĩa vụ công dân, vấn đề tạo vốn xã hội và liên kết xã hội của TCXH; vấn đề tác động của TCXH đến dân chủ hóa xã hội, đến cải cách hành chính... Sự khiêm khuyết đó đã phần nào dẫn đến việc đánh giá không đúng mức sức mạnh một trong những nhân tố quan trọng nhất của khu vực thứ ba và chưa có những ứng xử phù hợp với nó.

#### ***1.4.2. Hướng nghiên cứu của luận án***

Luận án kế thừa những thành quả của các công trình đi trước, cùng với những quan sát sự biến đổi của thực tiễn mà việc xem xét các lý luận về mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền, hệ thống hóa lại để lấy đó làm công cụ, thước đo, lăng kính nhìn nhận và nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong

cấu trúc xã hội, các tổ chức xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhà nước (mà cụ thể là nhà nước pháp quyền) và thị trường (mà cụ thể là kinh tế thị trường), do vậy nghiên cứu mối quan hệ của các tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền phải được đặt trong sự tương tác của các tổ chức xã hội với nhà nước pháp quyền và kinh tế thị trường. Căn cứ khung phân tích mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền như vậy, luận án xác định các câu hỏi định hướng cho nghiên cứu như sau:

- *Câu hỏi thứ nhất:* Tổ chức xã hội là gì và đặc điểm của các tổ chức xã hội Việt Nam? Giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền có mối quan hệ với nhau như thế nào trong quá trình hình thành và phát triển của xã hội?

- *Câu hỏi thứ hai:* Khả năng và mức độ kết nối của tổ chức xã hội với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như thế nào?

- *Câu hỏi thứ ba:* Ý nghĩa của mối quan hệ này đối với Việt Nam hiện nay như thế nào?

Dựa trên những câu hỏi nghiên cứu này, việc triển khai đề tài này sẽ thực hiện và chú trọng vào các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, luận án trình bày về khái niệm, đặc điểm, vai trò mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó nhấn mạnh khai thác đặc điểm mối quan hệ này.

*Thứ hai*, luận án hệ nghiên cứu toàn diện quan hệ giữa các TCXH và NNPQ thông qua đánh giá lại mối quan hệ biện chứng này trên một số phương diện biểu hiện ở Việt Nam.

*Thứ ba*, nêu được phương hướng, giải pháp có tính khả thi để chúng ta có được nhận thức đúng đắn hơn và vận dụng sáng tạo mối quan hệ giữa các TCXH và NNPQ ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới hiện nay.

## Chương 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM HIỆN NAY

**2.1. Quan niệm, đặc điểm mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

**2.1.1. Khái niệm mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Khi đã đề cập mối quan hệ của bất kì yếu tố nào trong xã hội (con người với con người, con người với tự nhiên, con người với tổ chức, các tổ chức với nhau...) trước hết cần nhận rõ những yếu tố có tính độc lập của từng yếu tố khách quan về: chức năng, nguồn gốc, xuất xứ, cơ chế tác động, mục đích tổ chức (chỉ có trong các yếu tố chủ quan), cơ sở hình thành mối quan hệ...

*Mối quan hệ* nói chung được hiểu là “Sự gắn liền về mặt nào đó giữa hai hay nhiều sự vật khác nhau, khiến sự vật này có biến đổi, thay đổi thì có thể tác động đến sự vật kia” [152, tr. 799]. Từ điển Oxford định nghĩa về *mối quan hệ* “Là cách mà người hoặc sự vật được liên kết với nhau. Là sự liên kết mang tính chất đáp ứng, đối lập hay ưu trội giữa những sự vật hiện tượng” [178, tr. 763]. Quan hệ là sự liên đới tác động giữa hai chủ thể (trở lên). Mà hai chủ thể thì chức năng, đặc điểm, tính chất của tồn tại là khác biệt. Nó chỉ có thể tác động theo cách khác nhau nhưng không lẫn lộn chức năng bằng những vận hành cụ thể. Tổ chức xã hội và nhà nước là hai thực thể chính trị khác biệt. *Như vậy, có thể hiểu mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền bao hàm vai trò và sự tương tác qua lại giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền trong một xã hội nhất định.*

**2.1.2. Quan niệm, loại hình, tính chất và vai trò của tổ chức xã hội**

**a. Quan niệm về tổ chức xã hội**

Tổ chức xã hội ra đời do yêu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội. Ban đầu, con người tự tìm đến, liên kết với nhau chống chọi với thiên tai, thú dữ; sau đó là bởi nạn xâm chiếm của các thế lực bên ngoài

và yêu cầu của xã hội hóa sản xuất. Khi tập hợp vào một tổ chức họ thương lượng và thỏa thuận thống nhất với nhau để hình thành những kế ước xã hội. Mục đích của TCXH có những mục tiêu trùng hợp với những mục tiêu cá nhân của các thành viên ở những mức độ nào đó, các tổ chức này được điều tiết theo những nguyên tắc được các thành viên thiết lập hoặc theo những chuẩn mực, giá trị của tập thể được hình thành một cách tự phát, ít hoặc không có tính chất chính thức. Sự ra đời của các TCXH xuất phát từ chính nhu cầu vật chất và tinh thần của con người trong một xã hội dân chủ.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, khái niệm “Tổ chức xã hội” được hiểu là là "hình thức tập hợp rộng rãi nhân dân theo nghề nghiệp, lứa tuổi, sở thích, giới tính... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của các tầng lớp nhân dân như học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ các mặt, giúp đỡ, động viên nhau trong cuộc sống, tham gia sinh hoạt văn hóa, thể thao, du lịch, xã hội, từ thiện, v.v." [40; tr.467]. Nhà nước có trách nhiệm quản lý, giúp đỡ tạo điều kiện cho các TCXH ra đời và hoạt động đúng pháp luật, đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân.

Theo quan niệm của xã hội học thì TCXH có thể được hiểu là một thành tố của cơ cấu xã hội, hoặc là một dạng hoạt động, hay là mức độ trật tự nội tại, sự hài hòa giữa các thành phần của một chính thể. Với ý nghĩa là một thành tố của cơ cấu xã hội, TCXH là một hệ thống các quan hệ, tập hợp liên kết cá nhân nào đó để đạt được mục đích nhất định.

*Như vậy, “tổ chức xã hội” là khái niệm được dùng với nhiều nghĩa khác nhau trong các ngành khoa học khác nhau và trong cuộc sống hàng ngày. Theo quan niệm của chúng tôi, “Tổ chức xã hội là tổ chức tự nguyện của người dân được thành lập một cách hợp pháp dựa trên cơ sở cùng ngành nghề, cùng giới, cùng sở thích... có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, thành viên, hoạt động thường xuyên, không vì mục tiêu lợi nhuận, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên, hội viên, hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mục đích hoạt động của tổ chức xã hội không trái lợi ích của dân tộc, Tổ quốc, với pháp luật và đạo đức xã hội”. Chúng tôi lấy đây là khái niệm công cụ để tiếp tục nghiên cứu các chương*

tiếp theo của luận án.

Liên quan đến quan niệm và phân loại các TCXH, để dễ dàng hơn trong việc phân biệt các tổ chức ngoài nhà nước, chúng tôi so sánh các loại tổ chức sau:

*Đảng phái* là những tổ chức có mục đích hoạt động giành chính quyền, thực thi quyền lực nhà nước. Với mục tiêu lớn như vậy nên Đảng phái thường được tổ chức thành một hệ thống chặt chẽ. Có kỷ luật, nguyên tắc hoạt động cũng như lý tưởng, đường lối, chiến lược, cương lĩnh của mình.

*Các tổ chức chính trị - xã hội* là những tổ chức hoạt động vì lợi ích của các nhóm, các cộng đồng xã hội cụ thể, thông qua các phương thức gây ảnh hưởng đến chính quyền, đảng phái (mà không đặt ra mục tiêu giành hoặc tham gia chính quyền).

*Các tổ chức xã hội* là những nhóm hoặc tổ chức các thành viên nhằm đạt được những mục đích chung của tổ chức, xã hội, cộng đồng mà không nhất thiết đặt ra mục tiêu trực tiếp gây ảnh hưởng, tác động đến quá trình hoạch định chính sách của nhà nước cũng như đảng phái...

### ***b. Loại hình các tổ chức xã hội Việt Nam***

Ở nước ta hiện nay, các TCXH rất đa dạng về hình thức. Theo quy định của Chính phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý hội (Nghị định số 45/2010/NĐ-CP) thì TCXH ở nước ta có các tên gọi khác nhau: hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân và các tên gọi khác theo quy định của pháp luật với phạm vi hoạt động (theo lãnh thổ) gồm: hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh; hoạt động trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hoạt động trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; hoạt động trong xã, phường, thị trấn. Theo chúng tôi, TCXH ở Việt Nam bao gồm các loại hình sau đây:

Các hiệp hội, hội xã hội - nghề nghiệp có phạm vi hoạt động cả nước: gồm có các tổ chức như Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Liên hiệp hội Văn học và nghệ thuật Việt Nam (VWAA) và Liên hiệp các Hiệp hội Hoà bình, Hữu nghị và Đoàn kết Việt Nam (VUFO), Hội Chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi, Hội Doanh nghiệp trẻ, Hiệp hội chế biến và nuôi

trồng thuỷ sản, Hiệp hội dệt - may Việt Nam, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hội người cao tuổi Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam... gồm hàng trăm tổ chức hội thành viên với hàng chục triệu hội viên.

Các hiệp hội địa phương chỉ hoạt động trong một địa phương, có trên 2 nghìn hội với hàng triệu hội viên.

Các hiệp hội nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ, bảo tồn di sản văn hoá truyền thống và môi trường gồm hơn trăm tổ chức với hàng chục nghìn thành viên.

Các tổ chức cộng đồng dân cư, do người dân lập, tự quản gồm hàng chục nghìn tổ, đội, câu lạc bộ văn hoá - nghệ thuật, thể dục - thể thao... với sự tham gia của hàng triệu người.

Các tổ chức phi chính phủ (NGOs): ra đời trong những năm gần đây, số lượng chưa nhiều. Bên cạnh đó, ở nước ta hiện nay có khoảng 950 NGO nước ngoài đang hoạt động. Các tổ chức này có 150 văn phòng trên cả nước và thu hút sự tham gia của nhiều tổ chức và công dân Việt Nam.

Các hội, hội đoàn tôn giáo, tín ngưỡng của các tôn giáo Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Phật giáo Hoà Hảo, Cao Đài, Islam giáo...

Sự tham gia của người dân trong các TCXH hết sức đông đảo và không ngừng tăng trong những năm qua. Nếu như trước những năm 1990, sự phát triển của các tổ chức này chưa đa dạng, người dân chủ yếu tham gia vào các tổ chức thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thì hiện nay, người dân đã tham gia một cách tích cực vào các tổ chức khác. Trong tổng số 90,1 triệu dân cả nước, ước tính có 65 -70 triệu người tham gia từ một đến nhiều TCXH.

### *c. Tính chất của tổ chức xã hội*

Khi bàn về tính chất của TCXH, các nhà nghiên cứu còn nhiều ý kiến khác nhau, tuy nhiên tựu trung lại có thể chỉ ra một số tính chất của TCXH:

*Thứ nhất*, TCXH có tính cộng đồng tự nguyện, không vì mục tiêu lợi nhuận. Việc người dân tham gia vào một TCXH hoàn toàn xuất phát từ ý chí, nguyện vọng, nhu cầu của cá nhân. Vì vậy, TCXH mang tính tự nguyện, tức là người dân có quyền tự do cá nhân trong việc quyết định tham gia hay không

tham gia vào một TCXH nào đó, mà không chịu bất kỳ một sự ép buộc nào. Các thành viên, hội viên tham gia TCXH không phải nhằm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, mà chủ yếu hướng đến việc tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau đáp ứng những nhu cầu xã hội của cá nhân hoặc phục vụ cộng đồng, do đó tính chất của TCXH là không vì mục tiêu lợi nhuận. Tuy nhiên các TCXH vẫn có thể tiến hành những hoạt động mang lại lợi nhuận, nhưng khoản lợi nhuận thu được chỉ để phục vụ các hoạt động của tổ chức, chứ không chia cho cá nhân nào trong tổ chức.

*Thứ hai*, tính tự chủ của TCXH. Các thành viên, hội viên không chỉ, tự nguyện tham gia TCXH mà họ còn tự quyết định phương thức tổ chức và hoạt động của tổ chức mà mình tham gia. Do đó có thể nói tự chủ, tự quản là mô thức quản lý cơ bản của TCXH, theo đó, các thành viên, hội viên tự quyết định tôn chỉ, mục đích của tổ chức, phương thức hoạt động, cũng như việc kết nạp hội viên, bầu ban lãnh đạo,... Tất nhiên, vai trò của nhà nước với tư cách là tổ chức quyền lực công của một quốc gia có chức năng duy trì trật tự công cộng là bảo đảm cho tôn chỉ, mục đích hoạt động của tổ chức phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, không xâm phạm đến quyền và tự do của các cá nhân, tổ chức khác trong xã hội.

*Thứ ba*, tính tự quản, tự trị. TCXH hoạt động dựa trên cơ sở quy định, điều lệ, nguyên tắc chung do các thành viên trong tổ chức hòa thuận và thống nhất chung, nhưng không trái với pháp luật. Tính tự trị còn thể hiện ở chỗ các công dân hoạt động trên cơ sở bình đẳng, dân chủ đồng thuận và công khai, nó cũng đối lập với tình trạng chuyên quyền độc đoán. Tuy nhiên, mức độ tự trị có tính tương đối và phụ thuộc nhiều vào hoàn cảnh lịch sử mỗi quốc gia.

*Thứ tư*, TCXH mang tính công khai, dân chủ, minh bạch. Mọi hoạt động của TCXH như nhân sự, chương trình hành động, tài chính đều được công khai và minh bạch. Mọi quyết định đưa ra bàn bạc công khai, dân chủ và đi đến thống nhất trên cơ sở đồng thuận của các thành viên.

*Thứ năm*, tính độc lập so với nhà nước. Đây là tính chất rất quan trọng, bởi do tự trang trải về tài chính nên TCXH có được vị thế độc lập đối với các cơ quan nhà nước và thị trường, tuy nhiên đặt ra thách thức cho TCXH là phải năng



động, sáng tạo trong việc tạo nguồn kinh phí cũng như công khai, minh bạch trong việc sử dụng kinh phí hoạt động đó như thế nào để có hiệu quả nhất theo tôn chỉ mục đích của mình.

### ***2.1.3. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những đặc trưng cơ bản của nó***

#### ***a. Quan niệm về nhà nước pháp quyền***

Thuật ngữ “nhà nước pháp quyền”, về cơ bản được hình thành vào thời Khai sáng với tác phẩm đặt nền móng “Tinh thần pháp luật” của Montesquieu và “Khế ước xã hội” của Rousseau, trong đó có các tác giả đã đề cao quyền công dân và vai trò pháp luật, coi pháp luật như phương tiện quản lý xã hội.

Ở Việt Nam, khái niệm “nhà nước pháp quyền” lần đầu tiên được nêu ra tại Hội nghị tư pháp toàn quốc năm 1989: “Hiện nay trên thế giới đang trở lại khái niệm NNPQ mà nội dung quan trọng của nó là thừa nhận sự thống trị của pháp luật với xã hội. Ở nước ta, có dùng khái niệm đó hay không thì tùy, các nhà khoa học nghiên cứu” [140, tr.83]. Tiếp sau đó, tại Hội nghị lần thứ hai, khóa VII (1991) của Đảng, khái niệm nhà nước pháp quyền một lần nữa được đề cập đến. Vậy nhà nước pháp quyền là gì? Theo cách hiểu của các nhà lý luận Việt Nam, nhà nước pháp quyền có những đặc trưng cơ bản nào?

Theo “Từ điển xã hội học” do Nguyễn Khắc Viện chủ biên : “Nhà nước pháp quyền xây dựng trên cơ sở dân chủ, đối lập với nhà nước độc tài chuyên chế toàn trị... Nhà nước pháp quyền không đồng nghĩa với nhà nước cai trị bằng pháp luật... Nhà nước pháp quyền xây dựng trên cơ sở “xã hội công dân”... pháp luật là thước đo của tự do.” [151, tr. 207-208]. Đây là cách hiểu bao quát về khái niệm nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên, cách hiểu này còn nặng về phương diện xã hội học mà chưa phản ánh được tính tối thượng của pháp luật và vai trò quản lý xã hội bằng pháp luật.

Theo chúng tôi, quan điểm của nhóm tác giả công trình KX.04.01 về NNPQ là phù hợp nhất. Theo đó, “nhà nước pháp quyền không phải là một kiểu nhà nước. Đó là một nhà nước tồn tại, phát triển và vận hành trong môi trường pháp luật, coi pháp luật là tối thượng” [99, tr.89]. Chúng tôi lấy đây làm khái niệm công cụ để nghiên cứu cho các chương tiếp theo của luận án.

Tuy quan niệm về NNPQ có nhiều điểm khác biệt, song qua việc nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn của NNPQ trên thế giới, các nhà lý luận Việt Nam đều thống nhất cho rằng NNPQ không phải là một kiểu nhà nước mà là một hình thức nhà nước. Hình thức đó có lịch sử phát triển riêng và có thể tồn tại trong các kiểu nhà nước khác nhau, không phụ thuộc vào chế độ chính trị. Mỗi quốc gia tùy theo điều kiện của mình có thể xây dựng mô hình NNPQ mang tính đặc sắc.

Nhà nước pháp quyền được xây dựng trên nguyên tắc chung như thượng tôn pháp luật, tôn trọng và bảo vệ quyền công dân, đa nguyên chính trị, phân chia quyền lực nhà nước. Những nguyên tắc chung đó được thiết lập trên những khái niệm cơ bản như tự do, bình đẳng, bác ái. Cơ sở của NNPQ là một xã hội có trình độ dân trí cao, văn hóa phát triển, nhân dân tự quản cuộc sống và vận hành trên một nền KTTT. Nhà nước pháp quyền có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau, có hình thức NNPQ tư sản và có hình thức NNPQ XHCN.

Vậy NNPQ XHCN Việt Nam khác với NNPQ nói chung ở những điểm nào? Quan niệm của Đảng Cộng sản Việt Nam và các nhà lý luận về NNPQ XHCN Việt Nam như thế nào? Phần sau của luận án sẽ trả lời những câu hỏi này.

*b. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

Tuy vấn đề xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam chính thức được đặt ra trong Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng (1994), nhưng nội dung vấn đề này đã được phản ánh trong các văn kiện pháp lý Việt Nam trước đó. Trong Hiến pháp 1946, Điều 1 ghi: “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam” [36, tr. 8]. Điều 2, Hiến pháp (sửa đổi) 1959 khẳng định: “Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một nước dân chủ nhân dân” [36, tr.32]. Ở đây cụm từ “dân chủ cộng hòa” được thay bằng “dân chủ nhân dân”, khẳng định một cách dứt khoát hơn quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), đại hội của đổi mới toàn diện đất nước đã phản ánh việc đổi mới tư duy pháp lý với quan điểm: “Quản lý đất nước bằng pháp luật chứ không chỉ bằng đạo lý, quản lý bằng pháp luật đòi hỏi phải quan

tâm xây dựng pháp luật. Từng bước bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật để đảm bảo cho bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo pháp luật” [19, tr. 117].

Trải qua nhiều Hội nghị Trung ương, đặc biệt là Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ Khóa VII của Đảng (1994), Hội nghị Trung ương 8 khóa VII (1995), Hội nghị Trung ương 3 khóa VIII (1997) và các Đại hội IX (2001), Đại hội X (2006), đến Đại hội XI (2011) Đảng ta nhấn mạnh: “Trong điều kiện Đảng ta là Đảng cầm quyền và có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, phương thức lãnh đạo của Đảng chủ yếu bằng nhà nước và thông qua nhà nước” [25, tr. 144].

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) ghi: “Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân... do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” [25, tr.85 – 86].

Hiến pháp 2013 ghi rõ “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.”

Trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã và đang có những cơ chế, chính sách mềm dẻo, năng động trong công tác lập pháp, hành pháp và tư pháp cho phù hợp với điều kiện và yêu cầu mới. Song, không vì thế mà xa rời mục đích, lý tưởng xây dựng xã hội XHCN. Xây dựng NNQP XHCN Việt Nam là chiến lược chính trị - xã hội lâu dài, đòi hỏi sự đóng góp trí lực, sức lực, tài lực không chỉ từ phía Đảng và Nhà nước mà cần sự đóng góp chung của toàn xã hội.

*c. Những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

Qua nhiều năm nghiên cứu, đặc biệt từ năm 1991 đến nay, các nhà lý luận đã phân tích tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội Việt Nam và đi đến quan điểm thống nhất rằng, không thể áp dụng một cách nguyên xi lý luận NNQP phương Tây vào Việt Nam, vì Việt Nam có những điểm khác biệt về chế

độ kinh tế, định hướng chính trị, lịch sử cũng như bản sắc văn hóa, xã hội. Do vậy, nhiệm vụ quan trọng là phải xác định rõ những đặc trưng của NNPQ Việt Nam, từ đó đề xuất những giải pháp phù hợp.

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc quan điểm về NNPQ, chúng tôi cho rằng, NNPQ XHCN Việt Nam mang đầy đủ những đặc trưng của NNPQ như nó vốn có và nó hiện diện trong mọi NNPQ, không phân biệt chế độ chính trị. Do Việt Nam là quốc gia phát triển theo định hướng XHCN nên NNPQ XHCN Việt Nam có những đặc trưng riêng, phản ánh bản chất của chế độ. Chúng tôi khái quát những quan điểm đó về sáu đặc trưng cơ bản sau:

*Thứ nhất*, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

*Thứ hai*, trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

*Thứ ba*, Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hệ thống pháp luật thể hiện đầy đủ, đúng đắn ý chí của nhân dân, phù hợp với hiện thực khách quan, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật là của tất cả công dân, không loại trừ đối với bất cứ ai.

*Thứ tư*, Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân; thực hành dân chủ, đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật.

*Thứ năm*, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

*Thứ sáu*, Nhà nước tôn trọng và thực hiện đầy đủ các điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Những phân tích trên cho thấy, quan điểm về NNPQ và NNPQ XHCN Việt Nam đã tương đối rõ ràng. *NNPQ XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; thượng tôn pháp luật; do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; quyền lực nhà nước thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, tôn trọng các điều ước quốc tế.* Quan điểm đó là cơ sở lý luận và

phương pháp luận cho việc xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam hiện nay cũng như trong những năm tới.

#### ***2.1.4. Đặc điểm mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

Đặc điểm mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tính thống nhất giữa các mặt đối lập. Điều này được thể hiện trên một số khía cạnh như:

*- Tính phụ thuộc và tính độc lập của tổ chức xã hội với nhà nước pháp quyền:*

NNPQ XHCN vừa là một thể chế chính trị - xã hội quan trọng hàng đầu, vừa đóng vai trò trung tâm nối kết, điều tiết TCXH, để xã hội tồn tại và hoạt động bình thường, đi lên CNXH. Địa vị pháp lý của các tổ chức xã hội được quy định trong Hiến pháp, các luật, những văn bản dưới luật. Những vấn đề cơ bản được pháp luật điều chỉnh gồm lập hội, mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, giữa các tổ chức xã hội và Nhà nước, trình tự giải thể hoạt động của các tổ chức xã hội, các hình thức khen thưởng...

Về phương diện thể chế, NNPQ bao gồm các thiết chế Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, Viện Kiểm sát, Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp. Về phương diện quy phạm xã hội, thể chế NNPQ bao gồm hệ thống các văn bản pháp lý như Hiến pháp, các bộ luật, các văn bản dưới luật có liên quan đến những vấn đề trọng đại của quốc gia hoặc từng địa phương. Cả hai phương diện thể chế, tổ chức và quy phạm xã hội hợp thành hệ thống cấu trúc xác định. Hệ thống cấu trúc ấy cho phép NNPQ vừa đóng vai trò một bên quan hệ, vừa là yếu tố quyết định xác lập nên cơ chế quan hệ giữa nhà nước với TCXH, cũng như chi phối sâu sắc quan hệ giữa các TCXH khác nhau, nhất là về phương diện quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Tổ chức quyền lực và thực thi quyền lực là đặc trưng cơ bản nhất của mọi nhà nước. Bộ máy của NNPQ bao giờ cũng được tổ chức chặt chẽ theo hệ thống thống nhất từ Trung ương đến các địa phương, cơ sở. Đối diện với nhà nước, các TCXH luôn đóng vai trò những pháp nhân nhất định, tức là được nhà nước thừa nhận về mặt pháp lý, có đầy đủ quyền và nghĩa vụ pháp lý. Hơn thế nữa, với tư cách pháp nhân chính thống do NNPQ thừa nhận, mỗi TCXH hoàn toàn

có đầy đủ tư cách thực hiện tốt vai trò thể nhân khi “đại diện” với TCXH khác, tức là tự thể hiện ra với tư cách một thực thể xã hội vốn tồn tại trên thực tế.

Tính đặc biệt của NNPQ trong tư cách một thể chế xã hội cũng thể hiện ở chỗ: cách thức quan hệ giữa bộ máy nhà nước với đời sống xã hội và TCXH bao giờ cũng dựa trên nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật đối với cả hai bên quan hệ [92; tr.55]. Nhà nước từ chỗ chủ yếu đóng vai trò đại diện cho thể chế chính trị của quốc gia ngày càng can thiệp sâu vào đời sống xã hội nhằm quản lý các lĩnh vực, dẫn đến bành trướng, có xu hướng bao trùm lên toàn bộ đời sống xã hội. Khi thể chế NNPQ ra đời, một trong những tuyên ngôn của nó được đặt ra là: nhà nước chỉ giao quyền giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội không thể tự giải quyết, còn những gì mà TCXH tự giải quyết được thì nhà nước nên trả lại cho xã hội. Chỉ có luật pháp là tối cao và cả hai bên đều bình đẳng trước pháp luật. Đó là thực chất của xu thế “nhà nước nhỏ, xã hội lớn” trong thế giới ngày nay.

Trong nhận thức mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ, cần nhấn mạnh rằng, NNPQ có đặc trưng quan trọng nhất là quyền tối cao của Hiến pháp và pháp luật. Vì thế, sự hình thành và phát triển của các cộng đồng xã hội xuất phát từ nhu cầu hết sức đa dạng, phong phú của đời sống xã hội, nhưng đều phải tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật do nhà nước ban hành. Mọi công dân và TCXH cũng đều phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật. Với tư cách những TCXH mang tính độc lập tương đối trước bộ máy nhà nước, tổ chức và hoạt động của các cộng đồng xã hội tuy tuân theo những cách thức và hệ thống quy phạm xã hội riêng, nhưng không được trái ngược và không vượt qua khuôn khổ, giới hạn mà các quy phạm pháp luật cho phép. Các quy định, quy tắc hoạt động của TCXH không được vượt ra ngoài hoặc đặt lên trên các văn bản pháp lý mà NNPQ ban hành, kể cả ở cấp trung ương hay địa phương, cơ sở.

Đối với các thành viên của TCXH cũng vậy. Mỗi người dân, dù với tư cách cá nhân hay tư cách thành viên của TCXH, đều có thể thông qua bộ máy nhà nước các cấp, hoặc thông qua TCXH để thực hiện quyền tự do, dân chủ. Mặt khác, họ chỉ có thể thực hiện được quyền tự do dân chủ ấy, được tổ chức và hoạt động nhằm đáp ứng các nhu cầu của công dân và đời sống cộng đồng khi tuân theo những quy định của pháp luật, khi được nhà nước thừa nhận hoặc

không cấm. Đây chính là phương thức tối ưu để phát huy quyền dân chủ rộng rãi đối với toàn xã hội. Điều đó cũng có nghĩa là NNPQ vừa tác động trực tiếp đến các thành viên xã hội với tư cách công dân, vừa tác động gián tiếp đến họ thông qua TCXH mà họ tham gia.

Tiêu chí NNPQ đòi hỏi chính quyền nhà nước cần thiết lập các mối quan hệ với đời sống xã hội thông qua TCXH và sự thiết lập ấy luôn dựa trên hệ thống các nguyên tắc cơ bản. Trong đó một số nguyên tắc quan trọng nhất là: các quyền (quyền công dân, quyền con người và quyền của TCXH, quyền của nhà nước) không chỉ có sự phân công, phân định, phối hợp, mà còn có sự phản biện và kiểm chế lẫn nhau; nhà nước và TCXH phải bình đẳng về phương diện pháp luật; các quy phạm pháp luật được đề cao trong NNPQ, song không thể đề cao vô hạn độ, kể cả nếu tòa án tối cao xét xử sai luật pháp thì vẫn phải có cơ chế sửa sai và có một loại thiết chế nào đó để điều chỉnh, như Tòa án Hiến pháp.

Cơ chế hoạt động của TCXH là cơ chế tương hỗ, qua lại giữa các cá nhân và chia sẻ ý thức, trách nhiệm cộng đồng cùng giúp đỡ lẫn nhau, về mặt lý thuyết, nếu TCXH xây dựng được một hệ thống những quy định tự quản chặt chẽ, có hiệu lực và hiệu quả thì nhà nước không thể can thiệp vào cơ chế đó. Tuy nhiên, sự tương phản lại được thể hiện ở quan điểm ủng hộ cho những quy định quản lý chặt chẽ của nhà nước. Quan điểm này bắt nguồn từ sự lo ngại cho rằng cơ chế tự do, tự quản của TCXH sẽ tiềm ẩn nguy cơ tự tê liệt và xung đột xã hội. Nhưng kinh nghiệm thực tế chỉ rõ, NNPQ XHCN và TCXH không đối lập nhau, mà còn giúp nhau phát triển, chúng vừa nương tựa nhau, vừa chế ước lẫn nhau. Sự điều chỉnh pháp lý đối với hoạt động của các tổ chức xã hội không giới hạn ở việc quy định các quyền và nghĩa vụ, mà còn tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội phát huy được tính tích cực chính trị tham gia vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

Do vị thế độc lập về tổ chức bộ máy và nguồn tài chính nên các tổ chức xã hội có thể đưa ra những nhận xét, đánh giá, kiến nghị khách quan đối với các cơ quan nhà nước về bảo đảm dân chủ, phát huy quyền làm chủ của người dân, góp phần làm minh bạch hóa đời sống xã hội và hệ thống nhà nước.

*- Tính phối hợp, tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước và giám sát, phản biện đối với Nhà nước:*

Tổ chức xã hội phối hợp với nhà nước trong việc hoạch định và thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Trong xã hội đương đại, quá trình dân chủ ngày càng được mở rộng thì cơ hội cho mọi người dân tham gia vào các hoạt động nhà nước và xã hội ngày càng tăng. Thông qua các TCXH, người dân đã ý thức đầy đủ về quyền lợi và nghĩa vụ của mình, do đó chủ động, tích cực hơn hoạt động, phối hợp với nhà nước trong hoạch định và thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vì cộng đồng và dân tộc.

Những hoạt động của TCXH tham gia ngày càng tích cực hơn vào quá trình cung cấp dịch vụ, giảm nhẹ gánh nặng cho nhà nước trong việc phân phối dịch vụ, đưa ra những kiến nghị và thực hiện những quyết sách để bảo vệ quyền lợi cho những nhóm lợi ích bị thiệt thòi, thúc đẩy tinh thần, trách nhiệm của nhà nước với công dân của mình, khuyến khích năng lực tổ chức của các công dân trong việc thực hiện lợi ích bên ngoài thị trường mà không chịu ép buộc nào từ phía nhà nước.

Bên cạnh đó, các tổ chức xã hội góp phần xây dựng môi trường thực hành dân chủ và hoàn thiện NN PQ; tham gia trực tiếp vào việc *giám sát, phản biện hoạt động của bộ máy công quyền và hành vi của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước*, góp phần ngăn chặn và khắc phục tình trạng quan liêu, tha hóa và lạm quyền trong các cơ quan nhà nước. Các TCXH là tập hợp những cư dân của một nước, khu vực hay cả thế giới không nằm trong “xã hội chính sự” và những tập đoàn quyền lực các loại, nghĩa là trong cấu trúc của nó không bao hàm các nhà cầm quyền và các nhà tài phiệt. Vì vậy, TCXH có xu hướng hướng tới mục tiêu đấu tranh vì quyền bình đẳng và công bằng trong xã hội, vì quyền lợi của cộng đồng.

Hoạt động giám sát của các tổ chức xã hội là sự theo dõi, phát hiện, kiến nghị nhằm mục đích hỗ trợ cho hệ thống giám sát mang tính quyền lực của Nhà nước, góp phần xây dựng và củng cố Nhà nước pháp quyền trong sạch, vững mạnh. Hoạt động phản biện của các tổ chức xã hội là tổng hợp ý kiến đánh giá, nhận xét, góp ý của ác thành viên, hội viên, các chuyên gia độc lập đối với quá trình hoạch định chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Tổ chức xã hội có quyền được thông báo các thông tin thuộc nhà nước và thị trường để có thể phản biện, tư vấn, kiểm tra, kiểm soát từ khi các chính sách còn



đang trong quá trình hình thành. Trên thực tế, các TCXH thực sự đã là một kênh phản biện rất cần thiết của nhà nước và thị trường. Việc giám sát, phản biện NNPQ của TCXH là bảo đảm chủ quyền nhà nước thuộc về nhân dân, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân, của các cộng đồng, tổ chức công dân; tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do cơ bản của con người, của công dân; các giá trị phổ quát của dân tộc và nhân loại như công bằng, bình đẳng, nhân đạo, dân chủ...; bảo đảm cho Hiến pháp và pháp luật phản ánh đúng và đầy đủ ý chí, nguyện vọng chính đáng của công dân. Chức năng giám sát của TCXH trong đời sống xã hội là bảo đảm cho sự hình thành, phát triển và hoàn thiện nền KTTT, NNPQ, xã hội công bằng, bình đẳng, văn minh.

- *Tính đồng thuận với Nhà nước và đấu tranh bảo vệ lợi ích các thành viên:*

Đặc trưng cơ bản của mối quan hệ tương hỗ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền là *sự đồng thuận, sự hợp tác*. Điều này xuất phát từ sự thống nhất mục đích là xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao tính tích cực xã hội của công dân, bảo vệ các quyền, tự do cơ bản của công dân. Có thể kể đến những hình thức hợp tác, đồng thuận cụ thể như: sự hợp tác phát sinh trong quá trình thiết lập các cơ quan Nhà nước; sự hợp tác phát sinh trong quá trình xây dựng pháp luật; sự hợp tác trong lĩnh vực thực hiện pháp luật; quan hệ kiểm tra lẫn nhau ...

Các tổ chức xã hội hoạt động có mục đích chung là giáo dục ý thức pháp luật cho các thành viên để họ sống và làm việc theo pháp luật. Đồng thời, hoạt động của các tổ chức xã hội còn nhằm đến mục đích là bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các thành viên trong tổ chức. Khi có những hành vi xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong tổ chức hay những người lao động khác thì các tổ chức xã hội có thể tạo ra dư luận xã hội rộng rãi để phản đối những hành vi vi phạm đó, đồng thời yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ, khôi phục lại những lợi ích mà các thành viên trong tổ chức hay người lao động đã bị xâm hại.

Như vậy, sự xuất hiện những tổ chức liên hiệp những con người với nhau là thành quả của nhân loại trong việc tổ chức cộng đồng bên cạnh sự tiến bộ của các thiết chế nhà nước. TCXH là cơ sở xã hội của Nhà nước, đồng thời là môi

trường xã hội để thực hiện dân chủ và tạo hậu thuẫn xã hội để Nhà nước thực thi các nhiệm vụ của mình. TCXH bảo đảm cho quyền lực nhà nước không bị biến dạng, thoái hóa và như thế, nhà nước sẽ có cơ hội tốt hơn để trở thành của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do có sự đồng thuận giữa nhà nước và xã hội.

Vấn đề đặt ra của luận án là “mối quan hệ giữa TCXH và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay” như thế nào? Tại sao ở Việt Nam khi xây dựng NNPQ thì các TCXH lại có xu hướng phát triển mạnh, ngày càng thể hiện được vị trí, vai trò của mình? Các TCXH tác động như thế nào đến việc xây dựng và hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam?

## **2.2. Nội dung mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

### **2.2.1. Tác động của tổ chức xã hội với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa**

*2.2.1.1. Tổ chức xã hội là một trong những nền tảng xã hội vững chắc để xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*

Các TCXH có mối quan hệ hết sức chặt chẽ với quá trình hình thành và phát triển của NNPQ. Vào thế kỷ XVII-XVIII trước sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, yêu cầu mở rộng thị trường, đề cao các giá trị tự do, bình đẳng đã trở nên xung đột với xã hội chuyên chế phong kiến. Đây cũng là thời kỳ xuất hiện nhiều trào lưu tư tưởng tiên bộ, đã tạo ra những tiền đề tư tưởng cho sự ra đời của NNPQ và các TCXH. Người nhận sự uỷ quyền của cộng đồng ở đây chính là nhà nước, theo đó chính “khế ước xã hội” là cơ sở để hình thành nên những liên minh của những người tự do, của chế độ cộng hoà, mà ở đó quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. “Khế ước xã hội” được coi là sự cam kết của người dân và nhà nước trong việc nhà nước đảm bảo các quyền tự do công dân, tính mạng và tài sản của họ; đây là lý do để hình thành nên các bản hiến pháp tư sản, cơ sở ra đời và tồn tại của NNPQ và các TCXH.

Mối quan hệ giữa các TCXH và NNPQ được thể hiện rõ nét nhất qua Hiến pháp, cũng như mọi cam kết xã hội khác. Hiến pháp tư sản là sự ghi nhận những thoả thuận, cam kết giữa công dân và nhà nước. Theo đó, trách nhiệm giữa nhà nước và công dân là như nhau, nhà nước ứng xử với công dân như thế nào thì công dân sẽ ứng xử với nhà nước như thế đó. Đây là những ràng buộc

mang tính chất pháp lý của TCXH đối với nhà nước, chính sự ràng buộc này sẽ dẫn tới việc nhà nước phải trở thành NNPQ. Có nghĩa là nhà nước phải dựa vào dân để tồn tại, nó tồn tại vì lợi ích của nhân dân, mọi hoạt động của nhà nước đều phải tuân thủ hiến pháp và pháp luật, mà thực chất đây là những nguyên tắc do đời sống xã hội dân sự đặt ra. Nếu vi phạm những nguyên tắc này, nhà nước sẽ bị đời sống xã hội dân sự lật đổ, và lúc đó xã hội công dân sẽ thiết lập nên một “khế ước xã hội” mới để lập nên một nhà nước khác. Mặt khác, chính NNPQ cũng là điều kiện chính trị - pháp lý trực tiếp cho sự ra đời của TCXH. Trên cơ sở những thoả thuận bằng “khế ước xã hội”, nhà nước sẽ ban hành Hiến pháp nhằm ghi nhận những thoả thuận giữa xã hội và nhà nước, trong đó có sự thừa nhận và cam kết thực hiện những quyền công dân. Chỉ khi được nhà nước thừa nhận tư cách công dân thông qua Hiến pháp và pháp luật, khi đó tư cách công dân của các cá nhân trong cộng đồng mới được xác lập và bảo vệ.

Như vậy, TCXH và NNPQ có mối liên hệ hết sức mật thiết với nhau, TCXH là một trong những cơ sở cho sự ra đời của NNPQ, nếu không có đời sống xã hội dân sự thì nhà nước vẫn tồn tại, song đó không phải là NNPQ, mà là nhà nước chuyên quyền. Đến lượt mình, TCXH chỉ phát triển đúng nghĩa nếu nó được nhà nước thừa nhận bằng một hình thức pháp lý cụ thể.

Trong NNPQ XHCN, nhà nước đại diện cho lợi ích của đại đa số nhân dân trên tất cả các phương diện của xã hội theo phương thức chính thể, mang tính chất điều tiết tầm vĩ mô bằng công cụ pháp luật, còn TCXH đại diện cho quyền lợi của các nhóm dân cư một cách trực tiếp, là sự điều tiết tầm vi mô, thông qua các quy phạm xã hội, vừa mang tính bắt buộc, vừa mang tính tự nguyện. Thể chế nhà nước thường gắn liền với lợi ích của giai cấp cầm quyền, còn TCXH gắn liền với lợi ích của từng nhóm cộng đồng về từng lĩnh vực trong đời sống xã hội. Do đó, TCXH có vai trò rất quan trọng trong xây dựng NNPQ XHCN.

Đời sống xã hội càng phát triển, yêu cầu càng phải đẩy mạnh xây dựng, củng cố các TCXH bởi đây chính là bộ mặt nhân văn tiêu biểu cho một chế độ xã hội nhất định. Trong chế độ TBCN, nhà nước tư sản đã rất chú ý đến vai trò của các TCXH (dân sự), đã định hướng tổ chức và hoạt động của các TCXH hướng tới mục tiêu có lợi cho giai cấp tư sản; đồng thời các tổ chức chính trị -

xã hội cũng đặt ra tôn chỉ mục đích hoạt động ít nhiều gắn với nhu cầu của đời sống xã hội và xác lập mối quan hệ mật thiết với các TCXH thuộc đời sống xã hội dân sự. Tuy nhiên, sự thống nhất giữa các tổ chức xã hội với NNPQ về tôn chỉ, mục đích, tổ chức và hoạt động chỉ có thể diễn ra dưới chế độ XHCN. Chính vì vậy, vấn đề xây dựng, củng cố và phát triển mạnh mẽ vai trò của tất cả TCXH không những là yêu cầu tất yếu để xây dựng NNPQ XHCN, mà còn là yêu cầu tất yếu để xây dựng đời sống XHDS lành mạnh, công bằng.

*2.2.1.2. Tổ chức xã hội tham gia cùng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực hiện chức năng xã hội, đồng thời tích cực tham gia giám sát và phản biện nhà nước*

Xuất phát từ chính mục đích ra đời, tồn tại và phát triển, TCXH tích cực tham gia cùng NNPQ XHCN thực hiện chức năng xã hội: quản lý xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội, đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội... Tuy nhiên, khi có những vấn đề vượt quá khả năng giải quyết của TCXH, đòi hỏi phải có sự tham gia của nhà nước. Sự phối hợp này chính là việc TCXH tự giải quyết các vấn đề xã hội, và yêu cầu nhà nước phải có trách nhiệm đối với xã hội. Quyền lực nhà nước xét đến cùng cũng là quyền lực của TCXH được tổ chức dưới hình thức những thiết chế quyền lực công, nhà nước ra đời để giải quyết tốt hơn những vấn đề vượt quá khả năng của các TCXH. Sự phối hợp này là hết sức cần thiết, bởi vì có những vấn đề xã hội mà nhà nước không có khả năng, hoặc không huy động đủ nguồn lực để giải quyết; hoặc là những vấn đề mang tính chất cá nhân, nhóm nhỏ mà nhà nước không nên đứng ra giải quyết, các TCXH giải quyết sẽ tốt hơn. Trên thực tế, những vấn đề mà TCXH phối hợp với nhà nước cùng giải quyết rất đa dạng: vấn đề cán bộ, củng cố khối đoàn kết cộng đồng, xây dựng đời sống mới ở khu dân cư, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống bệnh tật, hỗ trợ phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo...

Nhà nước pháp quyền ra đời từ đời sống xã hội dân sự, quyền lực nhà nước xét về thực chất là quyền lực của nhân dân, vì vậy việc nhân dân, thông qua TCXH giám sát và phản biện nhà nước mang tính tất yếu khách quan, nhằm yêu cầu nhà nước phải thực hiện đúng những cam kết của mình trước nhân dân (thông qua các quy định của Hiến pháp và pháp luật), đảm bảo quyền lực của

mình được sử dụng đúng mục đích. Trước đây, chính TCXH là lực lượng đấu tranh quyết liệt chống các hình thức nhà nước chuyên chế. Quyền lực nhà nước cần phải được kiểm soát và phải bị hạn chế, nhà nước phải chia sẻ quyền lực với TCXH. Trong thể chế NNPQ XHCN, TCXH có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhà nước, tích cực tham gia công việc nhà nước, trước hết là giám sát, phản biện đối với các cơ quan nhà nước. Tổ chức xã hội không có mục đích đấu tranh giành quyền lực nhà nước, nó chỉ cảnh báo, nhắc nhở nhà nước phải hoạt động theo hướng dân chủ và pháp quyền XHCN.

Sự phản biện và giám sát xã hội của TCXH đối với NNPQ XHCN còn hướng tới yêu cầu dân chủ hoá và minh bạch hóa trong hoạt động của nhà nước. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng của NNPQ XHCN. Để đảm bảo tiêu chí này thì nhất thiết phải có cơ chế và thiết chế để giám sát và phản biện xã hội. Các TCXH là lực lượng có đủ tư cách và điều kiện thực hiện nhiệm vụ đó. Các TCXH phát triển lành mạnh chắc chắn sẽ làm cho nhà nước dân chủ hơn, các hiện tượng chuyên quyền độc đoán, quan liêu, tham nhũng sẽ giảm. Tuy nhiên, sự giám sát, phản biện đối với NNPQ XHCN là cần thiết, song nếu TCXH mang tính đa nguyên, thích đối đầu cực đoan và luôn tìm kiếm những lợi ích mang tính cục bộ, lợi ích nhóm thì sẽ bất lợi, chứa ẩn nhiều nguy cơ xung đột và khủng hoảng, TCXH dễ trở thành lực lượng đối đầu với nhà nước. Để ngăn chặn nguy cơ này, cần thiết phải xây dựng cơ chế phản biện, giám sát xã hội một cách khoa học, trong đó quy định chặt chẽ các hành vi, nguyên tắc ứng xử của TCXH đối với NNPQ XHCN.

*2.2.1.3. Tổ chức xã hội là trợ thủ đắc lực giúp nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực hiện quyền và lợi ích của nhân dân, thực hiện nguyên tắc Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân*

Trong điều kiện xây dựng NNPQ XHCN, quyền và lợi ích của các tầng lớp nhân dân không chỉ được thể chế hóa bằng hệ thống pháp luật và các quy phạm xã hội nhằm quản lý nhà nước, mà còn được thể hiện trực tiếp trên tất cả các lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội như: phát triển kinh tế và tổ chức tốt đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; phát triển văn hóa, đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, nâng cao dân trí; xây dựng môi trường sinh thái và môi trường xã hội lành mạnh; tổ chức xây dựng gia đình và

các cộng đồng dân cư; định hình những giá trị đạo đức, lối sống tốt đẹp... Quá trình thực hiện quyền và lợi ích đó không thể là quá trình hỗn độn, tự phát, mà là một quá trình tự giác, có tổ chức. Và hình thức tổ chức ưu việt nhất phù hợp với những yêu cầu xây dựng NNPQ XHCN chính là phát triển các TCXH.

Quyền lực và lợi ích của nhân dân trước hết được thực hiện thông qua bộ máy nhà nước như là một thiết chế dân chủ gián tiếp, do đó chủ yếu nghiêng về phương diện quyền và lợi ích chính trị, mang tính chất thể chế nhà nước. Nhưng quyền và lợi ích của nhân dân còn phải được thực hiện với tư cách quyền và lợi ích dân sự, mang tính chất quyền tự nhiên của con người. Sự hình thành và phát triển của TCXH là nhu cầu tất yếu của xã hội trong điều kiện xây dựng NNPQ XHCN nhằm đại diện trực tiếp cho quyền tự quản đời sống xã hội của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, cần lưu ý, quyền tự quản của nhân dân thông qua TCXH không tách rời một cách tuyệt đối khỏi quyền lực nhà nước, nhưng mang nội dung cụ thể, trực tiếp và gần gũi hơn so với quyền lực nhà nước.

Nhà nước pháp quyền XHCN rất cần sự nối dài quản lý của nhà nước đối với các tầng lớp nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, để tránh bệnh hành chính hóa, quan liêu. Yêu cầu này được đáp ứng nếu nhà nước thiết lập được mối quan hệ tốt đẹp giữa NNPQ XHCN với TCXH. Với hệ thống thiết chế tự quản và hệ thống quy phạm xã hội cho phép giải quyết các vấn đề xã hội bằng dư luận, tập quán, mang tính tự nguyện, TCXH sẽ là trợ thủ đắc lực cho NNPQ XHCN trong quá trình cùng thực hiện quyền và lợi ích của nhân dân. Vì vậy, không nên đồng nhất tính chất tự quản và quản lý vi mô của TCXH với tính chất sự vụ, vụn vặt, thứ yếu. Các TCXH có vị trí rất quan trọng trong toàn bộ quá trình xây dựng, tổ chức quản lý của NNPQ XHCN trong tập hợp lực lượng để thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

*2.2.1.4. Tổ chức xã hội thúc đẩy và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*

Có thể nói, sự phát triển TCXH và dân chủ là hai mặt không thể tách rời của một quá trình. Sự phát triển TCXH là cơ sở vật chất, cơ sở kinh tế - xã hội để bảo đảm thực hiện dân chủ hóa; dân chủ hóa càng được bảo đảm thì TCXH càng phát triển vững mạnh. Vì NNPQ được xây dựng trên cơ sở dân chủ, theo

những nguyên tắc dân chủ nên nó chính là một bộ phận hữu cơ của đời sống xã hội dân sự. Trong NNPQ người dân mới nhận thức được đầy đủ sự cân bằng giữa quyền lợi và nghĩa vụ đối với nhà nước, đối với xã hội [117; tr. 7].

Trong điều kiện xây dựng NNPQ XHCN, tính chất và trình độ phát triển của TCXH còn mang ý nghĩa thể hiện tính ưu việt của chế độ XHCN. NNPQ XHCN và TCXH luôn song hành, bổ sung, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Các nước tiên tiến trên thế giới khi xây dựng NNPQ đều cố gắng mở rộng sự phát triển và hoàn thiện đời sống xã hội dân sự nhằm đạt những mục tiêu như nhân quyền, dân chủ, tiến bộ xã hội... Tuy nhiên, chỉ có trong nền dân chủ XHCN thì những mục tiêu ấy mới có đủ điều kiện xã hội để hiện thực hóa và thể hiện tính ưu việt. Trong chế độ XHCN, các hội, các tổ chức xã hội – nghề nghiệp, các hiệp hội kinh tế, các NGOs... có vai trò quan trọng trong quá trình tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Vị trí của TCXH ngày càng được khẳng định là bộ phận không tách rời của kiến trúc thượng tầng. Quá trình xây dựng và phát triển KTTT định hướng XHCN chỉ thành công khi chúng ta khẳng định được vị trí của NNPQ XHCN là trọng tài pháp luật và bảo vệ lợi ích của các pháp nhân kinh tế một cách hài hòa với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và cả dân tộc, đồng thời còn phải khẳng định và phát huy được vai trò tự quản của các định chế xã hội. Nhiệm vụ quản lý toàn xã hội bằng pháp luật của NNPQ XHCN đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội chỉ đạt hiệu quả cao và mang đầy đủ ý nghĩa quốc kế dân sinh khi dựa trên cơ sở phát huy mạnh mẽ quyền dân chủ của nhân dân thông qua TCXH. Chủ trương của Đảng là xây dựng xã hội học tập, xã hội hóa giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ; đón đầu sự phát triển kinh tế tri thức; coi trọng các tổ chức thiết chế văn hóa - xã hội mang tính tự quản của nhân dân như phát triển các trường dân lập, trường bán công, xây dựng làng văn hóa, bản văn hóa, gia đình văn hóa... chính là sự thể hiện sống động phương châm cơ bản này.

Nhà nước pháp quyền chỉ thực sự được xây dựng, củng cố đúng với ý nghĩa Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân và phát huy cao nhất sức mạnh quản lý xã hội của mình trên nền tảng dân chủ XHCN ngày càng mở rộng. Nhưng để mở rộng dân chủ theo đúng định hướng, vấn đề đặt ra là phải

phát hiện ra, nắm vững và vận dụng sáng tạo những vấn đề có tính quy luật để phát huy vai trò to lớn của TCXH. Vì quan hệ giữa NNPQ XHCN và xã hội chủ yếu thông qua TCXH. Đây là mối quan hệ mang tính khách quan, nếu chúng ta có nắm vững thì mới có thể chủ động điều tiết theo hướng ngày càng mở rộng dân chủ một cách khoa học, theo đúng quy luật khách quan của mối quan hệ.

*2.2.1.5. Tổ chức xã hội tham gia điều tiết các mối quan hệ xã hội có liên quan đến nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*

Việc hình thành các TCXH và nhà nước không như nhau trong tiến trình lịch sử. Nhà nước là phạm trù lịch sử. Xét về tác động xã hội, TCXH cũng tham gia điều tiết tất cả các mối quan hệ xã hội có liên quan chặt chẽ đến NNPQ XHCN, thậm chí trong những điều kiện nhất định, vai trò tự điều tiết của nó còn mạnh hơn cả nhà nước. Có thể xét sự điều tiết của TCXH đối với đời sống xã hội thông qua các bộ phận hợp thành các TCXH:

Đầu tiên, mối quan hệ giữa các tổ chức phi chính phủ với NNPQ XHCN. Các tổ chức phi chính phủ xuất hiện khi đời sống xã hội đạt đến trình độ phát triển cao. Các hiệp hội, các tổ chức phi chính phủ chỉ ra đời khi xuất hiện các quan hệ xã hội mới, độc lập tương đối trước sự điều tiết của nhà nước ngay trong điều kiện nhà nước đang thực hiện sự thống trị của một giai cấp nhất định. Sau này, khi nhà nước không còn nữa thì các tổ chức này vẫn tiếp tục tồn tại, được nhất thể hóa vào phạm trù “tổ chức công cộng”. Trong những năm gần đây, các tổ chức phi chính phủ được mở rộng ở tất cả các lĩnh vực, các khu vực trên thế giới, mang tính liên kết khu vực, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ở Việt Nam loại hình tổ chức phi chính phủ phát triển mạnh từ sau năm 1975 và đã phát huy vai trò trong xây dựng NNPQ XHCN và phát triển đời sống xã hội. Tuy nhiên, vì còn mới mẻ nên mối quan hệ giữa các tổ chức này với NNPQ XHCN còn bộc lộ nhiều bất cập, cả về lý luận và thực tiễn, đòi hỏi cần phải khắc phục trong thời gian tới.

Tiếp theo, mối quan hệ giữa các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng với NNPQ XHCN. Trong lịch sử các nước, các tổ chức tôn giáo tín ngưỡng đã tác động mạnh mẽ tới nhà nước, cả nghĩa tích cực và tiêu cực, ở phương Tây là nhà nước với Công giáo, ở châu Á là giữa nhà nước với Islam giáo, Phật giáo. Trong thời kỳ phong kiến, mối quan hệ giữa thế quyền và thần quyền đã tạo nên sức mạnh



ghê gớm, nô dịch, áp bức con người. Tuy nhiên, khi xã hội phát triển mạnh mẽ dưới tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng khoa học - công nghệ, người dân đòi hỏi các chính quyền phải xây dựng thể chế NNPQ, trong hoàn cảnh đó vai trò của các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng có sự thay đổi lớn. Nhà thờ, nhà chùa phải tách khỏi nhà nước. Yêu cầu xây dựng NNPQ XHCN ở Việt Nam cũng đòi hỏi phải thực hiện nguyên tắc trên. Tuy nhiên, để phát huy vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng trong xây dựng NNPQ XHCN, Nhà nước cần dựa chắc trên cơ sở khoa học nhằm cụ thể hóa và thực hiện quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng, bảo đảm quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật, đoàn kết các tôn giáo và với những người không theo tôn giáo.

Thêm nữa, mối quan hệ giữa các hiệp hội kinh tế với NNPQ XHCN. Vai trò của các hiệp hội kinh tế trong xây dựng NNPQ XHCN phụ thuộc trực tiếp vào cơ chế vận hành của nền kinh tế do chính Nhà nước điều tiết. Quá trình xây dựng NNPQ XHCN là một đòi hỏi tất yếu nhằm quản lý vĩ mô đối với toàn bộ nền kinh tế. Để tìm ra cơ chế tối ưu nhằm phát huy vai trò của các hiệp hội kinh tế trong nền KTTT định hướng XHCN, cần phân tích làm rõ những mặt bất cập so với hệ tiêu chí mới phản ánh yêu cầu xây dựng NNPQ XHCN hiện nay.

*2.2.1.6. Tổ chức xã hội tích cực tham gia giải quyết những vấn đề mang tính tự quản, phát sinh từ đời sống của cộng đồng dân cư*

Những vấn đề này có thể kể đến như hòa giải mâu thuẫn, bất đồng trong cộng đồng, góp phần trực tiếp vào củng cố, phát triển đời sống xã hội theo đúng những yêu cầu cơ bản về xây dựng NNPQ XHCN thực sự của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Phát huy đầy đủ vai trò của TCXH cũng là một trong những giải pháp quan trọng góp phần giúp Nhà nước giải quyết thỏa đáng các bức xúc trong đời sống xã hội. Tình trạng người dân khiếu kiện vượt cấp, hành động manh động mang tính chất vô chính phủ ở một số nơi có nguyên nhân chủ yếu do sự yếu kém của TCXH trong vai trò cầu nối giữa chính quyền với nhân dân. Để khắc phục tình trạng đó, không những cần phải nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, mà còn phải phát huy cao độ vai trò của nhân dân trong tự quản trực tiếp và tự quản thông qua TCXH. Các TCXH phát huy cao vai trò giúp Nhà nước

quản lý và giải quyết những vấn đề gây bức xúc trong nội bộ nhân dân, bảo đảm sự bình đẳng về sử dụng phúc lợi xã hội trong phạm vi từng cộng đồng. Mặt khác, đời sống xã hội luôn nảy sinh những vấn đề, mối quan hệ mới đòi hỏi phải giải quyết mà Nhà nước chưa kịp “luật hóa” trong hệ thống quy phạm pháp luật. Cho nên, việc giải quyết kịp thời, sáng tạo các vấn đề đó phụ thuộc rất lớn vào trình độ hoàn thiện của hệ thống các TCXH.

Tiêu chí của NNPQ XHCN không thể chỉ là yêu cầu riêng đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước hoặc các tổ chức trong hệ thống chính trị, mà còn phải thấm sâu vào mọi phương diện, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thấm sâu vào tổ chức và hoạt động của TCXH. Đồng thời việc bảo đảm từng phương diện và lĩnh vực xã hội phát triển hài hòa, việc khẳng định cả về phương diện thể nhân và pháp nhân của từng TCXH và của mỗi người dân chỉ được hiện thực hóa khi xác lập được và phát huy tốt vai trò của NNPQ XHCN trong thực tiễn. Quá trình xây dựng, hoàn thiện các TCXH vừa góp phần thúc đẩy, vừa đòi hỏi NNPQ XHCN phải thực sự là của dân, do dân, vì dân.

Trong điều kiện đó, việc xây dựng, phát triển các TCXH nhằm tăng cường giáo dục nâng cao trình độ dân trí về pháp luật, định hướng và động viên toàn thể nhân dân, trước hết là các thành viên của TCXH tự giác thực hiện và tuân theo pháp luật theo đúng tiêu chí của NNPQ XHCN của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Chỉ có như thế việc giáo dục, tuyên truyền nâng cao hiểu biết pháp luật, cũng như tổ chức thực hành và tuân theo pháp luật mới đi vào thực chất, mang tính hiệu quả cao do được xã hội hóa, tránh chung chung, hình thức.

Để NNPQ thực sự của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, mỗi người dân, các TCXH đều phải phát huy dân chủ, tích cực tham gia vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Vì vậy, TCXH phải ngày càng đại diện cho lợi ích của các tầng lớp nhân dân và tổ chức cho nhân dân tham gia quản lý nhà nước. Mỗi người dân thông qua các tổ chức của mình sẽ có điều kiện thuận lợi để lựa chọn những người xứng đáng đại biểu cho lợi ích của mình tham gia chính quyền nhà nước. Việc người dân đóng góp, kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng được tổ chức chặt chẽ nhờ phát huy được vai trò của **TCXH**.

### ***2.2.2. Tác động của Nhà nước pháp quyền với tổ chức xã hội***

Theo chúng tôi vai trò, tác động của NNPQ XHCN đối với các TCXH được thể hiện ở những điểm sau:

*Thứ nhất*, NNPQ XHCN tạo lập môi trường hoạt động và xây dựng hành lang pháp lý để quản lý TCXH, thông qua đó định hướng phát triển của TCXH.

Theo nguyên tắc NNPQ XHCN, tất cả mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân. Nhân dân là chủ thể quyền lực nhà nước, có quyền bầu ra, ủy quyền, giám sát các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế, từng cá nhân công dân khó có điều kiện thực hiện quyền này. Hơn thế nữa, nhiều nhà nước ban hành những quy định hạn chế việc phát huy dân chủ của người dân trong quá trình đóng góp ý kiến để xây dựng nhà nước. Đồng thời, một số TCXH có mục đích hoạt động không phù hợp với mục tiêu phát triển của quốc gia dân tộc, hoặc hoạt động chỉ vì lợi ích nhóm mình cũng sẽ bị NNPQ XHCN ngăn cản hoặc đưa ra các chế tài khiến không thể tồn tại và phát triển được. Một số TCXH khác hoạt động hiệu quả, phản ánh được ý chí nguyện vọng của nhân dân, phù hợp với tiến trình phát triển chung thì NNPQ sẽ tạo hành lang pháp lý cho duy trì hoạt động và có cơ chế để phát triển.

*Thứ hai*, NNPQ XHCN thông qua các đạo luật nhằm quy định và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân, quyền con người, trong đó có quyền hội họp, quyền tham gia các TCXH.

Tiêu chí quan trọng của NNPQ XHCN là bảo đảm những quyền công dân cơ bản như quyền lập hội, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do đi lại, học tập, phục vụ nhu cầu, sở thích của các nhóm người trong xã hội. Việc tôn trọng, đảm bảo trên thực tế các quyền con người và các giá trị xã hội, như công bằng, nhân đạo, dân chủ... là định hướng căn bản trong tổ chức và hoạt động thực tiễn của NNPQ XHCN. Nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật để hiện thực hóa các quyền ấy của công dân. Chỉ có như vậy quan hệ giữa nhà nước và nhân dân mới được xử lý đúng đắn, không chỉ công dân phải chịu trách nhiệm trước nhà nước mà tất cả các cơ quan nhà nước cũng phải chịu trách nhiệm về những hành vi của mình trước công dân. Công dân có quyền tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị và xã hội, tham gia hội họp, phát ngôn, tự do đi lại, lập hội, tụ họp, tự do báo chí, tôn giáo, thực hiện quyền dành cho các dân tộc thiểu số, đảm bảo

quyền của phụ nữ và trẻ em... Mặc dù vậy, nhà nước cũng cần tuyên truyền giáo dục cho nhân dân thấy được rằng, họ không chỉ đòi hỏi quyền công dân, mà còn phải thực hiện trách nhiệm công dân của mình trong việc xây dựng và bảo vệ nhà nước.

Thứ ba, NNPQ XHCN đảm bảo cho pháp luật luôn giữ vị trí tối cao, các cá nhân, các TCXH phải tuân thủ tuyệt đối.

Trong NNPQ XHCN, pháp luật phải được xây dựng theo nguyên tắc bảo vệ lợi ích của đất nước, của nhân dân. Pháp luật phải thể hiện tính dân chủ, công bằng, từ đó được tôn trọng và tuân thủ nghiêm túc. Về mặt chính trị - xã hội, pháp luật bảo vệ các quyền thiêng liêng của con người và luôn giữ địa vị tối cao trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là pháp luật phải đúng đắn, phản ánh được xu thế phát triển của xã hội, phù hợp với hiện thực khách quan, thể hiện đầy đủ nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân và nhờ vậy, có tác dụng thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Trong một xã hội nếu nhà nước quá mạnh thì sẽ dẫn đến độc đoán, thiếu tính năng động sáng tạo. Ngược lại, nếu đời sống xã hội dân sự mà bộ phận quan trọng là các TCXH quá mạnh thì sẽ dẫn đến tình trạng hỗn loạn, vô chính phủ. Vì vậy, trong NNPQ XHCN, Nhà nước phải quản lý các TCXH bằng pháp luật. Pháp luật phải vô tư, khách quan. Các TCXH không thể tồn tại ngoài pháp luật. Thông qua pháp luật, nhà nước có thể quy định số lượng, hình thức của các TCXH, quy định mức độ tự quản và những biện pháp của chính phủ để kiểm soát và thúc đẩy sự phát triển của các TCXH. Pháp luật sẽ ngăn cản nhà nước can thiệp tùy tiện vào công việc của các TCXH. Nó là trọng tài giữa nhà nước và các TCXH. Trong thực tế, chính sách pháp luật do nhà nước ban hành có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát, quản lý, thậm chí là đàn áp, ủng hộ, hay khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển của các TCXH.

*Thứ tư*, NNPQ XHCN đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của việc kiểm tra, giám sát quá trình thực thi quyền lực, ngăn ngừa nguy cơ lạm quyền hoặc xâm phạm lợi ích hợp pháp của công dân khi tham gia TCXH từ phía các cơ quan nhà nước.

Nhà nước ta được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền XHCN, đảm bảo sự thống nhất, phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước: lập

pháp, hành pháp và tư pháp. Giữa các nhánh quyền lực nhà nước phải luôn có sự phân công, phối hợp trên nguyên tắc vì lợi ích chung của đất nước... Sự phân công, phối hợp và kiểm soát đảm bảo loại trừ được khả năng độc quyền quyền lực nhà nước của bất kỳ nhánh quyền lực hoặc một cá nhân nào đó. Việc thực hiện quyền lực nhà nước và thực hiện chức năng của các nhánh quyền lực được tiến hành một cách công khai và minh bạch.

Sự phân công thực hiện quyền lực nhà nước không chỉ là giữa các nhánh quyền lực khác nhau, mà còn thể hiện trong nội bộ từng cơ quan nhà nước. Việc thực hiện quyền hành pháp cũng cần có sự phân công giữa Chính phủ với các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, sự phân công thực hiện quyền tư pháp ngay trong các cơ quan tư pháp như viện kiểm sát, tòa án, công an.

*Thứ năm*, NNPQ XHCN thường xuyên xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, điều chỉnh các chính sách thúc đẩy TCXH phát triển.

Việc xây dựng, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật sẽ tạo môi trường pháp lý thúc đẩy các TCXH phát triển, đồng thời thông qua đó nâng cao hiệu lực quản lý của NNPQ. Nhà nước định hướng hoạt động cho các TCXH, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập và hoạt động của TCXH mới. Trong nền KTTT định hướng XHCN, sự điều tiết của NNPQ XHCN bằng hệ thống pháp luật là cơ sở quan trọng cho sự phát triển mạnh mẽ nền kinh tế theo hướng mở. NNPQ XHCN tạo cơ chế cho sự phát triển của TCXH. Các hội, các hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các tập đoàn kinh tế hình thành và phát triển, tạo môi trường thuận lợi cho mọi người dân phát huy hết khả năng và nguồn lực để sản xuất, kinh doanh, góp phần hạn chế những tác động tiêu cực của nền KTTT, đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân. Bên cạnh đó, NNPQ XHCN cũng phát huy quyền dân chủ về mặt chính trị của mọi người dân và TCXH. Dân chủ trong NNPQ XHCN càng cao thì các TCXH càng phát triển và vững mạnh. Và khi tham gia TCXH, mỗi cá nhân sẽ ngày càng ý thức được một cách đầy đủ quyền của mình, sự bình đẳng về mặt pháp luật giữa các cá nhân trong cộng đồng, đồng thời nhận thức rõ nhất về nghĩa vụ của mình với nhà nước, với xã hội và với bản thân mình. Điều này thể hiện, việc xây dựng và phát triển NNPQ XHCN phải gắn liền với việc xây dựng và phát triển xã hội dân chủ - trên nền tảng sự phát triển TCXH.

Tóm lại, về mặt pháp lý, việc NNPQ xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, sẽ tạo môi trường pháp lý cho sự hoạt động của TCXH nhằm nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước, đóng vai trò định hướng cho TCXH, tạo thuận lợi cho việc thành lập và hoạt động của các tổ chức đó. **Về mặt kinh tế**, nền KTTT định hướng XHCN là cơ sở quan trọng cho sự phát triển mạnh mẽ của TCXH; đây là môi trường thuận lợi cho người dân và các TCXH phát huy mọi khả năng và nguồn lực để phát triển sản xuất; góp phần hạn chế những tiêu cực của cơ chế thị trường, đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân. Về mặt chính trị, với chế độ chính trị một đảng lãnh đạo với phương châm: xây dựng NNPQ XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Nhà nước là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là NNPQ của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Như vậy dân chủ về mặt chính trị là cơ sở quan trọng để đảm bảo sự tự do, phát triển của mỗi cá nhân, TCXH, dân chủ trong NNPQ càng cao thì đời sống xã hội càng vững mạnh. Bởi chỉ trong đời sống xã hội lành mạnh và công bằng, mỗi cá nhân mới ý thức được một cách đầy đủ quyền của mình, ý thức một cách rõ ràng sự bình đẳng về mặt pháp luật giữa các cá nhân trong cộng đồng, đồng thời nhận thức được một cách đầy đủ về nghĩa vụ của mình với nhà nước, với xã hội và với bản thân mình. Như vậy, việc xây dựng và phát triển NNPQ XHCN cần phải gắn liền với việc xây dựng và phát triển xã hội dân chủ - trên nền tảng sự phát triển các TCXH.

### **2.3. Các điều kiện đảm bảo mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Sự tồn tại của TCXH và NNPQ cũng như mối quan hệ giữa chúng cần phải có những điều kiện nhất định. Nói cách khác là tính bị quy định bởi cơ sở xã hội của mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ. Vì thế, hoàn thiện mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ cần phải xác định và củng cố những điều kiện mà chúng có thể tồn tại và phát triển. Những điều kiện cơ bản cho sự xuất hiện và hoàn thiện mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ thể hiện qua các mặt như sau:

#### **2.3.1. Điều kiện về chính trị**

Trong quá trình nghiên cứu về quan niệm về TCXH và NNPQ, chúng tôi thấy rằng, TCXH chỉ ra đời khi ý thức chính trị, ý thức về sự tự do, về sự làm

chủ của cá nhân, công dân, ý thức về quyền dân chủ, quyền con người, ý thức về sự tham gia của người dân đối với quyền lực chính trị, về vị trí, vai trò, trách nhiệm của mình trong đời sống xã hội đạt đến mức độ nhất định trước những tác động khác nhau của nhà nước, của chế độ chính trị và ý thức này thể hiện trên quan hệ ràng buộc giữa cá nhân, công dân và nhà nước được hiến pháp và pháp luật ghi nhận thông qua sự ký kết các khế ước xã hội. Điều này có nghĩa là, dân chủ (thuộc tính đặc trưng, cơ sở, nền tảng của xã hội) chỉ có thể xuất hiện trên một sự thỏa thuận mang tính khế ước giữa công dân và nhà nước về việc hạn chế và phân chia quyền lực nhà nước để quyền lực ấy thực chất thuộc về nhân dân. Chừng nào, sự thỏa thuận ấy bị phá vỡ, chừng ấy nhân dân có quyền xác lập một khế ước mới bằng nhiều cách khác nhau, và đó cũng hoàn toàn là quyền tự nhiên của con người.

Như vậy, việc từng bước khẳng định quyền làm chủ của cá nhân, công dân hay việc hiện thực hóa sự tự do của công dân hay cá nhân bằng pháp luật đã phản ánh xã hội đã được tổ chức chặt chẽ bởi thiết chế pháp luật hay nói cách khác là chế độ NN PQ được thiết lập. Đây cũng là cơ sở chính trị thứ hai, bên cạnh sự xuất hiện ý thức chính trị của người dân đạt đến trình độ nhất định cho sự ra đời các TCXH, nói một cách khác, đây là một khế ước để xác định, bảo vệ tự do cá nhân, các quyền cơ bản của cá nhân, công dân và quyền của nhà nước. Là cơ sở để phân biệt giữa đời sống của nhân dân nói chung và đời sống nhà nước trên thực tế. Hay nói một cách cụ thể hơn, chế độ này xác lập điều kiện tồn tại của TCXH, xác định tính hợp pháp và đánh dấu sự thừa nhận của nhà nước đối với sự tồn tại khách quan của các TCXH bên cạnh nhà nước, đảm bảo những nguyên tắc hoạt động cho cả nhà nước và TCXH.

### ***2.3.2. Điều kiện về kinh tế***

Quá trình xã hội hóa lao động và sản xuất trong kinh tế thị trường được thể hiện ở quá trình phát triển phân công lao động xã hội, hình thành cơ cấu kinh tế phân công lao động xã hội tiến triển theo mỗi bước tiến bộ và cách mạng khoa học kỹ thuật. Khác với các xã hội trong nền kinh tế phi thị trường, trong các nền kinh tế tự cung tự cấp, cơ cấu xã hội trong nền kinh tế thị trường được tự phát tổ chức lại theo tiến trình phát triển phân công lao động xã hội. Những người lao động vì lợi ích của mình mà liên kết, hợp tác với nhau để sản xuất và bảo vệ lợi

ích của mình. Do đó, các TCXH, các tổ chức nghề nghiệp ra đời ngày càng tăng. Sự liên kết giữa các TCXH từ doanh nghiệp đến phạm vi quốc gia. Ngày nay nhiều TCXH (ngoài Nhà nước) đã hình thành trên phạm vi khu vực và quốc tế. Vấn đề xã hội không chỉ là vấn đề quốc gia, mà còn là vấn đề quốc tế với những tiêu chí đánh giá chung.

Hệ thống TCXH phi nhà nước và mối quan hệ giữa chúng và NNPQ xã hội chủ nghĩa chắc chắn không thể đi cùng với nghèo đói và chỉ tồn tại trong một mức độ phát triển nhất định về kinh tế. Ở đây, chúng ta chú ý là tăng trưởng kinh tế là một trong những điều kiện mang tính chất cơ bản cho sự phát triển nhưng nó phải là sự phát triển toàn diện và bền vững bởi vì nó chưa cho chúng ta biết rõ ai là người được hưởng lợi trước tiên và nhiều nhất và ai là người hưởng lợi sau cùng cũng như bị tổn thương trước nhất. Với sự phát triển bền vững, mọi tầng lớp đều hưởng lợi là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển của TCXH và NNPQ.

Như vậy, quy mô, tính chất của nền kinh tế là điều kiện quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ. Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường cũng có những mặt trái như: thị trường chỉ đáp ứng và đáp ứng tốt hơn cho những chủ thể có sức mua trên thị trường; thị trường không thể cung cấp những hàng hóa công cộng cho xã hội mà chỉ có thể nhà nước mới đảm nhiệm được như an ninh, hệ thống giáo dục xã hội; thị trường hoạt động theo nguyên tắc cạnh tranh, nếu thiếu “luật chơi và trọng tài” có thể dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh và dẫn đến tình trạng độc quyền. Rõ ràng là vai trò của điều tiết nhà nước trong nền kinh tế thị trường là cần thiết nhưng sự điều tiết này phải có mục đích đảm bảo sự phát triển của thị trường và phát triển của các TCXH. Như vậy, kinh tế thị trường là điều kiện cần thiết cho TCXH nhưng kinh tế thị trường cũng cần vai trò của TCXH.

### ***2.3.3. Kết cấu xã hội ảnh hưởng đến quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền***

Kết cấu xã hội được hiểu theo nghĩa rộng là cơ sở phân chia và số lượng các nhóm trong xã hội và nội dung, tính chất mối quan hệ giữa các nhóm đó. Cách phân tích kết cấu trong một xã hội cụ thể dựa trên kinh tế, tôn giáo, chủng tộc, ý thức chính trị... Rõ ràng là một kết cấu ổn định theo trật tự thứ bậc và



tương quan mất cân bằng rõ nét là một nguy cơ đối với nhóm thiểu số và do vậy khó tương thích với xu hướng phát triển của TCXH. Ngược lại, sự đa dạng về số lượng cũng như chất lượng và sự di động của nhóm sẽ tạo điều kiện cho các TCXH phát triển đa dạng hơn.

Sự phân hóa sâu sắc giữa các nhóm và mối quan hệ xung đột gay gắt, xu hướng giải quyết bằng bạo lực, không dung thứ là sự nguy hiểm tiềm tàng cho sự phát triển của TCXH. Trong xã hội luôn có những nhóm yếu thế hơn như nhóm những người tàn tật, người nghỉ hưu, người già... mà tiếng nói của họ ít khi được lắng nghe và được cân nhắc. Nhưng rõ ràng là họ sẽ có vai trò hơn trong một nhà nước dân chủ, dù vai trò này rất hạn chế nhưng vẫn hơn là sự ban phát, chiếu cố của một nhóm độc quyền. Khả năng cho một kết cấu ổn định và không có cạnh tranh bởi một nhóm mạnh nhất mà tương thích với xã hội phát triển chỉ có thể là chính nhóm đó đại diện được cho lợi ích của những nhóm còn lại trong xã hội. Sự đại diện này là nghĩa vụ có tính chất pháp lý, trách nhiệm bắt buộc đối với nhóm đại diện cho toàn thể xã hội đó. Nhưng thách thức trong chế độ có một nhóm đại diện cho toàn thể chính là sự lạm dụng quyền lực. Như vậy, kết cấu xã hội không tạo ra tình trạng độc quyền về quyền lực, mối quan hệ giữa các nhóm là dung thứ, tôn trọng và phương thức giải quyết hòa bình sẽ là điều kiện tiên quyết cho đời sống xã hội dân chủ. Ngược lại, đa số cố định, sự phân hóa sâu sắc trong xã hội, phổ biến bạo lực sẽ cản trở phát triển xã hội nói chung và sự phát triển các TCXH nói riêng.

Sự đa dạng của kết cấu xã hội dẫn đến ý chí pháp luật của NN PQ phải là sự thống nhất ý chí của nhân dân hoặc thống nhất ý chí về một phương thức giải quyết hòa bình trong các quan hệ xung đột về lợi ích. Tính chất quan hệ cũng như nội dung các quan hệ đó sẽ quyết định khung khổ pháp lý cho các ứng xử đó. Vai trò tác động trở lại của NN PQ trong lĩnh vực này là thiết lập các quy tắc giao tiếp chính trị một cách hòa bình, ổn định và minh bạch.

#### ***2.3.4. Điều kiện về truyền thống, văn hóa pháp lý và nhận thức về mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền tác động đến tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền***

Sự phát triển các TCXH phản ánh quá trình độ dân chủ hoá đời sống xã hội. Xét về mặt giá trị, quá trình này cũng chính là một giá trị văn hóa chính trị

và pháp lý và cũng chịu ảnh hưởng của các yếu tố truyền thống. Sẽ khó có thể hình dung, các TCXH và các thể chế NNPQ sẽ phát triển trong một môi trường có những điều kiện không thân thiện. Ví dụ, truyền thống của sự không dung thứ, không chấp nhận sự khác biệt và phổ biến sử dụng bạo lực trong việc giải quyết các xung đột sẽ không thuận lợi cho việc hình thành các những đặc trưng của TCXH và NNPQ và tạo điều kiện cho mối quan hệ này phát triển.

Truyền thống cũng tác động không nhỏ đến NNPQ. Ví dụ, thói quen tuân thủ pháp luật sẽ chấp nhận thất bại trong bầu cử và tôn trọng kết quả bầu cử và việc phân đối, đối lập luôn được thực hiện một cách hòa bình và theo trình tự pháp lý nhất định của nhà nước. Ngược lại, tập quán tiêu cực trong tuân thủ pháp luật sẽ trở nên nguy hiểm hơn đối với TCXH cũng như sự ổn định chung của xã hội khi sự bất bình không được giải quyết trong khuôn khổ pháp luật và kéo theo nó là xu hướng sử dụng bạo lực. Những sự kiện cho thấy rõ nhất chính là việc gia tăng bạo lực ở các nước đang phát triển mà chưa có một thể chế pháp lý tương ứng.

Những giá trị truyền thống và văn hóa pháp lý với tư cách là di sản của lịch sử thì chúng ta không thể thay đổi nhưng vẫn cần phải chú ý đến những tương tác tích cực và loại trừ những ảnh hưởng tiêu cực trong việc xây dựng nhà nước và các TCXH và hoàn thiện mối quan hệ giữa chúng.

Sự phát triển của TCXH và mối quan hệ của TCXH và NNPQ phụ thuộc chủ yếu vào sự nhận thức và mức độ nhận thức về dân chủ của nhân dân. Việc thực hiện dân chủ trong một chừng mực nhất định mang lại lợi chung cho toàn bộ xã hội thông qua việc giải quyết các quan hệ về quyền lực một cách hòa bình, thể hiện trí tuệ đa số.

Sự nhận thức của kẻ thống trị là quan trọng nhưng hiểu biết về dân chủ để có ứng xử dân chủ của nhân dân nói chung và giai cấp bị trị nói riêng cũng đóng vai trò quan trọng không kém đối với sự phát triển của dân chủ bởi vì dân chủ trước hết là kết quả đấu tranh của giai cấp bị trị. Sự hiểu biết về dân chủ của nhân dân chỉ có thể có được do sự giáo dục dân chủ và cách giáo dục dân chủ hiệu quả nhất chính việc thực hiện dân chủ. Không thể lấy lý do nhận thức hạn chế của nhân dân mà hạn chế việc thực hiện dân chủ. Muốn nhân dân hiểu biết về dân chủ, trước tiên hãy thực hiện dân chủ. Vấn đề thực sự là thực hiện dân

chủ như thế nào và với mục đích dân chủ hay không mà thôi.

Nhận thức về vai trò của NN PQ và pháp luật trong xã hội là yếu tố quan trọng cho việc thực hiện mối quan hệ giữa TCXH và NN PQ. Tín hiệu đáng mừng là vai trò của pháp luật đã được coi trọng hơn trong xã hội hiện đại mà biểu hiện là sự đề cao vai trò của pháp luật trong xu hướng xây dựng NN PQ ngày càng trở nên phổ biến. Sự nhận thức về vai trò quan trọng của pháp luật bắt nguồn từ sự phát triển của kinh tế thị trường, quá trình toàn cầu hóa và của khoa học kỹ thuật đã thu hẹp không gian và làm đa dạng hóa các quan hệ xã hội ở mọi cấp độ và phạm vi. Sự đa dạng các quan hệ xã hội đã thách thức các công cụ điều chỉnh truyền thống và đòi hỏi một công cụ hiệu quả hơn - pháp luật. Nói một cách đơn giản, khi hạn chế về thông tin mà vẫn phải thực hiện quan hệ nên pháp luật được xem là lựa chọn thích hợp nhất vì nó là công cụ đảm bảo cho việc thực hiện mối quan hệ cũng như khả năng tiên liệu trước, tính ổn định và tính phổ biến của nó. Chính vì sự nhận thức về dân chủ và pháp luật như trên, nhận thức về mối quan hệ giữa TCXH và NN PQ được xem là điều kiện quan trọng nhất vì sự nhận thức đúng mối quan hệ tích cực giữa TCXH và NN PQ mới có thể thực hiện dân chủ và xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn thiện. Sự nhận thức một cách tách biệt TCXH với NN PQ sẽ có nguy cơ tổn hại đến chính việc phát triển của cả hai. Ví dụ, thực hiện chế độ pháp trị sẽ tổn hại đến quyền làm chủ của nhân dân khi không quan tâm đến nội dung dân chủ của pháp luật. Ngược lại, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân mà không quan tâm đến hệ thống pháp luật sẽ ảnh hưởng đến khả năng đảm bảo thực hiện trên thực tế và sự phát triển của TCXH.

Tóm lại, những yếu tố trên có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển TCXH và NN PQ và mối quan hệ giữa chúng. Những điều kiện này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau hỗ trợ nhau và cùng mang tính chất quyết định cho việc thực hiện mối quan hệ TCXH và NN PQ.

#### **2.4. Mối quan hệ giữa TCXH và NN PQ ở một số nước và giá trị tham khảo cho Việt Nam**

Quan hệ giữa các TCXH và NN PQ cũng là một trong những vấn đề thu hút được sự quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới. Lịch sử cho thấy rằng, giải quyết tốt mối quan hệ này là một trong những nguyên nhân tạo nên sự hưng

thịnh, khủng hoảng, thậm chí sụp đổ ở nhiều quốc gia.

#### *2.4.1. Phương Tây*

Tại một số nước châu Âu, nhà nước đã phối hợp hết sức tốt với các TCXH trong việc chống lại nghèo đói, mà điển hình là sự phối hợp tìm kiếm việc làm, đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Xác định đây là vấn đề có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển bền vững và hưng thịnh của quốc gia, các TCXH ở châu Âu - nơi có truyền thống bảo vệ một cách mạnh mẽ lợi ích của người dân đã tích cực vào cuộc, phối hợp với nhà nước trong việc giải quyết vấn đề xã hội. Các nghiệp đoàn đã đi đến thống nhất với Nhà nước trong việc cắt giảm phúc lợi xã hội một cách hợp lý; phối hợp với giới chủ điều chỉnh tiền lương, thương lượng về các điều kiện sa thải nhân công, hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm, cùng với Nhà nước thành lập các quỹ hỗ trợ người lao động, quỹ lương hưu tư nhân... Sự phối hợp này đã mang lại những kết quả tích cực, tỷ lệ thất nghiệp ở các nước dùng đồng Euro đã giảm, tỷ lệ chi ngân sách cho phúc lợi xã hội được duy trì hợp lý với sự chia sẻ của các TCXH.

Ngoài việc chống lại đói nghèo, thất nghiệp, các TCXH ở các nước phương Tây còn đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc giải quyết vấn đề giáo dục, môi trường, y tế... Giáo dục ở bậc phổ thông thường do Nhà nước đảm nhận, bên cạnh đó, hệ thống trường tư hoạt động với tư cách một doanh nghiệp hoặc dưới sự bảo trợ của doanh nghiệp, các TCXH đã góp phần không nhỏ vào việc nâng cao trình độ dân trí cho người dân. Các tổ chức này vừa cung cấp dịch vụ vừa cạnh tranh với Nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ, mặt khác khi được các công dân ủng hộ họ có thể gây áp lực lên chính quyền, buộc chính quyền cung cấp các dịch vụ xã hội tốt hơn.

Ở các nước phát triển việc các TCXH thực hiện giám sát, phản biện NNPQ là một trong những cơ chế hết sức quan trọng nhằm hạn chế quyền lực nhà nước, thực thi dân chủ, đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động của nhà nước, nhất là trong việc kiểm soát các hành vi tham nhũng, xây dựng chính sách và đảm bảo tính dân chủ của HTCT.

Tại Israel, chống tham nhũng không phải chỉ là công việc riêng của chính quyền. Để vận động người dân đấu tranh chống tham nhũng, nhà nước đã phối

hợp một cách hết sức chặt chẽ với các TCXH, thông qua việc thành lập Tổ chức Vận động Liên chính Quốc gia Israel vào năm 1990. Đây là tổ chức mang tính chất phi chính phủ, phi lợi nhuận và phi đảng phái. Tổ chức này hiện có hơn 13.000 hội viên, là tổ chức phòng chống tham nhũng lớn nhất và có ảnh hưởng nhất tại Israel. Để khỏi bị lệ thuộc, Tổ chức này không nhận bất cứ hỗ trợ tài chính nào từ phía Chính phủ và hoạt động bằng tiền quyên góp của các hội viên. Các thành viên trong Ban Quản trị đều là tình nguyện viên, chỉ có 13 nhân viên chuyên nghiệp nhận thù lao [4].

Thụy Điển có quá trình hình thành *các tổ chức xã hội* từ khá sớm. Tổ chức chính trị đầu tiên đại diện thật sự cho quyền lợi của nông dân xuất hiện vào năm 1913, có tên Liên hiệp Nông dân (Bondeforbundet, Farmer's Union), chủ yếu thu hút giới tiểu điền chủ. Năm 1915, xuất hiện một tổ chức khác của nông dân có tên là Hiệp hội Nông dân toàn quốc. Năm 1922, hai tổ chức này hợp nhất với nhau vẫn lấy tên là Liên hiệp Nông dân (Bondeforbundet, Farmer's Union), thường gọi là Đảng Nông dân (Farmer's Party). Các nhà sử học thường đánh giá rằng một số phong trào quần chúng đã giúp cho nhân dân học tập được các phương pháp hội họp, ghi chép các biên bản hay viết các kiến nghị, biết biện luận để bảo vệ quan điểm của mình và học cách tiếp xúc với cơ quan công quyền. Cùng với các đảng phái chính trị, các phong trào này đã giúp đem lại quyền phổ thông đầu phiếu cho nhân dân Thụy Điển và biến quốc hội trở thành cơ quan quyền lực cao nhất trong đời sống chính trị ở Thụy Điển.

Một đặc điểm khác của mô hình Thụy Điển là hợp đồng xã hội được thoả thuận giữa Nhà nước, xí nghiệp và công đoàn. Khoảng 80% nhân viên là thành viên công đoàn và không một cuộc cải tổ quan trọng nào có thể tiến hành mà không có sự chấp thuận của họ. Phần lớn người ngoài cho rằng có được như vậy là do Chính phủ có chính sách xã hội ưu việt và nhất quán, mà hầu như ít ai biết đến vai trò của tổ chức Công đoàn Thụy Điển đối với sự ổn định đó.

Cùng với nguyên tắc NNPQ, sự tôn trọng các quyền dân sự và chính trị phải được coi là yếu tố quyết định trong quá trình xây dựng các hệ thống dân chủ có khả năng vận hành và giảm đói nghèo trên tất cả mọi phương diện. Truyền thống dân tộc 5.000 năm lịch sử và luật pháp Thụy Điển không cho phép tồn tại bất công và tham nhũng.

Ở Thụy Điển, sức mạnh dân chúng được sử dụng với sự tôn trọng bình đẳng, tự do cũng như giá trị của cá nhân. Các cơ quan công quyền đặc biệt phải đảm bảo quyền làm việc, nhà ở và giáo dục, cũng như thúc đẩy an sinh xã hội, an ninh và môi trường tốt cho người dân sinh sống ở đó. Luật pháp và các quy định khác hướng tới việc đảm bảo để không bất kỳ công dân nào chịu thua thiệt dù họ thuộc về cộng đồng thiểu số như chủng tộc, màu da, nguồn gốc hay giới tính. Đảm bảo quyền con người được tương tác với mọi lĩnh vực trong chính sách đối ngoại: chính sách an ninh, hợp tác phát triển, chính sách di cư, chính sách môi trường và chính sách thương mại.

Như vậy, dù đánh giá bằng cách nào, người ta cũng phải thừa nhận là con đường phát triển hiện nay của Thụy Điển đã thành công trong việc đưa quốc gia này từ chỗ là một quốc gia nhỏ bé, kém phát triển ở châu Âu bước vào con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vươn lên thành một quốc gia có mức sống cao vào bậc nhất trên thế giới. Mặc dù phạm phải sai lầm kể từ thập niên 1970, do đó không thích ứng được với giai đoạn “toàn cầu hoá” vào cuối thế kỷ 20 - đầu thế kỷ 21, mô hình dân chủ - xã hội Thụy Điển, trong đó có việc giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa NN PQ và TCXH cũng là một bài học đáng cho chúng ta quan tâm nghiên cứu.

Ở Hoa Kỳ, các TCXH ra đời sớm, lớn mạnh và hoạt động hiệu quả. Tuy hầu hết người Hoa Kỳ có cùng ý tưởng xây dựng một xã hội tự quản nhưng để thực hiện điều đó họ phải đấu tranh lâu dài, gian khổ, thậm chí đổ máu, bởi lẽ có không ít nhóm người vì lợi ích riêng mà xâm phạm lợi ích của đa số nhân dân. Nhà nước pháp quyền tạo mọi điều kiện để phát triển các TCXH của công dân.

Hình thức tổ chức công dân rất đa dạng, như các tổ chức phi chính phủ (NGO), hội ngành nghề, công đoàn, câu lạc bộ, hội (quỹ) từ thiện, đoàn luật sư, các Think-tank... Dĩ nhiên muốn các TCXH phát triển thì phải giải quyết mối quan hệ giữa riêng với chung, cá nhân với xã hội, lợi ích của cá nhân với đạo đức xã hội, chủ nghĩa cá nhân với chủ nghĩa lợi tha. Các TCXH Hoa Kỳ dựa trên chủ nghĩa cá nhân và sự tham dự của cá nhân vào sinh hoạt xã hội nhưng sự tham dự ấy thực hiện theo các khế ước (thỏa thuận) và ràng buộc của các mối quan hệ đạo đức, kinh tế, xã hội, chính trị. Điểm tựa chủ yếu để các TCXH tồn

tại là tinh thần lý trí, nghĩa là mỗi cá nhân đều phải hành xử một cách có lý trí, tôn trọng công lý, biết tự chủ, có ý thức bình đẳng, tức không xâm phạm lợi ích người khác..

Qua khảo sát các TCXH Hoa Kỳ, có thể thấy Nhà nước tạo mọi điều kiện cho các TCXH hoạt động. Các tổ chức công dân đã giúp người dân có được năng lực chưa từng thấy trong lịch sử để thực thi quyền làm chủ đất nước. Qua tổ chức công dân, mọi người có dịp thống nhất quan điểm trước các vấn đề chung, liên kết nhau giám sát hoạt động của chính quyền, bảo vệ lợi ích chung. Khi cần, họ có thể gây sức ép đòi chính phủ thay đổi chính sách hoặc người lãnh đạo và các đòi hỏi đó thực hiện trong khuôn khổ luật pháp. Các TCXH làm cho Hoa Kỳ có một dạng sức mạnh mềm hiếm thấy, khiến nước này luôn đứng đầu danh sách quốc gia thu hút dân từ các nước khác di cư đến, trong đó có nhiều nhân tài. Các nhà phân tích nhận xét: Hoa Kỳ có một sức mạnh vĩ đại về tinh thần và đạo đức, là quốc gia do nhiều triệu con người không yêu tổ quốc mình hợp thành nhưng họ đều rất yêu đất nước Hoa Kỳ.

#### 2.4.2. *Phương Đông*

Khá giống các nước phương Tây, mối quan hệ giữa TCXH và NN PQ ở các nước phương Đông được thể hiện trên nhiều khía cạnh, trong đó tập trung nhất ở giải quyết các vấn đề xã hội và các TCXH giám sát, phản biện NN PQ.

Để chống tham nhũng, vào năm 1980 Toàn quyền *Hồng Kông* đã lập ra ủy ban Độc lập chống tham nhũng ICAC (Independent Commission Against Corruption). Cơ quan này đã biết dựa vào các TCXH để thay đổi cách nhìn của dân chúng về tham nhũng. ICAC đã tổ chức các buổi hoà nhạc và thể thao với chủ đề chống tham nhũng, tạo ra các kênh an toàn để người dân có thể gửi các khiếu nại, tố cáo. Hiện nay theo đánh giá của Transparency International (TI), *Hồng Kông* đang là những vùng đất ít tham nhũng nhất thế giới [72, tr.136].

Ở *Thái Lan*, chỉ số minh bạch ngày càng tăng trong những năm gần đây. Trong thành công đó có sự đóng góp rất lớn của các TCXH. Năm 2003, mạng lưới nhân dân ngăn chặn và chống tham nhũng được thành lập, với sự tham dự của nhiều TCXH. Mạng lưới này đã tiến hành 11 chương trình hành động trên toàn quốc, qui tụ trên 50.000 người từ giới truyền thông, các hiệp hội, sinh viên, các NGO và các tu sĩ Phật giáo, đã tập hợp chặt chẽ với Ủy ban Chống tham

những Quốc gia (NCCC). Những hoạt động tiêu biểu của mạng lưới này bao gồm từ việc soạn và biểu diễn các vở kịch chống tham nhũng tại các trường học; sử dụng một chương trình phát thanh thường kỳ nhằm hướng dẫn người dân đoàn kết cải tạo xã hội; tới việc lựa chọn và đào tạo 350 tu sĩ trên khắp đất nước để họ dạy lại thanh, thiếu niên về đạo đức công dân. Mạng lưới này cũng đã soạn thảo các tài liệu hướng dẫn như: 100 cách chống tham nhũng, Danh sách các cá nhân và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chống tham nhũng. Các tài liệu này đều được in ấn và phát tán rộng rãi trên các phương tiện truyền thông và trên mạng thông tin Internet. Đánh giá về vai trò của các TCXH trong chống tham nhũng, ông J.Ahmed, Giám đốc ADB tại Thái Lan kết luận: tuyên phòng thủ đầu tiên chống lại tham nhũng là các cộng đồng và các tổ chức dựa trên cộng đồng. Vì thế, tiếp cận tham dự thông qua các TCXH thiết yếu trong việc chống tham nhũng một cách hiệu quả [5].

Bên cạnh việc giám sát, chống tham nhũng, các TCXH còn tham gia một cách tích cực vào việc *tư vấn và phản biện chính sách* của chính phủ. Tại Nhật Bản, Hàn Quốc các chính sách của nhà nước đưa ra thường có sự tham vấn, lấy ý kiến của đại diện công đoàn, của các nghiệp đoàn có uy tín và ảnh hưởng lớn trong xã hội. Bằng cách gắn chặt tiếng nói của nhà nước và các TCXH, các chính sách của chính phủ thường tạo được sự đồng thuận và ủng hộ mạnh mẽ từ người dân.

Vai trò của các TCXH trong các cuộc bầu cử là rất lớn, ở nhiều quốc gia, các TCXH đã rất tích cực trong việc giám sát các cuộc bầu cử, tạo nên môi trường dân chủ trong hoạt động của bộ máy nhà nước. Tại nhiều nước, để chuẩn bị cho bầu cử, các Ủy ban Bầu cử Quốc gia được thành lập, gồm đại diện của các đảng phái, ứng cử viên tham gia tranh cử và đại diện của các TCXH. Ủy ban này sẽ thực hiện sự giám sát của mình đối với quá trình bầu cử thông qua các hoạt động như giám sát việc kê khai tài sản của ứng cử viên, giám sát việc bỏ phiếu của cử tri và công tác kiểm phiếu... Một số nước có nhiều qui định trong việc hạn chế sự tham gia của các TCXH vào các đảng phái chính trị nhằm tạo ra sự độc lập tương đối trong việc giám sát bầu cử. Tại nhiều quốc gia khác, các TCXH giữ vai trò rất quan trọng trong việc ngăn chặn gian lận bầu cử, khẳng định lòng tin của người dân, tính hợp pháp của các cuộc



bầu cử trước sự gian lận của chính quyền đương nhiệm.

Có thể nói, TCXH ở *Singapo* có nhiều điều kiện phát triển và trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của quốc gia này. Để đạt được điều này, ngay từ đầu, *Singapo* đã khuyến khích tạo ra những yếu tố thuận lợi để các TCXH, tất nhiên vẫn đặt trong quan hệ với NN PQ mạnh ở đây.

Để tăng cường sức mạnh của NN PQ cũng như niềm tin của nhân dân vào nhà nước, *Singapo* chú ý xây dựng cơ quan chống tham nhũng trong sạch, hiệu quả. Cục điều tra chống tham nhũng *Singapo* (CPIB) thành lập năm 1952 và được trao thẩm quyền lớn, có các điều tra viên dày kinh nghiệm và thực sự liêm chính. Việc thành lập ra CPIB, cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm điều tra về các hiện tượng tham nhũng trong tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, pháp lý hay các cơ quan công quyền, khu vực tư nhân, hoặc TCXH cũng là một biểu hiện của mối quan hệ giữa NN PQ và các TCXH ở *Singapo*.

Để kiểm soát sự thái quá của các TCXH, hướng nó hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, Nhà nước *Singapo* thực hiện “dân chủ chuyên chế kiểu *Singapo*”. Lý Quang Diệu rất coi trọng người tài và ông ta không tin là dân chủ kiểu Mỹ là cách hiệu quả ở châu Á, lý luận đơn giản của ông là một người có trình độ thấp thì không thể có lá phiếu bằng với một người có trình độ cao được. Có vẻ hơi “độc tài”, nhưng mà đó là điều đã tạo nên sự phát triển nhanh chóng ở *Singapo*. Hầu hết các dịch vụ liên quan đến đời sống người dân đều được chính phủ cung cấp gần như miễn phí. Tuy vậy, các sinh hoạt xã hội, đặc biệt là các sinh hoạt có hơi hướng chính trị đều bị kiểm soát chặt chẽ. Cho đến nay báo chí vẫn bị cấm không được phê bình về tôn giáo và sắc tộc để tránh nổ ra xung đột, và không được bình phẩm hay đăng các tin không hay về chính phủ hay lãnh đạo, dù đúng hay sai. Mọi cuộc tụ họp chính trị không được tổ chức ngoài trời. Tất cả phải tổ chức trong nhà, dù lớn hay nhỏ. Đây là một trong những biện pháp ngăn chặn các cuộc tụ họp phản đối lan ra thành các cuộc nổi loạn hay biểu tình của thời kỳ 30, 40 năm trước. Tuy nhiên, một hệ quả khá nghiêm trọng của chính sách nhà nước quyết định mọi sự giúp cho dân là hiện tượng dân chúng dần dần phó mặc mọi sự cho nhà nước lo. Mối quan tâm lớn cho chính phủ *Singapo* hiện nay là sự xa cách chính phủ và những việc chung của đa số dân chúng, đặc biệt là

giới trẻ.

Tại Trung Quốc, sau Hội nghị Trung ương lần 3 khóa XI năm 1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu tiến hành cải cách mở cửa, tạo ra sự thay đổi lớn trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội Trung Quốc. Công cuộc cải cách thể chế kinh tế theo định hướng thị trường đã nâng cao đáng kể sức sản xuất xã hội và đời sống nhân dân. Đây là nguồn gốc sâu xa nhất làm cho các tổ chức dân gian có dịp phát triển nhanh chóng.

Cải cách mở cửa đã nâng cao đời sống nhân dân cả nước, nhờ đó công dân có điều kiện tham gia các hoạt động xã hội, văn hóa, thể thao, du lịch, qua đó tự phát lập ra các tổ chức công dân, hội ngành nghề, câu lạc bộ v.v... Cũng do đời sống khá nên họ có điều kiện cung cấp tài chính cho các tổ chức đó hoạt động. Đồng thời Trung Quốc đã thực hiện những thay đổi lớn về chính trị, chủ trương tách rời chính quyền với xã hội, xây dựng nhà nước pháp trị.

Các cải cách về kinh tế và chính trị đã tạo điều kiện thuận lợi để xu thế thành lập các TCXH phát triển rất mạnh. Năm 1989 số lượng các TCXH có tính toàn quốc tăng lên tới 1600 đơn vị, các tổ chức có tính địa phương có hơn 200 nghìn. Năm 1997, có hơn 180 nghìn các TCXH cấp huyện trở lên. Đến năm 2010 cả nước đã có gần 700 nghìn TCXH đăng ký hoạt động; trên thực tế Trung Quốc hiện có khoảng 3 triệu TCXH và con số này đang tăng lên với tốc độ mỗi năm 8-10% [84, tr.245-247]. Như vậy bình quân 400 người có một tổ chức của công dân (ở Mỹ là 300 người). Điều đó thể hiện các TCXH Trung Quốc hình thành và phát triển nhanh mạnh tới mức đáng ngạc nhiên.

Trong cơ chế hai tầng quản lý, hầu hết các TCXH của công dân đều vừa phục tùng sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền lại vừa giữ tính độc lập tự chủ của mình, ngoài ra nhằm tăng cường quyền lợi của mình, họ còn cố gắng ảnh hưởng tới chính sách của Đảng và chính phủ. Ngày càng có nhiều TCXH, nhất là tổ chức có thành viên là giới trí thức, muốn tham gia quá trình quyết sách của đảng và nhà nước. Hình thức chủ yếu họ sử dụng là tiến hành phản biện, góp ý phê phán, đề nghị cải tiến hoàn thiện các chủ trương chính sách của nhà nước. Năm 2000, Viện Nghiên cứu kinh tế Thiên Tắc, tổ chức Những người bạn của thiên nhiên, Nhà sách Tam Vị đã công bố nhiều kiến nghị xây dựng về các vấn đề chính trị, kinh tế, ngoại giao, môi trường và đã có ảnh hưởng lớn trong xã

hội.

Bản thân các TCXH, nhất là các tổ chức có tính độc lập tự chủ cao, cũng tỏ ra có những ưu điểm trội hơn các tổ chức của nhà nước về mặt tổ chức quản lý nội bộ và hiệu quả công tác. Điều đó đã làm cho vai trò tác dụng của các TCXH ngày càng được nâng cao. Thí dụ các hội người cao tuổi, các tổ chức dân cư (thôn dân, dân phố) lại làm được nhiều việc hơn các tổ chức đoàn thể quần chúng nặng màu sắc nhà nước như Đoàn Thanh niên cộng sản Chủ nghĩa, Hội Phụ nữ. Quỹ Thanh Thiếu niên Trung Quốc là một sản phẩm của Đoàn Thanh niên cộng sản chủ nghĩa lại đạt được mức độ nhất trí nội bộ cao hơn Đoàn, hoạt động quyên góp từ thiện có kết quả cao hơn, và hăng hái phản biện các chủ trương chính sách của nhà nước, trong khi Đoàn TNCS chủ nghĩa không làm được chức năng này.

Như vậy, xuất phát từ chính thực tiễn đất nước, tham khảo những mô hình tốt, những kinh nghiệm quý của các quốc gia đi trước sẽ giúp Việt Nam rút ngắn thời gian tìm tòi mô hình thích hợp để có thể phát triển trong thời gian tới. Khi kinh tế phát triển đến một giai đoạn nhất định, giải quyết tốt những vấn đề xã hội sẽ giúp cho Việt Nam có thể phát triển ổn định, bền vững trong tương lai.

## TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Trong Chương 2, luận án đã tập trung nghiên cứu, phân tích một cách có hệ thống các nội dung sau đây:

*Một là*, luận án đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về TCXH và NNPQ XHCN Việt Nam với những quan niệm về tính chất, đặc trưng và tình hình hoạt động của TCXH và NNPQ ở Việt Nam hiện nay. Đây là những tiền đề lý luận rất quan trọng cho việc xác định những nội dung trong mối quan hệ của các TCXH và NNPQ ở Việt Nam.

*Hai là*, luận án đã nhận diện những nội dung trong mối quan hệ của TCXH và NNPQ ở Việt Nam hiện nay và khẳng định TCXH có vai trò to lớn đối với NNPQ XHCN. Mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN thường được xem xét dưới các góc độ: 1) Sự phát triển các TCXH là một trong những cơ sở hình thành nên NNPQ XHCN; 2) Các TCXH độc lập tương đối với Nhà nước, cùng Nhà nước phối hợp giải quyết các vấn đề xã hội và thực hiện việc giám sát, phản biện xã hội đối với Nhà nước. Trong khía cạnh thứ nhất - các TCXH là cơ sở hình thành NNPQ XHCN. Ở khía cạnh thứ hai, các TCXH thuộc về lĩnh vực nhóm xã hội, là tập hợp các tổ chức hội, đoàn thể độc lập với Nhà nước. Các TCXH chia sẻ và phối hợp cùng Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội mà trong nhiều nhiều trường hợp vượt quá khả năng của Nhà nước, hoặc đó là những lĩnh vực mà các TCXH làm tốt hơn, huy động được nhiều nguồn lực xã hội hơn. Bên cạnh đó, các TCXH còn được coi như một thiết chế dân chủ trong việc giám sát quyền lực nhà nước. Và vì vậy, các TCXH cần phải được thiết lập theo nhiều hình thức, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự quản, độc lập với Nhà nước, từ đó mới có thể trở thành phương tiện giám sát nhà nước hữu hiệu.

*Ba là*, luận án nghiên cứu mối quan hệ giữa TCXH và Nhà nước ở một số nước trên thế giới cả ở phương Đông và phương Tây, từ đó chỉ ra một số giá trị tham khảo cho Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong việc xây dựng và hoàn thiện thể chế quản lý các TCXH.

### Chương 3

## MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

### 3.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội tác động đến quan hệ giữa tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay

Từ khi đất nước đổi mới, đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đất nước đã có nhiều thay đổi. Quan hệ giữa các TCXH và NN PQ XHCN Việt Nam cũng có sự thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Vấn đề quan trọng là phải xác định được bối cảnh kinh tế xã hội của đất nước tác động đến mối quan hệ này. Theo chúng tôi, có thể kể đến một số vấn đề sau:

*Thứ nhất, yêu cầu phát triển, hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Trong những năm qua, về tổng thể, chúng ta đã chuyển một bước quan trọng từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang KTTT định hướng XHCN với việc hình thành hệ thống các quy tắc của KTTT; xác định vị thế, phương thức vận hành của các chủ thể; và cuối cùng là đề ra cơ chế, thủ tục vận hành cho các chủ thể nói trên. Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế ngày càng đầy đủ, đồng bộ hơn; môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện; các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước hình thành và phát triển. Các loại hình doanh nghiệp được củng cố và phát triển. Doanh nghiệp tư nhân đăng ký kinh doanh tăng nhanh, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới tăng đều qua các năm, từ năm 2006 đến 2013, số lượng doanh nghiệp tăng trung bình 14%/năm. Trong năm 2013, số lượng doanh nghiệp hoạt động theo quy định của luật doanh nghiệp đăng ký mới trong cả nước là 76,9 nghìn doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký mới là 398,7 nghìn tỷ đồng [186]...

Việc phát triển nền KTTT định hướng XHCN đã thực sự đem lại những thành tựu to lớn và rất quan trọng. Theo thống kê của Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính: Giai đoạn 1986-1990, giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, khủng hoảng kéo dài nhưng đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. GDP tăng 4,4%/năm. Giai đoạn 1991-1995 GDP bình quân tăng 8,2%/năm. Giai đoạn 1996-2000 mặc dù cùng chịu tác động của khủng hoảng tài chính khu vực, thiên

tai nghiêm trọng xảy ra liên tiếp nhưng chúng ta vẫn duy trì được tốc độ tăng GDP đạt 7%/năm. Bình quân từ năm 1991-2000 GDP tăng 7,6%. Giai đoạn từ 2001-2010 GDP tăng bình quân 7,26% [187]. Theo số liệu công bố tại Dự thảo Báo cáo chính trị trình đại hội XII của Đảng tổng sản phẩm trong nước năm 2015 tính theo giá hiện hành đạt 204 tỷ đôla Mỹ, gấp 6,58 lần so với năm 2000 (đạt 30 tỷ USD); năm 2015 GDP bình quân đầu người đạt 2.200 đôla Mỹ. Giai đoạn 2011-2015 tổng sản phẩm trong nước đạt 5.82 %/năm. Tính chung cho cả giai đoạn GDP tăng bình quân gần 7%, trong đó có tới 20 năm liên tục GDP tăng bình quân 7,43%. Thành tích này nếu so sánh thấp hơn Hàn Quốc, Singapore, nhưng cao hơn hầu hết các nước khu vực ASEAN còn lại. Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh, ổn định còn được minh chứng ở tiềm lực và quy mô nền kinh tế ngày một lớn mạnh.

Đồng thời sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế và quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ đang đặt ra thách thức về sự gắn kết xã hội và các quan hệ xã hội truyền thống khi người nông dân từ bỏ ruộng vườn ly hương lên thành phố kiếm việc làm, khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng.

Phát triển bền vững với sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển: kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường là vấn đề nước ta quan tâm. Đối với nước ta hiện nay, bảo vệ môi trường, chủ động đối phó với biến đổi khí hậu đang là vấn đề hết sức cấp bách. Cần nâng cao hơn nữa nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường; tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường, tập trung vào việc ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng; quản lý, khai thác hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái, khắc phục tình trạng khai thác tài nguyên bừa bãi. Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu là rất nghiêm trọng, đặc biệt là đối với các nước nghèo, các nước ven biển thuộc các vùng đất thấp và các hải đảo, trong đó Việt Nam là một trong những nước sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất. Do đó cần tập trung triển khai nghiên cứu, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với nước ta; thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu,...

Trong bối cảnh đó, xác lập mối quan hệ hài hòa giữa KTTT- NNPQ và TCXH trong điều kiện mới là yêu cầu khách quan, đồng thời là nhân tố quan

trọng góp phần bảo đảm ổn định và phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở nước ta.

*Thứ hai, yêu cầu xây dựng và hoàn thiện NNPQ XHCN.*

Nhiệm vụ xây dựng NNPQ XHCN gắn chặt với việc phát huy nguồn lực nhân dân trong công cuộc phát triển đất nước. Mục tiêu của việc xây dựng NNPQ XHCN ở nước ta hiện nay là đảm bảo Nhà nước là thực sự của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; thực hiện tốt chức năng quản lý kinh tế và đời sống xã hội; giải quyết đúng mối quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức khác trong hệ thống chính trị, với nhân dân, với thị trường, đảm bảo thực hiện thành công công cuộc đổi mới thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chức năng của Nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN là một vấn đề cần được tiếp tục xác định để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế, xã hội của Nhà nước trong nền kinh tế, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế trong điều kiện hiện nay. Từ thực tế đổi mới những năm qua ở nước ta, có thể thấy rõ những chức năng mà Nhà nước cần thực hiện, đó là định hướng phát triển kinh tế - xã hội; tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, hấp dẫn; hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường, khuyến khích cạnh tranh và hợp tác bình đẳng giữa các tổ chức sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế; thu hút sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và các TCXH vào công việc hoạch định và giám sát việc thực thi hệ thống thể chế, chính sách; điều tiết nền kinh tế và xã hội bằng các công cụ pháp luật, chính sách kinh tế, xã hội, bằng các đòn bẩy kinh tế (thuế, giá cả, tỷ giá, lãi suất,...), bằng sự can thiệp của kinh tế nhà nước và bằng những biện pháp hành chính khi cần thiết; kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật. Với những phân tích tại chương 2 của luận án, NNPQ XHCN Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn, tuy nhiên cũng đặt ra nhiều vấn đề mới tác động đến mối quan hệ của Nhà nước với TCXH.

*Thứ ba, yêu cầu phát huy và thực hành dân chủ của xã hội chủ nghĩa.*

Tự do và dân chủ luôn luôn là khát vọng cháy bỏng của con người trong thời đại; tự do và dân chủ cũng luôn luôn là mục tiêu hàng đầu của mọi cuộc cách mạng xã hội. Kinh nghiệm phát triển của nhiều nước đã chỉ ra rằng để phát triển cần một chế định chính trị thuận lợi, không chỉ ở mức độ đầu tư mà đó là một hệ thống định chế cần thiết, bao gồm: Luật pháp bảo vệ quyền sở hữu; Luật pháp bảo

vệ tự do cá nhân; Những cơ chế kiềm chế, ngăn ngừa tham ô, lầy của công làm của riêng. Nhiều nhà nghiên cứu đã dùng từ “cởi trói kinh tế” như là những cải cách toàn diện để mở cửa thị trường và “cởi trói chính trị” đồng nghĩa với dân chủ mở rộng. Và thực tế, những quốc gia cởi trói kinh tế lẫn chính trị đều khá hơn cả; đương nhiên, lộ trình dân chủ của một quốc gia tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử, truyền thống, điều kiện chính trị, xã hội đặc thù của từng quốc gia.

Dân chủ là bản chất của chế độ XHCN mà nước đang xây dựng. Dân chủ XHCN là một hình thức thể hiện quyền tự do, bình đẳng của công dân, xác định nhân dân và sự bình đẳng, tự do cá nhân là cơ sở lý luận và thực hiện của nền dân chủ XHCN. Nền dân chủ XHCN vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, phát triển đất nước. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân là điều kiện cơ bản để thực hiện dân chủ XHCN. Đồng thời thực hành dân chủ của nhân dân đã đặt thành mục tiêu hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta trong sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước, đã được quán triệt xuyên suốt ngay từ những năm đầu mới giành được độc lập cho đến ngày nay. Đặc biệt từ khi công cuộc đổi mới được triển khai đến nay, việc mở rộng dân chủ đã được thực hiện từng bước trên mọi mặt của đời sống xã hội, từ chính trị đến kinh tế, văn hóa, xã hội, ở tất cả các cấp, các ngành. Nhà nước XHCN đảm bảo cho tất cả các công dân được hưởng quyền nói trên. Bên cạnh đó, là mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc kế thừa truyền thống vẻ vang của dân tộc, gắn bó với việc xây dựng nền dân chủ XHCN, kết hợp hài hòa các lợi ích các nhân, tập thể và xã hội được coi là động lực chủ yếu bảo đảm phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.

*Thứ tư, là yêu cầu đẩy mạnh hội nhập quốc tế.*

Hội nhập quốc tế là một xu hướng tất yếu của thời đại, đồng thời là lựa chọn đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, góp phần đảm bảo thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong hội nhập quốc tế, phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định, tranh thủ ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng để phát triển nhanh, bền vững, xây dựng kinh tế độc lập, tự chủ.

Phương hướng hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước ta là thực hiện thông nhất đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển;



đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia – dân tộc. Hội nhập quốc tế giúp mở rộng thị trường, tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách và các tầng lớp nhân dân nắm bắt được tình hình và xu thế phát triển của thế giới, bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh thế giới, từ đó tạo động lực và điều kiện cải cách toàn diện chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng dân chủ, pháp quyền. Tuy nhiên hội nhập cũng đặt ra những thách thức không nhỏ như: cạnh tranh ngày càng gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp, ngành kinh tế gặp khó khăn và có thể phá sản; sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài làm cho nền kinh tế gặp khó khăn, tổn thương trước biến động của thị trường, khoảng cách giàu nghèo, phân hóa xã hội ngày càng cao, nguồn tài nguyên bị cạn kiệt, môi trường bị hủy hoại, nguy cơ tăng buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia và làm sứt mẻ văn hóa truyền thống...

Trong điều kiện hội nhập quốc tế, TCXH thường xuyên gắn bó với thực tế cuộc sống, gắn bó với sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, do vậy nhiều thuận lợi trong việc góp phần cùng cơ quan nhà nước, cùng các doanh nghiệp triển khai có hiệu quả các chủ trương cùng chính sách hội nhập của Đảng và Nhà nước.

Về xuất, nhập khẩu, từ những năm đổi mới, nhất là từ khi nước ta trở thành thành viên của WTO, kim ngạch xuất khẩu của nước ta đã tăng nhanh. Tuy nhiên, cơ cấu xuất khẩu của nước ta chưa có chuyển biến gì đáng kể theo hướng tạo thêm các giá trị trong khu vực và toàn cầu. Nhập khẩu tăng cao, một phần nguyên nhân là nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước, kể cả để sản xuất hàng xuất khẩu, song mặt khác, lại gây nên sự cạnh tranh, đe dọa sự phát triển lâu dài của không ít ngành, sản phẩm và doanh nghiệp nước ta. Đây cũng là một vấn đề mà TCXH cần quan tâm để cùng các doanh nghiệp tìm biện pháp khắc phục, nhất là vấn đề nhập siêu quá lớn ở một thị trường tạo nên rủi ro lớn trong kinh doanh.

Đối với đầu tư nước ngoài (FDI) thời gian qua, số lượng dự án và vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh. Kể từ khi có Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài có hiệu lực năm 1988, dòng vốn FDI luôn là động lực quan trọng trong quá trình phát triển

kinh tế xã hội của nước ta trong suốt 27 năm qua. Khu vực kinh tế có vốn FDI luôn phát triển năng động. Trong 25 năm từ 1988-2013, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt khoảng 218,8 tỷ USD, tổng vốn thực hiện đạt 106,3 tỷ USD, lĩnh vực công nghiệp chiếm tới gần 60% [188]. Tuy vậy, chất lượng và hiệu quả của các dự án đầu tư nước ngoài còn thấp, chưa đạt được như mong muốn. Các dự án hầu như đang hướng vào việc khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ và thị trường nội địa của Việt Nam, thiết lập các công ty hoàn toàn của nước ngoài, mua lại công ty trong nước hơn là phát triển những ngành đào tạo giá trị tăng cao trong chuỗi liên kết khu vực và toàn cầu, hoặc là mở rộng sự kết nối giữa họ với các doanh nghiệp Việt Nam, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của các doanh nghiệp nước ta. Bối cảnh đòi hỏi các TCXH cần tham gia cùng với doanh nghiệp, các cơ quan chức năng tổ chức rút kinh nghiệm về hoạt động kinh tế đối ngoại thời gian qua, kể cả trong xuất, nhập khẩu cũng như trong thu hút FDI, để hình thành những chủ trương, chính sách phù hợp với tình hình thời kỳ mới.

Tóm lại, bối cảnh và yêu cầu phát triển đất nước về phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, hoàn thiện NNQP XHCN, dân chủ hóa đời sống xã hội và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng tác động sâu sắc tới thực trạng quan hệ giữa TCXH và NNQP, đồng thời cũng đặt ra những nhiệm vụ cho từng yếu tố trong sự phát triển của đất nước.

### **3.2. Thực trạng quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa từ 1986 đến nay**

Khảo sát thực trạng mối quan hệ giữa TCXH và NNQP XHCN Việt Nam hiện nay chúng tôi thấy, tùy thuộc vào mục đích, tôn chỉ theo điều lệ đã được phê duyệt và điều kiện hoạt động cụ thể, các TCXH có mối quan hệ với NNQP XHCN Việt Nam trên những phương diện, lĩnh vực và mức độ không như nhau. Theo như phân tích trong chương 2, luận án khái quát mối quan hệ này trên một số điểm như sau.

#### ***3.2.1. Những thành tựu trong mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

##### ***3.2.1.1. Tác động tích cực của tổ chức xã hội tới nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa***

*Thứ nhất, TCXH tập hợp, đoàn kết, động viên các thành viên, hội viên giúp đỡ lẫn nhau về vật chất, tinh thần; thu hút đông đảo các hội viên và các tầng lớp nhân dân tham gia các hoạt động xã hội, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, làm tròn trách nhiệm, nghĩa vụ đối với đất nước.*

Trong vấn đề này, các *hội xã hội, xã hội - nhân đạo, từ thiện* đã thể hiện vai trò rất to lớn, có ý nghĩa quan trọng. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tập hợp 74 hội ngành toàn quốc, 60 liên hiệp hội địa hơn 500 đơn vị nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo, 192 tờ báo, tạp chí, bản tin, đặc san, trang tin, báo điện tử [200]. thường xuyên tuyên truyền, vận động đội ngũ trí thức khoa học, công nghệ học tập và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giáo dục lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần đoàn kết, cộng tác, trung thực trong khoa học và đạo đức nghề nghiệp của người trí thức; quan tâm đời sống vật chất, tinh thần, cải thiện điều kiện làm việc cho đội ngũ trí thức khoa học, công nghệ.

Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam tập hợp, đoàn kết rộng rãi hơn **40.000** hội viên hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật động viên, khích lệ đội ngũ văn nghệ sĩ phát huy phẩm chất, năng lực, hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật, làm nòng cốt phát triển nền văn học, nghệ thuật của đất nước [201].

Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Việt Nam thực hiện nhiệm vụ tập hợp các tầng lớp nhân dân thông qua 64 tổ chức ở trung ương và 47 tổ chức ở địa phương giáo dục tinh thần đoàn kết quốc tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, độc lập, chủ quyền quốc gia và bảo vệ, củng cố chế độ. Các hoạt động, điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tăng cường xây dựng và phát triển 2.106 câu lạc bộ Thanh niên khởi nghiệp và Thanh niên làm kinh tế giỏi để phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lực, tự cường, tài năng và sức trẻ của thanh niên trong tham gia phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội; động viên cổ vũ thanh niên vươn lên học tập, lao động sáng tạo, làm giàu

chính đáng; chia sẻ trách nhiệm, góp phần tham gia phát triển kinh tế, an sinh xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hội Luật gia Việt Nam tập hợp, đoàn kết 46.000 hội viên tạo sự đồng thuận xã hội để góp phần quản lý xã hội theo pháp luật và thúc đẩy phát triển xã hội. Liên đoàn Luật sư Việt Nam đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các luật sư, thực hiện công tác tự quản thống nhất của tổ chức luật sư. xây dựng đội ngũ luật sư vững mạnh, thực hiện các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp luật sư nhằm bảo đảm hoàn thành chức năng cao cả của nghề luật sư đã được Hiến pháp và pháp luật quy định.

Hội Người cao tuổi Việt Nam đã có nhiều đóng góp trong việc chăm sóc về vật chất, tinh thần cho người cao tuổi, góp phần xây dựng con người, gia đình hiếu học và xã hội học tập; bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của hội viên và cộng đồng.

Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đóng góp xứng đáng vào việc duy trì và phát triển truyền thống nhân ái của dân tộc, triển khai có hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách xã hội của Đảng, Nhà nước, đồng thời thông qua các hoạt động nhân đạo, Hội đã góp phần giáo dục 4.330.730 hội viên, 423.224 tình nguyện viên, 3.579.619 thanh, thiếu niên chữ thập đỏ, hoạt động tại 16.231 tổ chức Hội cơ sở tinh thần yêu nước, tình nghĩa đồng bào, nâng cao nhận thức về tính ưu việt của chế độ XHCN [ 39].

Hội Khuyến học Việt Nam tuyên truyền, giáo dục hội viên và cộng đồng hỗ trợ và khuyến khích hoạt động dạy và học trong hệ thống nhà trường; động viên toàn thể cán bộ, hội viên cùng các tầng lớp nhân dân hỗ trợ việc học tập của trẻ em, thanh, thiếu niên và việc dạy dỗ của các thầy, cô giáo, chú trọng tập trung vào ba đối tượng: những học sinh nghèo có nguy cơ phải bỏ học hoặc lưu ban; những học sinh giỏi, có nhiều thành tích học tập tốt, có triển vọng trở thành những tài năng trẻ; những giáo viên, có hoàn cảnh khó khăn nhưng rất có trách nhiệm với học trò và với việc xây dựng nhà trường.

Hội Người mù Việt Nam đoàn kết và giúp đỡ, tạo điều kiện cho 65.000 hội viên phấn đấu vươn lên trong cuộc sống. Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam thu hút mọi tiềm năng của xã hội để tổ chức và cùng tổ chức các hoạt động trợ giúp người khuyết tật cải thiện sức khỏe để học tập và làm việc tốt hơn;

trẻ mồ côi được tặng xe đạp, cấp học bổng, được xây nhà tình thương...

Giai đoạn 2010 – 2015, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam tiếp nhận sự giúp đỡ, hỗ trợ, tài trợ đóng góp về vật chất, tinh thần của các cá nhân, tập thể, tổ chức trong và ngoài nước để khám chữa bệnh, chữa tật, phục hồi chức năng cho 21.641 trẻ em và thiếu niên khuyết tật (kể cả bằng phương pháp nội khoa – châm cứu, xoa bóp bấm huyệt, vật lý trị liệu, thuốc đông y và phẫu thuật chỉnh hình); đã huấn luyện dạy dỗ 6.789 trẻ em rối nhiễu tâm trí, tự kỷ ... hỗ trợ 5.542 trẻ em khuyết tật trí tuệ đủ điều kiện ra lớp học hòa nhập, xóa mù chữ 10.153 trẻ từ lớp 1 đến lớp 5; đã dạy nghề 6.818 trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật kết thúc các khóa học đã có 849 trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật được đào tạo thành nghề, trong đó 737 trẻ em có việc làm có thu nhập đạt mức trung bình từ 600 ngàn đến 4 triệu 900 ngàn đồng/tháng/em [205].

Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam tuy mới thành lập năm 2008 nhưng đã có bước phát triển mạnh ở 25 tỉnh thành, 600 chi hội, 01 Câu lạc bộ nhà báo bảo vệ quyền trẻ em, Câu lạc bộ Kết nối trẻ em, 20 Câu lạc bộ Phóng viên nhỏ, thu hút sự tham gia của hơn 20.000 hội viên [206]. Hội tuyên truyền, vận động, tư vấn, nâng cao nhận thức và năng lực hoạt động cho các hội viên, tổ chức thành viên; tham gia giám sát, đánh giá việc thực hiện quyền trẻ em; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên và tổ chức thành viên của Hội.

Hội Giáo dục chăm sóc sức khỏe cộng đồng Việt Nam đã góp phần cùng Bộ Y tế giảm bớt khó khăn, đáp ứng phần nào nhu cầu chăm sóc sức khỏe hiện nay của người dân; đoàn kết với các tổ chức, cá nhân, phản ánh nguyện vọng của người dân đối với việc chăm sóc sức khỏe.

Đến nay trên cả nước đã có 50 Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng với phạm vi hoạt động trên một tỉnh và 1 hội hoạt động trên phạm vi cả nước. Hội đã thông tin, hướng dẫn người tiêu dùng hiểu được vị trí, sức mạnh của mình trong xã hội, hiểu về các quyền và trách nhiệm của mình, có kỹ năng và trình độ tiêu dùng nhất định để tự bảo vệ mình; giúp đỡ người tiêu dùng trong những trường hợp bị thiệt thòi, bị đối xử không công bằng. Hiệp hội Chống hàng giả và Bảo vệ thương hiệu Việt Nam hỗ trợ hội viên, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao hiệu quả trong công tác chống hàng giả, xây dựng và bảo vệ thương hiệu; giúp các doanh nghiệp tránh được vi phạm trong quá trình sản xuất, kinh doanh, xác

lập quyền và nghĩa vụ của mình; chủ động trong công tác tìm kiếm và phát hiện hàng giả; phối hợp với các tổ chức trong nước có liên quan để bảo vệ và nâng cao uy tín của hàng hoá Việt Nam trên thị trường quốc tế...

Với 300 hội viên chính thức và hàng chục hội viên danh dự là kiều bào, 23 Hội ở các nước và Hội thân nhân kiều bào ở địa phương, Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài đã khuyến khích mọi thành viên tham gia công tác thông tin, tuyên truyền về công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài; phản ánh tiếng nói của Hội; kiến nghị những giải pháp đối với công tác vận động trí thức kiều bào; tích cực đóng góp ý kiến cho Đề án “Chính sách, biện pháp thu hút chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài xây dựng đất nước”; tuyên truyền và động viên kiều bào và thân nhân thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”...

Tổ chức ở 61 chi hội, Hội Nạn nhân chất độc da cam/đioxin Việt Nam huy động mọi nguồn lực, tiềm năng của mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước giúp đỡ các nạn nhân chất độc da cam và gia đình của họ hòa nhập cộng đồng, khắc phục khó khăn trong cuộc sống. Từ khi thành lập đến nay, Hội đã quyên góp được trên 1.000 tỷ đồng để hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở, học bổng, khám, chữa bệnh, vốn sản xuất, tìm việc làm... cho nạn nhân và gia đình họ. Hội đã có 26 cơ sở nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho nạn nhân ở các tỉnh, thành phố [209].

Hội Hỗ trợ gia đình liệt sĩ Việt Nam hỗ trợ các gia đình liệt sĩ tiếp cận, thực hiện các chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần giúp các gia đình liệt sĩ thu thập thông tin, tìm kiếm hài cốt liệt sĩ còn thất lạc hoặc chưa xác định được danh tính, đưa ra các giải pháp thực hiện chính sách tôn vinh và tri ân với các anh hùng liệt sĩ và các gia đình liệt sĩ...

Tiếp đến là vai trò của *các hội xã hội - nghề nghiệp* như: Liên đoàn Thể dục thể thao Việt Nam, Tổng hội Y học Việt Nam, Tổng hội Xây dựng Việt Nam, Tổng hội Địa chất Việt Nam, Tổng hội Cơ khí Việt Nam, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, Hội Đông y Việt Nam, Hội Khoa học tâm lý và Giáo dục Việt Nam, Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam, Hội Điều dưỡng Việt Nam, Hội Y tế công cộng Việt Nam, Hội Y học dự phòng Việt Nam, Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam, Hội An toàn và Vệ sinh lao

động Việt Nam, Hội Làm vườn Việt Nam, Hội Sinh vật cảnh Việt Nam, Hội Thuỷ lợi Việt Nam, Hiệp hội các Đô thị Việt Nam, Hiệp hội Làng nghề Việt Nam, Hiệp hội các trường đại học và cao đẳng ngoài công lập Việt Nam, Hội Di sản văn hóa Việt Nam, Hội Xuất bản Việt Nam, Hội Văn thư Lưu trữ Việt Nam, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, Hội Bảo trợ tư pháp cho người nghèo Việt Nam...

Liên đoàn Thể dục thể thao gồm 25 liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia, đã xây dựng được phong trào tập luyện thể dục thể thao của các tầng lớp nhân dân trên phạm vi toàn quốc; quan tâm đào tạo, quản lý và sử dụng vận động viên, huấn luyện viên; tổ chức thi đấu, cử đoàn thể thao tham gia các giải thi đấu quốc tế và các hoạt động liên quan.

Trong hơn 60 năm hoạt động, gồm 48 hội Chuyên khoa trung ương, 57 Hội địa phương, Tổng hội Y học Việt Nam đã đoàn kết y giới, phát triển khoa học y học, y tế theo phương châm kết hợp phòng và chữa bệnh, lấy dự phòng là chính, kết hợp Đông - Tây y, cập nhật và hiện đại hóa y học Việt Nam; phát huy trí tuệ của trí thức ngành y đóng góp hiệu quả cho công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng dân số.

Tổng hội Xây dựng điều hoà, phối hợp hoạt động của các Hội thành viên, đồng viên và giúp đỡ các hội viên nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, bồi dưỡng kiến thức; thực hiện công tác đào tạo, đào tạo lại cho cán bộ quản lý, giám sát và công nhân thông qua hoạt động do Hội, Trung tâm tổ chức, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động ngành xây dựng.

Tổng hội Địa chất động viên, khích lệ các hội viên trong 15 hội chuyên ngành chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu hàng trăm đề tài khoa học về địa chất phục vụ cho sản xuất, đặc biệt là kết quả nghiên cứu tìm thấy nước ở vùng cao Hà Giang có giá trị kinh tế - xã hội, được đánh giá cao.

Tổng hội Cơ khí củng cố tổ chức, thực hiện nhiệm vụ phối hợp hoạt động của các hội thành viên trong việc tập hợp, động viên và giúp đỡ các cán bộ chuyên ngành về cơ khí, phát huy truyền thống đoàn kết, thân ái, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, bồi dưỡng kiến thức góp phần đưa ngành Cơ khí Việt Nam từng bước hiện đại.

Hội Khoa học lịch sử không chỉ liên kết và phối hợp với cơ quan nghiên cứu, đào tạo và hoạt động về sử học, mà còn thông qua các hội thảo khoa học, diễn đàn của hơn 6.000 hội viên sử học, với cương vị đại diện cho giới sử học, đưa ra các nhận định, đánh giá và đề xuất các giải pháp, kiến nghị về định hướng phát triển nền sử học Việt Nam, góp phần đổi mới tư duy sử học và nhận thức lịch sử phù hợp với thực tế khách quan và xu thế phát triển của khoa học lịch sử hiện đại trên thế giới.

Hội Khoa học kinh tế tập hợp trên 2000 hội viên sinh hoạt trong gần 20 phân hội (các hội ngành và tỉnh thành), 26 chi hội hỗ trợ việc nghiên cứu khoa học về kinh tế nhằm tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế của đất nước ở tầm vĩ mô cũng như vi mô; nghiên cứu, tư vấn, phản biện và giám định các dự án kinh tế - xã hội theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài nước; truyền bá kiến thức khoa học về kinh tế, bồi dưỡng nâng cao trình độ khoa học cho các hội viên; thành lập và hỗ trợ các hội viên thành lập các tổ chức nghiên cứu, đào tạo, thông tin, tư vấn, dịch vụ khoa học.

Hội Đông y tích cực giáo dục, hướng dẫn, động viên gần 70.000 hội viên gồm trên 40 dân tộc, không phân biệt các thành phần tôn giáo, các tầng lớp giai cấp trong xã hội thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tham gia giải quyết những vướng mắc trong đời sống, góp phần ổn định chính trị - xã hội [212].

Hội Khoa học tâm lý và Giáo dục tích cực tuyên truyền, phổ biến và đẩy mạnh việc ứng dụng tri thức tâm lý học và giáo dục học trong mọi hoạt động thực tiễn và đời sống; ủng hộ và mở rộng sáng kiến của 7800 hội viên trong việc phát triển tâm lý học và giáo dục học, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục, đào tạo và các hoạt động khác có ứng dụng tâm lý học và giáo dục học.

Hội Kế hoạch hóa gia đình tổ chức hàng chục nghìn buổi truyền thông tư vấn về kế hoạch hóa gia đình cho cộng đồng, cung cấp dịch vụ gia đình tại cộng đồng, chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên - thanh niên, tư vấn cung cấp kiến thức phòng, chống HIV/AIDS cho mọi người. Hội Điều dưỡng thường xuyên chăm lo việc thực hiện các nhiệm vụ: quản lý điều dưỡng, thực hành điều dưỡng, đào tạo điều dưỡng, nghiên cứu khoa học điều dưỡng.



Hội Y tế công cộng Việt Nam góp phần nâng cao sức khỏe nhân dân, thúc đẩy quan hệ hợp tác đa ngành trong nước và với cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực y tế công cộng; bảo vệ và chăm lo quyền lợi vật chất, tinh thần chính đáng cho hội viên.

Hội Y học dự phòng Việt Nam góp phần vào việc thực hiện mục tiêu chiến lược quốc gia về y tế dự phòng là “làm giảm các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng; phát hiện sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra; giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tật; góp phần phát triển thể chất, tinh thần, nâng cao tuổi thọ, nâng cao chất lượng cuộc sống và cải thiện giống nòi”.

Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về bảo vệ thiên nhiên và môi trường trong nhân dân; vận động nhân dân thực hiện đúng luật pháp, tích cực đóng góp công sức cho các hoạt động bảo vệ thiên nhiên và môi trường, xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ thiên nhiên, môi trường. Hội An toàn và Vệ sinh lao động nâng cao nhận thức, hiểu biết về bảo hiểm lao động, an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động và người sử dụng lao động; thực hiện các dịch vụ về an toàn vệ sinh, lao động phục vụ sản xuất, phục vụ người lao động và người sử dụng lao động theo quy định pháp luật.

Hội Làm vườn đoàn kết hơn 800 nghìn hội viên phát triển kinh tế vườn - ao - chuồng (viết tắt là VAC); xây dựng và phát triển nghề làm vườn, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của thị trường, góp phần xoá đói, giảm nghèo và góp phần chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp.

Hội Sinh vật cảnh gìn giữ, phát triển, nâng cao truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc trong lĩnh vực Sinh - Vật - Cảnh, góp phần tích cực vào việc bảo vệ phát triển nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc; bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái; phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Hội Thủy lợi trao đổi kinh nghiệm, cập nhật thông tin, giúp đỡ nhau nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần giải quyết những yêu cầu về xây dựng và quản lý khai thác công trình thủy lợi - thủy điện ở Việt Nam. Hiệp hội các Đô thị thúc đẩy các hoạt động phát triển các đô thị của cả nước cũng như từng địa

phương; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức các đô thị, giúp các đô thị phát triển toàn diện bền vững.

Hiệp hội Làng nghề thực hiện liên kết, hợp tác giữa các tổ chức kinh tế nhằm hỗ trợ nhau về kinh tế - kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh, dịch, vụ nâng cao giá trị sản phẩm, giá trị văn hóa các mặt hàng của làng nghề; hỗ trợ lẫn nhau trong việc mở rộng thị trường, tiêu thụ sản phẩm; tìm các biện pháp giải quyết các khó khăn; góp phần tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống cho người lao động của các làng nghề và lao động nông thôn.

Hiệp hội các trường đại học và cao đẳng ngoài công lập xây dựng mô hình và cơ chế hoạt động của 81 trường (hơn 30 trường cao đẳng và 50 trường đại học) ngoài công lập hiện đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam, góp phần phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp ý kiến với các cơ quan có thẩm quyền về chủ trương, chính sách, quy định của Nhà nước có liên quan đến các trường đại học và cao đẳng ngoài công lập nói riêng và các trường đại học, cao đẳng nói chung; xúc tiến việc trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý giữa các trường hội viên với các trường đại học, cao đẳng khác ở trong và ngoài nước; hỗ trợ các trường thành viên mở rộng hợp tác quốc tế phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

Hội Di sản văn hóa đầu có nhiều tiếng nói trong việc phối hợp với các ngành, các địa phương và cơ quan tổ chức các sự kiện bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá và phản biện xã hội về di sản văn hoá. Một số tổ chức Hội thể hiện được tính năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, với nhiều hình thức hoạt động phong phú như: Hội Di sản văn hoá Thăng Long - Hà Nội; Liên chi hội Lam Kinh - Thanh Hoá; Chi hội Trung tâm bảo tồn di tích Cố đô Huế. Hội Văn thư Lưu trữ Việt Nam trao đổi, phổ biến kiến thức nghề nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn hội viên, tuyên truyền phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ; tham gia, phối hợp với các cơ quan lưu trữ trong các hoạt động văn thư, lưu trữ, góp phần đẩy mạnh công cuộc cải cách nền hành chính nhà nước, xây dựng, phát triển ngành lưu trữ Việt Nam, nhằm bảo vệ an toàn và khai thác, sử dụng có hiệu quả tài liệu lưu trữ.

Tính đến cuối năm 2013, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam có 27 đơn vị thành viên (gồm 09 Hội kế toán tỉnh thành phố, 02 Hội kế toán, kiểm toán chuyên ngành, 05 Phân hội kế toán ngành, 08 Chi hội kế toán trực thuộc, 02 hội viên tổ chức, 01 tổ chức Câu lạc bộ Kế toán trưởng toàn quốc) [42]. Hội đã tích cực phát triển nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nghiệp vụ chuyên môn, giữ gìn phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu quản lý kinh tế, tài chính của đất nước, hội nhập với các tổ chức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán các nước trong khu vực và thế giới. Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) duy trì, phát triển và nâng cao trình độ kiểm toán viên hành nghề, chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán; giữ gìn uy tín và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để trở thành Hội nghề nghiệp chuyên nghiệp được khu vực và quốc tế thừa nhận, nhằm góp phần công khai, minh bạch thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp và tổ chức theo quy định của pháp luật.

Hội Bảo trợ tư pháp cho người nghèo nâng cao vai trò hỗ trợ, nâng cao năng lực cho các tổ chức thành viên, hội viên trong cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, giảm phí; thực hiện án chỉ định và góp phần xây dựng, phản biện các định chế pháp lý...

*Các hiệp hội kinh tế* liên kết các hội viên cùng sản xuất một ngành hàng, tập hợp doanh nghiệp cùng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nhằm giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển.

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản đã xây dựng quan hệ hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau, phối hợp nhau thành quy mô ngày càng lớn, tăng sức mạnh của cộng đồng doanh nghiệp thủy sản Việt Nam ở thị trường nước ngoài. Hiệp hội đã trực tiếp giới thiệu nhiều khách hàng mới, có quan hệ rất mật thiết với việc sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hội viên; theo đuổi vụ kiện lên Tòa án Thương mại quốc tế Mỹ (CIT), chính thức khiếu kiện lên WTO về việc Mỹ vi phạm các quy định của WTO trong việc áp đặt thuế chống bán phá giá tôm nước ấm của các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ. Tiến hành các cuộc họp vận động hành lang liên quan đến Luật Nông trại (Farm Bill 2008) của Mỹ chống lại ý đồ đưa cá tra vào định nghĩa “catfish”... Hiệp hội Lương thực là tổ chức của các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, nông sản và các sản phẩm chế biến từ lương thực. Hiệp hội thu thập

và cung cấp thông tin kinh tế thương mại, khoa học - kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, cải tiến kỹ thuật chế biến, bảo quản, lưu thông và kinh doanh sản phẩm lương thực.

Hiệp hội Cà phê - Ca cao bảo vệ lợi ích của ngành qua các cạnh tranh về hợp đồng ngoại thương, ra được các biện pháp kịp thời nhằm hạn chế tổn thất cho hội viên; tổ chức và tăng cường hoạt động của Câu lạc bộ các nhà xuất khẩu cà phê hàng đầu Việt Nam (với 20 thành viên); tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trao đổi thông tin và kinh nghiệm nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và nâng cao giá cà phê xuất khẩu; phối hợp với ngân hàng Techcombank thực hành giao dịch bán cà phê tại thị trường kỳ hạn cà phê London.

Hiệp hội Điều phản ánh nguyện vọng và kiến nghị của hội viên với các cơ quan hữu quan; tiến hành hòa giải thành công các tranh chấp trong nội bộ hội viên. Hiệp hội Hồ tiêu đại diện cho hội viên kiến nghị những vấn đề cần tháo gỡ để phát triển ngành hàng và bảo vệ quyền lợi hội viên trong các tranh chấp thương mại quốc tế; thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại; xây dựng và chuyển giao thương hiệu sản phẩm hồ tiêu; khuyến khích đẩy mạnh phát triển sản xuất theo hướng phát triển bền vững...

Hiệp hội Mía - Đường cố gắng thực hiện có kết quả chương trình hành động “Đoàn kết, hợp tác vượt qua khó khăn, tranh thủ thuận lợi chung sức, chung lòng xây dựng Hiệp hội Mía - Đường Việt Nam vững mạnh”, thường xuyên phối hợp chặt chẽ và bám sát tình hình tiêu thụ, diễn biến thị trường để khuyến cáo các công ty sản xuất, kinh doanh đường điều tiết giá bán hợp lý, không gây thiệt hại cho người tiêu dùng và doanh nghiệp.

Hiệp hội Cao su chú trọng bảo vệ hội viên trước những phát sinh bất lợi trên thương trường, nhằm giúp hội viên tránh các giao dịch và gây sức ép để khách hàng thực hiện hợp đồng; tham gia triển khai các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia và cấp ngành; là đầu mối tiếp nhận và trao đổi thông tin với các tổ chức cao su quốc tế và các nước khác, kịp thời phổ biến đến các hội viên và báo cáo đến các cơ quan quản lý nhà nước.

Hội Nghề cá Việt Nam hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ hội viên về kinh tế - kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; nâng cao giá trị sản phẩm hàng hoá; phòng tránh thiên tai, ngăn ngừa dịch bệnh; bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy

sản, bảo vệ môi trường; đại diện và bảo vệ lợi ích hợp pháp của hội viên; góp phần đưa nghề cá cả nước phát triển theo hướng ổn định, bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người làm nghề cá.

Hiệp hội Dệt May luôn bám sát những nguyện vọng, khó khăn, thắc mắc của doanh nghiệp để kịp thời tập hợp và phản ánh với các cơ quan nhà nước nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, giúp các doanh nghiệp xử lý các vướng mắc phát sinh trong sản xuất kinh doanh; phối hợp với VCCI, Công đoàn ngành Dệt may và các cơ quan bộ, ngành tiếp tục hoàn thiện và triển khai thực hiện thỏa ước lao động tập thể.

Hiệp hội Da - Giày Việt tổ chức các hoạt động liên kết kinh tế, phân công và phối hợp thực hiện giữa các doanh nghiệp hội viên trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm... trong ngành da - giày nhằm khai thác tối đa tiềm năng hiện có, nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp hội viên, tăng khả năng cạnh tranh của toàn ngành trên thị trường xuất khẩu và có tiếng nói đại diện quyền lợi của các doanh nghiệp hội viên.

Hiệp hội Thép cung cấp thông tin về công nghiệp thép ở trong và ngoài nước cho các hội viên; trợ giúp kỹ thuật cho các thành viên; tổ chức các hình thức huấn luyện nhằm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân của ngành; bảo vệ lợi ích chính đáng của các hội viên; mở rộng quan hệ và tham gia các tổ chức, hiệp hội sản xuất, gia công thép của khu vực và thế giới; thúc đẩy phát triển thị trường thép nội địa, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm thép và tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu.

Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam hợp tác, liên kết, hỗ trợ và giúp đỡ lẫn hội viên trong việc phát triển nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các hội viên trong các hoạt động thuộc lĩnh vực doanh nghiệp nhỏ và vừa; giữ vai trò cầu nối giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với cơ quan chức năng trong đóng góp ý kiến với các cơ quan nhà nước trong việc hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật.

Hiệp hội các Ngân hàng tích cực hỗ trợ các hội viên về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tổ chức hàng trăm khóa đào tạo với hàng chục nghìn lượt cán bộ, nhân viên của các tổ chức hội viên về các mặt nghiệp vụ có liên quan

theo đơn đặt hàng của các hội; thực hiện tốt công tác thông tin - tuyên truyền để quảng bá hoạt động của các hội viên, tạo điều kiện cho khách hàng và công chúng tiếp cận với các sản phẩm, dịch vụ của các tổ chức hội viên.

Hiệp hội Kinh doanh chứng khoán tăng cường giao lưu giữa các hội viên, tổ chức các diễn đàn rộng rãi với các nhà đầu tư, phản ánh ý kiến của các thành viên đến các cơ quan nhà nước, góp phần xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam.

Hiệp hội Bảo hiểm là ngôi nhà chung của các doanh nghiệp bảo hiểm vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển. Hiệp hội đã xây dựng và ban hành quy tắc ứng xử giữa các doanh nghiệp bảo hiểm hội viên; ban hành bản thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực bảo hiểm hàng hoá, tàu thủy, xe cơ giới, học sinh, quy chế xử lý của các doanh nghiệp bảo hiểm đối với đại lý bảo hiểm nhân thọ thuộc danh sách đen. Hiệp hội Công nghiệp kỹ thuật điện hợp tác hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn về kinh tế, công nghệ kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của xã hội cho hội viên.

Hiệp hội Doanh nghiệp điện tử Việt Nam đại diện cho toàn ngành công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin và viễn thông trước Chính phủ và các cơ quan nhà nước, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của hội viên và thúc đẩy hợp tác với các nhà sản xuất và kinh doanh nước ngoài.

Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là cầu nối tin cậy giữa các doanh nghiệp FDI với cơ quan nhà nước, cung cấp thông tin và các văn bản pháp luật cần thiết, chia sẻ kinh nghiệm quản lý, quảng bá về sản xuất kinh doanh, sản phẩm và thương hiệu; góp phần thu hút đầu tư nước ngoài; cải thiện môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh trong nước.

Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành nghề nông thôn hỗ trợ và bảo vệ, đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu khoa học, thông tin kinh tế, thúc đẩy quan hệ hội nhập kinh tế quốc tế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành nghề nông thôn, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

*Thứ hai, các TCXH tham gia cùng NNPQ XHCN thực hiện chức năng xã hội, động viên trí tuệ của đông đảo các thành viên hội viên tham gia đóng góp ý kiến xây dựng pháp luật, chế độ, chính sách, các chương trình, dự án phát triển*

*kinh tế- xã hội của đất nước và của các địa phương; thực hiện các hoạt động tư vấn, giám sát và phản biện xã hội.*

Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, đặc biệt từ giai đoạn 1986 đến nay các TCXH phối hợp với nhà nước cùng *giải quyết nhiều vấn đề xã hội* như vấn đề cán bộ, củng cố khối đoàn kết cộng đồng, xây dựng đời sống mới ở khu dân cư, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống bệnh tật, hỗ trợ phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, giáo dục đào tạo...

Các hội đã tham gia tích cực xây dựng hoặc bảo trợ cho sự ra đời và hoạt động của nhiều trường dân lập ở các cấp học từ đại học, trung học, tiểu học, mẫu giáo. Lập các trung tâm đào tạo nâng cao trình độ cho hội viên và cả xã hội nhằm tạo nên phong trào học tập tin học, ngoại ngữ hoặc thành lập trung tâm giáo dục cộng đồng ở các xã, xây dựng phong trào “xã hội học tập”. Hội Đông y Việt Nam trong năm qua đã khám, chữa bệnh cho 1/3 số bệnh nhân cả nước đến khám và chữa bệnh. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam đã tích cực tham gia vào thúc đẩy xã hội hoá các hoạt động khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, an toàn và vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, phát triển cộng đồng, xoá đói, giảm nghèo... Liên hiệp Hội và các thành viên đã tích cực giải quyết việc làm; xoá đói, giảm nghèo; phát triển khoa học - công nghệ; giáo dục - đào tạo, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng dân số, phòng, chống HIV/AIDS; chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân; bảo đảm an toàn vệ sinh lao động và môi trường.

Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Việt Nam và các tổ chức thành viên đã trực tiếp, chủ động triển khai các hoạt động vận động chính trị, dư luận quốc tế; vận động các tổ chức hữu nghị, các tổ chức đối tác các nước hình thành các mạng lưới tổ chức các chiến dịch, hoạt động ủng hộ nạn nhân chất độc da cam/đioxin Việt Nam; hỗ trợ Nhóm đối thoại Việt - Mỹ của ủy ban Đối ngoại của Quốc hội ra Tuyên bố và Kế hoạch chiến lược nhằm giải quyết hậu quả chất độc da cam/đioxin tại Việt Nam. Đồng thời, Liên hiệp cũng vận động các tổ chức phi chính phủ nước ngoài ủng hộ vật chất, triển khai các dự án tài trợ xây dựng các trung tâm chữa trị, phục hồi chức năng, triển khai các chương trình phẫu thuật, khám, chữa bệnh, triển khai nhiều dự án về xoá đói, giảm nghèo cho các nạn nhân chất độc da cam Việt Nam.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam quan tâm đào tạo, cung cấp thông tin và tư vấn cho các doanh nghiệp, xúc tiến phát triển thị trường dịch vụ, hỗ trợ phát triển kinh doanh, gắn hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp với phát triển kinh tế địa phương; thúc đẩy việc hợp tác giữa các cấp chính quyền với doanh nghiệp về cơ chế, chính sách, môi trường kinh doanh; hỗ trợ cho các doanh nghiệp tại các địa phương. Việc nâng cao chất lượng bảo hộ lao động trong các doanh nghiệp được VCCI quan tâm một cách có hệ thống và chi tiết tỷ mỉ. Hoạt động xây dựng quan hệ lao động của VCCI tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp phát triển sản xuất - kinh doanh; bảo đảm thực hiện quyền lợi và trách nhiệm của người lao động và người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

Hội Nhà báo Việt Nam đã có đóng góp tích cực trong việc phối hợp, tham gia giải quyết nhiều vấn đề xã hội, đồng thời tạo ra được nhiều nguồn lực vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội như vận động xây dựng Quỹ vì người nghèo; Quỹ vì nạn nhân chất độc da cam/điôxin; Quỹ xây dựng các công trình phúc lợi cho những vùng khó khăn... của nhiều cơ quan báo chí trên khắp cả nước. Hội đã kêu gọi và khuyến khích các cơ quan báo chí tích cực tham gia các phong trào từ thiện xã hội để giúp đỡ đồng bào bị thiên tai, các nạn nhân chiến tranh, học sinh nghèo vượt khó học giỏi, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng... với số tiền hàng chục tỷ đồng...

Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam đã tổ chức cuộc vận động “Thanh niên tình nguyện vì an sinh xã hội và bảo vệ môi trường” được đẩy mạnh thực hiện thông qua hoạt động “Ngày thứ bảy tình nguyện”, “Ngày chủ nhật xanh”, tuyên truyền nâng cao ý thức giữ gìn và vệ sinh môi trường thân thiện với thiên nhiên, giữ gìn trật tự an toàn giao thông, xây dựng văn hóa giao thông, chăm lo người có công, người nghèo, thanh, thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn, xây dựng khu phố “An toàn - sạch đẹp – văn minh - nghĩa tình”. Trung ương Hội Liên hiệp đã phát động Chương trình Thanh niên tình nguyện khắc phục hậu quả lũ lụt như: cứu trợ, cứu đói cho đồng bào các tỉnh miền Trung; tiếp sức cho trẻ em đến trường với các đội hình thanh niên tình nguyện dọn trường lớp, sửa chữa bàn ghế và trang thiết bị dạy học, tặng hàng nghìn bộ đồ dùng học tập cho học sinh; khám, chữa bệnh và dập tắt ổ dịch tại các vùng sau khi lũ rút; xây dựng và



bàn giao hàng trăm nhà nhân ái, các cơ sở Hội trên toàn quốc đã vận động và xây dựng trên 9381 nhà nhân ái [182].

Các tổ chức thành viên của Liên hiệp cũng đã có nhiều hoạt động xã hội thiết thực. Hội Sinh viên Việt Nam tổ chức nhiều hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chung sức cùng cộng đồng, đã khắc họa về một thế hệ sinh viên giàu lòng nhân ái. Chiến dịch sinh viên tình nguyện hè; Chương trình “Tiếp sức mùa thi” do Hội phát động ngày càng thiết thực và hiệu quả. Hội Thầy thuốc trẻ Việt Nam đã tăng cường các hoạt động đoàn kết tập hợp các thầy thuốc trẻ, tổ chức giao lưu, kết nghĩa giữa các Hội, Câu lạc bộ Thầy thuốc trẻ các vùng miền; tổ chức hội nghị giới thiệu hoạt động và ký kết thỏa thuận hợp tác nhằm huy động nguồn lực cho các hoạt động hành trình nhân ái và các hoạt động vì cộng đồng.

Liên đoàn Luật sư Việt Nam tham gia vào công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật với nhiều văn bản pháp luật về đất đai, nhà ở, các quy định về giải phóng mặt bằng, tái định cư, pháp luật về hôn nhân gia đình, phòng, chống ma túy, mại dâm,... cho cộng đồng với nhiều đối tượng khác nhau ở các vùng sâu, vùng xa, thể hiện trách nhiệm xã hội của luật sư. Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai và một số luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh đã bảo vệ quyền lợi hợp pháp và tư vấn miễn phí cho bà con nông dân của ba tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng và thiệt hại do công ty Vedan thải nước chưa được xử lý ra sông Đồng Nai...

*Các hội xã hội – nhân đạo*, từ thiện tích cực giúp đỡ các đối tượng khó khăn, bệnh tật nghèo đói, người dân các dân tộc thiểu số tôn giáo, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa cải thiện đời sống vật chất, tinh thần... góp phần quan trọng cùng nhà nước trong việc bảo đảm an sinh xã hội, củng cố khối đoàn kết dân tộc, đồng thuận xã hội.

Hội Người cao tuổi làm nòng cốt trong công tác tuyên truyền, vận động con cháu, gia đình, buôn làng, thôn, bản thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”; tập hợp, thu hút đông đảo người cao tuổi tham gia sinh hoạt, góp phần làm cho đời sống văn hoá cơ sở thêm phong phú, đa dạng.

Hội Chữ thập đỏ Việt Nam trợ giúp nhân đạo cho người khuyết tật, người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

khác. Đồng thời Hội tích cực tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho bản thân, gia đình và cộng đồng; huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng hội viên, tình nguyện viên có kiến thức, kỹ năng, phương pháp để thực hiện hoạt động chăm sóc sức khỏe; tham gia phòng, chống dịch bệnh; tổ chức cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo; hoạt động sơ, cấp cứu ban đầu, hiến máu nhân đạo, hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác; tìm kiếm tin tức thân nhân thất lạc do chiến tranh, thiên tai, thảm họa; tuyên truyền các giá trị nhân đạo; hoạt động phòng ngừa, ứng phó thảm họa. Kể từ năm 2007 đến nay, hằng năm thông qua các phong trào, công tác Chữ thập đỏ đã vận động, kêu gọi các nguồn lực trong và ngoài nước đóng góp khoảng 1.150 tỷ đồng để giúp đỡ những người khó khăn [190].

Hội Khuyến học Việt Nam hỗ trợ, giúp đỡ, khuyến khích việc học tập của trẻ em, thanh, thiếu niên, giúp cha mẹ học sinh tổ chức học tập cho con em tại từng gia đình nhằm chống lưu ban, bỏ học, chống những tiêu cực xã hội lan sâu vào trường học, góp phần tích cực thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục tại các địa phương. Hội đã tích cực xây dựng và phát triển phong trào gia đình hiếu học, dòng họ khuyến học, khu dân cư khuyến học, bản, làng, khóm, ấp khuyến học; động viên toàn thể cán bộ, hội viên cùng các tầng lớp nhân dân hỗ trợ việc học hành của học sinh và việc dạy dỗ của thầy, cô giáo. Hội đã phối hợp với ngành giáo dục xây dựng được hơn 9.600 Trung tâm học tập cộng đồng, chiếm hơn 90% tổng số xã, phường trong cả nước. Quỹ khuyến học, sau 10 năm xây dựng đã có số tiền trên 450 tỷ đồng, mỗi năm cấp học bổng cho 2 - 2,5 triệu lượt học sinh nghèo. Hội tổ chức cuộc thi “Nhân tài Đất Việt” trao giải thưởng cho cá nhân, tập thể có những sáng tạo trong lĩnh vực phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin [192]. Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam quan tâm chăm sóc sức khỏe hội viên và cộng đồng như chương trình phẫu thuật thay thủy tinh thể; trợ giúp người khuyết tật phẫu thuật chỉnh hình, cung cấp phương tiện di chuyển và các dụng cụ hỗ trợ; tranh thủ sự ủng hộ tài trợ của các tổ chức quốc tế.

Hội Người mù Việt Nam thường xuyên phát động các phong trào thi đua đạt hiệu quả như: Tuần lễ chăm sóc người mù; Năm xoá mù chữ cho người mù; Năm việc làm cho người mù; Năm củng cố phát triển tổ chức; Cuộc vận động

xóa đói, giảm nghèo; Cuộc vận động “Tăng cường đoàn kết, chủ động vươn lên, bình đẳng, hòa nhập với cộng đồng”, v.v.

Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam chú trọng công tác tuyên truyền về quyền trẻ em trong nhân dân, phổ biến những kiến thức cơ bản về phòng, chống tật nguyền cho trẻ em; phối hợp cùng các đoàn thể, các tổ chức phấn đấu cho quyền trẻ em được thực hiện, đấu tranh chống mọi hành động thô bạo, ngược đãi, xâm phạm thân thể, nhân quyền và quyền sống của trẻ em.

Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam triển khai xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án, cung cấp các dịch vụ nhằm bảo vệ các đối tượng trẻ em có nguy cơ bị tổn hại hoặc đang bị tổn hại; vận động nguồn lực, kêu gọi sự đóng góp và tiếp nhận, quản lý, sử dụng tài sản, quà tặng, các khoản tài trợ và khoản phúc lợi khác để gây quỹ Hội theo quy định của pháp luật.

Hội Giáo dục chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã mở thêm nhiều trung tâm đáp ứng hỗ trợ khám, chữa bệnh, tư vấn, hỗ trợ Bộ Y tế. Tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cộng đồng, cho các gia đình tại nhà, hoạt động nhân đạo, từ thiện giúp người nghèo không có tiền chữa bệnh. Hội đã đa dạng hóa các loại hình với mục tiêu là chăm sóc sức khỏe; giáo dục về sức khỏe, ý thức trách nhiệm và kiến thức về sức khỏe cho người dân, biết giữ gìn một cách tích cực: chủ động “vốn quý nhất” của con người. Hội quan tâm giáo dục nâng cao, giữ gìn sức khỏe bằng dinh dưỡng hợp lý, giữ gìn môi trường sinh thái, thích ứng với môi trường xã hội luôn biến động, tập luyện phù hợp, duy trì hoạt động tích cực hợp lý.

Trong giai đoạn 2010-2015, Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng đã giải quyết hàng nghìn khiếu nại cho người tiêu dùng. Thông qua công tác tư vấn giải quyết khiếu nại, Hội đã giải thích cho người tiêu dùng hiểu rõ về quyền và trách nhiệm của họ trong xã hội, hướng dẫn người tiêu dùng mạnh dạn đứng ra đấu tranh để tự bảo vệ mình; đồng thời, cảnh giác với những quảng cáo khoa trương đánh lừa người tiêu dùng, cảnh báo răn đe những hành vi xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng. Những vi phạm pháp luật của một số doanh nghiệp đã được Hội chuyển đến các cơ quan chức năng nhà nước giải quyết.

Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tích cực giải đáp, tư vấn những thắc mắc, bức xúc của một số kiều bào và chuyển đến các cơ quan hữu quan, thúc đẩy mạnh mẽ và hiệu quả hơn các hoạt động kết nối đồng bào trong nước và kiều bào ở nước ngoài, tạo điều kiện để bà con nắm thông tin về tình hình trong nước cũng như về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, tạo điều kiện để kiều bào giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương; góp phần bảo vệ lợi ích của kiều bào khi ở nước ngoài cũng như khi về nước.

Hội Nạn nhân chất độc da cam/đioxin đã lập dự án "Giúp đỡ các nạn nhân chất độc da cam trong cuộc sống", đồng thời "tổ chức thu thập hồ sơ chứng cứ tiến hành khiếu kiện dân sự các công ty Mỹ sản xuất chất độc da cam để quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh". Phong trào ký tên ủng hộ các nạn nhân chất độc da cam/đioxin Việt Nam cũng nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ mọi tầng lớp xã hội trong nước và quốc tế, đến nay đã nhận được 11,5 triệu chữ ký [191].

Đối với *các hội xã hội – nghề nghiệp*, tùy theo lĩnh vực hoạt động, các hội đã cung ứng các dịch vụ trên nhiều lĩnh vực đời sống xã hội như: xây dựng, luyện tập thể thao, chăm sóc sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình, y tế, an toàn lao động,... Có thể kể đến Tổng hội Xây dựng và các tổ chức thành viên đã tranh thủ sự tạo điều kiện và cấp phép của các cơ quan quản lý nhà nước để tổ chức 11 đơn vị viện, trung tâm hoạt động khoa học, công nghệ, thực hiện tư vấn, thẩm định, giám sát, đào tạo... trong lĩnh vực xây dựng; ở các hội chuyên ngành và địa phương cũng thành lập trên nhiều công ty, trung tâm dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng, vừa giải quyết công ăn việc làm, vừa cung ứng nhiều dịch vụ công trong lĩnh vực xây dựng [193].

Tổng hội Y học hướng các dịch vụ y tế công cũng như y tế tư nhân phục vụ cho người dân và cộng đồng. Tính đến năm 2014, trên phạm vi cả nước có tới hàng vạn hiệu thuốc tư nhân, 171 bệnh viện tư nhân, 30.000 phòng khám tư nhân với các quy mô khác nhau [194]. Tổng hội đã quan tâm học hỏi kinh nghiệm quản lý hành nghề tư ở các nước tiên tiến, vai trò của các Hội y học, các Nghiệp đoàn bác sĩ, các Hội đồng y khoa quốc gia để vận dụng vào Việt Nam.

Cho đến 2011 các cấp Hội Đông y đã mở được 25 khóa Lương y chuyên sâu học liên tục 24 tháng cho trên 1100 học viên.; bồi dưỡng theo chuyên đề

ngắn hạn từ 6 tháng đến 1 năm cho hàng vạn người. Thông qua các cơ sở khám, chữa bệnh của Hội, Hội đã tích cực khám, chữa bệnh từ thiện miễn phí cho nhân dân [195].

Trong thời gian qua, Hội Kế hoạch hóa gia đình đã tổ chức các lớp tập huấn hội thảo, hội nghị cho trên hàng ngàn lượt cán bộ, hội viên về kiến thức, kỹ năng quản lý điều hành, chuyên môn kỹ thuật, truyền thông tư vấn, về quản lý tổ chức, quản lý tài chính vật tư, phát triển nhân sự, thiết kế quản lý. Hội Y tế công cộng tổ chức các hội thảo, tập huấn về “phòng, chống tác hại của thuốc lá”, “Về cấm hoàn toàn quảng cáo, khuyến mại và tài trợ thuốc lá”, về “Điôxin và dự phòng nhiễm độc điôxin qua thực phẩm”; phát hành và phổ biến tài liệu, các thông tin về y tế công cộng.

Hội Y học dự phòng đóng góp trong việc phát hiện sớm và không chế dịch kịp thời, thành công, không để xảy ra đại dịch nghiêm trọng; đề xuất kế hoạch tập trung giải quyết những bệnh nhiễm trùng; kiến nghị xây dựng chiến lược “tự túc” vắc xin, sản xuất, sử dụng và hạn chế tình trạng kháng kháng sinh; nâng cấp hoạt động vệ sinh môi trường, phối hợp liên kết các hoạt động thực địa - phòng thí nghiệm - lâm sàng; tăng cường hoạt động truyền thông...

Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường đã thực hiện các dự án, đề án như Dự án “Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá, xây dựng cơ chế, chính sách tăng cường sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và đoàn thể vào các hoạt động bảo vệ môi trường”, các đề án “Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về đa dạng sinh học và an toàn sinh học”, “Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học”, “Xây dựng khu chứng tích chiến tranh hoá học do Mỹ tiến hành ở Việt Nam”. Các hội thành viên của Hội tiếp tục thực hiện nhiều hợp đồng với các bộ, ngành và địa phương như Hà Tĩnh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương,...

Hội Sinh vật cảnh góp phần xóa đói, giảm nghèo, giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho một bộ phận nhân dân, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu mặt hàng nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ... Năm 2011, các hội viên đã trồng 30000 ha sinh vật cảnh với nhiều cây, hoa có giá trị, chỉ tính riêng các tỉnh Đồng bằng Sông Hồng đã có trên 5.000 cây cổ thụ lâu năm, cây gắn với các danh lam thắng cảnh, cây di tích. Trong đó, Thái Bình có trên 500 cây, Hải Dương có trên 200 cây, Nam Định trên 300 cây... [196].

Hội nuôi Ong đã nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ trong sản xuất, chế biến để nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm từ mật ong; phát triển các sản phẩm đã qua gia công, chế biến; tổ chức nhiều chương trình tập huấn kỹ thuật nuôi ong cơ bản, nâng cao về giống, phòng trừ bệnh, chế biến, tiêu thụ sản phẩm mật ong, về phân tích, kiểm tra chất tồn dư cho các cá nhân và doanh nghiệp.

Hội Bảo trợ tư pháp cho người nghèo mặc dù mới thành lập, nhưng trước đó cả nước đã có 63 trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cấp tỉnh, hơn 148 chi nhánh của trung tâm ở cấp huyện và hơn 6.000 câu lạc bộ trợ giúp pháp lý ở cấp xã. Các trung tâm đã thực hiện hơn 1,5 triệu vụ việc trợ giúp pháp lý cho công dân, trong đó có 59,7% là người nghèo [197]...

Các báo và tạp chí các TCXH có nhiều khả năng và lợi thế trong việc tác động sâu rộng vào đời sống hội viên, vào cộng đồng. Vì vậy, có thể thuyết phục, động viên, kêu gọi sự ủng hộ của hội viên, tập hợp và tổ chức thành các phong trào, các đợt vận động, mang tính xã hội cao trong việc tìm kiếm các nguồn lực ngoài nhà nước để ủng hộ đồng bào bị thiên tai, tai nạn, nạn nhân chất độc da cam và những người có hoàn cảnh khó khăn, chia sẻ gánh nặng trên tinh thần tương thân tương ái, nhằm thực hiện công bằng xã hội. Khả năng và đặc điểm của báo chí các TCXH là dễ đi sâu, tác động sâu tới các thành viên trên cơ sở khơi dậy tính cộng đồng cao, từ đó làm thay đổi nhận thức, từ chỗ làm thay đổi nhận thức sẽ thay đổi thái độ và dẫn tới thay đổi hành vi của cộng đồng.

Nhìn chung, các hội, liên hiệp hội đã sáng tạo ra nhiều hình thức có hiệu quả để đóng góp tích cực trong các phong trào giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, từ thiện, nhân đạo, khắc phục những hậu quả tiêu cực của nền kinh tế thị trường, của thiên tai.

*Về hoạt động tư vấn, giám sát và phản biện xã hội*, mỗi hội, liên hiệp hội có lợi thế khác nhau trong việc tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của các địa phương; thực hiện các hoạt động tư vấn, giám sát và phản biện, nhất là trong lĩnh vực mà hội mình hoạt động.

Có thể kể đến một số hội, liên hiệp hội như: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tham gia tư vấn, phản biện dự án Thủy điện Sơn La,

Đường Hồ Chí Minh, thay nước Hồ Tây, bảo tồn khu di tích Hoàng thành Thăng Long, bảo tồn cột cờ Hà Nội, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bôxít đến năm 2020, xây dựng các nhà máy điện hạt nhân, quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đường sắt cao tốc Bắc - Nam, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020, v.v. Các hội thành viên đã phản biện, đề xuất phương án, kiến nghị sửa đổi, bổ sung nhiều vấn đề liên quan đến lĩnh vực chuyên sâu của ngành mình như: công bố danh sách những đơn vị xây dựng, những dự án có dấu hiệu thất thoát, lãng phí, sai phạm; vấn đề vi phạm quyền lợi người tiêu dùng trong việc xăng pha axeton, sữa tươi chế biến từ sữa bột, điện kế điện tử; dự án phát triển 1 triệu ha lúa lai; dự án luật hành nghề y dược tư nhân, dự án luật khám, chữa bệnh; tư vấn, thẩm định kỹ thuật cho hầu hết các nhà máy nhiệt điện của nước ta...

Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam tham gia xây dựng, phản biện các chính sách, pháp luật phát triển văn học, nghệ thuật; tích cực tham mưu, đề xuất với Đảng ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16-6-2008 về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới...

Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Việt Nam đóng góp nhiều ý kiến xây dựng các văn bản chỉ đạo, pháp quy có liên quan đến hoạt động đối ngoại và đối ngoại nhân dân như: Quy chế về thống nhất quản lý hoạt động đối ngoại; Dự thảo Chỉ thị của Ban Bí thư về công tác đối ngoại nhân dân; chủ trì xây dựng dự thảo Chương trình quốc gia về xúc tiến vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài giai đoạn 2013-2017; dự thảo các văn bản về quản lý hoạt động và viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam,...

Hội Nhà báo Việt Nam tích cực tham mưu xây dựng Luật Báo chí, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí; tham gia xây dựng Đề án “Nâng cao vị trí, vai trò, chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cấp Hội Nhà báo Việt Nam” năm 2008, phối hợp xây dựng đề án tổ chức hoạt động của các Hội Nhà báo địa phương; xây dựng Quy chế phối hợp giữa Bộ Văn hóa - Thông tin, Ban Tuyên giáo Trung ương và Hội Nhà báo Việt Nam để phát huy vai trò, trách nhiệm của các cấp Hội tham gia công tác chỉ đạo, quản lý báo chí. Hội đã có

nhiều ý kiến phản biện về những vấn đề liên quan đến báo chí và người làm báo; giám sát việc thực hiện các chủ trương của Đảng, pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước đối với báo chí và người làm báo. Hội Nhà báo cùng với giới báo chí giám sát, cảnh báo đối với các cơ quan chức năng, các cá nhân, tổ chức về những nguy cơ, thách thức,... đang và sắp xảy ra; đồng thời tuyên truyền, cổ động và tổ chức các phong trào, các hoạt động xã hội, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia giám sát, quản lý xã hội. Báo chí đã trở thành một kênh thông tin rất quan trọng, không thể thiếu của nhân dân, một công cụ giám sát quyền lực nhà nước của nhân dân; phát hiện và phản biện, phát huy các nguồn lực xã hội để tham gia giải quyết các vấn đề xã hội.

Hội Luật gia Việt Nam đã chủ động tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước, hương ước, quy ước thôn, bản, làng, ấp, khu phố; tham gia soạn thảo các dự án luật như Bộ luật Dân sự sửa đổi, Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự sửa đổi, Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi, Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Luật sư, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Thi hành án dân sự, Luật Cán bộ, công chức, Luật Giao thông đường bộ, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật Tiếp cận thông tin... Trung ương Hội Luật gia Việt Nam đã góp ý kiến để Bộ chính trị ban hành Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tham mưu với Đảng, Nhà nước tháo gỡ về cơ chế, chính sách nhằm chăm lo và đáp ứng những nhu cầu, lợi ích chính đáng của hội viên và đông đảo thanh niên, tạo ra nhiều “sân chơi” hấp dẫn, bổ ích mang tính giáo dục cao; tăng cường phối hợp với các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, ngành, các lực lượng xã hội tạo điều kiện để thanh niên hoạt động. Hội tích cực đóng góp ý kiến hoàn chỉnh dự thảo Luật Thanh niên 2005 sửa đổi bổ sung. Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký kết Thỏa thuận hợp tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp góp phần xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh doanh; tuyên truyền phổ biến pháp luật, đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ pháp lý, giới thiệu tổ chức hành nghề luật sư có uy tín để tư vấn, hỗ trợ giải quyết khó khăn khi áp dụng pháp luật của doanh nghiệp trong các trường hợp cần thiết.



Liên đoàn Thể dục thể thao tích cực tham mưu, đề xuất với các cơ quan quản lý nhà nước hoàn thiện và cụ thể hóa hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thể dục, thể thao; xây dựng hành lang pháp lý phù hợp và cơ chế, chính sách đặc thù, hỗ trợ các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia để phát triển thể dục thể thao.

Tổng hội Y học đã đóng góp tích cực trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật như Pháp lệnh Hành nghề y dược tư nhân, Luật Khám, chữa bệnh, biên soạn và góp ý đối với dự án luật về Hội, Luật Bảo hiểm y tế; tổ chức các hội thảo về y tế, tham gia quản lý hành nghề, cấp giấy phép hành nghề, nâng cao vai trò của các Hội thành viên trong giáo dục đạo đức nghề nghiệp và thực hiện quy tắc ứng xử cho các hội viên, v.v.

Tổng hội Xây dựng chủ động, tích cực tham gia đóng góp ý kiến vào các dự án luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư hướng dẫn như: Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Nhà ở, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Quy hoạch đô thị, Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Dự án đường sắt cao tốc Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, dự án công trình xây dựng Nhà Quốc hội, Trung tâm Hội nghị quốc gia, dự án quy hoạch, mở rộng Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị khác, thẩm định việc nâng cấp các đô thị, chương trình quy hoạch phát triển xây dựng tới năm 2020, dự án Cụm cảng Vân Phong, các tuyến đường thủy, dự án chiếu sáng tiết kiệm điện; kiến nghị không xây dựng Trung tâm Thương mại tại Chợ 19-12, đình chỉ thi công công trình khách sạn tại Công viên Thông Nhất, điều tra nguyên nhân sự cố công trình cầu cần Thơ.....một cách khoa học, sâu sát với thực tế, được đánh giá cao.

Hội Đông y đã tích cực tham gia vào xây dựng các dự án luật như: Luật Người cao tuổi; Luật Dược; Luật Chăm sóc sức khỏe nhân dân; Luật Di sản văn hóa dân tộc; Luật Bảo hiểm y tế; Luật Đa dạng sinh học; Luật Khám bệnh, chữa bệnh; kết hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước về y tế tăng cường quản lý đối với các hoạt động hành nghề đông y, đông dược trên địa bàn, đồng thời giúp đỡ, hướng dẫn các cơ sở đông y làm tốt công tác thừa kế và phát huy, phát triển đông y trong việc khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, bảo tồn các

cây, con làm thuốc thường dùng ở các địa phương. Hội Y tế công cộng đã đưa ra được những bằng chứng thuyết phục làm cơ sở cho việc vận động các chính sách y tế quốc gia như kiến nghị các chính sách về tăng thuế và in lời cảnh báo sức khoẻ trên vỏ bao thuốc lá trong lĩnh vực hoạt động phòng, chống thuốc lá.

Hội Khoa học lịch sử đã đóng góp ý kiến vào vấn đề Biển Đông, xây dựng nhận thức mới về lịch sử và văn hóa miền Trung, miền Nam, vấn đề nâng cao chất lượng giảng dạy môn lịch sử phổ thông, công trình khai quật và bảo vệ di tích Hoàng thành Thăng Long, hồ sơ đề cử Khu di tích Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là Di sản văn hoá thế giới. Hội đã tổ chức giám định thành công bộ sách giáo khoa lịch sử lớp 6, 7, 8; tiếp tục tổ chức giám định về chất lượng thiết bị dạy học môn lịch sử tại các trường tiểu học và trung học cơ sở.

Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường tham gia nhiều hoạt động phản biện xã hội đối với các vấn đề liên quan như đánh giá tác động môi trường công trình thủy điện Sơn La; các dự án Luật Bảo vệ môi trường; Luật đa dạng sinh học; chủ động tổ chức phản biện, xin nhận phản biện vấn đề môi trường liên quan đến khai thác Bauxit Tây Nguyên. Hội đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực như: Hội thảo Bảo tồn đa dạng sinh học dãy Trường Sơn; phát hành các tài liệu, sách nhằm nâng cao nhận thức và tích cực hành động bảo vệ thiên nhiên và môi trường vì sự phát triển bền vững. Hội Làm vườn, Hội Sinh vật cảnh đã tham gia phản biện, góp ý vào các dự luật, các văn kiện và các văn bản của Đảng và Nhà nước như: dự thảo Nghị quyết Trung ương 7 (khoá X) về vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn; Luật Đa dạng sinh học; Luật Bảo vệ môi trường; Nghị quyết 30A về giảm nghèo bền vững cho các huyện nghèo nhất nước, Đề án phát triển rau, hoa quả và cây cảnh...

Hội Thủy lợi đề xuất ban hành các chính sách, kiến nghị các giải pháp bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước, phòng chống giảm nhẹ tác hại do nước gây ra ở các khu vực sông; tham gia xây dựng Chiến lược quốc gia về Tài nguyên nước và Chiến lược Phát triển thủy lợi.

Thực hiện chức năng đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của hội viên, Hiệp hội Làng nghề đã phản ánh những vấn đề của làng nghề với Đảng và Nhà nước và tham gia bổ sung những chính sách hợp lý phát triển làng nghề; thực hiện các biện pháp tôn vinh, khen thưởng hoặc đề nghị Nhà nước khen thưởng các nghệ

nhân, đặc biệt là các nghệ nhân cao tuổi; tạo điều kiện và khuyến khích tổ chức truyền nghề, dạy nghề cho các thế hệ kế tiếp trong xã hội.

Hội đồng các trường đại học và cao đẳng ngoài công lập đã tham gia ý kiến vào dự thảo sửa đổi Luật Giáo dục năm 2005, dự thảo Luật Giáo dục đại học, Luật Nhà giáo, dự thảo Chiến lược giáo dục 2011-2020; tham gia góp ý, bổ sung đối với Quy chế tổ chức, quản lý, Điều lệ trường đại học, cao đẳng dân lập, tư thục; đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo có giải pháp tình thế để tháo gỡ một số khó khăn về tuyển sinh các năm; kiến nghị về việc chuyển đổi sang loại hình trường tư thục,...

Hội Di sản văn hóa đã tham gia tích cực vào một số dự án lớn về di sản văn hóa và làm tốt vai trò phản biện xã hội nhằm bảo vệ, phát huy di sản văn hóa dân tộc; kiến nghị với lãnh đạo các địa phương tăng cường các biện pháp nhằm bảo vệ các di sản văn hóa bị xâm hại và có nguy cơ xuống cấp.

Hội Xuất bản đã tích cực tham gia ý kiến với Ban Bí thư Trung ương Đảng về dự thảo quy định các nội dung quản lý xuất bản, chủ động báo cáo và đề xuất một số vấn đề quan trọng trong hoạt động xuất bản, những tồn tại, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của hoạt động xuất bản; đóng góp sửa đổi, bổ sung Luật Xuất bản. Hội Văn thư Lưu trữ đã tích cực tham gia xây dựng các cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý công tác văn thư, lưu trữ; đóng góp ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng các Trung tâm Lưu trữ; chủ động tổ chức lấy ý kiến đóng góp, phản biện của các ủy viên ban chấp hành, đại diện các chi hội đối với dự án Luật Lưu trữ và đã tổng hợp thành văn bản gửi Bộ Nội vụ và ủy ban Pháp luật của Quốc hội.

Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã tích cực tham gia với các cơ quan nhà nước xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, chế độ và pháp luật về tài chính, kế toán và kiểm toán, như: Luật Kế toán, Luật Thống kê, Luật Kiểm toán Nhà nước, các Luật Thuế, Chương trình cải cách chế độ kế toán doanh nghiệp và chế độ kế toán nhà nước, Chiến lược phát triển Kiểm toán Nhà nước, hệ thống chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán độc lập, chuẩn mực kiểm toán nhà nước. Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam góp ý, tham gia xây dựng các văn bản pháp quy về kê toán và kiểm toán, đặc biệt là Luật Kiểm toán độc lập được Quốc hội ban hành năm 2011.

Hội Người cao tuổi tham gia xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Người cao tuổi; tuyên truyền, phổ biến Luật Người cao tuổi; phối hợp với các bộ, ban, ngành triển khai cuộc vận động “Toàn xã hội chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi”, dự án “Thực trạng sức khỏe và bệnh tật của người cao tuổi Việt Nam”, dự án “Thực trạng đời sống người cao tuổi từ 80 trở lên”, dự án “Thực trạng người cao tuổi xóa đói, giảm nghèo, làm giàu chính đáng”. Nhiều hội viên của Hội đã tích cực tham gia soạn thảo, xây dựng các quy ước, hương ước và vận động nhân dân học tập, thực hiện các nội dung của quy chế ở địa phương, đồng thời gương mẫu trong việc vận động, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, đấu tranh chống các thói hư, tật xấu, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp của quê hương.

Hội Khuyến học đã đề xuất, kiến nghị với Đảng, Nhà nước về những chủ trương, chính sách thúc đẩy việc học tập, xây dựng xã hội học tập; chủ động tham mưu về nguồn lực và chế độ, chính sách theo định hướng xã hội hoá; đưa cuộc vận động toàn dân xây dựng xã hội học tập vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, đưa việc phát triển Trung tâm học tập cộng đồng thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới với khoản trợ cấp kinh phí nhất định.

Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi coi trọng việc thúc đẩy và bảo đảm thực hiện quyền của người khuyết tật; kiên trì kiến nghị với các cơ quan chức năng sửa đổi, bổ sung xây dựng các chính sách liên quan đến các quyền của người tàn tật như: quyền học tập, quyền đi lại, học nghề, có việc làm, quyền tiếp cận, quyền được chăm sóc về sức khỏe, quyền được tôn trọng nhân phẩm và không bị kỳ thị... Hội Người mù chủ động đề xuất với cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan chức năng ban hành các chủ trương, chính sách quan tâm, hỗ trợ đối với người mù và tạo điều kiện giúp Hội thực hiện được các mục tiêu, tôn chỉ của mình. Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật tích cực tham gia đóng góp ý kiến, tư vấn vào các văn bản pháp luật và quy phạm pháp luật về các vấn đề có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ của hội và xây dựng phát triển tổ chức Hội như xã hội hoá công tác cứu trợ trợ người tàn tật; vấn đề giao thông vận tải với trẻ em khuyết tật và người khuyết tật; vấn đề giáo dục hoà nhập và quyền học tập của trẻ em khuyết tật; về dự thảo Luật Người khuyết tật.

Hội bảo vệ quyền trẻ em đóng góp ý kiến, phản biện đối với các chủ trương, chính sách, luật, pháp, các chương trình, dự án liên quan đến bảo vệ quyền trẻ em; hợp tác nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nhận thức và năng lực, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn; chia sẻ thông tin, kinh nghiệm cho các hội viên, tổ chức thành viên của Hội và các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Hội Giáo dục chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã đề xuất với Bộ Y tế những vấn đề cần giải quyết để chăm lo sức khỏe cho cộng đồng tốt hơn, hỗ trợ các cơ quan quản lý y tế trong việc tư vấn, chăm sóc sức khỏe gia đình, xe cứu thương để vận chuyển bệnh nhân cấp cứu kịp thời, tham gia những vấn đề liên quan đến sức khỏe người dân.

Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng tham gia xây dựng dự thảo Pháp lệnh và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật Thương mại, Luật Cạnh tranh, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn, Luật Điện lực, Luật Khiếu nại và tố cáo, Luật Bảo vệ sức khỏe, Luật Chất lượng hàng hoá và các Pháp lệnh về ghi nhãn hàng hoá, Pháp lệnh Quảng cáo. Hiệp hội Chống hàng giả và Bảo vệ thương hiệu đã có hàng chục văn bản kiến nghị với Nhà nước và các bộ, ngành có liên quan tới nhiệm vụ chống hàng giả; tổng hợp các phản ánh của hội viên để kiến nghị các cơ quan chức năng xử lý những trường hợp xâm phạm nhãn hiệu hàng hoá của hội viên theo quy định của pháp luật...

Các cơ quan báo chí của các TCXH cũng tích cực tham gia hoạt động giám sát và phản biện xã hội, thể hiện thể hiện trên các phương diện: thông tin kịp thời diễn biến mọi mặt của đời sống xã hội, kể cả diễn biến không tích cực; phản ánh tâm tư, nguyện vọng của hội viên, của nhân dân tới các cơ quan tổ chức có thẩm quyền, trong đó có cả những tâm tư, tiếng nói trái chiều; phát hiện, cổ vũ những nhân tố mới có cách làm khác, sáng tạo, không dập khuôn máy móc; đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội; tổng kết kinh nghiệm từ thực tiễn thành công và thất bại để điều chỉnh chủ trương, chính sách cho phù hợp, nhất là những lĩnh vực liên quan đến đông đảo hội viên; tham mưu, đề xuất giải pháp hợp lý đối với các cơ quan chức năng của Đảng, Nhà nước và lãnh đạo các TCXH... để giải quyết hài hòa lợi ích giữa các cộng đồng, tránh xung đột có hại cho sự phát triển đất nước.

*Thứ ba, TCXH thúc đẩy và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện xây dựng và hoàn thiện NNQP XHCN.*

Các TCXH là các thiết chế quan trọng, là môi trường thuận lợi để hội viên phát huy và thực hành dân chủ, góp phần phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Tham gia hoạt động trong các hội này, các thành viên, hội viên có điều kiện chia sẻ thông tin, thực hành dân chủ, nâng cao nhận thức về mục tiêu phát triển xã hội, tìm kiếm các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích của người dân và cộng đồng, đồng thời, các thành viên, hội viên được bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp góp phần tạo nên đồng thuận xã hội.

Thông qua việc tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, xoá đói, giảm nghèo, phát triển cộng đồng... phát triển kinh tế - xã hội, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam đã vận động đội ngũ trí thức khoa học, công nghệ, các thành viên, hội viên phát huy truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; thường xuyên tổ chức gặp mặt trí thức tiêu biểu có nhiều đóng góp cho đất nước ở Trung ương cũng như ở các địa phương. Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam coi trọng việc tuyên truyền các quan điểm, chính sách phát triển văn hóa, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng tâm hồn, cốt cách con người Việt Nam, khẳng định các giá trị tinh thần truyền thống tốt đẹp của dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, sự đồng thuận xã hội cùng xây dựng và phát triển đất nước.

Hội Nhà báo Việt Nam đã phản ánh tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, của chính báo giới; phát hiện, cổ vũ, nhân rộng điển hình nhân tố mới; đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí và tệ nạn xã hội khác; kịp thời phối hợp với các cơ quan nhà nước, các TCXH tham gia giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong cuộc sống, tạo sự đồng thuận trong dư luận xã hội và định hướng dư luận xã hội theo định hướng của Đảng. Hội luôn quan tâm bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của hội viên, quan tâm quyền được hành nghề một cách hợp pháp. Trong 5 năm trở lại đây, nhờ sự can thiệp kịp thời, kiên quyết, tích cực của các cấp Hội, đã có hơn 30 vụ cản trở nhà báo tác nghiệp, thu giữ trái phép hoặc làm hư hỏng phương tiện hành nghề của nhà báo, thậm chí hành hung

tân công, uy hiệp tính mạng của nhà báo đã được các cơ quan chức năng xử lý nghiêm khắc [138; tr. 87-88].

Hội Luật gia Việt Nam đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức cho hội viên và cộng đồng về pháp luật; tham gia Hội đồng tuyển chọn thẩm phán, kiểm sát viên; tham gia các hoạt động chính trị, pháp lý phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, tham gia quản lý nhà nước. Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã chủ trì các hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; tổ chức nhiều lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng hành nghề luật sư, trợ giúp pháp lý; xây dựng ban hành Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư; Quy chế phối hợp công tác với Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao để bảo vệ quyền và lợi ích của luật sư trong hành nghề cũng như giám sát đạo đức nghề nghiệp luật sư.

Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam mở rộng tập hợp thanh niên, khơi dậy và phát huy tính tích cực chính trị - xã hội, tinh thần xung phong tình nguyện của thanh niên, động viên đông đảo thanh niên thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Các cấp bộ Hội tích cực động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho thanh niên đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực, sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân; phát huy vai trò xung kích của thanh niên và tổ chức Hội trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Các hiệp hội, NGOs đã và đang đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, xây dựng và mở rộng dân chủ đất nước. Hội viên các hội nghề nghiệp, NGOs đã liên kết lại với nhau vì mục đích tôn vinh nghề nghiệp, tôn vinh một giá trị tốt đẹp nhất định trong đời sống xã hội. Phần lớn các NGOs đã phát huy vai trò tích cực, sáng tạo của các hội viên, thành viên trong thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ công dân trước cộng đồng xã hội, đồng thời góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước. Các NGOs cũng được hình thành và phát triển trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội với nhiều mô hình hoạt động khác nhau. Sự chấp hành nghiêm túc của các hiệp hội, NGOs đối với các quy định của Nhà nước đã tạo nên tiền đề quan trọng để các tổ chức này góp phần phát triển các hình thức dân chủ XHCN. Các tổ chức này hoạt động có tính dân chủ cao nên đã góp phần phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân.

*Thứ tư, TCXH tham gia điều tiết các mối quan hệ xã hội có liên quan đến NN/PQ/XHCN, cùng nhà nước mở rộng quan hệ với các quốc gia, vùng, lãnh thổ và các tổ chức quốc tế, thực hiện đối ngoại nhân dân.*

Trong những năm qua, thông qua nhiều hình thức hoạt động như trao đổi thông tin, trao đổi đoàn, tổ chức các hội thảo, Hợp tác kỹ thuật, thực hiện các đề tài, dự án..., nhiều tổ chức quốc tế và quốc gia đã có quan hệ, trao đổi, hợp tác với Liên hiệp Hội và các Hội thành viên, mang lại những kết quả cụ thể, thiết thực và góp phần nâng cao vị thế, vai trò của Liên hiệp Hội và các Hội thành viên.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam có quan hệ hợp tác và đối tác tốt đẹp với các tổ chức khoa học và công nghệ, các nhà tài trợ song phương và đa phương, tham gia triển khai thực hiện dự án phòng, chống HIV/AIDS do Quỹ toàn cầu tài trợ cho Việt Nam. Nhiều Hội ngành toàn quốc đã phát triển mối quan hệ hợp tác tốt với các tổ chức quốc tế và quốc gia trong những lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm. Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Việt Nam và các tổ chức thành viên đã thực hiện nhiều hoạt động hoà bình, đoàn kết hữu nghị. Kênh đối ngoại không chính thức về tự do tôn giáo, cùng với các hoạt động vận động theo kênh nhân dân đã góp phần tích cực vào thắng lợi chung dẫn đến việc Chính phủ Mỹ đưa nước ta ra khỏi danh sách các nước đặc biệt quan tâm về tự do tôn giáo và dành Quy chế Thương mại vĩnh viễn cho Việt Nam. Liên hiệp là đầu mối, nòng cốt trong các hoạt động đối ngoại nhân dân trên các lĩnh vực hòa bình, đoàn kết, hữu nghị và hợp tác nhân dân; là đầu mối trong công tác vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài, trong quan hệ với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, đồng thời là đầu mối, nòng cốt trong quan hệ phối hợp liên ngành để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Hội Nhà báo Việt Nam tham gia tích cực vào công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, góp phần có hiệu quả vào hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước, nâng cao vị thế của Hội Nhà báo Việt Nam, tạo điều kiện cho các nhà báo tiếp cận với báo chí thế giới trong tiến trình chủ động hội nhập quốc tế của đất nước. Hội đã tiến hành hợp tác với các tổ chức nước ngoài, như Trường Đại học Báo chí Lille (Pháp), Đại sứ quán Cộng hòa Pháp tại Hà Nội, với Viện FES (Cộng hòa Liên bang Đức), Tổ chức SIDA (Thụy Điển),... đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ



báo chí ngăn ngày cho hội viên. Hội có quan hệ, hợp tác với các tổ chức báo chí quốc tế và khu vực như Tổ chức Quốc tế các nhà báo, Liên đoàn Báo chí ASEAN; với Hội nhà báo nhiều nước trên thế giới.

Hội Luật gia Việt Nam đã hợp tác, phát huy vai trò thành viên của Hội Luật gia Dân chủ quốc tế (IADL), thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thành viên của Hiệp hội Luật các nước Đông Nam Á (ALA), duy trì các mối quan hệ truyền thống và mở rộng quan hệ với các đối tác mới; tăng cường hợp tác với các tổ chức luật gia và luật sư truyền thống, đồng thời mở rộng quan hệ với các tổ chức luật gia và luật sư các nước như: Mỹ, Nhật Bản, Canada, Hàn Quốc; xây dựng quan hệ hợp tác với các tổ chức nước ngoài.

Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tích cực giới thiệu với bạn bè quốc tế về đất nước và con người Việt Nam, các chính sách thanh niên, về thanh niên Việt Nam, đồng thời thông tin về tình hình quốc tế thanh niên và các tổ chức thanh niên trên thế giới cho thanh niên trong nước. Hội đã duy trì tốt quan hệ hữu nghị, hợp tác với hơn 200 tổ chức thanh niên các nước láng giềng, các nước bạn bè truyền thống, các nước trong khu vực và trên thế giới, các tổ chức Liên hợp quốc, đặc biệt là các hoạt động hữu nghị với thanh niên Lào, Trung Quốc, Cuba, Campuchia, quan hệ hợp tác với các tổ chức thuộc Liên đoàn Thanh niên Dân chủ thế giới, các nước ASEAN và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã tích cực triển khai nhiều hoạt động hợp tác quốc tế, góp phần nâng cao vị thế của Liên đoàn trên bình diện quốc tế. Liên đoàn là thành viên của tổ chức LAW ASIA (Hiệp hội Luật châu Á - Thái Bình Dương), giao lưu Đoàn Luật sư Canada, Liên đoàn Luật sư Mỹ (ABA), đoàn Đánh giá của dự án JICA, đoàn Bộ Tư pháp Nhật Bản, đoàn của Viện Nhân quyền Nauy, tổ chức UNDP, cơ quan hợp tác phát triển Đức...

Liên đoàn Thể dục, thể thao thực hiện nhiều hoạt động nhằm tăng cường và mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác với các tổ chức thể thao quốc tế, các uỷ ban Olympic quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhất là khu vực Đông Nam Á và châu Á; triển khai công tác tham dự các đại hội thể dục thể thao khu vực, châu lục và thế giới; đăng cai các sự kiện thể thao khu vực và quốc tế; phối hợp với các Vụ chuyên môn của Tổng cục Thể dục, thể thao làm thủ tục đăng ký cho các đoàn thể thao Việt Nam tham dự các đại hội thể thao khu vực và quốc tế; mời chuyên gia

nước ngoài mở các lớp huấn luyện viên và đề cử cán bộ tham dự các khoá học, tham dự hội thảo, hội thảo tại các nước.

Tổng hội Y học là thành viên tích cực của Hội Y học thế giới và của Hiệp hội Y học Đông Nam Á; đã tổ chức thành công các hội nghị của Hiệp hội Y học Đông Nam Á tại Hà Nội và các hội nghị quốc tế quan trọng khác. Tổng hội ra được bản tuyên bố Hà Nội (phòng, chống phong quốc tế, các chiến dịch về nha khoa học đường...). Nhiều chuyên gia và tập thể các Hội là hội viên của các Hội khoa học danh tiếng làm cho Việt Nam trở thành một địa chỉ đáng tin cậy cho những hội thảo quốc tế tầm cỡ về y học. Hội Kế hoạch hóa gia đình trong nhiệm kỳ qua đã cử 31 đoàn với 83 lượt cán bộ tham dự các lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo về quản lý tài chính, vật tư, hệ thống EIMS, sự bền vững về tài chính; về cung cấp các dịch vụ sức khỏe sinh sản thiết yếu trong khủng hoảng; về giảm thiểu rào cản đối với việc tiếp cận các dịch vụ phá thai an toàn; về hệ thống tổ chức Hội và cách thức tạo nguồn lực của Hội; về phòng, chống HIV/AIDS; về giới và sức khỏe sinh sản, về phá thai, về mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các chỉ số toàn cầu. Hội Xuất bản có mối quan hệ công tác với Hội Xuất bản nhiều nước trong khu vực và các nước trên thế giới. Là thành viên sáng lập Hội Xuất bản châu Á - Thái Bình Dương (APPA) và thành viên của Hiệp hội Xuất bản các nước ASEAN (ABPA), ngày càng khẳng định vị thế của Hội trong khu vực và góp phần quảng bá hình ảnh của Việt Nam.

Các hội xã hội, nhân đạo, từ thiện đã có quan hệ với nhiều hội và các tổ chức quốc tế, giúp các hội có thêm những điều kiện tốt để thực hiện có kết quả chức năng, nhiệm vụ của hội mình. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đã thực hiện tốt vai trò tổ chức thành viên của Hiệp hội Chữ thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế, tăng cường thêm mối quan hệ hợp tác với các hội quốc gia và các tổ chức quốc tế trong hoạt động nhân đạo, từ thiện. Từ 2007 đến nay, Trung ương Hội đã vận động được 25 dự án mới trong tổng số 35 dự án từ nguồn tài trợ quốc tế với tổng kinh phí 248 tỷ đồng [190]. Hội Người Cao tuổi đã thiết lập quan hệ hợp tác với các tổ chức người cao tuổi của Thái Lan, Lào, Campuchia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Philippin, Anh, Thụy Điển... Hội đã thu thập được nhiều thông tin bổ ích, kinh nghiệm quý báu, cập nhật tình hình về người cao tuổi, quan điểm của Liên hợp quốc về già hóa dân số, chính sách của các chính phủ đối với người cao tuổi,

người về hưu..., góp phần nâng cao nhận thức về già hóa dân số và vận động chính sách trợ cấp xã hội cho người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn. Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi duy trì quan hệ tốt với chính phủ một số nước và tổ chức phi chính phủ các nước, đã nhận được sự hỗ trợ của nhiều tổ chức, cá nhân nước ngoài cho quỹ (chiếm tới 54% quỹ Hội) và đã sử dụng vào các hoạt động phù hợp với nhiệm vụ của Hội.

Hoạt động của Hội Người mù Việt Nam đã được Hiệp hội Người mù thế giới và Hiệp hội Người mù khu vực châu Á - Thái Bình Dương đánh giá là một trong những Hội hoạt động có hiệu quả. Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật quan hệ với nhiều TCXH và tổ chức quốc tế để giúp Hội có thêm điều kiện triển khai thực hiện bốn chương trình, dự án: Dự án xây dựng Bệnh viện cho trẻ em tàn tật các tỉnh phía bắc tại khu đô thị mới phía tây thành phố Hải Dương; dự án xây dựng Trung tâm phục hồi chức năng và dạy nghề cho trẻ em tàn tật các tỉnh phía nam và Thành phố Hồ Chí Minh; dự án xây dựng Trung tâm phục hồi chức năng trẻ em tàn tật tại hai tỉnh Lai Châu, Hà Giang; dự án xây dựng Nhà máy sản xuất cồn Ethanol (thay xăng) tại khu Công nghiệp Tam Điệp - Ninh Bình. Các kết quả hoạt động của Hội đã góp thêm một thực tế để chứng minh Việt Nam là một quốc gia bảo đảm đầy đủ quyền con người theo Công ước Quốc tế về quyền trẻ em của Liên hợp quốc, từ đó thu hút được sự ủng hộ, quan tâm của các tổ chức quốc tế, của chính phủ các nước trên thế giới trong công cuộc xây dựng đất nước.

Sau khi được cấp phép thành lập, Hội Nạn nhân chất độc da cam/đioxin Việt Nam và một số nguyên đơn gửi tới Tòa án Sơ thẩm quận Brúckolin bang Niu Oóc, Mỹ đơn kiện các công ty hóa chất Mỹ đã sản xuất và cung cấp hóa chất độc cho quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam. Vụ kiện và sức ép của công luận bước đầu đã có tác động đến thái độ và hành động của ngành lập pháp và ngành hành pháp Mỹ, thể hiện ở những động thái gần đây của Quốc hội và Chính phủ Mỹ trong việc giải quyết hậu quả chất độc da cam/đioxin ở Việt Nam. Từ ngày 16 đến 17-5-2009, Tòa án Lương tâm nhân dân quốc tế tổ chức tại Pari (Pháp) ra phán quyết, khẳng định: Chính phủ Mỹ là thủ phạm sử dụng chất độc da cam/đioxin mà hậu quả của nó đối với môi trường Việt Nam

có thể coi là "hủy diệt sinh thái"; các công ty hóa chất Mỹ là tòng phạm trong các hành động của Chính phủ Mỹ [199].

*Các hiệp hội kinh tế* đã nghiên cứu, hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho các hội viên tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước; thúc đẩy các quan hệ hợp tác với các tổ chức và nhà đầu tư nước ngoài để mở rộng đầu tư phục vụ ngành nghề của từng hiệp hội. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) là hội viên của Tổ chức Liên chính phủ về thông tin, tư vấn thương mại và công nghệ thủy sản (INFOFISH); Hiệp hội thủy sản quốc gia Mỹ (NFI); Hiệp hội Thủy sản Công nghiệp Singapore (SIAS); Hiệp hội Thủy sản Bangladesh (BFA); Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu (GAA); Liên đoàn Thủy sản ASEAN (ASF)... Hằng năm, VASEP tham gia các sự kiện, diễn đàn, hội nghị, hội thảo khu vực và quốc tế về phát triển nuôi trồng và thương mại thủy sản, về an toàn vệ sinh thực phẩm và quản lý an toàn thủy sản, góp phần giới thiệu và quảng bá, tăng vị thế của thủy sản nước ta trên thế giới. Hiệp hội đã tổ chức cho phóng viên một số tạp chí nước ngoài đến các doanh nghiệp để tìm hiểu và viết bài giới thiệu các doanh nghiệp, quảng bá rộng rãi những thành tựu trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam; xây dựng các website quảng bá hình ảnh thủy sản Việt Nam, biên soạn tài liệu tiếng Anh để khách hàng hiểu thêm sản phẩm.

Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho các hội viên phát triển các hình thức hoạt động tiếp thị, xúc tiến thương mại, quan hệ với các nhà doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế nước ngoài, tham dự các hội thảo, hội nghị khoa học liên quan đến ngành lương thực để tiếp cận thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh; nghiên cứu đề xuất các dự án đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và kinh doanh lương thực; hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho các hội viên tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Hiệp hội tham gia giải quyết tranh chấp thương mại, giúp doanh nghiệp hội viên đàm phán và giảm thiểu chi phí bồi thường từ tranh chấp kinh tế; tổ chức và chỉ đạo tốt việc tham gia dự thầu đạt được kết quả trúng thầu với số lượng lớn và giá cả hợp lý, góp phần tiêu thụ kịp thời lúa hàng hoá ở Đồng bằng sông Cửu Long, góp phần đưa mặt bằng giá xuất khẩu Việt Nam tăng gần với giá gạo thế giới. Hiệp hội đã thúc đẩy các quan hệ hợp tác với các tổ chức và nhà đầu

tư nước ngoài để mở rộng đầu tư phục vụ ngành lương thực; tổ chức nhiều đoàn tham gia triển lãm lúa gạo ở Thái Lan, Trung Quốc, các nước châu Phi., tham dự Hội nghị gạo thế giới hằng năm.

Hiệp hội Điều đã tổ chức nhiều đoàn đi khảo sát thị trường các nước Ấn Độ, Ghinê Bitxao, Braxin, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản...; làm việc với Hiệp hội Điều, Hiệp hội Công nghiệp thực phẩm các nước; khảo sát một số siêu thị, thăm nhà máy chế biến Snack điều; tham dự hội thảo về bao bì và chất lượng sản phẩm, tìm hiểu chính sách thuế và chính sách xuất, nhập khẩu điều của các nước. Hiệp hội Mía - Đường thường xuyên tổ chức cho các doanh nghiệp hội viên đi khảo sát ngành mía đường Thái Lan, Ấn Độ; tổ chức triển lãm thiết bị sản xuất đường của Ấn Độ tại Hà Nội. Các cấp Hội Nghề cá chỉ đạo các doanh nghiệp hội viên tích cực, chủ động tìm kiếm các thị trường, tham gia hội chợ, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước, hướng dẫn cho hội viên sản xuất, chế biến những mặt hàng có giá trị phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa với giá trị cao như tôm sú, cá chỉ vàng, cá mai khô, chế biến nước mắm...

Hiệp hội Dệt May đã phối hợp với các doanh nghiệp đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tăng cường quảng bá hình ảnh ngành dệt may Việt Nam “Chất lượng, Thời trang, Trách nhiệm xã hội và Thân thiện với môi trường” đến các bạn hàng trong và ngoài nước. Hiệp hội Kinh doanh chứng khoán đã tổ chức được nhiều đoàn đi khảo sát, nghiên cứu thị trường chứng khoán ở nước ngoài; tổ chức các hội thảo chuyên đề về quy chế điều hành, quy tắc ứng xử, mời các giáo sư, chuyên gia nước ngoài giảng về phân tích và đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư và cán bộ các công ty chứng khoán; đã xây dựng được mối quan hệ hợp tác với Hiệp hội Chứng khoán Mỹ, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Ôxtrâylia...

Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành nghề nông thôn làm cầu nối và thiết kế cho chương trình hợp tác giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa doanh nghiệp, chính quyền của hai thành phố KAWSAKI - Nhật Bản với thành phố Hà Nội; thực hiện hợp tác với Quỹ YAMADA (Nhật Bản) để chuyển Trang tin điện tử VARISME từ tiếng Việt sang tiếng Nhật, tạo cầu nối cho các doanh nghiệp của Hiệp hội có điều kiện tiếp cận với các doanh nghiệp Nhật Bản trong các hoạt động thương mại và đầu tư.

Các NGOs nước ngoài có quan hệ với Việt Nam rất sớm. Sau 1975, phần lớn số NGOs nước ngoài đã chấm dứt hoạt động ở miền Nam Việt Nam. Sau đó các NGOs đã dần dần trở lại Việt Nam. Đến năm 1978 đã có 70 NGOs đặt quan hệ với Việt Nam, giá trị viện trợ khoảng 30 triệu đô la Mỹ/năm, chủ yếu viện trợ nhân đạo ( lương thực, thuốc...), giúp ta khắc phục hậu quả chiến tranh. Đặc biệt, kể từ năm 1986, nhờ chính sách Đổi mới của Nhà nước ta và chủ trương về hội nhập quốc tế, nâng cao hiệu quả hợp tác với các tổ chức NGOs quốc gia và quốc tế, góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân các nước, các tổ chức NGOs nước ngoài có quan hệ với ta tăng lên và giá trị viện trợ tăng dần. Từ 70 đến 100 tổ chức NGOs với tổng giá trị viện trợ khoảng 20-30 triệu đô la Mỹ/ năm trong giai đoạn 1986-1992. Trong hơn 10 năm qua (1994-2006), số lượng các tổ chức có quan hệ với Việt Nam đã tăng gấp 3 lần, từ 210 tổ chức vào năm 1994 lên khoảng 650 tổ chức vào năm 2006 và hiện nay là 950 tổ chức [183]. Trong số đó, có trên 500 tổ chức có hoạt động thường xuyên, có dự án và đối tác Việt Nam. Giá trị viện trợ năm 1993 là 40 triệu đô la Mỹ, đến năm 2002 là 85 triệu đô la Mỹ, năm 2004 là 140 triệu USD, năm 2005 là 175 triệu USD, năm 2006 là 217 triệu USD, năm 2013 là 300 triệu USD. Chương trình viện trợ của các NGOs được triển khai ở 61 tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt tập trung vào những vùng còn nghèo, vùng sâu, vùng xa và ngày càng tập trung hơn vào các lĩnh vực phù hợp với các ưu tiên và định hướng phát triển kinh tế-xã hội của đất nước ta, đặc biệt là xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững. Sự trợ giúp của NGOs nước ngoài không chỉ là viện trợ vật chất mà bao gồm cả chuyên gia kinh nghiệm, công nghệ, nâng cao dân trí, chăm sóc y tế, phổ cập giáo dục..., và thông qua viện trợ, quan hệ của nước ta đối với các NGOs nước ngoài làm cho nhân dân thế giới hiểu biết hơn về Việt Nam, góp phần tăng cường tình hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân ta và nhân dân các nước trên thế giới [184].

### *3.2.1.2. Tác động tích cực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đến tổ chức xã hội*

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước, chính quyền các cấp, nhất là cấp cơ sở đã có sự chuyển biến mạnh về nhận thức vai trò xã hội to lớn của các TCXH, thông qua đó phát huy vai trò làm chủ của người dân trung ương đến ở

cơ sở. Quyền thành lập hội của công dân luôn là vấn đề được Đảng, Nhà nước ta quan tâm trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Qua thực tiễn, Đảng nhận thấy nếu các tổ chức quần chúng của nhân dân lao động càng hoạt động phong phú, mạnh mẽ bao nhiêu thì sự nghiệp cách mạng của đất nước càng đạt nhiều thắng lợi. Nhân dân thông qua các TCXH của mình để giải quyết các nhiệm vụ chung của Đảng, Nhà nước và xã hội. Nghị quyết Đại hội Đảng XI chỉ rõ nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân là: “Phát huy dân chủ XHCN. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân; cán bộ, công chức phải hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao, tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân. Nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân. Có cơ chế cụ thể để nhân dân thực hiện trên thực tế quyền làm chủ trực tiếp” [25; tr.238-239] và “Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc... Đại đoàn kết toàn dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội” [25; tr.240]. Vì quan điểm, nhận thức đúng đắn như vậy mà số lượng và chất lượng các TCXH ngày càng tăng, đóng góp tích cực vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

*Có thể khẳng định NNPQ XHCN Việt Nam luôn tạo lập môi trường hoạt động cho TCXH, đồng thời xây dựng hành lang pháp lý để quản lý các TCXH, thường xuyên xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, điều chỉnh các chính sách cho phù hợp với xu thế phát triển của các TCXH, đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của việc kiểm tra, giám sát quá trình thực thi quyền lực nhà nước với TCXH, thông qua đó định hướng phát triển của các TCXH.*

Sau năm 1986, bên cạnh việc khôi phục và phát triển các TCXH Việt Nam, quá trình xây dựng khung pháp lý dần được hình thành. Năm 1998, Nghị định của Chính phủ về thực hiện dân chủ ở cơ sở được ban hành nhằm bảo đảm nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, đã động viên, khích lệ người dân tích cực tham gia công việc cộng đồng. Năm 2003, Nghị định 88 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý các hiệp hội được công bố. Đến năm 2010, Nghị định 45/2010/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội ra đời thay thế Nghị định 88.

Mới nhất, ngày 16/4/2013, Bộ Nội vụ ban hành Thông tư số 03/2013/TT-BNV quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP. Thông tư này ban hành nhằm thay thế Thông tư số 11/2010/TT-BNV ngày 26/11/2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, với nhiều nội dung mới, kịp thời đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý trong thực tế. Điều đó chứng tỏ, hành lang pháp lý cho sự phát triển các TCXH Việt Nam đang có những định hướng đúng đắn, tạo những bước đi vững chắc trong tương lai.

Mặc dù chưa có Luật về Hội hay văn bản chính thức đề cập đến các TCXH ở Việt Nam, nhưng Đảng ta chủ trương xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc- nền tảng cơ bản cho sự phát triển các TCXH.

Bên cạnh việc chuẩn bị soạn thảo, ban hành Luật về Hội thì đối với từng loại TCXH, nhà nước cũng ban hành những chủ trương, chính sách cụ thể để từng hội phát triển.

Trong thời kỳ đổi mới, Nhà nước đã thực hiện tốt chức năng quản lý vĩ mô đối với các hiệp hội kinh tế. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các cơ quan nhà nước nhận thức ngày càng đầy đủ hơn vai trò của các hiệp hội kinh tế, cho nên trong quá trình đề ra các quyết sách lớn nhằm phát triển kinh tế - xã hội, không những quan tâm đến vấn đề đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, mà còn đặt ra yêu cầu trách nhiệm xã hội của các hiệp hội kinh tế. Trong tiến trình xây dựng NNQP, Nhà nước ta đã ban hành nhiều đạo luật để điều chỉnh tổ chức và hoạt động của các đơn vị kinh tế và kiểm tra việc chấp hành những quy phạm pháp luật ấy. Ngoài Hiến pháp, các luật về kinh tế: Luật Đầu tư nước ngoài (1987), Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty (1991), Luật Doanh nghiệp nhà nước (1995), Luật các tổ chức tín dụng (1997), Luật doanh nghiệp (2005)... là các văn bản pháp lý tạo khung tổ chức và hoạt động của các hiệp hội kinh tế. Khung pháp luật về môi trường kinh doanh, điều chỉnh quan hệ pháp nhân kinh tế cũng được ban hành, như: Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1991), Bộ luật Lao động (1993), Luật Sản phẩm doanh nghiệp (1994), Luật Thương mại



(1997), Luật Ngân hàng (1997), Luật Thuế giá trị gia tăng (1998), Luật Đất đai (2003), Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Chứng khoán (2006), Luật Viễn thông, Luật Thuế tài nguyên (2009), Luật khoáng sản, Luật kiểm toán độc lập (2011)... Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định, quyết định; các bộ, ngành ban hành nhiều thông tư, hướng dẫn nhằm cụ thể hóa các luật. Nhà nước còn chỉ đạo các cơ quan chức năng hoạch định và ban hành các hệ thống chính sách về kinh tế, phù hợp với các văn bản pháp luật, như hệ thống quy định về thuế, về sử dụng ngân sách, các chính sách về tiền tệ, chính sách lãi suất tín dụng, chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài... Các chính sách này kết hợp với văn bản pháp luật, pháp quy với tư cách là đòn bẩy kinh tế, các công cụ quản lý vĩ mô để Nhà nước điều tiết các tổ chức kinh tế - xã hội. Nhà nước đã thực hiện chức năng quản lý hành chính đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân và các doanh nghiệp làm ăn theo pháp luật; quản lý tốt việc thu chi ngân sách; xử lý các sự vụ kinh tế theo đúng pháp luật.

Các văn bản luật và dưới luật về tổ chức và hoạt động của các hiệp hội, NGOs đang từng bước được xây dựng và hoàn thiện cùng với sự phát triển mạnh mẽ của loại hình TCXH này. Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương ban hành một loạt văn bản quy phạm pháp luật như Quyết định số 340/TTg ngày 24/05/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế về hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam, Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài; Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP; Nghị định số 12/NĐ-CP ngày 01/3/2012 quy định về đăng ký hoạt động của các phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; Thông tư số 05/2012/TT-BNG ngày 12/11/2012 hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2012/NĐ-CP ngày 01/3/2012 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam. Chính quyền cũng cố gắng không can thiệp vào tổ chức và hoạt động của các tổ chức này, mà chủ yếu sử dụng công cụ pháp lý để điều tiết vĩ mô và tạo hành lang pháp lý, tăng cường các văn bản hướng dẫn và tư vấn về mặt pháp luật. Sự phối hợp hoạt

động giữa chính quyền các cấp với các hiệp hội, NGOs đã ngày càng gắn bó, hiệu quả hơn.

Đối với các NGOs nước ngoài, Nhà nước ta thực hiện chính sách dân chủ, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức này hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, không can thiệp vào công việc nội bộ của họ. Nhà nước ta luôn giữ vững nguyên tắc pháp chế XHCN và bắt buộc các NGOs nước ngoài phải hoạt động theo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam. Đồng thời Nhà nước cũng cố gắng tiếp nhận, xử lý phù hợp những công ước quốc tế về các NGOs để mở rộng hành lang pháp lý cho thể chế này.

### ***3.2.2. Những hạn chế trong mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

Cần phải khẳng định rằng, những kết quả tích cực trong mối quan hệ giữa các TCXH và NN PQ đã góp phần thực hiện các mục tiêu của xã hội, tuy nhiên trong mối quan hệ này vẫn còn bộc lộ một số hạn chế sau:

#### **Về phía các tổ chức xã hội:**

*Các hội, liên hiệp hội* có xu hướng hành chính hóa, hình thành hệ thống tổ chức theo bốn cấp hành chính nhà nước; nội dung và phong cách hoạt động của đội ngũ cán bộ hội về cơ bản không khác với công chức hành chính nhà nước, thiếu kỹ năng vận động, thuyết phục quần chúng, hội viên và tác phong gương mẫu, sâu sát hội viên. Việc thực hiện chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các hội viên, thành viên vẫn còn hạn chế; thiếu chế tài và những quy định cụ thể để thực hiện chức năng này. Mối quan hệ điều hoà, phối hợp giữa các Hội thành viên còn lỏng lẻo, thiếu hiệu quả, chưa có sự chỉ đạo và gắn kết chặt chẽ. Nội dung và phương thức hoạt động của một số hội, liên hiệp hội còn nghèo nàn, lúng túng, có biểu hiện xơ cứng; công tác điều hành, phối hợp thiếu năng động, sáng tạo, chưa theo kịp xu thế phát triển. Đội ngũ cán bộ hoạt động trong các hội, liên hiệp hội vừa thiếu, vừa yếu; nhiều cán bộ là những người lớn tuổi, đã về hưu, tuy có tâm huyết, trình độ, trách nhiệm và nhiệt tình nhưng lại bị hạn chế về sức khoẻ, thiếu kỹ năng hoạt động xã hội, rất khó thu hút cán bộ trẻ tham gia hoạt động hội nhất là ở những hội ít có điều kiện thu nhập về kinh tế.

Nhiều cấp hội chưa thật sự là mái nhà chung của hội viên, chưa tạo được sự gắn kết giữa cấp hội với hội viên, giữa hội viên với nhau. Một số cấp hội hoạt động không hiệu quả, mang tính hình thức, thiếu sáng tạo, tiếng nói ở địa phương, ở ngành,... ít có sức nặng, thậm chí không dám lên tiếng bảo vệ hội viên khi cần thiết, do sợ va chạm, thiếu bản lĩnh và hiểu biết pháp luật. Các hội ngành chưa tận dụng hết tiềm năng, thế mạnh của hội ngành mình, chưa xác định đầy đủ và quán triệt chính xác nội dung hoạt động của mình, thiếu hoặc không có các cơ quan để triển khai các hoạt động chính của hội mình; tính chuyên môn hoá chưa cao; nguồn kinh phí ít và không ổn định; trình độ của đội ngũ cán bộ nghiên cứu còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm và ít có cơ hội để nâng cao trình độ chuyên môn.

Ở các *TCXH cộng đồng dân cư*, trình độ cán bộ và chất lượng hoạt động còn nhiều hạn chế, nhất là trong quan hệ với chính quyền cơ sở. Các tổ chức tự hình thành, song nội dung hoạt động còn lúng túng. Nhiều làng, xã xây dựng được hương ước, nhưng việc thực hiện chưa thống nhất, người dân vẫn vi phạm. Một số tổ chức chưa thể hiện vai trò tập hợp lực lượng hướng tới tiên bộ, văn minh, xây dựng đời sống mới ở khu dân cư, mà còn ỷ lại vào chính quyền. Có nơi, đường giao thông xuống cấp nghiêm trọng, kéo dài nhiều năm, tổ chức dân cư vẫn không đứng ra sửa chữa, nâng cấp mà chờ đợi Nhà nước cấp kinh phí. Một hạn chế nữa là vẫn còn tình trạng cục bộ, thiếu khách quan trong nhận thức và triển khai hoạt động của thôn, bản, khối phố, dòng họ đã tạo nên sự chia rẽ, đối địch trong đời sống dân cư, gây nên tình trạng thù địch giữa các dòng họ trong cùng địa bàn sinh sống. Một số thành viên không chấp hành quy định của chính quyền, mà còn vi phạm những quy tắc cơ bản của cộng đồng. Nhiều gia đình, thôn, bản, khối phố chậm khắc phục những hủ tục trong sinh hoạt cộng đồng như ma chay, cưới xin, làm nhà mới, giỗ, tết..., làm trái quy định của Nhà nước. Một số quy ước, hương ước của dân chưa quán triệt và thể hiện đúng đường lối, quan điểm của Đảng, chưa phản ánh đúng yêu cầu xây dựng NNQP XHCN đối với sinh hoạt vật chất và tinh thần của các tổ chức cộng đồng. Cá biệt có cá nhân tìm cách lợi dụng kẽ hở của pháp luật để mưu lợi cá nhân, vi phạm lợi ích cộng đồng. Có những phần tử còn cố tình tuyên truyền, kích động phê phán đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của chính quyền địa phương, gây tình trạng

“phép vua thua lệ làng”. Điều này không những gây mất ổn định chính trị - xã hội cộng đồng dân cư, mà còn làm suy yếu chính các TCXH tự quản do dân lập ra.

Không ít thành viên và những người đứng đầu *hiệp hội và NGOs* nhận thức không đúng về vị trí, vai trò của Nhà nước đối với tổ chức mình, cho rằng xây dựng NNPQ chỉ làm hạn chế vai trò của các hiệp hội, NGOs, rằng các TCXH, nhất là các NGOs độc lập tuyệt đối với mọi nhà nước. Điều này dẫn đến hiểu lầm, thành kiến và làm cho mối quan hệ giữa các TCXH này với Nhà nước trở nên hình thức, cứng nhắc.

Bản thân các hiệp hội, NGOs Việt Nam chưa thuyết phục được sự tin tưởng từ phía chính quyền; nhiều tổ chức hoạt động cầm chừng, dè dặt hoặc lúng túng; về mặt quy phạm còn thiếu gắn bó với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; một số người đứng đầu các hội, NGOs tìm cách lũng đoạn các tổ chức này, lái các tổ chức sang quỹ đạo đối lập với Nhà nước. Tổ chức của một số hiệp hội, NGOs lỏng lẻo. Có hội thành lập không theo quy định của Nhà nước; lãnh đạo hội nôn nóng, không nắm vững pháp luật nên đã tự ý quyết định thành lập hiệp hội hoặc tổ chức trong hiệp hội, tự ý thay đổi tên gọi và tôn chỉ cũng như phạm vi hoạt động của hiệp hội. Có hiệp hội hoặc NGOs được lập ra một cách hình thức, sau khi ra đời chỉ chú ý đến các hoạt động nhằm mưu cầu lợi ích riêng, chủ yếu để xúi Nhà nước cấp ngân sách hoặc tài trợ kinh phí. Thậm chí có tổ chức đòi Nhà nước phải công nhận mình là tổ chức CT - XH hoặc biên chế thành cơ quan hành chính - sự nghiệp. Nhiều hội chưa quan tâm công tác tổ chức, tuyên truyền, giáo dục cho đoàn viên, hội viên, nhất là giáo dục pháp luật. Tổ chức nhiều hiệp hội, NGOs chưa chặt chẽ, chủ yếu nghiêng về chuyên môn nghề nghiệp, chưa phải nhu cầu liên kết thành TCXH để đảm nhận trọng trách của đất nước. Phương thức hoạt động của một số hiệp hội chưa rõ ràng, còn mang tính chất “câu lạc bộ”, hiệu quả thấp. Cá biệt có hội bị khống chế từ các NGOs nước ngoài, một số thành viên hiệp hội bị lợi dụng và trở thành lực lượng chống lại sự lãnh đạo của Đảng, không thực hiện pháp luật. Trong chức năng cung cấp dịch vụ công, một số hiệp hội, NGOs có những dịch vụ kém chất lượng, tham gia không đầy đủ vào đời sống cộng đồng, tinh thần trách nhiệm kém của hội viên. Một số tổ chức được lập ra một cách cơ hội để đáp ứng lợi ích

hẹp hòi, cục bộ. Có doanh nghiệp tư nhân núp dưới vỏ bọc NGOs kinh doanh trái pháp luật, chạy theo lợi nhuận đơn thuần.

Hạn chế của các *hiệp hội kinh tế* là công tác phát triển hội viên còn yếu, số lượng doanh nghiệp hội viên trên tổng số doanh nghiệp chưa cao; hoạt động của một số hiệp hội chưa hấp dẫn với các doanh nghiệp; công tác quảng bá doanh nghiệp còn yếu; hoạt động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước để giải quyết các kiến nghị còn chậm; chưa thực hiện được việc hỗ trợ giải quyết tranh chấp thương mại giữa các doanh nghiệp hội viên và doanh nghiệp chưa phải là hội viên vì thiếu chế tài và cán bộ am hiểu về pháp luật; việc tìm hiểu nắm bắt hoạt động của doanh nghiệp hội viên chưa được thường xuyên. Vẫn còn hiện tượng cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các doanh nghiệp hội viên cùng ngành hàng. Nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ hội viên của mình, không đóng hội phí. Chưa có chế tài xử lý hội viên vi phạm thỏa thuận, gây tác hại cho uy tín và quyền lợi chung của cộng đồng doanh nghiệp. Nhiều vấn đề lớn (đất đai, mặt bằng sản xuất, xử lý môi trường thanh tra) tạo tiền đề cho sự phát triển của doanh nghiệp đã được Hiệp hội đề xuất với Chính phủ, nhưng chưa đủ thuyết phục để Nhà nước quan tâm giải quyết.

Việc liên kết giữa các hiệp hội với các tổ chức khác vẫn còn yếu, nhất là với hệ thống tổ chức khoa học, công nghệ, trường đại học, viện nghiên cứu. Thiếu tính đồng bộ giữa khu vực nguyên liệu, chế biến và xuất khẩu, tương tác giữa thị trường nội địa và thị trường ngoài nước. Công tác nghiên cứu thị trường, phân tích sâu về thị trường, tìm hiểu sâu khách hàng, đối tác, môi trường kinh doanh, nhất là môi trường luật pháp, dự kiến các tình huống có thể xảy ra để chủ động chuẩn bị đối phó còn yếu. Xúc tiến thương mại chưa thật chuyên nghiệp. Thông tin thị trường đôi khi còn lạc hậu, số lượng tin nóng chưa nhiều, còn nhiều tin chưa có chiều sâu.

Một số hiệp hội kinh tế có biểu hiện bị lũng đoạn bởi các doanh nghiệp có số vốn lớn và tiềm lực kinh tế mạnh vì lãnh đạo các doanh nghiệp này chiếm đa số ghế trong Ban lãnh đạo Hiệp hội; chưa quan tâm đúng mức tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp là hội viên liên kết; hoạt động thiếu công khai, minh bạch tạo nên dư luận không tốt về hoạt động TCXH.

**Về phía nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam:**

*Nhận thức về vai trò của TCXH và mối quan hệ giữa TCXH và NN PQ XHCN Việt Nam còn hạn chế.* Nhiều cán bộ công chức có quan niệm không đúng về các TCXH, đặc biệt là các liên hiệp hội, NGOs, cho đó là những TCXH “thứ yếu”, kém quan trọng so với các tổ chức CT-XH, nên Nhà nước không cần thiết phải lập mối quan hệ với họ. Nhiều người còn cho rằng, việc lập các tổ chức này chỉ là hình thức, là gánh nặng gây tốn kém cho Nhà nước. Còn phổ biến tình trạng chính quyền áp đặt phương thức tổ chức và hoạt động chính trị - hành chính cho các hiệp hội, NGOs. Nhà nước can thiệp quá sâu vào hoạt động của các tổ chức này.

*Thể chế quản lý NN PQ XHCN Việt Nam với các TCXH còn chưa hoàn thiện, đặc biệt là pháp luật về TCXH.* Thực tiễn cho thấy pháp luật về TCXH chậm phát triển hơn so với nhiều lĩnh vực pháp luật khác và chưa đáp ứng nhu cầu điều chỉnh pháp luật về tổ chức và hoạt động của các TCXH nước ta trong thời kỳ mới hiện nay. Sự lạc hậu của pháp luật về TCXH thể hiện rõ nhất ở Luật số 102/SL-L004 quy định hành lang pháp lý thành lập hội đã tồn tại hơn 50 năm mà chưa có văn bản tương xứng để thay thế. Xuất hiện tình trạng pháp luật bị thực tiễn vượt qua, tạo ra khoảng trống không có luật điều chỉnh. Hệ quả kéo theo là các văn bản chỉ đạo quản lý nhà nước về TCXH lại chủ yếu do Đảng ban hành. Chỉ tính riêng từ 1981 đến 2000 các cơ quan lãnh đạo của Đảng đã ban hành 27 văn bản, cả chỉ thị, thông tư, thông báo, nghị quyết... để quy định về các hội quần chúng nói chung cũng như từng hội nói riêng [Theo Ban tổ chức – cán bộ của Chính phủ, Tài liệu phục vụ cuộc trao đổi khung pháp lý luật hội, Hà Nội, 2000, tr.3]. Ngay cả thông tư mới nhất ngày 16/4/2013, Bộ Nội vụ ban hành Thông tư số 03/2013/TT-BNV quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP cũng có những quy định chưa hợp lý, mang dấu ấn cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, không thực sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN như Bộ Tài chính giao dự toán ngân sách nhà nước cho 28 tổ chức hội được Bộ Nội vụ giao biên chế, điều này chưa đúng quy định với Luật ngân sách nhà nước (điều 11), rất dễ dẫn tới tiêu cực xin biên chế, xin kinh phí và xu hướng hành chính hóa hoạt động các TCXH như

đã phân tích. Nội dung của pháp luật về TCXH hội còn thiếu chặt chẽ, chưa đáp ứng yêu cầu đã dẫn tới không giải quyết được các mâu thuẫn, vướng mắc giữa các hội có nội dung hoạt động gần giống nhau. Khó để phân định có sự trùng lặp hay không giữa tổ chức “hội nuôi ong” với “hội chăn nuôi” vào “hội làm vườn”, giữa tổ chức “hội luật gia” với “hội bảo vệ người tiêu dùng”, giữa “hội xây dựng” với “hội cầu đường”; “Hội điện tử” và “hội tin học”...

Ngoài ra, còn phải kể đến việc *thể chế vai trò, chức năng giám sát, phản biện xã hội của các TCXH đối với Nhà nước còn thiếu*, đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng làm giảm hiệu quả, hiệu lực của Nhà nước, vi phạm dân chủ và là mảnh đất phát sinh của nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Nhiều chính sách, pháp luật của Nhà nước đã không có sự tham vấn của TCXH và quá trình thực hiện trong thực tiễn cũng không được kiểm soát một cách chặt chẽ.

Thêm nữa là *tình trạng tham nhũng vẫn khá phổ biến*, ảnh hưởng lớn tới uy tín của cán bộ công chức nhà nước. Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, “xã hội hoá các hoạt động xã hội”..., Nhà nước phối hợp với các TCXH tham gia huy động, phân bổ các nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội, giúp đỡ những đối tượng gặp khó khăn trong xã hội (do thiên tai, bão lũ, mất mùa, tai nạn lao động...). Tuy nhiên, trong quá trình đó đã xuất hiện tình trạng tham nhũng, ăn bớt những khoản đóng góp từ dân cư hoặc sử dụng sai mục đích các khoản đóng góp. Bên cạnh đó, Nhà nước còn can thiệp quá sâu và chưa xây dựng hành lang pháp lý cho hoạt động này. Điển hình là gần đây Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đưa ra dự thảo thông tư qui định chỉ có Mặt trận Tổ quốc và báo Lao động là đơn vị đầu mối duy nhất có quyền phát động và quyên góp các khoản từ thiện, điều này đã làm nản lòng không ít nhà hảo tâm và các TCXH; hay tình trạng cán bộ chính quyền ăn bớt và sử dụng sai mục đích tiền quyên góp, tiền hỗ trợ của cả nước cho nhân dân còn diễn ra tại nhiều nơi. Đây chính là một trong những nguyên nhân làm xói mòn lòng tin của các TCXH đối với Nhà nước, gây nên sự bất bình trong dân cư. Nhà nước sẽ không huy động được các nguồn lực trong dân cư, các TCXH sẽ không phối hợp, thậm chí ở mức độ cao hơn là phản ứng lại Nhà nước, nếu như Nhà nước không quyết tâm chống tham nhũng, tiêu cực. Do vậy, tính minh bạch trong hoạt động của

Nhà nước, là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự hợp tác giữa TCXH và NNPQ XHCN.

### **3.3. Một số vấn đề đặt ra từ thực tiễn mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay**

Trải qua 30 năm đổi mới, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực, trong đó phải kể đến thành tựu về xây dựng NNPQ XHCN, dân chủ hóa xã hội. Mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN ngày càng được củng cố và được quy định chặt chẽ, đầy đủ hơn. Tuy nhiên, bên cạnh đó, trong mối quan hệ này cũng đặt ra nhiều vấn đề mới, đòi hỏi phải tập trung giải quyết trong thời gian tới:

*Đầu tiên*, cần tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tiếp tục làm sáng rõ hơn mối quan hệ giữa TCXH với NNPQ XHCN Việt Nam. Trong quan hệ giữa TCXH và Nhà nước, bài học đầu tiên là cần coi trọng đánh giá đúng thực trạng của chính quyền các cấp trong xác định và thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, từ đó có hệ thống giải pháp để khắc phục. Những kinh nghiệm về phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của chính quyền các cấp với các tổ chức kinh tế cũng là bài học thực tiễn sâu sắc. Sự lãnh đạo của Đảng và lĩnh vực quản lý của Nhà nước cũng cần xác định rõ ràng hơn. Trên thực tế, các chính quyền địa phương mới chỉ thực hiện chức năng quản lý hành chính, chưa thể hiện đầy đủ là cơ quan quyền lực nhà nước, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân.

*Thứ hai*, để xây dựng chính quyền thực sự hợp lòng dân, gắn bó mật thiết với dân nhằm hoàn thiện quan hệ giữa TCXH với NNPQ, việc phát huy vai trò hạt nhân chính trị của chính quyền nhà nước đối với TCXH là bài học kinh nghiệm lớn. Chính quyền phải đảm bảo dân chủ trong mọi lĩnh vực công tác nhằm tập trung trí tuệ và trách nhiệm của nhân dân. Bên cạnh đó, chính quyền cơ sở phải thực sự chủ động trong nắm bắt tình hình thực tiễn, trình độ phát triển của TCXH. Mặt khác, chính quyền cơ sở cần đổi mới cơ chế quan hệ với TCXH theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Các cơ quan nhà nước cần khẩn trương thể chế hóa quan điểm, nghị quyết của Đảng thành các văn bản luật, dưới luật; tăng cường các văn bản hướng dẫn, các quy phạm pháp luật để TCXH phát huy tính tự chủ, sáng tạo. Nhà nước tập trung thực hiện tốt



chức năng quản lý vĩ mô đối với TCXH. Về phần mình, TCXH phải xác định đúng vị trí, vai trò, tầm quan trọng của Nhà nước đối với sự phát triển xã hội và sự cần thiết phải xây dựng NN PQ XHCN. Chỉ trên cơ sở NN PQ, Nhà nước mới có đủ khả năng sức mạnh điều tiết bằng pháp luật để bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của TCXH. Các TCXH cần tiếp tục hoạt động đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Bản thân các tổ chức này cũng phải nhanh chóng đổi mới phương thức hoạt động theo hướng gia tăng tính tự quản, tự chủ, giữ vững định hướng chính trị của Đảng, thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật. Các tổ chức này cần nâng cao vai trò trong phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, thực hiện nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

*Thứ ba*, cần khẩn trương xây dựng hệ thống lý luận về TCXH trong điều kiện một Đảng Cộng sản cầm quyền. Xây dựng TCXH trong điều kiện cầm quyền một Đảng Cộng sản duy nhất cầm quyền ở Việt Nam hiện nay là vấn đề còn mới mẻ, sự nhất nguyên chính trị tạo ra nhiều thuận lợi nhưng cũng gây nên không ít khó khăn cho sự phát triển của TCXH nếu không giải quyết tốt mối quan hệ Đảng, Nhà nước và TCXH. Trong lịch sử cũng như hiện tại, sự lãnh đạo Đảng đối với Nhà nước và xã hội là yếu tố quyết định tạo nên sự ổn định chính trị - xã hội, một trong những điều kiện cơ bản để phát triển kinh tế, đồng thời đây cũng là môi trường tồn tại thuận lợi của TCXH. Mối quan hệ giữa TCXH với Đảng là hết sức tốt đẹp, không có tình trạng TCXH trở thành lực lượng đối lập với đảng cầm quyền như từng diễn ở một số nước khác. Tuy nhiên, bên cạnh đó sự lãnh đạo duy nhất của một Đảng đối với xã hội cũng đang đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu. Trước hết, đó là vai trò và sức mạnh chính trị của Đảng Cộng sản, trong nhiều trường hợp đã lấn át tính tích cực và chủ động của TCXH. Tình trạng “Đảng hoá”, “Nhà nước hoá” các tổ chức CT-XH, ranh giới giữa Đảng Cộng sản với các thành viên thuộc Mặt trận Tổ quốc rất mờ nhạt, và điều này cũng diễn ra tương tự đối với Nhà nước, vấn đề xác lập mối quan hệ, phương thức lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với TCXH cũng đòi hỏi phải luận giải về lý luận và thực tiễn. Hơn thế nữa, trong quá trình hội nhập quốc tế và dân chủ hoá mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, sẽ xuất hiện ngày càng nhiều TCXH mới (nhất là các hiệp hội kinh tế, các NGO), sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với

các tổ chức này là hết sức cần thiết, vì vậy, đòi hỏi Đảng cần phải đưa ra giải pháp, định hướng phát triển và phương thức lãnh đạo phù hợp, nhằm phát huy tính tích cực chủ động của TCXH trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*Thứ tư*, cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa NNPQ với TCXH trong điều kiện phát triển KTTT. Đòi sống xã hội dân sự, NNPQ và KKTT được coi như một “tam giác động lực”, giải quyết tốt mối quan hệ “bộ ba” này sẽ tạo ra nguồn lực tổng hợp cho sự phát triển bền vững của đất nước. Vì vậy, cần xác định vai trò, tìm ra các mối quan hệ giữa từng yếu tố trong tam giác này là hết sức cần thiết, song hiện nay sự hiểu biết về lý luận và sự vận dụng những lý luận đó vào thực tiễn vẫn đang còn lúng túng. Yêu cầu đặt ra là phải xây dựng cơ chế phối hợp theo hướng đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, công khai, minh bạch hoá hoạt động, đảm bảo tính hiệu quả, hiệu lực trong hoạt động của bộ máy nhà nước, đồng thời thiết lập đầy đủ, đồng bộ các loại thị trường; xây dựng TCXH vững mạnh, đáp ứng yêu cầu của NNPQ. Mặt khác, bên cạnh việc tạo ra động lực cho sự phát triển bền vững thì việc xây dựng cơ chế phối hợp hợp lý giữa ba thể chế này sẽ góp phần quan trọng vào việc hạn chế những tiêu cực do mặt trái của KTTT, góp phần đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực trong bộ máy nhà nước thông qua việc tăng cường sự giám sát của TCXH; huy động được các nguồn lực vào giải quyết các vấn đề xã hội bằng cách phát huy tính tích cực của TCXH.

*Thứ năm*, khẩn trương xây dựng và hoàn thiện cơ chế phản biện và giám sát của TCXH. Trong tiêu chí NNPQ XHCN nhấn mạnh nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, Nhà nước hoạt động dưới sự giám sát và phản biện của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể CT-XH và nhân dân. Về lý thuyết, một nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân thì phải được kiểm soát bởi nhân dân, phải lắng nghe ý kiến của các tầng lớp nhân dân. Vì vậy, việc xây dựng một cơ chế tiếp thu ý kiến của người dân, nhân dân giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước là việc làm rất cần thiết, tạo điều kiện cho nhân dân phát huy tối đa quyền làm chủ của mình.

Một bước tiến quan trọng là trong năm 2013, Bộ Chính trị đã ban hành liên tiếp 2 quyết định: Quyết định số 217 ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội; Quyết định số 218 quy định “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và

nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền”. Đây là những quyết định rất quan trọng, định hướng cho hoạt động của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong giai đoạn sắp tới để phát huy tính chủ động, tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Tuy nhiên, cơ chế phản biện và giám sát của các TCXH khác cũng chưa rõ ràng, chưa phát huy hiệu quả. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong các cơ quan nhà nước. Vì vậy, khi tham nhũng đang là “quốc nạn”, đe dọa trực tiếp đến sự tồn vong của chế độ thì việc xây dựng cơ chế phản biện và giám sát xã hội đối với Đảng, Nhà nước là hết sức cần thiết. Phải có hệ thống pháp luật quy định chặt chẽ, rõ ràng, phải mạnh dạn trao quyền lực cho các TCXH, nhất là các tổ chức CT-XH để các tổ chức này có đầy đủ vị thế tư cách pháp nhân tiến hành kiểm soát quyền lực nhà nước, phòng ngừa, ngăn chặn các hiện tượng chuyên quyền, độc đoán, đẩy lùi tham nhũng. Đây là yêu cầu rất cần thiết trong điều kiện nhất nguyên chính trị (trong chế độ đa nguyên vai trò này thuộc về các đảng đối lập). Hiện nay, Nhà nước ta mới chỉ tập trung xây dựng pháp luật để quản lý xã hội, mà chưa chú trọng xây dựng các thể chế luật pháp và xã hội để đảm bảo cho cơ quan nhà nước và nhân dân thực hiện pháp luật. Vì vậy, năng lực và cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của bộ máy nhà nước còn yếu kém. Bên cạnh đó, chúng ta vẫn còn quá thận trọng, dè dặt khi tiếp thu các quan điểm, ý kiến phản biện, làm giảm tính tích cực, lòng nhiệt tình của các TCXH với công việc nhà nước và xã hội. Vì vậy, Nhà nước cần mạnh dạn hơn nữa trong tiếp thu các ý kiến phản biện, kể cả trái chiều, để tạo cơ sở xem xét vấn đề một cách kỹ lưỡng trước khi đi đến quyết định.

*Cuối cùng*, cần ngăn chặn nguy cơ chệch hướng trong phát triển các TCXH. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, TCXH trong nước và quốc tế xuất hiện ngày càng nhiều, trong đó không ít TCXH hoạt động không đúng mục đích. Chệch hướng trong hoạt động của các TCXH là nguy cơ, và nó sẽ trở thành hiện thực nếu không được Nhà nước quản lý chặt chẽ. Trước hết cần khẳng định rằng, TCXH hoạt động, phát triển phải tuân theo Hiến pháp, pháp luật và điều lệ của tổ chức đã đăng ký và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có các tổ chức CT-XH được pháp luật qui định về tổ chức và phương thức hoạt động, các TCXH khác tạm thời vẫn

hoạt động theo các văn bản dưới luật như Nghị định số 79/2003/NĐ-CP Quy định về thực hiện dân chủ cơ sở, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội... Luật về Hội, hành lang pháp lý cho hoạt động của TCXH vẫn chưa được thông qua, mặc dù đã được chuẩn bị khá lâu và nhiều lần trình dự thảo. Gần đây, TCXH được thành lập nhiều, trong đó không ít tổ chức nằm ngoài sự quản lý của Nhà nước, nhất là ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa và miền núi. Một phần do những người đứng ra thành lập kém hiểu biết về pháp luật, một số tổ chức lại cố tình hoạt động bất hợp pháp, điển hình là các tổ chức tôn giáo truyền đạo trái phép, các tổ chức chính trị, phong trào chính trị bất hợp pháp như Đảng Việt Tân, Việt Nam Quốc dân đảng, Đảng Dân chủ... Như vậy, vấn đề xây dựng hành lang pháp lý, tăng cường sự quản lý nhà nước của Nhà nước đối với TCXH đang đặt ra hết sức cấp bách nhằm tránh nguy cơ hoạt động lệch hướng XHCN của các TCXH.

### TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận án đã tập trung đánh giá toàn bộ thực trạng mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN ở nước ta, đặc biệt từ giai đoạn đổi mới đất nước đến nay. Luận án đã khẳng định một số vấn đề nổi bật sau:

*Thứ nhất*, quá trình xây dựng và hoàn thiện mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN ở nước ta từ giai đoạn đổi mới đến nay luôn xuất phát từ các quan điểm chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về TCXH. Do đó, thành tựu cơ bản trong thời kỳ đổi mới là, quan hệ giữa TCXH và Nhà nước nhìn chung đã đáp ứng được những yêu cầu của quá trình xây dựng NNPQ XHCN của dân, do dân, vì dân, cũng như yêu cầu phát triển hệ thống chính trị theo hướng ngày càng mở rộng dân chủ. Đại đa số cán bộ, đảng viên và nhân dân đều xác định rõ tầm quan trọng của việc xây dựng NNPQ XHCN và mở rộng hoạt động các TCXH, đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao trong đời sống xã hội. Điều này được thể hiện qua vai trò của các thành tố của TCXH đối với xây dựng NNPQ. Đó là, vai trò của các TCXH trong việc tham gia thành lập các cơ quan nhà nước, tham gia xây dựng và tuyên truyền pháp luật, thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với Nhà nước.

*Thứ hai*, luận án cũng phân tích, đánh giá một cách khách quan, toàn diện những hạn chế của mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ xét trên góc độ yêu cầu xây dựng NNPQ XHCN. Đó là vấn đề dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân cũng như chủ trương, quan điểm của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy đầy đủ; về quyền và lợi ích của các giai cấp, tầng lớp nhân dân, TCXH chưa được cụ thể hóa đầy đủ thành pháp luật; hoặc đã có pháp luật nhưng chưa được thực hiện nghiêm túc; công tác kiểm tra, đôn đốc chưa thường xuyên; giữa chủ trương và hiện thực còn khoảng cách xa; khâu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, thanh tra, vai trò giám sát, phản biện xã hội, tình trạng thất thoát, lãng phí, tham nhũng trong Nhà nước và bản thân các TCXH còn diễn ra...

*Thứ ba*, trên cơ sở phân tích thực trạng mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN ở Việt Nam hiện nay, luận án khẳng định mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN ngày càng được củng cố và được quy định chặt chẽ,

đầy đủ hơn. Mặc dù chúng ta chưa có chế định cao nhất là luật về hội nhưng các TCXH, các hiệp hội, các NGOs, các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng... là những thành viên không tách rời của đời sống xã hội và đang lãnh đạo, quản lý để các tổ chức này hỗ trợ, giúp đỡ Nhà nước tham gia quản lý xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên với những đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội ở Việt Nam hiện nay thì mối quan hệ này cũng nảy sinh nhiều vấn đề mới, đòi hỏi phải tập trung giải quyết bằng những phương hướng, giải pháp phù hợp để một mặt phát huy vai trò trong từng TCXH và NNPQ, mặt khác huy động được sức mạnh tổng hợp của các thể chế này phục vụ mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

## Chương 4

# PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Từ việc phân tích thực trạng quan hệ giữa các tổ chức xã hội và nhà nước pháp quyền ở Chương 3 của luận án, luận án nêu lên một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện mối quan hệ này ở Việt Nam hiện nay như sau:

### **4.1. Một số phương hướng cơ bản hoàn thiện mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

#### ***4.1.1. Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, đảm bảo toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân***

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện NNPQ XHCN, đáp ứng yêu cầu đang đặt ra của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế là nhân tố mang ý nghĩa quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đất nước, dân chủ hóa đời sống xã hội. Cần tập trung xây dựng và hoàn thiện nhằm bảo đảm Nhà nước thực sự trong sạch, vững mạnh, thực sự là của dân, do dân, vì dân; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của người dân, của các TCXH; đồng thời, có cơ chế để người dân thực hiện tốt nhất trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội. Đây là quan điểm thể hiện sự nhận thức lâu dài và nhất quán của Đảng và Nhà nước ta về việc đề cao chủ quyền của nhân dân trong xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước từ khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời.

Thực hiện nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Để kiểm soát được quyền lực nhà nước, đòi hỏi phải hình thành cơ chế bao gồm kiểm soát quyền lực nhà nước ở bên trong bộ máy nhà nước, giữa ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và trong nội bộ mỗi quyền và kiểm soát quyền lực nhà nước ở bên ngoài - kiểm soát của nhân dân thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng và cá nhân công dân. Với nhận thức đó, kiểm soát quyền lực nhà nước thông qua

các TCXH ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng. Đó là cơ sở để hình thành cơ chế nhân dân giám sát, kiểm soát quyền lực nhà nước mà mình đã trao cho mỗi quyền. Nhưng kiểm soát quyền lực nhà nước là vấn đề khó khăn và phức tạp. Bởi kiểm soát quyền lực nhà nước, một mặt, là để phòng, chống sự tha hóa và lạm dụng quyền lực nhà nước, nhưng mặt khác, làm sao để không phải vì kiểm soát quyền lực nhà nước mà làm mất đi tính năng động, mềm dẻo cần phải có trong thực hiện chức năng của Nhà nước. Vì thế, vấn đề cơ bản của kiểm soát quyền lực nhà nước là làm cho bộ máy nhà nước vừa có khả năng kiểm soát được xã hội, lại vừa không kém phần quan trọng là buộc Nhà nước phải tự kiểm soát được chính mình. Do vậy, dựa trên cơ sở Hiến pháp, Nhà nước sẽ ban hành các đạo luật để xây dựng các cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước một cách phù hợp. Đó là cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước được cấu thành bởi các chủ thể kiểm soát không phải là Nhà nước (như Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các phương tiện thông tin đại chúng và trực tiếp là nhân dân) và cơ chế do các chủ thể ở bên trong Nhà nước tự kiểm soát lẫn nhau. Đây cũng chính là cơ sở hiến định để chúng ta tiếp tục đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong bộ máy nhà nước ở nước ta hiện nay bằng việc hoàn thiện các thể chế về tổ chức bộ máy nhà nước.

Nhà nước tiếp tục hoàn thiện cơ chế phù hợp để mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, của các TCXH, đồng thời tăng cường pháp chế XHCN, bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật, giữ vững kỷ cương pháp chế XHCN, bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật, giữ vững kỷ luật, kỷ cương trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trước hết cần tập trung hoàn thiện các chức năng quản lý kinh tế, quản lý xã hội của Nhà nước phù hợp với điều kiện phát triển KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế; không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, trong đó tập trung: 1) thực hiện tốt chức năng của Nhà nước, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; 2) hoàn thiện bộ máy nhà nước, tạo bước chuyển mạnh mẽ về cải cách hành chính; 3) đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí; 4) tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, của các TCXH trong xây dựng NNPQ XHCN.



#### ***4.1.2. Hình thành và phát triển các tổ chức xã hội đáp ứng yêu cầu phát huy dân chủ trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa***

Thực tiễn và lý luận cho thấy rằng muốn xây dựng NNQP chúng ta phải bắt đầu từ việc đời sống xã hội dân sự và mở rộng dân chủ mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội. Vấn đề xây dựng và phát triển các TCXH ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, cần nhấn mạnh các vấn đề sau đây:

Xây dựng, phát triển các TCXH phải gắn liền với cải cách HTCT. Đổi mới HTCT phải bảo đảm kiên định con đường XHCN của sự phát triển ở nước ta, bảo đảm nền tảng tư tưởng của Đảng, kim chỉ nam hành động của cách mạng, ý thức hệ chủ đạo của xã hội là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Bảo đảm giữ vững vai trò lãnh đạo và địa vị cầm quyền của Đảng, nhất là trong điều kiện nước ta chỉ có một Đảng duy nhất cầm quyền, Hệ thống chính trị nước ta mang đặc điểm nhất nguyên chính trị và một Đảng, không đa đảng, càng không có Đảng đối lập. Các TCXH có mối quan hệ mật thiết với HTCT, thậm chí một số tổ chức của nó còn là một bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị. Do đó, xây dựng và phát triển các TCXH phải được đặt liền với quá trình đổi mới và kiện toàn HTCT. Xây dựng, phát triển các TCXH cần hướng tới việc khắc phục tình trạng “Đảng hóa”, “hành chính hoá” các tổ chức CT-XH; từng bước xác lập vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể CT-XH trong thời kỳ mới; không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, Nhà nước đối với hệ thống cơ quan này; để Mặt trận và các đoàn thể thực sự phát huy được vai trò tư vấn, giám sát, phản biện xã hội đối với đường lối, chính sách, luật pháp của Đảng và Nhà nước, làm tốt công tác vận động quần chúng, tạo ra sức sống, sức hấp dẫn đối với quần chúng đoàn viên, hội viên, đẩy mạnh thực hành dân chủ, chống quan liêu, tham nhũng.

Xây dựng, phát triển các TCXH gắn liền với việc mở rộng dân chủ; giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Có thể nhận thấy, quá trình dân chủ hóa đều gắn liền với sự hình thành và phát triển của đời sống xã hội dân sự lành mạnh, và theo chúng tôi, đó là bản chất của dân chủ. Dân chủ, trước hết quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, và quá trình dân chủ hóa về bản chất là quá trình quyền

lực chuyển dần từ nhà nước sang tay nhân dân. Dân chủ và TCXH có mối liên hệ với nhau hết sức chặt chẽ, có dân chủ thì các TCXH mới có môi trường tồn tại và không gian hoạt động, và TCXH chính là biểu hiện và đồng thời là những thiết chế chủ yếu để thực thi dân chủ. Vì vậy, xây dựng và phát triển các TCXH phải gắn liền với việc mở rộng và đa dạng hoá các hình thức dân chủ, tạo điều kiện cho người dân thực hiện các quyền như quyền tự do lập hội, hội họp, quyền tự do ngôn luận, quyền biểu tình; xây dựng cơ chế và các hình thức đa dạng để tăng cường sự phản biện và giám sát xã hội đối với nhà nước. Xây dựng, phát triển các TCXH còn phải gắn liền với việc đảm bảo ổn định chính trị - xã hội. Đời sống xã hội dân sự ở Việt Nam là các tổ chức dân lập, tự quản của nhân dân, là đối tác của nhà nước trong các vấn đề chính trị - xã hội, các TCXH thực hiện dân chủ bằng việc giám sát, phản biện Đảng và Nhà nước, nhưng không trở thành lực lượng chống đối Đảng, Nhà nước; là lực lượng tạo ra sự thống nhất và đồng thuận xã hội, không phải là nhân tố gây mất ổn định chính trị - xã hội.

Xây dựng, phát triển các TCXH gắn liền với xây dựng NNPQ, hoàn thiện thể chế KTTT. KTTT, NNPQ và đời sống xã hội dân sự (nòng cốt là các TCXH) là ba thể chế trụ cột tạo sự ổn định và phát triển của đất nước ta trong giai đoạn hiện nay. Các TCXH ra đời và phát triển có nguồn gốc từ sự phát triển KTTT, vì đó là một quá trình sản xuất và tiêu dùng có tính chất xã hội ngày càng mở rộng. Vì vậy, trong KTTT các lợi ích khác nhau đều phát sinh từ trong hoạt động kinh tế và có mối quan hệ với nhau. Mức độ phát triển mối quan hệ các lợi ích quy định mức độ ổn định và phát triển KTTT. Để điều chỉnh mối quan hệ này cần đến vai trò Nhà nước, mà nhiệm vụ đầu tiên là hoạch định chính sách phát triển.

Nhìn sâu hơn, người ta thấy các TCXH ra đời do sự phân công lao động xã hội của phát triển kinh tế - xã hội. Phân công lao động xã hội ngày càng phát triển, nên một mặt hình thành và phát triển cơ cấu xã hội - dân cư, mặt khác, ra đời các TCXH mang tính nghề nghiệp. Mỗi tổ chức đại biểu cho quyền lợi một bộ phận xã hội nhất định và được thể hiện trong luật pháp Nhà nước. Quá trình phân công lao động càng phát triển thì số lượng TCXH càng nhiều, mối quan hệ giữa các tổ chức ấy càng gắn bó, tạo ra sức sống của xã hội mới được gọi là đời sống xã hội dân sự. Đó là cơ sở của nền dân chủ, là nền móng của một Nhà nước kiểu

mới - Nhà nước pháp quyền. Có thể nói các thành tựu của quá trình phát triển KTTT không chỉ là làm tăng của cải vật chất và tinh thần, mà còn hình thành xã hội dân sự và NNPQ. Trong giai đoạn hiện nay, sự ra đời và phát triển kinh tế tri thức đang làm thay đổi sâu sắc cơ cấu xã hội và mối quan hệ giữa các tổ chức chính trị với Nhà nước, nhất là trong hoạch định và thực hiện chiến lược và chính sách, theo hướng “Xã hội lớn, Nhà nước nhỏ” như nhiều nhà nghiên cứu đã dự báo. Trong bối cảnh đó, đặc điểm lớn nhất của Việt Nam là phát triển bền vững theo con đường rút ngắn, dựa trên kinh tế tri thức. Đó là cơ hội chưa từng có và cũng là thách thức lớn đối với các TCXH và Nhà nước đòi hỏi chúng ta phải tự lớn lên, phát huy đầy đủ nội lực với chất lượng mới ngay từ quá trình hoạch định chính sách. Muốn vậy, phải sớm vượt khỏi tầm nhìn “duy ý chí tập thể” và phương pháp hoạt động kiểu hành chính quan liêu khá phổ biến hiện nay.

Như vậy, KTTT là điều kiện trực tiếp cho sự phát triển của các TCXH, và do đó, xây dựng NNPQ và các TCXH phải gắn liền với việc hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN. Nhà nước cần tạo ra môi trường, cơ chế nhằm đảm bảo sự phát triển tự do của thương mại, đầu tư, lao động; giải phóng các nguồn lực, khơi dậy tiềm năng xã hội; xây dựng và hoàn thiện hành lang cho sự phát triển của nền kinh tế; ngăn chặn kịp thời những mặt trái, tiêu cực của KTTT...

Xây dựng, phát triển các TCXH phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước là nguyên tắc cơ bản trong xây dựng và phát triển các TCXH. Thoát ly nguyên tắc này chúng ta sẽ không xây dựng được các TCXH theo hướng tích cực, thậm chí các TCXH sẽ trở thành công cụ của các thế lực thù địch chống phá Đảng, Nhà nước, gây mất ổn định chính trị - xã hội.

Trong những năm qua, số lượng và chất lượng hoạt động của các TCXH đã được nâng lên đáng kể, tuy nhiên trong việc phát triển đó cũng còn nhiều hạn chế. Điều này có nguyên nhân sâu xa từ nhận thức về chính trị, hoạt động chính trị và thực hiện quyền lực chính trị. Trước hết, thực chất các TCXH là đại diện cho các nhóm lợi ích, thể hiện tiếng nói của hội viên, gửi tiếng nói, kiến nghị đến chính quyền. Chính vì vậy, hoạt động của họ cũng có tính chính trị và đôi khi bị xem là gây ra áp lực đối với chính quyền trong việc giải quyết nhiều vấn

đề của xã hội. Nhất là khi chưa có Luật về hội để có thể có những quy phạm nhất định kiểm soát hoạt động của các TCXH. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, cho dù lập hội là quyền tự do của công dân nhưng nó vẫn phải hoạt động trong một khuôn khổ pháp luật nhất định, không thể tồn tại trong một xã hội hoàn toàn không có sự quản lý của Nhà nước. Từ đó có thể thấy, mặc dù hoạt động của các TCXH có tính chính trị nhưng không phải là thực hiện quyền lực chính trị, không vì mục đích giành chính quyền, lãnh đạo xã hội. Chính vì vậy, ở đây cần có sự phân biệt giữa hoạt động chính trị và thực hiện quyền lực chính trị. Một điểm nữa cũng cần quan tâm là hoạt động của các TCXH được tổ chức nhằm lên tiếng, tạo diễn đàn, cổ vũ cho một giá trị, một khuynh hướng, chính sách nào đó. Vì vậy, hoạt động của TCXH cũng ảnh hưởng, tác động đến chính trị, quyền lực chính trị (vấn đề quyền lực, hệ tư tưởng, đường lối, cán bộ...). Đây cũng là một lý do để chính quyền e ngại, sợ rằng sự tác động này là quá mức, nên không muốn tạo điều kiện để cho các TCXH (dân sự) phát triển. Ở một góc độ khác, trên thực tế, một vài TCXH đơn thuần có xu hướng “chính trị hóa”, gắn thêm tính chất chính trị, chính trị – xã hội để có thể trở thành thành tố của hệ thống chính trị, mặc dù, về bản chất, các tổ chức đó thuộc về đời sống xã hội dân sự, chỉ phục vụ mục đích dân sinh và dựa trên các liên kết không mang tính chính trị, không liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến thực hiện quyền lực chính trị. Do vậy, quá trình xây dựng và phát triển các TCXH cũng cần phải gắn với việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với các TCXH, nhằm phát huy được tính tích cực, chủ động; giữa vững được tính độc lập, tự chủ và tự quản vốn có của đời sống xã hội dân sự.

#### ***4.1.3. Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và tổ chức xã hội***

Đảm bảo sự lãnh đạo và không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với NNQP và các TCXH là một vấn đề có tính nguyên tắc. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là trong bối cảnh xây dựng NNQP XHCN, vị trí cầm quyền và vai trò lãnh đạo của Đảng nói chung và các tổ chức cơ sở đảng tại các địa phương nói riêng đòi hỏi phải được xác định trong các phạm vi, mức độ, hình thức và phương thức cụ thể để có thể bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý

của Nhà nước trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá... thúc đẩy dân chủ và bảo vệ quyền con người. Khắc phục tình trạng các tổ chức đảng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng sự lãnh đạo đối với bộ máy nhà nước... Đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ trung ương đến địa phương, cơ sở. Thực hiện tốt chế độ lãnh đạo tập thể đi đôi với phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức đảng, đảng viên, cấp uỷ viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước [25; tr.264].

Các tổ chức đảng phải thật sự tôn trọng hoạt động của Nhà nước, đề cao vị trí và uy tín của Nhà nước không chỉ trong quan hệ công tác mà cả trong đời sống xã hội. Các tổ chức đảng phải thường xuyên tự đổi mới; đổi mới mối quan hệ lãnh đạo nhà nước, biết giới hạn quyền lực của mình trong phạm vi xác định, phù hợp với các quy định của luật pháp. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước tập trung ở cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn của Đảng; thông qua công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động; tổ chức, kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước; bằng hành động gương mẫu của đảng viên, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan của nhà nước; thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong bộ máy nhà nước. Theo đó, phải định rõ những loại việc tổ chức đảng cho ý kiến trước khi các cơ quan nhà nước quyết định thực hiện; những loại việc do tổ chức đảng cho ý kiến định hướng, các cơ quan nhà nước quyết định; những loại việc do các cơ quan nhà nước quyết định theo thẩm quyền. Sự lãnh đạo của Đảng là định hướng và bảo đảm để nhà nước quyết định các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ đề ra.

Yêu cầu đổi mới HTCT, phát huy dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân đã và đang đặt ra những đòi hỏi cấp bách trong đổi mới chức năng, nhiệm vụ, phương thức tổ chức và hoạt động của các TCXH, theo hướng: “Tiếp tục tăng cường tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động... thực hiện dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh;...” [25; tr. 246]. Theo đó, cần xác định lại tính chất, vị trí, vai trò,

nhiệm vụ, chức năng, nội dung, phương thức tổ chức và hoạt động của các TCXH trong điều kiện đổi mới HTCT nói chung, xây dựng và hoàn thiện NNPQ XHCN nói riêng; luật hoá cơ chế thực hiện chức năng phản biện, giám sát xã hội của các TCXH; đổi mới và hoàn thiện quy trình hiệp thương dân chủ để các TCXH phát huy tốt vai trò của mình trong việc lựa chọn các đại biểu tham gia vào bộ máy nhà nước; phối kết hợp với các cơ quan nhà nước trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, thật sự là đối tác của bộ máy nhà nước, vừa hỗ trợ các cơ quan nhà nước, vừa giám sát và phản biện hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Một xã hội chỉ đạt đến trình độ phát triển cao khi các tầng lớp nhân dân có điều kiện và khả năng tham gia vào quá trình xây dựng, quản lý và giám sát, phản biện quyền lực công. Hình thức dân chủ đại diện hay dân chủ gián tiếp, còn gọi là chế độ dân ủy đã được khẳng định ngay trong Hiến pháp đầu tiên của nước ta (1946), các Hiến pháp sau này đều ghi nhận hình thức dân chủ này. Điều 6, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.” Vì vậy, để bảo đảm chất lượng của dân chủ qua đại biểu, cần hoàn thiện chế độ bầu cử. Đảng phải lãnh đạo đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của bộ máy nhà nước để làm cho những bộ máy này thực sự là của dân, qua đó dân thực hiện quyền lực của mình, cần xây dựng cơ chế bảo đảm cho nhân dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan hành chính và cơ quan tư pháp. Mặt khác, cần quy định người đứng đầu các cơ quan này theo định kỳ phải có trách nhiệm công khai thông báo cho nhân dân về những hoạt động của cơ quan mình.

Nhà nước cần chủ động tạo ra những cơ chế cho việc thúc đẩy dân chủ trực tiếp. Dân chủ trực tiếp đòi hỏi phải tôn trọng tính độc lập, tự chủ, tự quản của các TCXH; không áp đặt chủ trương, chính sách, không vi phạm quyền làm chủ của quần chúng, về phía mình các TCXH được phép phát huy tính chủ động, sáng tạo của các thành viên trên cơ sở gắn lợi ích xã hội, của tập thể, của dân tộc với lợi ích chính đáng của mỗi thành viên. Ngày nay, trong nền dân chủ mà chúng ta đang xây dựng lại càng cần và có thể phải tăng cường thực hiện hình thức dân chủ trực tiếp, cần phải xây dựng ngay chế độ dân chủ, bắt đầu từ

cơ sở, dựa vào sáng kiến của bản thân quần chúng, với sự tham gia thực sự của quần chúng, vào tất cả đời sống xã hội. Vấn đề then chốt này đã được Đảng ta khẳng định: Khâu quan trọng và cấp bách hiện nay là phát huy quyền làm chủ của nhân dân nơi cơ sở là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, là nơi cần thực hiện quyền dân chủ của nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất.

Nâng cao văn hoá dân chủ cho cả người dân và cán bộ, công chức nhà nước là việc làm cần thiết trong bối cảnh xây dựng NNQP XHCN hiện nay. Dân chủ ngày nay không chỉ là quyền công dân mà còn là quyền kinh tế, cuối cùng là nâng cao quyền tự quyết cho người dân. Bảo đảm các điều kiện để dân chủ phụ thuộc chủ yếu năng lực làm chủ của người dân chứ không phải phụ thuộc vào lòng tốt của người cầm quyền, của nhà quản lý. Dù có Hiến pháp, pháp luật tiến bộ, dân chủ, dù có cơ chế dân chủ nhưng nếu trong thực tế người dân không ý thức được quyền làm chủ của mình, không tự tổ chức để phối hợp với các thể chế nhà nước thực hiện quyền làm chủ thì những quyền, tự do của công dân mặc dù đã ghi nhận bởi pháp luật cũng không có nhiều ý nghĩa. Lúc đó môi trường xã hội có thể lại là mảnh đất cho sự hoành hành của chủ nghĩa quan liêu, độc tài, chuyên chế... Hiện nay về cơ bản từ đường lối của Đảng đến pháp luật của Nhà nước đã ghi nhận các quyền, tự do, lợi ích, nguyện vọng chính đáng của các thành viên các TCXH và tạo điều kiện để nó được hiện thực trong cuộc sống. Nhưng nếu các công dân, TCXH không hoàn thiện tri thức, hành vi và kỹ năng làm chủ, không tự mình làm chủ vận mệnh của mình thì không thể khai thác các tiềm năng sáng tạo của mình cũng như có ý nghĩa thúc đẩy quá trình dân chủ hoá ở nước ta.

#### **4.2. Những nhóm giải pháp chủ yếu hoàn thiện mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Việc hoàn thiện mối quan hệ giữa TCXH và NNQP XHCN Việt Nam hiện nay cần phải thực hiện đồng bộ những giải pháp toàn diện. Xuất phát từ thực tiễn mối quan hệ này, chúng tôi nhấn mạnh những nhóm giải pháp sau:

#### ***4.2.1. Nhóm giải pháp về nhận thức***

Nhận thức là quá trình biện chứng của sự phản ánh thế giới khách quan trong ý thức con người, nhờ đó con người tư duy và không ngừng tiến đến gần khách thể. Nhận thức dẫn dắt con người đến những lựa chọn, hành động và mở rộng năng lực của con người. Quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN Việt Nam là quan hệ biện chứng, phụ thuộc vào nhau, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau, mang tính tất yếu khách quan, vấn đề còn lại là phát huy những giá trị tích cực và hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực của mối quan hệ này, nhằm phát huy tốt vai trò, chức năng của Nhà nước trong quản lý kinh tế - xã hội và vai trò, chức năng của các TCXH trong tham gia tư vấn, giám sát, phản biện xã hội, trong bù đắp những thiếu hụt mà KTTT và NNPQ đảm nhận không hiệu quả. Chính vì vậy, cần thiết phải có thay đổi mang tính đột phá trong nhận thức của Đảng, Nhà nước và mỗi người dân về mối quan hệ này. Đổi mới nhận thức về quan hệ giữa TCXH và NNPQ ở Việt Nam, thực chất là xây dựng cơ sở chính trị - pháp lý cho hoạt động của các TCXH. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, nhờ đó một mặt sẽ bảo đảm cho người dân và các TCXH cũng như cơ quan nhà nước thực hiện đúng chức năng của mình; mặt khác, định hướng XHCN sẽ giữ cho các TCXH không rơi vào tự phát, làm biến dạng mục đích hợp lý của nó, ngăn chặn các tổ chức, cộng đồng công dân trở thành công cụ của một số người hoặc một nhóm người trong xã hội.

Quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN là một vấn đề hiện thực. Tính chất và trình độ cũng như kết quả giải quyết mối quan hệ này góp phần củng cố, phát triển tổ chức đảng các cấp và đội ngũ đảng viên, làm cho văn hoá lãnh đạo của tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên qua thực tiễn lãnh đạo nhà nước được nâng lên.

Thực tiễn quan hệ giữa các TCXH và NNPQ XHCN còn thắt chặt hơn quan hệ giữa Đảng với Nhà nước và phân định rõ hơn chức năng lãnh đạo của Đảng với chức năng quản lý bằng pháp luật của Nhà nước. Quan hệ này đòi hỏi Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện sự thống nhất giữa các chức năng chính trị và xã hội mới đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu trên, tạo tiền đề thuận lợi cho việc phát huy dân chủ của nhân dân. Đồng thời, đó cũng là động lực thúc đẩy sự phát triển của các định chế xã hội trong thực hiện các chức năng đại diện về



chính trị của nhân dân và trực tiếp tổ chức cho nhân dân thực hiện quyền dân chủ của mình. Qua đó, nâng cao năng lực của các định chế xã hội, thể chế xã hội trong giải quyết các vấn đề dân sự cụ thể thuộc phạm vi của mình mà không cần có sự can thiệp quá sâu của Nhà nước.

Với những nhận thức như vậy, chúng ta cần tiếp tục đổi mới và nâng cao nhận thức cho toàn xã hội về vấn đề này, trong đó tập trung ở một số điểm:

*Một là, nâng cao nhận thức của Đảng, Nhà nước và người dân về vai trò của NN PQ đối với các TCXH.*

Nhà nước pháp quyền XHCN là phương thức tổ chức và vận hành quyền lực của nhân dân dưới hai hình thức chủ yếu là nhà nước và pháp luật theo nguyên tắc dân chủ nhằm bảo đảm các quyền và tự do của công dân. Một trong những nội dung đặc trưng của NN PQ XHCN là Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế XHCN; Hiến pháp và các đạo luật có vị trí tối cao trong việc điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đặc trưng nổi bật này thể hiện sự thay đổi căn bản mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật, theo đó, tuy pháp luật do nhà nước ban hành nhưng pháp luật lại có vai trò thống trị đối với chính nhà nước đã ban hành ra nó. Ngoài ra, NN PQ XHCN phải giữ vai trò góp phần tạo dựng một không gian chính trị - pháp lý nhằm đảm bảo và phát huy các quyền cơ bản của con người. Nhà nước pháp quyền là Nhà nước phải phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Với sự ra đời của NN PQ XHCN, Nhà nước đã trở về đúng vị trí của mình trong mối quan hệ với các TCXH cũng dựa trên pháp luật và lợi ích chung để hoạt động, song hành với Nhà nước để thực hiện những mục tiêu chung cho sự phát triển của đất nước. Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và người dân, cộng đồng xã hội, pháp luật đòi hỏi các TCXH phải có trách nhiệm với Nhà nước và cộng đồng; đồng thời cũng đòi hỏi Nhà nước phải có trách nhiệm đối với người dân, TCXH về pháp lý và quyền, lợi ích chính đáng của họ trong thực tế.

*Hai là, nâng cao nhận thức về vai trò của các TCXH đối với NN PQ XHCN.*  
Vấn đề tổ chức và điều chỉnh hoạt động của các TCXH ở nước ta theo hướng

khắc phục được tính hình thức và hạn chế những tác động tiêu cực của chúng trong HTCT, phát huy được vai trò tích cực trong thể chế một đảng cầm quyền như nước ta là một vấn đề phức tạp và bức xúc cần phải được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn trong quá trình xây dựng NNPQ XHCN. Mặt khác, chúng ta cũng cần nhận thức đúng và xác định mức độ can thiệp của Nhà nước vào các thiết chế, TCXH, nhằm tránh sự can thiệp “thô bạo” kìm hãm sự phát triển hợp quy luật của nó. Thông qua việc nhận thức đúng đắn mối quan hệ giữa các TCXH với NNPQ, Nhà nước mới quản lý xã hội có hiệu quả, mới xây dựng được “nhà nước nhỏ, xã hội lớn”, mới đích thực là “cơ quan công cộng” của người dân.

Trong đời sống xã hội luôn tồn tại những khoảng trống mà Nhà nước không thể bao quát hết. Để lấp đầy được những khoảng trống đó, chỉ có thể là các TCXH. Hiểu như vậy thì các TCXH là cái cần có để “lấp đầy” xã hội, tạo nên hiệu quả kinh tế - xã hội đầy đủ cho xã hội, chính là những gì độc lập với nhà nước, “ở ngoài, phi nhà nước”. Một xã hội chỉ có hoạt động của nhà nước, tất cả đều quy về nhà nước, nhà nước bao lấy tất cả, nhà nước hoá tất cả, thì sẽ là một xã hội nghèo, nghèo một cách tất yếu, đơn điệu và khô cằn. Vì vậy, nhà nước chỉ nên đóng vai trò định hướng, là người “cầm lái” thay vì là người “trực tiếp chèo thuyền”.

*Ba là, nâng cao nhận thức của người dân và chính quyền các cấp về dân chủ, về vai trò, vị trí của của các đoàn thể nhân dân, các hội, tổ chức phi chính phủ, các cộng đồng công dân...* Trong điều kiện phát triển KTTT định hướng XHCN, hội nhập quốc tế, vấn đề xây dựng NNPQ XHCN và các TCXH mang định hướng XHCN là đặc biệt quan trọng. Nhận thức được vấn đề này sẽ giúp đánh giá đúng mức tầm quan trọng và ảnh hưởng của lĩnh vực thứ ba và hợp tác tích cực với nó. Ở nước ta, các TCXH đã bước đầu được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp lý khác. Nhưng sự ghi nhận không chỉ là vấn đề chính trị - pháp lý mà còn là vấn đề nhận thức. Chính vì các TCXH chưa được nhận thức đầy đủ và thỏa đáng nên Việt Nam chưa có được một chiến lược đủ tầm về xây dựng và phát huy vai trò của nó. Đảng ta cần nhìn nhận khách quan, toàn diện về các TCXH để đưa ra đường lối lãnh đạo đúng đắn định hướng cho việc xây dựng và phát triển cho phù hợp với điều kiện mới để vừa phát huy tối đa

những giá trị của các TCXH trong bối cảnh hiện nay, nhưng đồng thời vẫn bảo đảm quản lý được các TCXH theo đúng đường lối chung của Đảng.

*Bốn là, giáo dục, nâng cao nhận thức về các quyền cá nhân và trách nhiệm cộng đồng* để người dân và cho các đơn vị kinh tế, TCXH... nhận thức rằng đó là môi trường để phát huy khả năng, nguồn lực, sáng kiến, ý tưởng nhằm mở rộng quyền làm chủ của mình, nhưng không lợi dụng các TCXH để mưu lợi riêng, gây tổn hại cho NNQP, cho cộng đồng và xã hội. Theo đó, cần phải tạo điều kiện để người dân học về dân chủ, phải nâng cao trình độ dân trí; khơi dậy nhu cầu liên kết giữa các cá nhân gắn liền với quyền con người, quyền công dân, sự phát triển ý thức và năng lực tự quản cộng đồng, trong đó có ý thức tự quản chính mình của mỗi công dân, mỗi thành viên của xã hội.

*Năm là, nâng cao nhận thức của người dân về năng lực và tiềm năng của mình trong việc thực thi dân chủ và tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước và xã hội.* Dù có Hiến pháp, pháp luật tiến bộ, dân chủ, dù có cơ chế dân chủ nhưng nếu trong thực tế người dân không ý thức được quyền làm chủ của mình, không tự tổ chức để tự phối hợp với các thể chế nhà nước thực hiện quyền làm chủ thì những quyền, tự do của công dân mặc dù đã ghi nhận bởi pháp luật cũng không có nhiều ý nghĩa. Năng lực lựa chọn cách sống khác đi đòi hỏi con người phải có một nhận thức khác mà điều tiên quyết là phải thay đổi các thể chế xã hội chi phối nhận thức đó. Khi xây dựng và phát triển các TCXH, các cộng đồng dân cư được khuyến khích tự quản trong một số lĩnh vực, nhưng việc tự quản đó không có nghĩa là mỗi người tự quản lý lấy mình mà là mỗi người bị quản lý bởi những người khác. Và khi đã xây dựng được văn hoá làm chủ - văn hoá dân chủ, văn hoá pháp luật, văn hoá chính trị, người dân sẽ hiểu dân chủ phụ thuộc chủ yếu năng lực làm chủ của người dân chứ không phải phụ thuộc vào lòng tốt của người cầm quyền, của nhà quản lý.

*Sáu là, việc nâng cao nhận thức của Đảng, Nhà nước và người dân về mối quan hệ giữa các TCXH và NNQPXHCN có thể được thực hiện thông qua nhiều kênh.*

Đó là tuyên truyền, giáo dục trong cộng đồng, trong trường học, thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, thông qua công tác tư tưởng của Đảng...

Thông qua các kênh giao tiếp và thông tin đó, mỗi người quan tâm đến những vấn đề vượt ra ngoài lợi ích cá nhân và sẽ tạo ra những liên hệ và ràng buộc mới có thể giúp điều tiết được những mối quan hệ, sắp xếp các mối quan tâm, các quan hệ trong cộng đồng xã hội theo một trật tự xác định. Nó cũng giúp chính quyền và người dân nhận thức được quyền và nghĩa vụ để tự do hoạt động sáng tạo, khai mở các tiềm năng cá nhân để trở thành những chủ thể tích cực trong quá trình phát triển các TCXH và dân chủ hóa đời sống xã hội.

#### ***4.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về mối quan hệ giữa tổ chức xã hội và Nhà nước pháp quyền***

Cụ thể, trong thời gian tới, theo chúng tôi, cần tập trung vào giải quyết những vấn đề sau đây:

*Một là, xây dựng và hoàn thiện thể chế NNPQ XHCN.* Đây thực chất là xây dựng cơ sở chính trị - pháp lý cho Nhà nước và các TCXH hoạt động. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, mặt khác sẽ bảo đảm các công dân và các tổ chức công dân cũng như cơ quan nhà nước thực hiện đúng chức năng của mình; mặt khác, định hướng XHCN sẽ giữ cho các TCXH không rơi vào tự phát, làm biến dạng mục đích hoạt động của nó, ngăn chặn các ý đồ xấu của một số người. Xác định rõ thông qua hệ thống văn bản pháp luật pháp quy về mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các TCXH, khẳng định lại địa vị và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội, tạo tiền đề cho việc phát huy dân chủ. Đó cũng là động lực thúc đẩy sự phát triển của các TCXH trong thực hiện các chức năng đại diện về chính trị của nhân dân và trực tiếp tổ chức cho nhân dân thực hiện quyền dân chủ, nâng cao năng lực của các định chế xã hội, thể chế xã hội trong giải quyết các vấn đề dân sự mà không cần có sự can thiệp của Nhà nước.

*Hai là, xây dựng và hoàn thiện các khung pháp lý cho tổ chức và hoạt động của các TCXH.*

Pháp luật là cơ sở pháp lý của các TCXH. Thông qua các quy định về quyền và nghĩa vụ, các thành viên của cộng đồng, các TCXH được bảo vệ về an ninh và được bảo đảm các quyền, tự do cơ bản. Để các TCXH có đủ hành lang an toàn để hoạt động hiệu quả thực sự, cần đẩy nhanh việc xây dựng và hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý theo hướng tôn trọng và bảo vệ quyền lập

hội của mọi công dân; tạo thuận lợi cho tổ chức và hoạt động của hội, tổ chức phi chính phủ... theo đúng tôn chỉ, mục đích, bảo đảm công khai, minh bạch.

Nhìn chung phần lớn các quốc gia trên thế giới, có thể theo những chuẩn mực khác nhau, nhưng đều thực hiện việc quản lý TCXH dân sự thông qua các quy định khá chặt chẽ và cụ thể về việc thành lập hội, tổ chức phi chính phủ. Theo đó, thường có một số nội dung như: điều kiện thành lập hội, tổ chức phi chính phủ; yêu cầu tối thiểu về điều lệ; các quy định về nghiêm cấm tư lợi trực tiếp hoặc gián tiếp; điều kiện nhận tài trợ hoặc được miễn, giảm thuế; các quy định về gây quỹ, quảng cáo v.v... Các cơ quan hữu trách của nhà nước không can thiệp trực tiếp, cụ thể vào việc xây dựng điều lệ hội, tổ chức phi chính phủ nhưng thường đưa ra quy định khung chung cho nội dung điều lệ bao gồm: tên gọi, mục đích, lĩnh vực, phạm vi hoạt động, tiêu chuẩn hội viên v.v... của các hội, tổ chức phi chính phủ. Luật pháp về hội của các nước quy định rõ ràng và cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm giám sát, kiểm tra hoạt động, nhất là về phương diện tài chính của các hiệp hội.

Ở nước ta, trước hết, cần khẩn trương ban hành Luật về hội và các văn bản hướng dẫn việc thi hành Luật để tạo hành lang pháp lý thống nhất, đồng bộ, có hiệu lực cao về quản lý nhà nước đối với các TCXH và cộng đồng xã hội. Cùng với quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí, quyền tự do hội họp, quyền biểu tình, thì quyền tự do lập hội là những quyền tự do chính trị cơ bản của con người, không những trong các văn kiện quốc tế, mà trong các bản Hiến pháp nước ta đều trình trọng qui định. Những quyền này, suy cho cùng là để đảm bảo vai trò của mỗi cá nhân trong xã hội. Mỗi cá nhân đều có quyền thể hiện những điều mà mình nghĩ, có quyền liên kết tự do và độc lập giữa người dân với nhau quanh từng vấn đề xã hội, tôn giáo, chính trị, văn hóa. Tuy nhiên, mỗi cá nhân, nếu chỉ là những cá nhân đơn độc, bị xé lẻ, bị cô lập thì sự ảnh hưởng, tác động của họ đối với Nhà nước khó có thể có hiệu quả và họ cũng không thể tự làm chủ xã hội, nếu chỉ bằng sự nỗ lực "đơn lẻ" của từng cá nhân. Thông qua quyền lập hội, các TCXH được thành lập và đó là tiếng nói của những người dân được tập hợp lại với nhau để tạo thành một sức mạnh, cùng Nhà nước thực hiện những mục tiêu của hệ thống chính trị, để kiểm soát Nhà

nước, để bảo vệ mình, để chống lại những tiêu cực trong xã hội như tham nhũng, những nhiễu, quan liêu, hách dịch, cửa quyền; để tự mình giải quyết những công việc mà không cần thông qua nhà nước... Cần phải tôn trọng tính "xã hội" của các TCXH này. Từ những năm 90 của thế kỷ XX, Việt Nam đã tiến hành soạn thảo Luật về Hội. Đến năm 2006 dự án Luật này không được thông qua vì còn có nhiều quan điểm khác nhau, chưa thực sự đồng thuận, còn nhiều vấn đề được xem là nhạy cảm. Đến nay, Luật này tiếp tục được đưa vào Chương trình xây dựng Luật năm 2015. Tuy nhiên, theo chúng tôi tên gọi Luật về hội vẫn chưa nêu bật lên được tính xã hội của của các hội và với tên gọi như vậy thì Luật này vẫn hàm chứa việc nhà nước sẽ quản lý và điều phối hoạt động của hội. Do đó, Luật này nên giữ tên gọi theo Luật 102/SL, của Chủ tịch nước ngày 20/5/1957 đó là Luật về quyền lập hội, để làm sao nêu bật lên được quyền và sự tự chủ của người dân khi tham gia vào việc lập, quản lý hoạt động của hội. Tương tự như vậy, nội dung của nó phải theo hướng tạo điều kiện, thúc đẩy quyền được lập hội của công dân, và tạo điều kiện cho các hoạt động của hội được độc lập, tự chủ. Ngoài ra, với dự án Luật này, cần làm rõ một số vấn đề như: có điều chỉnh các tổ chức phi chính phủ hay không? Tính tự quản của tổ chức hội được hiểu như thế nào? Vai trò quản lý NN đối với Hội nên được quy định ra sao? Nếu làm được như vậy, các hình thức tập hợp nhân dân cũng đa dạng hơn, phong phú hơn, tạo ra nhiều khả năng và cơ hội để công dân bảo vệ lợi ích cộng đồng, xã hội hóa các ý tưởng và có nhiều hình thức phối hợp với Nhà nước trong việc thực hiện các mục tiêu chung của xã hội. Tóm lại, Nhà nước phải tạo hành lang pháp lý để quản lý cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho sự hoạt động, phát triển của các TCXH.

Nhà nước cần chú trọng đến việc nâng cao ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật của người dân, rèn luyện thói quen sống và làm việc theo pháp luật, giác ngộ ý thức về chủ quyền của cá nhân nói riêng và ý thức dân chủ nói chung để chủ động tham gia vào đời sống chính trị đất nước, cần tập trung nhiều hơn nữa vào khâu giáo dục ý thức pháp luật, vào khâu chuyển tải những tri thức pháp luật cập nhật, thiết thực đến người dân. Các phương tiện thông tin đại chúng giữ vai trò to lớn và tích cực trong đời sống chính trị - xã hội. Cần định hướng cho các kênh truyền thông đưa tin trung thực, khách quan, phù hợp với

quan điểm phát triển, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Ngoài các quy định pháp luật riêng về tổ chức, hoạt động của hội, tổ chức phi chính phủ, các hội còn chịu sự điều chỉnh của Luật dân sự, Luật thuế, Luật hoạt động công ích, Luật sở hữu trí tuệ, Luật đăng ký kinh doanh...

Để tạo lập một đời sống xã hội dân sự phát triển đầy đủ, cần phải xây dựng ngay trong lòng nó một ý thức tôn trọng đối với pháp quyền, đồng thời các nguyên tắc hay khái niệm pháp lý phải trở nên phổ biến, về mặt lịch sử thì đây là vấn đề đã nói tới rất nhiều, nhưng đối với trình độ dân trí ở nước ta hiện nay, cùng với những trở ngại luôn tồn tại dằng dặc bởi tập quán thì đây vẫn là một công việc hết sức cần thiết và cấp bách. Nhờ có sự nỗ lực chuyển tải ý thức, tri thức pháp luật từ phía Nhà nước, các TCXH lĩnh hội giá trị của pháp luật, từ đó có niềm tin, thói quen hành động theo pháp luật, bảo vệ pháp luật, lên án những hành vi vi phạm pháp luật; nhận thức được quyền và nghĩa vụ để tự do hoạt động sáng tạo, khai mở các tiềm năng cá nhân, tính độc đáo của nhân cách - tức là trở thành những chủ thể tích cực, một khi đã biết ngoài những điều cấm của pháp luật là tự do của mỗi người.

*Ba là, xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về chức năng giám sát, phản biện xã hội của các TCXH.* Trong quá trình xây dựng NNQP XHCN cần xây dựng cơ chế giám sát, phản biện của các TCXH nhằm bảo đảm giải quyết tốt mối quan hệ giữa NNQP với các TCXH, qua đó xác lập mối quan hệ hài hoà, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của hai bên, nhằm loại trừ xu hướng vô quyền và vô chính phủ từ phía công dân cũng như nguy cơ tùy tiện và độc đoán, quan liêu, chuyên quyền... từ phía các công chức và cơ quan quyền lực nhà nước; làm cho cán bộ, công chức nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân. Bảo đảm cho sự phân công rành mạch, phối hợp hoạt động chặt chẽ của các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ngoài ra, chức năng giám sát của các TCXH còn hỗ trợ cho công tác giám sát, thanh tra của Nhà nước kiểm tra của Đảng.

Để các TCXH thực hiện được chức năng giám sát, phản biện xã hội, cần phải bảo đảm một loạt những điều kiện nhất định:

Thứ nhất, phải xác định tư cách độc lập của các tổ chức này trong quan hệ với Đảng và Nhà nước. Phải tạo điều kiện để các TCXH có một không gian hoạt động tương đối độc lập và tự chủ. Chừng nào các TCXH chưa có được tư cách độc lập, địa vị chính trị, pháp lý được Hiến pháp, pháp luật thừa nhận, thì chưa thể thực hiện được vai trò, chức năng của mình nói chung, chức năng giám sát, phản biện nói riêng.

Thứ hai, đặc điểm của HTCT Việt Nam là nhất nguyên, một đảng duy nhất cầm quyền. Trong bối cảnh đó, cơ chế phản biện xã hội sẽ có vai trò rất quan trọng. Song để tăng cường sự phản biện từ các TCXH còn đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải mở rộng dân chủ, tăng tính công khai, minh bạch, trong quá trình hoạch định chính sách, tăng tính trách nhiệm của chính quyền, mở rộng thông tin, trên cơ sở đó các TCXH mới thực hiện được vai trò phản biện, giám sát xã hội đối với hoạt động của bộ máy nhà nước. Để cho việc thực hiện có ý nghĩa, thông tin phải sẵn có và dễ khai thác. Thực tiễn đã cho thấy khi hoạt động thực thi quyền lực của cơ quan nhà nước, của công chức, nếu thiếu đi sức ép từ phía nhân dân, từ phía xã hội sẽ phát sinh nhiều vấn đề như duy ý chí, quan liêu, cửa quyền, tham nhũng...

Thứ ba, cần quán triệt quan điểm xây dựng các TCXH phải đi đôi với phát triển các TCXH. Các TCXH mạnh sẽ tham gia chính trị, làm vững chắc Nhà nước, tạo tính chính đáng cho Nhà nước, thúc đẩy dân chủ; từ đó, Nhà nước sẽ có những chương trình, hành động hợp tác, trợ giúp cho sự phát triển của các TCXH, như tạo hành lang pháp lý cho đến hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất, giáo dục, đào tạo cán bộ... nhưng vẫn bảo đảm được tính tự nguyện, độc lập, tự chủ của các tổ chức này.

Một đặc điểm nữa là, thể chế hóa quyền tham gia và cơ chế tham gia của người dân bằng việc sớm ban hành và đưa vào thực hiện các văn bản quản lý cho việc tổ chức và hoạt động của các TCXH. Đó là việc quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc thực thi trách nhiệm giải trình, xin ý kiến nhân dân trong những vấn đề cụ thể, tạo cơ sở để các TCXH được bảo vệ về an ninh và được bảo đảm các quyền, tự do cơ bản.



Năm là, thực hiện tốt Pháp lệnh dân chủ cơ sở, Quy chế Dân chủ cơ sở để thúc đẩy hoạt động của các TCXH. Nhằm bảo đảm chất lượng của dân chủ gián tiếp, cần hoàn thiện chế độ bầu cử, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, chính quyền các cấp để làm cho những bộ máy này thực sự là của dân, qua đó dân thực hiện quyền lực của mình. Xuất phát từ đó, cần xây dựng cơ chế bảo đảm cho nhân dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan hành chính và cơ quan tư pháp. Mặt khác, cần quy định người đứng đầu các cơ quan này theo định kỳ phải có trách nhiệm công khai thông báo cho nhân dân về những hoạt động của cơ quan mình. Dân chủ trực tiếp cũng cần được nhấn mạnh. Các cơ quan công quyền phải tôn trọng tính độc lập, tự chủ, tự quản của các tổ chức quần chúng, các TCXH; không áp đặt, không vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, để các tổ chức, cộng đồng công dân phát huy tính chủ động, sáng tạo của các thành viên trên cơ sở gắn lợi ích xã hội, của tập thể, của dân tộc với lợi ích chính đáng của mỗi thành viên. Thứ sáu là hoàn thiện cơ chế nhà nước phải cung cấp và minh bạch thông tin để tăng cường năng lực tham gia cho các TCXH. Ngoài trình độ học vấn của các thành viên, văn hóa tham gia và các kênh chia sẻ thông tin cũng được coi là những điều kiện bảo đảm sự tham gia trở nên tích cực và hiệu quả. Mở rộng dân chủ ở cơ sở cần bảo đảm quyền thông tin về pháp luật, các vấn đề liên quan trực tiếp đến lợi ích và cuộc sống hàng ngày của nhân dân tại cơ sở, công khai hoá các hoạt động của cơ quan công quyền, phân phối, thu chi tài chính và các khoản đóng góp của dân, bảo đảm cho công dân và các tổ chức có thể kiểm tra, giám sát và phản biện hoạt động của các cơ quan Nhà nước.

#### ***4.2.3. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện***

Tổ chức thực hiện có ý nghĩa quan trọng trong hiện thực mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN Việt Nam, góp phần phát huy vai trò từng yếu tố trong sự phát triển xã hội. Về nhóm giải pháp này, cần tập trung một số vấn đề sau:

*Thứ nhất, tiếp tục đảm bảo quyền tự do dân chủ của người dân.* Dân chủ có mối quan hệ hết sức chặt chẽ với sự hình thành và phát triển các TCXH, nó là môi trường tồn tại và phát triển của người dân. Nói đến dân chủ là nói đến mối quan hệ của công dân với HTCT, mà trực tiếp là NNPQ mà chúng ta xây dựng

là NN PQ XHCN của dân, do dân và vì dân, nhà nước mang bản chất dân chủ nhân dân. Có thể nói rằng hạt nhân của NN PQ và xã hội công dân là vấn đề dân chủ. Và vì vậy, nói đảm bảo quyền tự do dân chủ cho người dân không chỉ là tuyên ngôn chính trị mà nó phải được thực hiện trong thực tế thông qua các qui định pháp lý và các hình thức thực hiện. Do đó, mở rộng và đảm bảo quyền tự do dân chủ phải được bắt đầu bằng việc hoàn thiện các qui định pháp luật về dân chủ và cơ chế để thực hiện nó.

Nhà nước cần phải cam kết tôn trọng và thực hiện trong thực tế các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bằng việc xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, phản ánh được các mối quan hệ giữa Nhà nước và người dân, nhu cầu khách quan của đời sống xã hội và tạo ra môi trường hoạt động tự do, sáng tạo cho người dân. Để thực hiện tốt các mục tiêu này, việc hoàn thiện các qui định về dân chủ cần phải được bắt đầu từ các qui định của Hiến pháp. Hiến pháp cần qui định một cách đầy đủ các quyền dân chủ trong các điều khoản về quyền và nghĩa vụ của công dân theo hướng mở rộng và đề cao các quyền con người. Và trong thực tiễn các qui định này phải được tuân thủ một cách nghiêm túc. Vì vậy, cần tập trung vào việc rà soát và loại bỏ các qui định dưới luật của các cơ quan nhà nước, TCXH về các quyền dân chủ trái với các Hiến pháp và pháp luật. Xây dựng thêm các đạo luật điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc bảo đảm quyền tự do dân chủ cho công dân, trước hết là luật về Hội, luật Trưng cầu dân ý, luật Dân nguyện, luật Biểu tình..

Tiếp tục, đổi mới cơ chế cung cấp thông tin, bao gồm thông tin từ phía các cơ quan nhà nước và từ công chúng. Cần quy định việc bắt buộc công khai nội dung thông tin ở các cấp: trung ương (chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng, miền; chính sách thuế; chính sách giá cả đối với các mặt hàng chiến lược; chính sách cán bộ...) địa phương (chính sách phát triển kinh tế - xã hội địa phương; qui hoạch, sử dụng đất; thông tin về các dự án...) và cơ sở (thông tin về thu - chi ngân sách; sử dụng đất, qui hoạch, đền bù giải phóng mặt bằng...) một cách cụ thể theo từng giai đoạn, đối với từng cơ quan; và về hình thức thông tin (qua truyền thông đại chúng, quyền được biết thông tin của người dân đối với cơ quan nhà nước...). Nhà nước cũng cần qui định các hình thức, cơ quan ghi nhận những thông tin

phản hồi của công dân đối với Nhà nước. Từ đây, Nhà nước cũng ban hành Luật về quyền tiếp cận thông tin của người dân. Để công dân đúng là người làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội; để các TCXH phản biện về chủ trương, chính sách, đề án; để chức năng “giám sát xã hội” đối với Đảng, Nhà nước có hiệu quả. Nếu chúng ta thực tâm muốn chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền... thì không thể không thực hiện việc thông tin cho xã hội, cho công dân. Đó phải là trách nhiệm của Nhà nước, các cơ quan nhà nước. Nếu không như vậy, mục tiêu dân chủ là không khả thi, hoặc là chế độ dân chủ chưa phải là thực chất, chưa đúng với nghĩa của nó.

*Thứ hai, đổi mới cơ chế thảo luận và ra quyết định.* Nhà nước ta là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân; vì vậy, mọi chủ trương chính sách liên quan đến lợi ích của người dân đều phải có sự bàn bạc và thống nhất với người dân. Trong nhiều năm vừa qua, cơ chế thảo luận và ra quyết định ở Việt Nam đang còn nhiều vấn đề tồn tại, các cơ quan nhà nước thường “giành lấy phần dễ về mình, đẩy việc khó cho dân” trong việc quản lý kinh tế - xã hội, dẫn tới việc xâm phạm một cách nghiêm trọng các quyền tự do, dân chủ của người dân. Vì vậy, đổi mới cơ chế thảo luận và ra quyết định là hết sức cần thiết; một mặt, nó thể hiện được Nhà nước là Nhà nước của dân; mặt khác, nó tạo ra sự đồng thuận trong nhận thức và hành động của nhân dân đối với các quyết định của Nhà nước. Khi thảo luận và ra quyết định, các cơ quan nhà nước cần tìm hiểu nguyện vọng, tham vấn ý kiến của người dân bằng nhiều hình thức, thực hiện việc thảo luận, trao đổi một cách công khai nhằm tìm ra những giải pháp có tính thống nhất cao, những phương án tốt nhất để thông qua.

*Thứ ba, tăng cường quyền tham gia của người dân vào các quá trình kinh tế - xã hội.* Thực tiễn cho thấy rằng việc tham gia của người dân vào các quá trình kinh tế - xã hội theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” ở cấp cơ sở trong những năm vừa qua đã góp phần rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương (như xây dựng đường giao thông, xây dựng các công trình thủy lợi, xây nhà tình nghĩa...). Thông qua đó, người dân có điều kiện kiểm tra, giám sát các hoạt động của chính quyền, đồng thời sẽ thuận lợi hơn cho việc huy động các nguồn lực xã hội trong dân cư vào việc giải quyết các vấn đề kinh tế

- xã hội. Để làm tốt vấn đề này, cần phải xây dựng cơ chế phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người dân bằng việc tạo ra môi trường thuận lợi, cơ chế minh bạch, tránh hiện tượng tham gia để trục lợi, vì động cơ cá nhân.

Để thực hiện tốt những yêu cầu trên, Đảng, Nhà nước, các TCXH cần tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến mở rộng dân chủ, bảo đảm quyền công dân. Cụ thể:

1) Đối với Đảng, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của các TCXH. Đảng cần nâng cao hiệu quả lãnh đạo HTCT để thắt chặt quan hệ giữa các TCXH với Nhà nước và bảo đảm quyền con người, đồng thời mở rộng dân chủ, giữ nghiêm kỷ cương, pháp luật. Đảng lãnh đạo chính quyền các cấp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, cải thiện mối quan hệ với các TCXH; lãnh đạo HTCT, phát huy vai trò của các TCXH trong xây dựng NNQP XHCN và phát triển xã hội dân chủ.

2) Đối với các hội xã hội, xã hội – nhân đạo, từ thiện, cần phải tập hợp, giáo dục và phản ánh yêu cầu, nguyện vọng cũng như bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của quần chúng nhân dân, thực sự là cầu nối giữa nhân dân với Nhà nước; tham gia có hiệu quả vào việc xây dựng và thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phát huy và thực hành dân chủ XHCN, giám sát đối với các cơ quan nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức; tư vấn và phản biện xã hội đối với các chủ trương, chính sách của Nhà nước

3) Đối với các TCXH - nghề nghiệp, tăng cường phối hợp sức mạnh sản xuất kinh doanh, khả năng cạnh tranh, góp phần xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT, tư vấn thẩm định, phản biện xã hội đối với các chính sách, công trình kinh tế của nhà nước, bảo vệ hàng hoá, chất lượng sản phẩm; tìm hiểu và nắm bắt nhu cầu thị trường, bảo vệ người tiêu dùng, thương lượng giải quyết các tranh chấp thương mại.

4) Đối với các tổ chức phi chính phủ, cần khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội; vận động hội viên tích cực tham gia vào nhiệm vụ xây dựng đời sống xã hội, phát triển kinh tế; phát huy tính năng động, tính tích

cực xã hội của mỗi công dân; góp phần cùng Nhà nước giải quyết những khó khăn về kinh tế - xã hội do chiến tranh, do nền kinh tế chậm phát triển cũng như do sự phân hoá giàu nghèo trong quá trình phát triển KTTT gây nên.

*Thứ tư, tiếp tục hoàn thiện cơ chế phản biện và giám sát xã hội.*

Giám sát và phản biện xã hội là nhiệm vụ quan trọng trong công tác tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của các TCXH. Trong đó, giám sát đã được quy định trong Hiến pháp 1992 và trong một số văn kiện của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước. Còn phản biện xã hội là chức năng mới, vừa được xác định trong Văn kiện Đại hội X, XI của Đảng. Yêu cầu của hoạt động giám sát chủ yếu dựa trên 3 hình thức: tham gia giám sát với cơ quan quyền lực Nhà nước; vận động nhân dân giám sát; tự mình giám sát. Theo nguyên tắc NNPQ XHCN của dân, do dân và vì dân, việc lắng nghe ý kiến và chấp nhận sự giám sát của người dân đối với bộ máy nhà nước là điều tất yếu. Cần thiết lập các kênh thông tin để lắng nghe các ý kiến trái chiều, xem xét chính sách, chủ trương dưới nhiều góc độ khác nhau, cần tập trung thực hiện quan điểm của Đảng: “Nhà nước cần ban hành và bổ sung pháp luật để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội. Các cấp uỷ đảng các cấp và chính quyền tăng cường tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân; thường xuyên lắng nghe ý kiến của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân phản ánh với Đảng, Nhà nước về vấn đề mà nhân dân quan tâm...” [24; tr.43-44].

Cụ thể là:

1) Tạo ra sự nhận thức đúng đắn về phản biện và giám sát xã hội. Đảng và Nhà nước phải sẵn sàng lắng nghe, ghi nhận ý kiến phản biện và chịu sự giám sát của người dân, không phân biệt họ thuộc về bất kỳ thành phần xã hội nào, miễn là họ có ý thức xây dựng đất nước. Người dân nhận thức đúng đắn rằng phản biện và giám sát xã hội là quyền và trách nhiệm công dân của mình; sự phản biện và giám sát này là để nhà nước phục vụ tốt hơn lợi ích của cộng đồng, để cho nhà nước gần dân hơn, và vì vậy không có lý do gì phải e dè, quan ngại.

2) Xây dựng cơ chế bắt buộc phải phản biện và giám sát xã hội đối với những vấn đề lớn, liên quan đến đời sống của đông đảo nhân dân.

3) Xây dựng các hình thức phản biện và giám sát phù hợp để hoạt động này có hiệu quả và đi vào thực chất trong thực tiễn cuộc sống. Đảng và Nhà nước cần tăng cường đối thoại với nhân dân, khuyến khích người dân tham gia công việc nhà nước; đa dạng hoá các chủ thể phản biện, giám sát xã hội, ngoài các tổ chức CT-XH cần tôn trọng quyền giám sát, phản biện xã hội của công dân không tham gia hội nào.

Tuy nhiên khi tiến hành các hoạt động giám sát và phản biện xã hội và góp ý xây dựng Đảng, chính quyền, các TCXH cũng cần dựa trên những nguyên tắc nhất định. Đó là, việc thực hiện giám sát và phản biện xã hội phải gắn với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, góp phần xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tăng cường đồng thuận xã hội và mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Bên cạnh đó, phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ của các TCXH cũng như quy chế phối hợp và thống nhất hành động của các TCXH đó (nếu có); có sự phối hợp chặt chẽ giữa các TCXH với các cơ quan của chính quyền có liên quan. Thêm nữa, việc tổ chức thực hiện giám sát và phản biện xã hội cần có lộ trình thích hợp, phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của các TCXH và điều kiện thực tế ở mỗi địa phương, cơ sở; thời gian đầu cần tiến hành thí điểm, sau đó rút kinh nghiệm để triển khai diện rộng; định kỳ sơ kết, tổng kết nhằm nhân rộng các cách làm tốt, rút kinh nghiệm cách làm chưa hiệu quả, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ hiệu quả, thiết thực.

*Thứ sáu, xây dựng cơ chế hợp tác giữa các TCXH và NNPQ.* Xây dựng cơ chế hợp tác giữa TCXH và NNPQ cần thực hiện nguyên tắc những việc nào mà các TCXH tự giải quyết được thì Nhà nước không nên can thiệp, và những việc nào mà các TCXH không thể gánh vác được thì Nhà nước nên đứng ra đảm nhận. Theo đó, Nhà nước tạo điều kiện, hỗ trợ và phối hợp với các TCXH trong việc huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội; thu hẹp dần chức năng của Nhà nước, mở rộng vai trò của các TCXH. Nhà nước nên tạo cơ chế cho các TCXH phát huy vai trò của mình trên các lĩnh vực như giáo dục, y tế cộng đồng,

xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, tìm kiếm việc làm, cứu trợ đồng bào bị thiên tai, bảo vệ phụ nữ và trẻ em... những lĩnh vực mà các TCXH có ưu thế.

#### **4.2.4. Nhóm giải pháp về nguồn lực**

Sở hữu và các nguồn lực kinh tế chính là tiền đề xuất hiện và là điều kiện tồn tại của NNPQ và các TCXH. Việc giải quyết các vấn đề kinh tế sẽ tạo ra vị thế mới cho người dân và các TCXH. Chỉ khi nắm được các nguồn lực, nhất là các nguồn lực kinh tế và tâm lý, NNPQ mới bảo đảm đủ các nguồn lực để thực hiện các chương trình xã hội, mới thực hiện được các lựa chọn hữu hiệu, đồng thời, các TCXH mới có điều kiện để thực hiện tốt chức năng của mình. Cụ thể:

*Thứ nhất, thúc đẩy và hoàn thiện các thể chế, quan hệ thị trường chính là để xác lập cơ sở kinh tế cho NNPQ và TCXH.* Đây là điều rất quan trọng vì KTTT tạo ra các mối quan hệ làm cơ sở cho các TCXH phát triển và là điều kiện cơ bản để các TCXH hoạt động có hiệu quả. Nhà nước cần tạo ra các cơ chế nhằm bảo đảm tự do kinh tế, tự do lao động... Để làm tốt điều này, cần khẳng định phương thức hàng đầu trong quản lý kinh tế và quản lý xã hội của Nhà nước là bằng pháp luật; xác lập các khuôn khổ pháp lý thích hợp để giải phóng các nguồn lực, phát huy các động lực, khơi dậy các tiềm năng; mặt khác cần hạn chế tác động tiêu cực, ngăn chặn và khắc phục những mặt trái của KTTT, nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

*Thứ hai, cần có cơ chế, chính sách tạo cơ sở vật chất và các nguồn lực tài chính cho các TCXH.* Nhiều nhà kinh tế học còn cho rằng nguyên tắc của TCXH là mỗi người tự do thực hiện những lợi ích kinh tế - xã hội của mình (ở mức độ mà hoạt động của người đó không gây trở ngại đến tự do của những thành viên khác của xã hội và đương nhiên không vi phạm pháp luật). Các TCXH là một hình thức tổ chức đời sống kinh tế - xã hội, có tác dụng to lớn đến sự nảy sinh và mở rộng những lợi ích mới, đến sự phát triển phong phú đủ loại các phương pháp sản xuất và những hình thức kinh tế. Để xác lập những cơ sở kinh tế của các TCXH, cần thực hiện một loạt những biện pháp tổng hợp nhằm mở rộng phạm vi tự do kinh tế của mỗi người. Các TCXH cần được tạo điều kiện tiếp cận rộng rãi và miễn phí nhiều loại tài sản công như các sân vận động, để phục vụ cho các hoạt động xã hội phi lợi nhuận.

*Thứ ba đẩy mạnh hợp tác đào tạo nguồn nhân lực cho các TCXH.* Nguồn nhân lực của một tổ chức chính là tập hợp những người lao động làm việc trong tổ chức đó. Nó được hình thành trên cơ sở của các cá nhân có vai trò khác nhau và được liên kết với nhau theo những mục tiêu nhất định. Để nâng cao vai trò của con người, của nguồn nhân lực trong tổ chức thì việc quan tâm đến công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực là một yếu tố cần thiết và quan trọng đối với mọi hoạt động của TCXH. Các TCXH ở Việt Nam phát triển tương đối chậm một phần do thiếu đội ngũ nhân sự có năng lực để biến mục tiêu thành hành động cụ thể; còn thiếu đội ngũ vận động hành lang có kinh nghiệm, chuyên nghiệp. Tạo kết nối và tăng cường hợp tác giữa các TCXH trong nước. Một vấn đề quan trọng nữa là các TCXH cần thu hút và đào tạo được đội ngũ các nhà hoạt động chuyên nghiệp năng động, cập nhật, nhiệt tình, trung thành với lợi ích dân tộc và lợi ích thành viên, có khả năng thực hiện được những nhiệm vụ, mục tiêu mà các tổ chức này đặt ra một cách chuyên nghiệp và hợp pháp. Các TCXH cần không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác với nhau, với các tổ chức trong và ngoài nước để tạo ra sức mạnh tổng hợp, tăng cường ảnh hưởng của mình đối với xã hội và đối với nhà nước để tiếng nói của mình thực sự có trọng lượng, thực sự được lắng nghe.

*Thứ tư, hợp tác với các TCXH nước ngoài để kết hợp, chia sẻ các nguồn lực, hỗ trợ về tài chính, kinh nghiệm hoạt động.* Trong những năm qua, quan hệ hợp tác giữa các TCXH Việt Nam và nước ngoài nhìn chung khá tốt do hai bên có mục đích chung và hoạt động chung tạo ra nhiều kết quả cho người dân. Việt Nam đánh giá cao vai trò cũng như động lực của các TCXH quốc tế (đặc biệt là các NGOs) trong việc hỗ trợ địa phương xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội. Các NGOs cũng đánh giá cao sự hợp tác và hỗ trợ của địa phương cũng như sự tin tưởng vào công việc. Trong tương lai, việc hợp tác này cần tiếp tục đẩy mạnh và thông qua nhiều hình thức khác nhau: thông qua hoạt động của các NGOs quốc tế, thông qua các chương trình hợp tác, trao đổi tình nguyện viên, kế thừa các công trình nghiên cứu về các đoàn thể chính trị, các tổ chức hội và các NGOs... Trong hoàn cảnh phát triển mới, để huy động có hiệu quả hơn vai trò tham gia của các TCXH vào mọi lĩnh vực phát triển đất nước, chúng ta cần tiếp tục xây dựng, bổ sung, hoàn thiện một chiến lược cụ thể về huy động sự tham gia của các tổ chức này.



## TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

Trên cơ sở những phân tích những quan điểm mang tính nguyên tắc về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện NNPQ XHCN của dân, do dân, vì dân; đẩy mạnh xây dựng và phát triển các TCXH cũng như đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng, phát huy dân chủ XHCN, bảo đảm toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân, Chương 4 của luận án tập trung nghiên cứu và đề xuất những giải pháp xây dựng và hoàn thiện mối quan hệ giữa các TCXH và NNPQ XHCN Việt Nam trong thời gian tới, bao gồm:

*Thứ nhất*, các giải pháp nâng cao nhận thức của xã hội về mối quan hệ giữa các TCXH và NNPQ XHCN. Đó là việc nâng cao nhận thức của Đảng, Nhà nước và người dân về vai trò của NNPQ đối với các TCXH và ngược lại về vai trò của các TCXH đối với NNPQ XHCN; về dân chủ, về năng lực và tiềm năng của mình trong việc thực thi dân chủ và tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước và xã hội; về vai trò, vị trí của của các đoàn thể nhân dân, các hội, tổ chức phi chính phủ, các cộng đồng công dân; về các quyền cá nhân và trách nhiệm công; về phương pháp giáo dục nhận thức thông qua các kênh khác nhau của xã hội.

*Thứ hai*, các giải pháp về hoàn thiện thể chế kinh tế, chính trị, xã hội, trong đó nhấn mạnh việc xây dựng và hoàn thiện thể chế NNPQ XHCN, xây dựng và hoàn thiện các khung pháp lý về tổ chức và hoạt động; về chức năng giám sát, phản biện xã hội của các TCXH.

*Thứ ba*, thực hiện các giải pháp về tổ chức thực hiện gồm tăng cường và mở rộng quyền tự do dân chủ của người dân trong thực tiễn, hoàn thiện các qui định pháp luật về quyền tự do, dân chủ; tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế thực thi dân chủ; cơ chế thảo luận và ra quyết định, cơ chế phản biện và giám sát xã hội; tăng cường quyền tham gia của người dân vào các quá trình kinh tế - xã hội và xây dựng và phát triển cơ chế hợp tác giữa các TCXH và NNPQ.

*Thứ tư*, trong nhóm giải pháp về nguồn lực cần thúc đẩy và hoàn thiện các thể chế, quan hệ thị trường chính là để xác lập cơ sở kinh tế cho NNPQ và các TCXH; có cơ chế, chính sách tạo cơ sở vật chất và các nguồn lực tài chính cho các TCXH, bên cạnh đó là đào tạo nguồn nhân lực, đẩy mạnh hợp tác với các

TCXH nước ngoài để kết hợp, chia sẻ các nguồn lực, hỗ trợ về tài chính, kinh nghiệm hoạt động.

Điều cần nhấn mạnh là hệ thống các phương hướng và giải pháp trên cần được triển khai một cách đồng bộ, tích cực và có sự đồng thuận cao của toàn xã hội thì mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN Việt Nam mới thực sự phát huy vai trò trong thực tiễn.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu mối quan hệ giữa TCXH và NNPQ XHCN ở Việt Nam là vấn đề còn khá mới, đặc biệt trong bối cảnh vấn đề về TCXH, XHDS/XHCD ở Việt Nam đang có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, thực tiễn đặt ra cần phải xác định rõ bản chất của mối quan hệ này và cần hiểu đúng thực trạng hoạt động của NNPQ cũng như TCXH ở nước ta hiện nay để có những giải pháp xây dựng và hoàn thiện hai thể chế quan trọng này. Có thể khẳng định rằng, TCXH và NNPQ có quan hệ mật thiết, tương hỗ nhau. NNPQ sẽ phát triển hoàn thiện nếu các TCXH phát triển lành mạnh và ngược lại, các TCXH không thể hoạt động hiệu quả, thực hiện đúng chức năng nếu thiếu một NNPQ theo đúng nghĩa. Trong quá trình xây dựng CNXH, Việt Nam cần chú trọng xây dựng và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa hai thành tố này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước cần khẳng định vai trò, địa vị pháp lý của các TCXH đã đăng ký, từ đó phát huy nguồn lực vô cùng phong phú trong xã hội, giúp Nhà nước thực hiện tốt chức năng quản lý xã hội. Nhà nước nên xây dựng cơ chế phản biện, giám sát xã hội; mở rộng dân chủ; hoàn thiện thể chế nhằm nâng cao năng lực hoạt động của bộ máy nhà nước, phát huy được quyền làm chủ của người dân, quyền tham gia của người dân vào các công việc của nhà nước.

Trong quá trình xây dựng NNPQ XHCN hiện nay không thể tách rời việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân gắn với việc phát huy dân chủ, thực hiện dân chủ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong mối quan hệ giữa các TCXH với NNPQ XHCN, dân chủ hóa đời sống CT-XH được thực hiện thông qua việc luật pháp hóa quyền tham gia quản lý nhà nước, quyền giám sát, phản biện của các TCXH đối với chính sách, văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước. Trong quan hệ với người dân, đó là quyền dân chủ trong bầu cử, ứng cử, trong thảo luận đóng góp xây dựng các dự án luật, quyền khởi kiện của công dân đối với cán bộ, công chức nhà nước trước tòa án đòi bồi thường thiệt hại do các cơ quan nhà nước gây ra.

Thời gian qua, các TCXH nước ta đã rất năng động, sáng tạo, có vai trò tích cực trong các phong trào: xóa đói, giảm nghèo; xây dựng đời sống văn hóa mới, giữ gìn an ninh trật tự. Các TCXH đã phối hợp với NNPQ thực hiện nhiều chương trình, dự án phát triển, giữ vững ổn định CT-XH đất nước, thúc đẩy hội nhập quốc tế. Đặc biệt các TCXH đã có vai trò quan trọng trong giám sát các cơ quan nhà nước, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, góp phần hoàn thiện HTCT nước ta. Tuy nhiên, các TCXH vẫn còn một số hạn chế: chưa phát huy đầy đủ chức năng, chậm đổi mới phương thức hoạt động, vẫn mắc bệnh hình thức, chưa nắm bắt và đáp ứng kịp thời nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, xu hướng “hành chính hóa” vẫn phổ biến. Nguyên nhân có nhiều nhưng trong đó một phần xuất phát từ nhận thức của cán bộ, công chức nhà nước về TCXH. Nhiều người còn ngại, e dè khi tiếp xúc với các TCXH, đặc biệt là tổ chức dân sự, chưa hiểu tầm quan trọng của các TCXH nên chưa có giải pháp thỏa đáng để thúc đẩy nó hoạt động và phát triển. Vì vậy, hệ thống giải pháp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa NNPQ XHCN và TCXH ở nước ta có quan hệ biện chứng với nhau, bổ sung cho nhau, bắt đầu từ nâng cao nhận thức cho các chủ thể (trước hết là công chức nhà nước), xây dựng hoàn thiện thể chế, có kế hoạch đề ra các biện pháp tổ chức thực hiện, đến giải pháp về nguồn lực xã hội. Đây là mối quan hệ rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của chế độ XHCN, cho nên Đảng và Nhà nước ta đã và đang tập trung giải quyết tốt, nhằm mở rộng dân chủ, huy động toàn dân tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. **Nguyễn Văn Quyết**, “Mối quan hệ công dân với nhà nước là nền tảng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, số 9/2013, tr 41 – 44.

2. **Nguyễn Văn Quyết**, “Mối quan hệ giữa công dân với nhà nước trong tư tưởng Hồ Chí Minh và vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Lý luận Chính trị và truyền thông*, số 7/2014, tr 10 – 14.

3. **Nguyễn Văn Quyết**, “Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 32, tháng 8/2014, tr. 88-93.

4. **Nguyễn Văn Quyết**, “Phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong hoạt động phản biện xã hội giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 39, tháng 10/2015, tr. 88-93.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Phạm Ngọc Anh, Bùi Đình Phong (đồng chủ biên) (2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước pháp quyền kiểu mới ở Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
2. Asian Development Hunk (Ngân hàng phát triển Châu Á - ADB) (2009), *Tổ chức XHDS – Tài liệu cơ bản*, Hà Nội.
3. Asia Foundation (Quỹ Châu Á) (2011), *Danh tập một số tổ chức Hội, Liên hiệp hội và phi chính phủ Việt Nam*, Hà Nội.
4. Báo *Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh*, số 184 (1253), ngày 01/12/2006.
5. Báo *Tuổi trẻ cuối tuần*, số 17- Số (1179), ngày 30/4/2006.
6. Ban Tôn giáo Chính phủ (2012), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2012; phương hướng, nhiệm vụ năm 2013*, Hà Nội.
7. Ngô Xuân Bình, Hồ Việt Hạnh (đồng chủ biên) (2007), *Tìm hiểu nhà nước pháp quyền Hàn Quốc*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Thanh Bình (2004), “Xây dựng nhà nước pháp quyền từ sự hình thành xã hội công dân”, *Tạp chí Công sản*, (17), Tr. 33 – 36.
9. Bùi Thế Cường (2005), “Các tổ chức xã hội ở Việt Nam”, *Tạp chí Xã hội học*, (2), tr 10-25.
10. N.B. Davletshina, N.M. Voskresenskaia (2009), *Chế độ dân chủ, Nhà nước và xã hội*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
11. Đặng Ngọc Dinh (chủ biên) (2011), “*Giải quyết xung đột và phòng chống tham nhũng: Sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự*”, Nxb Tri thức, Hà Nội.
12. Nguyễn Đăng Dung (2004), *Sự hạn chế quyền lực nhà nước*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Nguyễn Đăng Dung (2006), *Nhà nước và trách nhiệm của Nhà nước*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
14. Nguyễn Đăng Dung (chủ biên) (2007), *Quốc hội Việt Nam trong Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
15. Bùi Quang Dũng (2007), “Xã hội dân sự: khái niệm và các vấn đề”, *Triết học*, (2), tr. 35 – 40.

16. Phạm Ngọc Dũng (2005), “Mối quan hệ giữa chức năng xã hội - chính trị và chức năng xã hội - dân sự trong việc kiện toàn nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Triết học*, (7), tr.5 – 11.

17. Lê Bạch Dương, Khuất Thu Hồng, Bạch Tân Sinh, Nguyễn Thanh Tùng (2003), *Xã hội dân sự tại Việt Nam*, Trung tâm nghiên cứu phát triển xã hội, Hà Nội.

18. Tạ Xuân Đại (chủ nhiệm) (2006), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam*, Công trình khoa học cấp nhà nước, KX04.03.

19. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.

20. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1995), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

21. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1995), *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

22. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

26. Quý Đỗ (2006), “Thế nào là "xã hội công dân"?", *Tia sáng*, (9), tr.14 – 46.

27. Nguyễn Văn Động (1996), “Học thuyết về nhà nước pháp quyền Lịch sử và hiện tại”, *Tạp chí luật học*, (04), tr. 19 – 23.

28. Bùi Xuân Đức (2007), “Vấn đề nhận thức về xã hội công dân hay xã hội dân chủ ở nước ta hiện nay”, *Nhà nước và pháp luật*, (6), tr 6 – 12.

29. Phạm Văn Đức (2005), “Về một số nét đặc thù của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Triết học* (9), Tr.5.

30. Phạm Văn Đức (chủ nhiệm) (2008), “*Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng xã hội dân sự*”, đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện Triết học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

31. Phạm Văn Đức (2008), “Xã hội dân sự: từ cách nhìn của lịch sử triết học”, Báo cáo Hội thảo Khoa học quốc tế tổ chức tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
32. Trần Ngọc Đường, Chu Văn Thành (1994), “Mối quan hệ pháp lý giữa cá nhân công dân với Nhà nước”, *Triết học*, (3).
33. Nguyễn Tĩnh Gia - Mai Đình Chiến (2006), *Vận dụng học thuyết Mác để xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
34. Lương Đình Hải (2006), “Xây dựng nhà nước pháp quyền và vấn đề dân chủ hóa xã hội ở nước ta hiện nay”, *Triết học*, (1), Tr. 5 – 9.
35. Hoàng Văn Hảo (2005), “Sự phát triển nhận thức của Đảng ta về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân do dân, vì dân”, *Lý luận chính trị*, (8), tr. 38 – 42.
36. *Hiến pháp Việt Nam* (2013), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Đỗ Trung Hiếu (2002), “Một số vấn đề về xã hội công dân”, *Triết học*, (10), tr. 41 – 47.
38. Phạm Thị Hồng (2001), “Xây dựng XHCD ở Việt Nam hiện nay, những vấn đề đặt ra”, *Sinh hoạt lý luận*, (3).
39. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, *Báo cáo tổng kết Công tác Hội năm 2015 ngày 22/1/2016*, Hà Nội.
40. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (2011), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, t.4, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
41. Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, *Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam lần thứ VII, nhiệm kỳ 2015 – 2019*, Hà Nội.
42. Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, *Báo cáo tổng kết hoạt động nhiệm kỳ IV (2009-2014) và phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ V (2014-2019)*, Hà Nội
43. Đoàn Minh Huân (2004), “Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam: Thành tựu, hạn chế và những vấn đề đặt ra”, *Giáo dục lý luận*, (8), tr. 18 – 22.
44. Lê Tuấn Huy (2006), *Triết học chính trị Montesquieu với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.
45. Bùi Việt Hương (2012), “Xã hội công dân trong việc bảo đảm và phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay”, Luận án Tiến sỹ Chính trị học, Học viện Chính trị – hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.



46. Lê Thị Thanh Hương (chủ biên) (2009), *Xã hội dân sự ở Malaysia và Thái Lan*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
47. Đỗ Minh Khôi (2006), “Về một số cách tiếp cận nhà nước pháp quyền”, *Nhà nước và pháp luật*, (4), tr. 42 – 45.
48. Nguyễn Thế Kiệt (2006) “Mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay”, *Triết học*, (6), Tr. 3 – 9.
49. Stein Kulnle (2008), *Vai trò của xã hội dân sự trong sự phát triển của các nước phúc lợi Bắc Âu: lịch sử, kinh nghiệm và thách thức*, Báo cáo Hội thảo quốc tế tổ chức tại Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội.
50. Tương Lai (2005), “Nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự”, *Nghiên cứu lập pháp*, (1), tr. 65 – 68.
51. Tương Lai (2007), “Xã hội dân sự và mấy vấn đề của các tổ chức xã hội”, *Khoa học pháp lý*, (4).
52. Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2009), *Hoạt động tư vấn pháp luật của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp = Legal consultancy activities of socio - political and socio - professional organization, Tập 1: Báo cáo kết quả khảo sát về nhu cầu, thực trạng tổ chức và hiệu quả hoạt động*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
53. Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2009), *Hoạt động tư vấn pháp luật của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp = Legal consultancy activities of socio - political and socio - professional organization, Tập 2: Kỹ năng tư vấn pháp luật*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
54. Liên minh thế giới vì sự tham gia của công dân CIVICUS (2006), *Đánh giá ban đầu về XHDS tại Việt Nam*. Hà Nội.
55. Trần Ngọc Liêu (2010), *Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về nhà nước với việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
56. Nguyễn Thu Linh (2004), *Phát triển bền vững và sự tham gia của xã hội dân sự*, Kỷ yếu hội thảo “Phát triển bền vững dựa trên tri thức”, Viện những vấn đề phát triển, Hà Nội.

57. Nhạc Phan Linh (2012), “*Vai trò liên kết xã hội và tạo vốn xã hội của các tổ chức xã hội dân sự ở Việt Nam hiện nay*”, Luận án Tiến sỹ Xã hội học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
58. John Locke (2007), *Khảo luận thứ hai về chính quyền - Chính quyền Dân sự*, Lê Tuấn Huy dịch, Nxb Tri thức, Hà Nội.
59. C.Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, T.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
60. C.Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, T.2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
61. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, T.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
62. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, T.12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
63. C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, T.13 Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
64. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, T.16, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, T.21, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
66. C.Mác và Ph.Ăngghen (1996), *Toàn tập*, T.27, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
67. Nguyễn Khắc Mai (1996), *Vị trí, vai trò các hiệp hội quần chúng ở nước ta*, Nxb Lao động, Hà Nội.
68. Thomas Meyer, Nicole Breyer (2007), *Tương lai của nền dân chủ xã hội*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
69. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*: 12 tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
70. S.L. Montesquieu (2004), *Bàn về tinh thần pháp luật*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
71. Đỗ Hoài Nam (chủ nhiệm) (2010), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của sự hình thành và phát triển xã hội dân sự định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
72. Ngân hàng Thế giới (1997), *Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

73. Phạm Hữu Nghị (2006), “Luật về hội trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền”, *Nhà nước và pháp luật*, (6), tr. 23 – 28.
74. Lê Hữu Nghĩa, Hoàng Chí Bảo, Bùi Đình Bôn (2008), *Đổi mới quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
75. Dương Xuân Ngọc (chủ biên) (2009), *Xây dựng xã hội dân sự ở Việt Nam, Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
76. Vũ Văn Nhiêm (2007), “Vài nét về xã hội dân sự trong lịch sử và kinh nghiệm đối với nước ta”, *Khoa học Pháp lý*, 1 (38).
77. Nguyễn Văn Niên (1996) *Xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn: Sách tham khảo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
78. Nguyễn Như Phát (2006), “Tìm hiểu khái niệm xã hội dân sự”, *Nhà nước và pháp luật*, (6), tr.3 – 8.
79. Trần Tuấn Phong (2009), “Xã hội công dân và xã hội dân sự: từ Arixtot đến Hêghen”, *Triết học*,(2), tr. 61 – 67.
80. Vũ Duy Phú (chủ biên) (2008), *Xã hội dân sự: Một số vấn đề chọn lọc*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
81. Thang Văn Phúc (chủ biên) (2002), *Vai trò của các hội trong đổi mới và phát triển đất nước*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
82. Thang Văn Phúc (2005), “Đổi mới tổ chức, hoạt động của mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, (13), tr. 7 – 11.
83. Thang Văn Phúc, Nguyễn Minh Phương (đồng chủ biên) (2010), *Vai trò của các tổ chức xã hội đối với phát triển và quản lý xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
84. Thang Văn Phúc, Nguyễn Minh Phương (đồng chủ biên) (2012), *Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
85. Đỗ Nguyên Phương, Trần Ngọc Đường (1992), *Xây dựng nền dân chủ XHCN và NN PQ*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
86. Nguyễn Minh Phương (2006), “Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”, *Lý luận chính trị*, (1), tr. 37 – 42.
87. Nguyễn Minh Phương (2006), “Vai trò của XHDS ở Việt Nam hiện nay”, *Triết học*, 2 (177), tr. 10 – 15.

88. Nguyễn Minh Phương (2011), “Một số nhận thức về XHDS”, *Lý luận Chính trị* (11).
89. Nguyễn Minh Phương (2013), “Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước”, *Sinh hoạt lý luận*, 1(116), tr. 43 – 48.
90. Lê Văn Quang, Văn Đức Thanh (2003), *Quan hệ giữa nhà nước và xã hội dân sự Việt Nam lịch sử và hiện tại: Sách tham khảo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
91. Lê Văn Quang (2004), “Quan hệ giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa và đời sống xã hội dân sự”, *Triết học*, (3), tr. 4 – 9.
92. Lê Văn Quang, Văn Đức Thanh (2006), *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và các định chế xã hội ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
93. Trần Hữu Quang (2009), “Một số quan niệm cổ điển về xã hội dân sự”, *Khoa học xã hội*, 7 (131), tr. 3-16.
94. Trần Hữu Quang (2009), “Một số quan niệm đương đại về xã hội dân sự”, *Khoa học xã hội*, 12 (136), , tr. 13 – 23.
95. Trần Hữu Quang (2010), “Hướng đến một khái niệm khoa học về xã hội dân sự”, *Khoa học xã hội*, 4 (140), tr. 10 – 23.
96. Hoàng Thị Kim Quế (2005), “Nghiên cứu nhà nước pháp quyền ở nước ta: góp phần nhìn lại và suy ngẫm”, *Nhà nước và pháp luật*, 205 (5), tr. 9 – 14.
97. Nguyễn Duy Quý (2005), “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Cộng sản*, (23), tr. 32 – 36.
98. Nguyễn Duy Quý (2006), “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Khoa học xã hội Việt Nam*, (2), tr.15 – 22.
99. Nguyễn Duy Quý (2006), *Cơ sở lý luận và thực tiễn về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân*, Đề tài khoa học cấp nhà nước KX04.01
100. Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Tất Viễn (đồng chủ biên) (2008), *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
101. Nguyễn Văn Quyết (2012), “Vai trò của các tổ chức xã hội trong quá trình đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam”, *Báo cáo Hội thảo Khoa học quốc tế Việt Nam học lần thứ IV*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

102. Nguyễn Văn Quyết (2013), “Mối quan hệ công dân với nhà nước là nền tảng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, (9), tr 41 – 44.

103. Nguyễn Văn Quyết (2014), “Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học trẻ* (tóm tắt báo cáo), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, tr.73.

104. Nguyễn Văn Quyết (2014), “Vai trò của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trong hoạt động giám sát và phản biện xã hội”, *Tạp chí Thanh niên*, (21), tr. 12 – 14.

105. Nguyễn Văn Quyết (2014), “Mối quan hệ giữa quan hệ giữa công dân với nhà nước trong tư tưởng Hồ Chí Minh và vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*, (7).

106. J.J. Rousseau (2004), *Bàn về Khế ước Xã hội*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

107. Tô Huy Rứa (chủ biên) (2009), *Trao đổi lý luận lần thứ hai giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

108. Lester M. Salamon (2003), “Tổ chức phi lợi nhuận: khu vực vô hình ở Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr. 26 – 30

109. Nguyễn Văn Sim (2010), *Vai trò của các tổ chức xã hội dân sự trong việc nâng cao hiệu quả quản lý hành chính nhà nước trong điều kiện cải cách*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Nội vụ, Hà Nội.

110. Bùi Ngọc Sơn (2005), *Góp phần nghiên cứu hiến pháp và nhà nước pháp quyền*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

111. Đặng Kim Sơn (2001), *Ba cơ chế thị trường, nhà nước và cộng đồng ứng dụng cho Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

112. Phan Xuân Sơn (2002), “Xã hội công dân và một số vấn đề xã hội công dân ở nước ta”, *Sinh hoạt lý luận*, (4), tr. 31 – 40.

113. Phan Xuân Sơn (2002), *Các đoàn thể nhân dân với việc đảm bảo dân chủ ở cơ sở hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

114. Phạm Ngọc Thạch (2009), *XHCD Trung Quốc: những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

115. Phạm Hồng Thái (2004), “Bàn về xã hội công dân”, *Dân chủ và pháp luật*, (11), tr. 6 – 11.

116. Phạm Hồng Thái, Nguyễn Quốc Sửu (2005), “Bàn về nhà nước pháp quyền và việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta”, *Quản lý nhà nước*, (110), tr. 6 – 10.
117. Phạm Hồng Thái (2006), “Nhà nước pháp quyền từ nhận thức đến hiện thực”, *Quản lý nhà nước*, (6), tr. 7 – 10.
118. Văn Đức Thanh (2004), “Về mối quan hệ giữa Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với đời sống xã hội dân sự”, *Lý luận chính trị*, (1), tr. 29 – 32.
119. Văn Đức Thanh (2005), “Tác động khách quan của tiêu chí nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong đời sống xã hội”, *Tạp chí Cộng sản*, (19), tr. 23 – 27.
120. Văn Đức Thanh (2006), “Quan niệm “chế định xã hội” vấn đề lý luận cần thiết trong xây dựng NNQP XHCN”, *Tạp chí Cộng sản*.
121. Trần Thành (2009), *Một số vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
122. Trần Hậu Thành (2005), “Một số vấn đề lý luận về quan hệ nhà nước, xã hội và công dân trong nhà nước pháp quyền”, *Triết học*, (6), tr. 16 – 22.
123. Trần Hậu Thành (2005), “Một số vấn đề lý luận về quan hệ nhà nước, xã hội và công dân trong nhà nước pháp quyền”, *Khoa học xã hội Việt Nam*, (6), tr. 91 – 98.
124. Trần Hậu Thành (2005), *Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
125. Nguyễn Văn Thảo (2006), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
126. Tống Đức Thảo, Bùi Việt Hương (đồng chủ biên) (2011), *Trào lưu xã hội dân chủ ở một số nước phương Tây hiện nay: Sách tham khảo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
127. Nguyễn Trọng Thóc (2005), *Xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân: Sách chuyên khảo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
128. Lê Minh Thông (2007), *Cơ sở lý luận về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
129. Cao Huy Thuần (2004), “Xã hội dân sự”, *Tạp chí Thời đại mới*, (3).
130. Vũ Thư (2003), “Vai trò của xã hội công dân với xây dựng nhà nước pháp quyền”, *Nghiên cứu lập pháp*, (9), tr. 12 – 18.

131. Trần Hữu Tiến (2002), Tính tất yếu của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, *Tạp chí Triết học*, (5).
132. Alexis de Tocqueville (2007), *Nền Dân trị Mỹ*, Tập 1, Phạm Toàn dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính, Nxb Tri thức, Hà Nội.
133. Alexis de Tocqueville (2007), *Nền Dân trị Mỹ*, Tập 2, Phạm Toàn dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính, Nxb Tri thức, Hà Nội.
134. Tổng hội Địa chất Việt Nam, *Báo cáo hoạt động 6 tháng đầu năm và kế hoạch hoạt động 6 tháng cuối năm 2016*, Hà Nội.
135. Phạm Thị Ngọc Trâm (2006), “Nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự với vấn đề quyền và nghĩa vụ công dân”, *Triết học*, (4), Tr. 3 – 9.
136. Nguyễn Phú Trọng (2011), *Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
137. Trung tâm Nghiên cứu quản lý và Phát triển bền vững - Quỹ Hỗ trợ các Sáng kiến Tư pháp (2012), *Cẩm nang tư vấn, phản biện và đóng góp xây dựng chính sách của các tổ chức xã hội Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
138. Trung tâm nghiên cứu truyền thông phát triển (2011), *Báo cáo khảo sát, nghiên cứu về các hành vi cản trở tác nghiệp báo chí*, Hà Nội.
139. Trung tâm nguồn lực VUFO – NGO (2004), *Thư mục các tổ chức phi chính phủ quốc tế tại Việt Nam 2004 - 2005*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
140. Đào Ngọc Tuấn (2002), Tính phổ biến và tính đặc thù trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luận án tiến sĩ triết học*, Học viện chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
141. Đinh Công Tuấn (chủ biên) (2010), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xã hội dân sự ở Liên minh Châu Âu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
142. Nguyễn Quang Tuấn (2006), “Tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình hoạch định chính sách”, *Tạp chí Cộng sản*, 132 (10).
143. Nguyễn Thanh Tuấn (2007), “Xã hội dân sự: từ kinh điển Mác – Lênin đến thực tiễn Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, 117 (12).
144. Đoàn Trọng Truyền (2006), *Cải cách hành chính và công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Tư pháp.
145. Đoàn Trọng Truyền (2007), *Mô hình tổ chức và hoạt động của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb, Tư pháp.

146. Nguyễn Đình Tường (2005), “Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước pháp quyền và những vấn đề đặt ra ở nước ta hiện nay”, *Triết học*, (11), tr. 5 – 10.

147. Đào Trí Úc (2004), “Mối liên hệ giữa nhà nước với xã hội dân sự và vấn đề cải cách hành chính”, *Nhà nước và Pháp luật*, (4), tr. 3 – 10.

148. Đào Trí Úc (chủ biên) (2007), *Mô hình tổ chức và hoạt động của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Sách chuyên khảo*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

149. Đào Trí Úc, Phạm Hữu Nghị (Đồng chủ biên) (2009), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.

150. Vũ Văn Viên (2005), “Nhà nước pháp quyền công cụ để thực hiện dân chủ”, *Triết học*, (11), tr. 35 – 39.

151. Nguyễn Khắc Viện (Chủ biên) (1994), *Từ điển xã hội học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

152. Viện Ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng.

153. Viện những vấn đề phát triển Việt Nam - VIDS (2006), *Đánh giá ban đầu về XHDS tại Việt Nam*, Hà Nội.

154. Trần Nguyên Việt (2009), “Quan niệm của C.Mác về xã hội công dân và một số vấn đề đặt ra đối với việc xây dựng xã hội dân sự ở Việt Nam hiện nay”, *Nhà nước và pháp luật*, (1), tr.26 – 29.

155. Võ Khánh Vinh (2003), “Mối quan hệ giữa xã hội – cá nhân – nhà nước trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Nhà nước và pháp luật*, (2), tr. 6 – 13.

156. Võ Khánh Vinh (2006), “Khung tư duy nhận thức về xã hội dân sự”, *Nhà nước và pháp luật*, (2), tr. 3 – 7.

157. Võ Khánh Vinh (2008), “*Một số vấn đề lý luận về xã hội dân sự*”, Báo cáo Hội thảo Khoa học quốc tế tổ chức tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.

158. Võ Khánh Vinh (2008), “*Một số vấn đề lý luận về xã hội dân sự*”, *Khoa học xã hội*, 04 (116), tr. 21-35.

159. Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2011), *Quyền con người: Giáo trình giảng dạy sau đại học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

**Tiếng Anh**



160. Peter Burnell, Peter Calvert (2004), *Civil Society in democratization*, Frank Cass Publishers.
161. Neera Chandhoke (1995), *State and Civil Society: Explorations in Political Theory*, Sage Publications, New Delhi, Thousand Oaks and London.
162. David Chandler (2005), *Global Civil Society*, Publisher Konti edge (UK).
163. John Clark (2011), Civil Society in the Age of Crisis, *Journal of Civil Society* , 7 (3), pp. 241-263.
164. Jean L. Cohen, and Andrew Arato (1992), *Civil Society and Political Theory*, MIT Press, Cambridge.
165. David CSchak, Wayne Hudson (2003), *Civil Sociclv in Asia*, Ashgate Publishing, Ltd.
166. Michael Edwards (2004), *Civil Society*, Polity Press, Cambridge.
167. John Hall (1994), *Civil Society: Theory, History, Comparison*, Polity Press, Cambridge.
168. John W. Harbeson, Donald Rothchild, and Naomi Chazan (1994), *Civil Society and the State in Africa*, Lynne Rienner Publishers, London.
169. David Herbert (2005), *Religion and Civil Society*, Ashgate Publishing, Ltd.
170. Jude Howell, Jenny Pearce (2002), *Civil Society and Development: A Critical Exploration*, Lynne Rienner Publishers, London.
171. Sudipta Kaviraj and Sunil Khilnani (2001), *Civil Society: History and Possibilities*, University Press, Cambridge.
172. Remonda B. Kleinberg , Janine A. Clark (2000), *Economic liberalization, democratization and civil society in the developing world*, Palgrave Macmillan, New York.
173. Hock Guan Lee (2004), *Civil Society in Southeast Asia*, Publisher Institute of Southeast Asian Studies.
174. Sergej Ljubownikow, Jo Crotty, and Peter W. Rodgers (2013), “The state and civil society in Post-Soviet Russia: The development of a Russian-style civil society”, *Progress in Development Studies*, 13 (2), pp. 153-166.
175. Tina Mavrikos-Adamoua (2010), *Challenges to democracy building and the role of civil society*, *Democratization*, 17 (3), pp. 514-533.
176. Nancy L. Rosenblum, Robert c. Post (2001), *Civil Socicly and Goverment*, Princeton University Press.
177. Gerrit Steunebrink, Evert van der Zweerde, Wout Cornelissen (2004), *Civil Society, Religion, and the Nation*, Rodopi publisher.

178. Della Thompson edited (1996) *Oxford Dictionary*, Clarendon Press.
179. Robert p Weller (2005), *Civii Society, Globalization And Political Change In Asia*, Publisher Routledge (UK).
180. Charles E. Ziegler (2010), Civil society, political stability, and state power in Central Asia: cooperation and contestation, *Democratization*, 17 (5), pp. 795-825.  
Trang Website
181. [http://en.wikipedia.org/wiki/AGIL\\_paradigm](http://en.wikipedia.org/wiki/AGIL_paradigm)
182. <http://www.cand.com.vn/vi-VN/khcn/2009/6/200775.cand> truy cập ngày 6/6/2013.
183. <http://haiphong.gov.vn/Portal/Detail.aspx?Organization=snv&MenuID=428&ContentID=50691>
184. [http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/ctc\\_quocte/un/nr040819155753/nr060928111253/ns070731092928](http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/ctc_quocte/un/nr040819155753/nr060928111253/ns070731092928)
185. [http://vi.wikipedia.org/wiki/Li%C3%AAAn\\_hi%E1%BB%87p\\_c%C3%A1c\\_H%E1%BB%99i\\_Khoa\\_h%E1%BB%8Dc\\_v%C3%A0\\_K%E1%BB%B9\\_thu%E1%BA%ADt\\_Vi%E1%BB%87t\\_Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/Li%C3%AAAn_hi%E1%BB%87p_c%C3%A1c_H%E1%BB%99i_Khoa_h%E1%BB%8Dc_v%C3%A0_K%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_Vi%E1%BB%87t_Nam)
186. <http://dangkykinhdoanh.gov.vn/NewsandUpdates/tabid/91/ArticleID/531/Th%E1%BB%B1c-tr%E1%BA%A1ng-d%E1%BB%AF-li%E1%BB%87u-doanh-nghi%E1%BB%87p-trong-C%C6%A1-s%E1%BB%9F-d%E1%BB%AF-li%E1%BB%87u-qu%E1%BB%91c-gia-v%E1%BB%81-%C4%91%C4%83ng-k%C3%BD-doanh-nghi%E1%BB%87p.aspx>
187. [http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof\\_vn/1539781?pers\\_id=2177092&item\\_id=128539219&p\\_details=1](http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1539781?pers_id=2177092&item_id=128539219&p_details=1).
188. <http://www.vietrade.gov.vn/tin-tuc/20-tin-tuc/4666-thc-trng-u-t-trc-tip-nc-ngoai-fdi-vit-nam.html>
189. <http://www.sggp.org.vn/chinhtri/2014/12/371473/>
190. <http://hungvuongred.com/vn/gioi-thieu/thong-tin/62-nam-thanh-lap-hoi-chu-thap-do-viet-nam-18/>
191. <http://vava.org.vn/gioi-thieu/>
192. <http://www.hoikhuyenhoc.vn/modules.php?name=News&op=viewst&sid=2101>
193. <http://tonghoixaydungvn.vn/tabid/190/catid/421/item/167/cac-trung-tam-lien-hiep-truc-thuoc-tong-hoi.aspx>
194. <http://doisong.vnexpress.net/tin-tuc/suc-khoe/nhieu-rao-can-trong-phat-trien-y-te-tu-nhan-3184001.html>
195. [http://hoidongy.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/342/0/1319/Ket\\_qua\\_cong](http://hoidongy.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/342/0/1319/Ket_qua_cong)

\_tac\_boi\_duong\_chuyen\_mon\_Dong\_y\_thua\_ke\_tu\_thu\_dich\_thuat

196. <http://hoisinhvatcanh.org.vn/vi/gioi-thieu/thanh-tuu/a-9574/nhung-thanh-tuu-noi-bat-cua-hoi.aspx>

197. <http://hoibaotrotuphap.com/tin-hoat-dong-hoi/hoi-bao-tro-tu-phap-cho-nguoi-ngheo-viet-nam-%E2%80%93-nhin-lai-ket-qua-sau-mot-nam-di-vao-hoat-dong-va-phuong-huong-hoat-dong-nam-toi.202.html>

198. <http://hungvuongred.com/vn/gioi-thieu/thong-tin/62-nam-thanh-lap-hoi-chu-thap-do-viet-nam-18/>

199. <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=7071&print=true>

200. <http://www.vusta.vn/vi/about/>

201. <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/28483502-dai-hoi-lan-thu-ix-lien-hiep-cac-hoi-van-hoc-nghe-thuat-viet-nam%C2%A0.html>

202. <http://www.hoivietsec.org.vn/news/view/3279/hoi-nghi-doan-chu-tich-lien-hiep-cac-to-chuc-huu-nghi-viet-nam-lan-thu-iii-khoa-v-nhiem-ky-2013-2018-.html>

203. <http://hoiluatgiavn.org.vn:8080/hoi-luat-gia-viet-nam-60-nam-xay-dung-va-phat-trien-044-1955---044-2015-d1036.html>

204. [http://www.dphanoi.org.vn/index.php?option=com\\_content&task=view&id=3848](http://www.dphanoi.org.vn/index.php?option=com_content&task=view&id=3848)

205. <http://cuutrotreemtantat.com.vn/hoi-cttett-viet-nam/ket-qua-phong-trao-thi-dua-hoc-tap-va-lam-theo-tam-guong-dao-duc-ho-chi-minh-cua-hoi-cuu-tro-tre-em-tan-tat-viet-nam-tu-nam-2010-den-nam-2015.html>

206. <http://www.treemviet.vn/hoi-bao-ve-quyen-tre-em-viet-nam-sau-8-nam-thanh-lap-va-phat-trien.html>

207. <http://www.vtc.vn/khong-hoi-vien-ngheo-kinh-phi-hoi-bao-ve-nguoi-tieu-dung-luc-bat-tong-tam-d238956.html>

208. <http://vn.tvnet.gov.vn/2199/0/new/Dai-hoi-Hoi-Lien-lac-nguoi-Viet-o-nuoc-ngoai-lan-3-.html>

209. <http://vava.org.vn/gioi-thieu/>

210. <http://www.thethaochomoinguoi.com/xu-huong-phat-trien/li234n-%C4%91o224n-hi%E1%BB%87p-h%E1%BB%99i-th%E1%BB%83-thao-qu%E1%BB%91c-gia-trong-s%E1%BB%B1-ph225t-tri%E1%BB%83n-c%E1%BB%A7a-th%E1%BB%83-thao-vi%E1%BB%87t-nam-12067>

[<http://tonghoiyhoc.vn/he-thong-to-chuc.htm>].

211. <http://www.vusta.vn/vi/news/Lien-hiep-hoi-1733/Dai-hoi-lan-thu-III-Hoi-Khoa-hoc-Lich-su-Viet-Nam-59092.html>
212. <http://hoidongy.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/324/%20/%20/>
213. <http://tamlygiaoduc.org.vn/content/1%E1%BB%8Bch-s%E1%BB%AD-ph%C3%A1t-tri%E1%BB%83n>